

Wason  
DS 522  
V 651  
n.s.  
no. 55-57  
1960

#55-57  
Oct-Dec 1960

Do DS 522 Trang Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiêu Đăng chủ Kho Sách Xưa Quán Văn Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

# VĂN-HÓA

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

### MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Võ-Trường-Toản và Gia-Định tam-gia . . . . . NGUYỄN-THÀNH-CUNG  
NGUYỄN-VĂN-BỬU  
NGUYỄN TRIỆU  
TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ☆ Văn-tế "Thập loại chúng-sinh" của Nguyễn Du . . . . . PHẠM-VĂN-ĐIỀU
- ★ Khiếu thích-nghi . . . . . PHẠM-XUÂN-ĐỘ
- ☆ Nông-nổi . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ★ Nàng Mạnh-Khương trong Văn-chương Hoa-Việt . . . . . VŨ-ĐỨC-TRINH
- ☆ Vài nét về lịch-sử Phù-Nam . . . . . NGUYỄN-KHẮC-NGŨ
- ★ Cổ điển Việt-Hoa . . . . . NGUYỄN TRIỆU
- ☆ Lạc lối trần gian (Kịch thơ) . . . . . ĐINH-HÙNG
- ★ Khổ ngữ-học ở Mỹ . . . . . NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- ☆ Ngành Đại-học tại Nhật-Bản . . . . . ĐOÀN-VĂN-AN
- ★ Winston Churchill . . . . . THANH-TÂM

### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong  
#55, [Oct-Dec 1960]

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 55 THÁNG

**THÔNG-ĐIỆP**

**của TÔNG-THỔNG nhân ngày Thánh-Đản  
Đức KHỔNG-TỬ (28.9.1960)**

Đồng-bào thân mến,

Cũng như các năm trước, vào ngày Thánh-Đản của Đức Khổng-Phụ-Tử, hôm nay, chúng ta hãy cùng nhau tưởng-niệm đến vị Thầy đã tận-tụy suốt đời mình để phát-huy một đạo-lý cho cuộc sống của mấy trăm triệu dân Á-Đông ta từ xưa, mãi cho đến bây giờ.

Trong lúc ở trên hoàn-cầu, hiện-trạng nhiều nơi đã trở nên loạn-ly như thời Xuân-thu, Chiến-quốc, tưởng-niệm đến vị Thánh-Sư một cách xứng-đáng hơn hết là học-hỏi phương-pháp Ngài đã áp-dụng để xây-dựng một giềng-mối xử-thế, làm khung-cánh giáo-dục và văn-hóa cho bao nhiêu thế-hệ Á-Đông. Không để cho tâm trí bị chi-phối bởi những tà thuyết bạo hành, Đức Khổng-Phụ-Tử đã đi sâu vào thực-tại của con người và của vũ-trụ để rút ở đó ra một đạo-lý và tổ-chức một giềng-mối xử thế giữa người với người, giữa người và sự vật đúng với đạo-lý đó.

Nếu ta muốn noi gương của Ngài thì trước tiên ta phải bình-tĩnh mà nhận-định tình-thế, hơn là để cho Phong Thực Cộng lợi-dụng lòng dễ tin dễ nghe mà tuyên-truyền xuyên-tạc làm suy yếu tinh-thần và lực-lượng quốc-gia dân-tộc, và có khi làm cho ta trở nên những ống loa, vô tình phổ-biến thời phùng lời xuyên-tạc đầu-độc của chúng.

Đức Khổng đã có dạy rằng : « Nghe chuyện đầu đường mà nói lại ở cuối đường, là tự bỏ cái đức tốt của mình vậy ». (Đạo thính nhi đồ thuyết, đức chi khí dã). Ngài cũng đã có dạy rằng : « Tranh luận nhỏ nhất thì hại nghĩa lớn, nói

W205516

107

*nhằm thì phá đạo lý» (Tiểu biện hại nghĩa, tiểu ngôn phá đạo).* Ngài cũng đã cảnh-giác chúng ta về sự tai-hại trực-tiếp đến vận mạng quốc-gia của một lời nói vô ý-thức : « *Một lời nói có thể làm cho nước hưng-thanh, một lời nói có thể làm cho nước suy vong» (Nhất ngôn nhi khả dĩ hưng bang, nhất ngôn nhi khả dĩ táng bang).* Tánh hay tin, tật hay đồn đại và hay nói nhảm nhí, đã tai hại cho đức của mình, cho sự sống còn của nước, mà lại còn làm cho ta không tích-cực làm tròn nhiệm-vụ của ta trong các địa-hạt ta phụ-trách.

Vậy, đừng để đối-phương lũng-đoạn tinh-thần, đừng để tâm trí xao lãng ra ngoài nhiệm-vụ, tất cả các cấp dân quân chính mỗi người trong phạm-vi công-tác của mình phải tập-trung ý-chí và khả-năng vào việc xây-dựng một đời sống mới cho dân-tộc.

Đứng trên phương-diện văn-hóa, muốn xây-dựng một đời sống mới cho thời đại này, thì, — cũng như Đức Không-Tử đã nêu gương—, ta phải xây-dựng một giềng mối xử thế trong đó văn-minh kỹ-thuật phải phục-vụ sứ-mạng thiêng-liêng của con người để tạo nên một thực-tại mới. Trong giềng mối xử thế đó, năng-lực sáng-tạo của con người và hiệu-năng phát-giác của máy-móc hòa-hợp giúp ta đặt những mối liên-hệ mới giữa người và sự vật, và giữa người với người.

Hôm nay, để tưởng nhớ đến công-đức của Vị Thầy Muôn Đời, chúng ta hãy cùng nhau nguyện ước cố-gắng noi theo phương-pháp suu-tầm và hành-động Ngài đã vạch ra, để góp phần vào việc xây-dựng một văn-hóa mới phù hợp với nhân-vị của con người trong thế-giới kỹ-thuật ngày nay.



## DIỄN-VĂN KHAI-MẠC

CỦA

Ông NGUYỄN-KHẮC-KHAM

Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Đại-Diện Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục,  
nhân dịp Lễ Kỳ-Niệm Thánh-Đàn ĐỨC KHÔNG-PHU-TỬ (do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục tổ-chức tại Tòa Đô-Chính Sài-gòn ngày 28 tháng 9 năm 1960)

Kính thưa Ông BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC,  
Đại-diện TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Kính thưa Ông CHỦ-TỊCH QUỐC-HỘI,

Kính thưa Quý Vị BỘ-TRƯỞNG,

và Kính thưa Quý Vị ĐẠI-SỨ các nước bạn,

Thưa Ông HỘI-TRƯỞNG Hội Không-Học,

Thưa Quý Vị Tân Khách,

Từ năm 1956, cứ đến ngày 28 tháng 9 dương-lich, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục lại tổ-chức một buổi Lễ Kỳ-Niệm Thánh-Đàn Không-Phu-Tử với sự cộng-tác của Hội Không-Học Việt-Nam.

Lễ Kỳ-Niệm này là để tỏ lòng thành kính đối với Vạn Thế Sư Biếu của các dân-tộc Á-Đông, và, đồng thời, nhân dịp đó, tưởng niệm suy ngẫm những lời giáo huấn bổ ích của Ngài đã từng thấm nhuần tư-tưởng hành-động của Ông Cha chúng ta từ trước.

Năm nay, Lễ Kỳ-Niệm Thánh-Đàn Đức Không-Phu-Tử được cử-hành gúng vào lúc ở nước ta đang đầy mạnh mẽ-độ Cộng-Hòa Nhân-Vị Cộng-Đồng Đồng Tiên với mục-dịch cải-tiến dân-sinh về phương-diện đời sống vật-chất cũng như về phương-diện sinh-hoạt tinh-thần.

Về phương-diện cải-tiến đời sống vật-chất, Chính-Phủ tập trung cố-gắng vào sự xây-dựng hạ tầng cơ-sở cho Nhân-Vị, xúc-tiến công-cuộc cải-cách điền-địa, Dinh-diển, áp-dụng chánh-sách nông-tín, hoàn-thành kế-hoạch thiết-lập Khu Trù Mật v.v...

Về phương-diện sinh-hoạt tinh-thần, Chính-Phủ đã phát-triển nền giáo-  
dục, phục-huân; đạo-lý cổ-truyền, bồi-dưỡng tinh-thần, tôn-trọng kỷ-luật cộng-  
đồng, từ bỏ quan-niệm hưởng thụ cá-nhân, tự rèn luyện bản thân; ngõ hầu  
đóng góp vào công-cuộc giải-phóng con người Việt-Nam toàn diện và xây-dựng  
một xã-hội mới cơ-sở trên lý-tưởng cộng-đồng đồng tiên.

Giữa lúc toàn dân trong nước đang tích-cực tham gia thực-hiện chính-  
sách cải-tiên dân-sinh, nỗ lực trau-giỏi văn-hóa đạo-đức, thiết tưởng cũng nên  
nhắc nhở lại chủ-nghĩa dân-sinh do Đức Không-Phu-Tử đã đề-xướng ra hơn  
hai ngàn năm trước đây.

Đức Không-Phu-Tử ra đời vào thời Chu mạt Xuân Thu, một thời rời  
loạn, nhiễu nhương, đẳng cấp xã-hội giàu, nghèo chênh-lệch nhau một cách  
trám trọng, lại thêm vào đó cái tệ-đoan tụ-liêm của bọn tham quan cường hào,  
cho nên đời sống của dân-chúng thử thời thật là vô cùng điêu-đứng khổ ải.

Trước cảnh tượng đau lòng đó, Đức Không-Phu-Tử tự coi có trách-  
nhiệm phải tìm phương cứu vãn.

Ngài mới đề-xướng ra một chính-sách cải-tiên dân-sinh mà một yếu-  
chỉ gồm trong hai chữ Túc Thực.

Ngài quan-niệm rằng đời với dân-chúng, sự thỏa-mãn những nhu-cầu  
kinh-tê là việc hệ-trọng bậc nhất: « Dân dĩ thực vi thiên ». Do đó, Ngài thường  
lưu tâm suy nghĩ về vấn-đề quốc-kê dân-sinh và đặc-biệt chú-trọng tới mọi  
công việc sản-xuất.

Theo Ngài, muốn giải-quyết vấn-đề dân-sinh, không thể không tích-cực  
sản-xuất. Nhân-dân có tăng gia sản-xuất thì mới thêm phần sung-túc, nhiên-  
hậu gìn-giữ được mức sống thích-nghi. Cho nên Ngài thường nói: « Sinh tài  
hữu đại đạo, sinh giả chúng, thực chi giả quý, vi chi giả tật, dụng chi giả thụ,  
tắc tài hằng túc hĩ » (Làm cho này nở tài-sản có một đạo lớn là: Sản ra  
thì nhiều, mà ăn đi thì ít, làm ra thì mau, mà dùng đi thì thông-thả. Như  
thế thì tài-sản thường đủ vậy.)

Một mặt khuyến-khích tăng-gia sản-xuất, một mặt khác Ngài lại lên tiếng  
phản-đối thủ-đoạn tụ-liêm. Ngài nói: « Thị cố quân-tử tiên thận hồ đức; hữu  
đức thử hữu nhân, hữu nhân thử hữu thò, hữu thò thử hữu tài, hữu tài thử  
hữu dụng; đức giả bản dã, tài giả mạt dã, ngoại bản nội mạt, tranh dân thì

đoạt, thị cố tài liêm túc dân tán, tài tán tắc dân tự ». Đại ý nghĩa là: « Cho  
nên người quân-tử trước hết phải thận-trọng đức tính của mình. Có đức  
tự khắc có người, có người tự khắc có đất, có đất tự khắc có tài-sản, có  
tài-sản tự khắc có dùng. Đức là gốc, tài-sản là ngọn. Nếu đề gốc là việc  
ngoài mà giữ ngọn là việc trong thì sẽ sinh ra cạnh-tranh, cướp bóc. Thế cho  
nên tài-sản mà vét vào thì dân phải tán ra, mà tài-sản tán ra thì dân sẽ tự lại! »

Xem đó, trong khi khuyến-khích tăng-gia sản-xuất để cải-tiên dân-sinh,  
Đức Không-Phu-Tử vẫn không hề xao-nhãng vấn-đề giáo-hóa.

Ngài thường nhấn mạnh vào tương-quan mật-thiết giữa cải-tiên dân-  
sinh và trau-giỏi đạo-đức. Sách Luận-Ngữ có chép: « Ngài tới nước Vệ, có trò  
Nhiêm-Hữu theo hầu. Ngài khen rằng: Dân đông-đức thay! Nhiêm-Hữu bèn  
hỏi Ngài: « Dân đã đông-đức thì phải thêm gì nữa? » Ngài đáp: « Phải  
làm cho dân giàu. » — « Đã giàu rồi thì thêm gì nữa? » — Cần giáo-hóa  
cho họ! »

Hai thiên Thuật-Nhi và thiên Lý-Nhân sách Luận-Ngữ cũng nêu cao  
quan-niệm đó, « Bất nghĩa nhi phú thọ quý, ư ngã như phù vân », nghĩa là:  
« Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang thì đối với ta, ta coi như đám  
phù-vân » (Thuật-Nhi); « Phú quý thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kỳ đạo đắc  
chi, bất xử dã » Nghĩa là: « Phú quý là điều người ta muốn có, nhưng  
không đúng đạo-lý mà được hưởng-thụ, thì không nên ở nữa ». (Lý-Nhân).

Mạnh-Tử đời với chủ-trương của Đức Không-Phu-Tử lại càng phát-huy  
tường tận hơn nữa. Xem như câu này thời rõ: « Dân chi vi đạo dã, hữu hồng  
sản giả hữu hồng tâm, vô hồng sản giả vô hồng tâm. Cầu vô hồng tâm, phóng  
tị tà xi, vô bất vi dã ». Nghĩa là: « Cái đường lối của nhân-dân là có hồng  
sản thì có hồng tâm, không hồng sản thì không hồng tâm. Nếu đã đến vô  
hồng tâm thì sẽ buông tuồng cần dờ không gì là không làm ».

Trong thiên Đằng Văn-Công, ý đó lại càng thấy rõ rệt lắm: « Bão thực  
noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú ». Nghĩa là: « No cơm, ấm áo,  
để cho ở rồi mà không giáo-hóa thì cũng gần đi đến chỗ như giống cầm  
thú », và « Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng  
khuyết, thử chi vi đại trượng phu ». Nghĩa là: « Giàu sang không thể làm cho  
đắm đuối, nghèo hèn không thể làm cho thay đổi trong lòng, uy vũ không  
thể bắt cho khuất phục, thế mới gọi là đại trượng-phu ».

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 55 THÁNG 10 NĂM 1960

## MỤC-LỤC

### I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Số trang :

— Võ-Trường-Toản và Gia-định tam gia . . . . .	NGUYỄN-THÀNH-CUNG NGUYỄN-VĂN-BỬU NGUYỄN TRIỆU TÂN-VIỆT-ĐIỀU	1201
— Văn-tế « Thập loại chúng-sinh » của Nguyễn Du (tiếp theo) . . . . .	PHẠM-VĂN-DIỀU	1228
— Kiểu thích-nghi . . . . .	PHẠM-XUÂN-ĐỘ	1241
— Nàng Mạnh-Khương trong Văn-chương Hoa Việt . . . . .	VŨ-ĐỨC-TRINH	1249
— Nông-nỗi . . . . .	ĐOÀN-THÊM	1258
— Vài nét về lịch-sử Phù-Nam . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	1262
— Thử so sánh « Chinh-phụ ngâm » với « Đoan- trường tân thanh » (tiếp theo và hết). . . . .	NGUYỄN KHOA	1268
— Cổ tiền Việt-Hoa . . . . .	NGUYỄN TRIỆU	1274

-- Lạc-Vương hay Hùng-Vương (tiếp theo và hết)	PHẠM-HOÀN-MĨ	1279
-- Lạc lối trần-gian (Kịch thơ) (tiếp theo).	ĐÌNH-HÙNG	1289
-- Thơ ca : Tết thu	ĐÔNG-XUYÊN	1295
-- Sau cơn mưa gió	BÀ TƯƠNG PHÓ và TRINH-XUYÊN	1296
-- Cảnh ở rừng	ĐÔNG-MINH	1297
-- Vịnh Mai	BÀ HỒNG-THIÊN	1297
-- Lửa (Thơ Việt và bản dịch Anh-văn)	VŨ-ĐỨC-TRINH	1298
-- Thơ kính tặng Cụ Ung-Bình Thúc-giạ-Thị	TƯ-NGUYÊN	1300

## II — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

-- Khoa ngữ-học ở Mỹ	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1301
-- Ngành Đại-học tại Nhật-Bản (tiếp theo và hết).	ĐOÀN-VĂN-AN	1306
-- Winston Churchill	THANH-TÂM	1313
-- Tàu ngầm nguyên-tử Skipjack	VÕ-LANG dịch	1323
-- Giáo-dục trước thực-tế hiện-đại	NGUYỄN-MINH-CHÂU dịch	1330
-- Thanh-tâm tài tử (tiếp theo).	TÔ-NAM và HAM-CỒ	1340

## III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

-- Tin trong nước	1350
-- Tin ngoài nước	1355

## TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

- 14 Tranh ảnh in vào trong bài « Võ-Trường-Toản và Gia-Định tam-gia ».

Những lời Đức Không-Phu-Tử vừa dẫn ra bên trên đủ chứng tỏ Ngài thiết-tha đến văn-đề cải-tiến dân-sinh và đồng-thời chú-trọng đến văn-đề cải-thiện đạo-đức là đường nào ! Điều đáng chú-ý là cái chủ-trương Hòa-Bình của Ngài lấy đạo-đức làm động cơ, làm then chốt, khiến dân-chúng tận hưởng được những thành-quả tốt đẹp của công cuộc cải-tiến dân-sinh.

Chủ-trương thiết-thực mà cao-cả lắm thay !

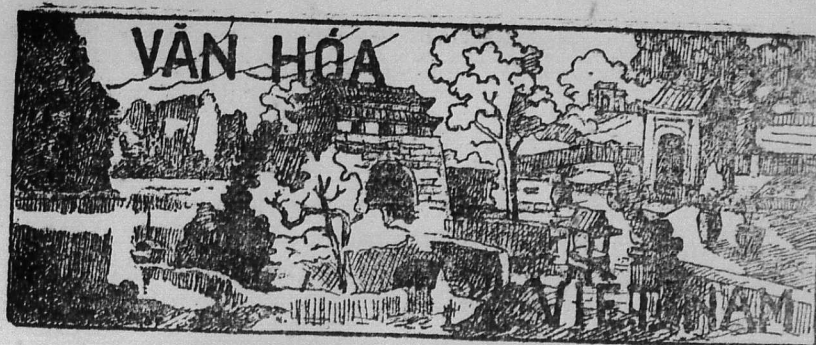
Hôm nay, tưởng niệm đến Đức Không-Phu-Tử, chúng ta nguyện noi gương của Ngài, ngõ hầu cùng nhau góp phần vào công-cuộc « Kiên quốc » và « Thống Nhất xứ sở trong tự-do và thịnh-vượng ».

Sau khi biểu-dương một ý-nghĩa đặc-biệt của buổi Lễ Kỷ-Niệm Thánh-Đàn Đức Không-Phu-Tử, chúng tôi xin kính cảm nghiêng mình trước di-tượng của Ngài.

Nhân dịp này, chúng tôi trân-trọng xin Vị Đại-Diện TÔNG-THÔNG đạo-đạt lên TÔNG-THÔNG lòng tri ân sâu-xa của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Tôi lại xin cảm ơn : Ông Chủ-Tịch Quốc-Hội,  
Quý Vị Bộ-Trưởng,  
Quý Vị Đại-Sứ,  
Quý Vị Nhân-sĩ,  
và Quý Vị Tân khách,

đã vui lòng tới đây cùng Ban Tổ-Chức chúng tôi cảm-thông trong lý-tưởng cao-cả và nhận-thức chủ-trương thiết-thực của một Bậc Đại-Hiền-Triết Á-Đông về cải-tiến dân-sinh.



VĂN-HỌC MIỀN NAM

VÕ-TRƯỜNG-TOẢN  
VA

« GIA-ĐÌNH TAM-GIA » (\*)

Nguyễn-Thành-Cung  
Nguyễn-Văn-Bửu  
Nguyễn-Triệu  
Tân-Việt-Điền

*liên-khao*

MIỀN Nam nước Việt có một quá khứ văn-nghệ trọng đại, khả dĩ làm vẻ vang cho non sông, hãnh diện cho giống nòi. Miền Nam là một địa-linh ; mà đã gọi là địa-linh thì tất nhiên phải hun đúc nhiều anh-thu, hào-kiệt, văn-nhân, thi-sĩ, tài ba lỗi lạc, chẳng kém gì các miền khác của nước Việt muôn thuở.

Về phạm-vi văn-học rộng lớn, người đã mở đầu cho kỹ-nguyên văn-học ở xứ này, đã chỉ đường dẫn lối cho đám sĩ-tử miền Nam, chính là Cụ Võ-Trường-Toản. Vậy trong lúc nước Việt-Nam đang phát-triển mạnh mẽ về mặt văn-hóa, chúng tôi thiết-tưởng nên ôn lại thân-thể và sự-nghiệp của Võ tiên-sinh và các môn-đệ trọng yếu.

(\*) Đã thuyết-trình tại Hội Trường Xuân-Lộc, chiều thứ bảy, 10-9-1960, đáp lời mời của Thiếu-Tà Nguyễn Cúc, Tỉnh-Trưởng Long-Khánh.

I.— THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP  
CỦA VÕ-TRƯỜNG-TOẢN (1)

Võ tiên-sinh là một nhà nho cụ-phách đã nổi danh ở miền Nam trong thế-kỷ thứ XVIII. Có sách chép rằng tổ-tiên của Cụ quê ở Thanh-kê, thuộc tỉnh Quảng-Đức. Lại có sách nói rằng quê Cụ ở huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định. Chúng tôi tin rằng tổ-tiên của Cụ nguyên quán ở Trung-Việt, rồi di-cư vào Nam theo làn sóng Nam-tiến, đã khởi phát từ năm 1623, là năm mà người Việt chính thức vào xứ Đàng-Nai, tiếp theo cuộc hôn-nhân giữa Vua Chân-Lạp Chei Chetta II và Ngọc-Vạn.

Theo «Đại-Nam Nhất Thống Chí» (quyển Thừa-Thiên Phủ), do Quốc-sử-quán Huế ấn hành dưới đời vua Duy-Tân, và do Cụ Cao-Xuân-Dục làm Tổng-Tài, thì tên dinh Quảng-Đức có từ đời Vua Gia-Long (Tân-dậu, 1801); đến năm Minh-Mạng thứ 3 (1822), đổi tên là Thừa-Thiên Phủ. Nơi đây có một huyện tên là Trà-Kê, về sau đổi thành huyện Quảng-Điền. Trong huyện này, xưa kia có làng Thanh-Kê, nay gọi là Thanh-Lương, thuộc huyện Hương-Trà, nhưng thuở xưa lại thuộc huyện Quảng-Điền. Tại làng Thành-Lương còn có một cái chợ tên là Chợ Kê.

Chính tổ-tiên của Võ tiên-sinh quê-quán nơi này. Nhưng nếu ta ngược dòng lịch-sử xa hơn nữa thì chúng ta lại biết thêm rằng Võ-Trường-Toản là dòng dõi Minh-Hương, cũng như phần lớn những đồ-đệ của Tiên-sinh như Trịnh-Hoài-Đức, Ngô-Nhân-Tĩnh, Lê-Bá-Phẩm v.v... mà chúng ta sẽ ôn lại thân-thể và sự-nghiệp trong buổi nói chuyện hôm nay.

Bây giờ chúng ta hãy về Ba-Tri, thuộc tỉnh Bến-Tre tức là Kiến-Hòa ngày nay, để viếng thăm ngôi mộ của Cụ Võ-Trường-Toản. Ở giữa Kênh Đông-Xuân và Kênh Sông Ba-Lai, ta thấy nổi lên một dải đất cao chừng 5, 6 thước, bên này là đồng ruộng, bên kia là đồng lầy. Ngay trên cái gò cao ấy, ở tại xóm Gánh Mù-U, ta thấy xây cách nhau chừng 300 thước 2 ngôi mộ của hai bậc danh-nhân miền Nam là Cụ Võ-Trường-Toản, mất năm 1792 và Cụ Phan-Thanh-Giản sinh năm 1796 mất năm 1867.

(1) Thuyết-trình của ông Nguyễn-Thành-Cung.

Ngôi mộ của Cụ Phan được tu bổ thường xuyên, còn ngôi mộ của Cụ Võ đã bị hư nát, cây cối mọc um-tùm, làm cho ta nhớ đến 2 câu thơ của Kỳ-Xuyên Lão-Nhân Nguyễn-Thông, cựu đốc-học Vĩnh-Long :

Tinh di vật hoán nhân sự cải,  
Tùng đời bách hủy quan giả thương.

nghĩa là :

Sao đời vật đổi nhân sự biến,  
Tùng tiêu bách hủy ngộ thêm thương.

Lần dở mấy trang sử xưa, chúng ta có thể biết thêm về thân-thể của Võ tiên-sinh trong mấy tài-liệu sau đây:

Theo «Đại-Nam Hệt-truyện tiền biên», quyển 6, trang 29 :

«Cụ Võ-Trường-Toản, người quê Bình-dương, tỉnh Gia-Định, là người «thiên-tư thông-minh, học rộng, thiên bẩm sẵn được những tính-tình cao «thượng và liêm-sĩ, lại một lòng quả quyết theo khuôn phép của các bậc tiên «hiền. Gặp thời tao loạn Tây-Sơn, Cụ đi ở ẩn, chuyên tâm về sự nghiên-cứu «học hỏi. Môn-sinh Cụ có nhiều người làm quan to. Cụ Ngô-Tòng-Chu và Cụ «Trịnh-Hoài-Đức đều là môn-đệ cũ cả. Lúc mới Trung-hưng đế-nghiệp, Thế-«Tổ Cao-Hoàng-Đế đóng đô ở Gia-định, có triệu Cụ vào bộ kiến và tổ lòng «kính mộ chí cao thượng của Cụ. Khi Cụ Toản mất, đức Vua ban cho hiệu là «Gia-Định xứ sĩ Sùng Đức Võ tiên-sinh», khắc vào mộ. Cụ không có con kế tự, «con nuôi Cụ tên là Trúc được miễn binh-dịch để có thể trông nom về việc «phụng tự. Năm Gia-Long thứ 18 (1819), nhà Vua sắc ban cho người cháu Cụ «tên là Đồng được miễn binh-dịch nữa. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852), nhà Vua «sắc chiếu xuống dựng một cái cửa lớn ở nơi mộ Cụ để tỏ lòng biểu dương. «Trên tấm biển đặt ngang trên cổng có viết mấy chữ này :

« Gia-Long sơ tứ hiệu Gia-Định xứ sĩ sùng đức Võ tiên-sinh », nghĩa là Vua « Gia-Long mới lên ngôi, tiên-đế đã sắc phong cho hiệu là « Bậc xứ-sĩ tiên-« sinh người đất Gia-Định sùng về đạo đức ».

Theo «Đại-Nam thực-lục chánh biên, đệ nhất kỷ» quyển 60, tờ 6a :

« Tháng tám năm Gia-Long thứ 18 (1819), Vua sắc chiếu cho người « cháu trai của nhà Cao-sĩ Võ-Trường-Toản là Võ-Tài-Đồng được miễn binh « dịch. Cụ Toản, tài học rất rộng, ẩn cư ở Gia-Định, chuyên tâm về việc « học trong thời loạn Tây-sơn. Cụ Ngô-Tòng-Châu, Cụ Trịnh-Hoài-Đức đều là



« môn-đệ Cụ Toàn cả. Khi Đức Gia-Long ở Gia-Định, nghe tiếng Cụ, rất trọng  
« đái-Cụ. Sau Cụ Toàn mất không có con kế tự, vua miễn binh-dịch cho người  
cháu nuôi là Nguyễn-văn-Trúc để nhiên hậu có thể trông coi về việc phụng  
tự. Khi người cháu trai Cụ tới tuổi trưởng thành, một viên quan địa-phương  
dâng sớ xin nhà vua được miễn dịch ».

Theo « Đại-Nam-Thực-lục chánh biên, đệ tứ kỷ » quyển 8, tờ 4b-5a :

« Tháng giêng năm Tự-Đức thứ 5 (1852), người ta xây ở Gia-Định, để  
« biểu dương nhà xử sĩ Võ-Trường-Toản một cái công, có lấy người trông  
« nom bảo vệ. Khi Tây-Sơn nổi lên, cụ Trường-Toản đi ẩn, dạy học-trò một  
« phần đông được cụ đào tạo. Cụ Ngô-Tòng-Châu, Cụ Trịnh-Hoài-Đức, Cụ  
« Phạm-Đặng-Hưng cũng đều là trong số học-trò cụ cả. Dưới Triều Gia-Long,  
« Cụ được phong hiệu là : « Sùng đức tiên-sinh », khắc vào bia nơi mộ. Sau  
« đó, quan Kinh-lược Nguyễn-tri-Phương có dâng sớ tâu Vua xin cho Cụ  
« được di-án, đức Vua chuẩn cho xây một cái công. »

Ngoài ra, theo nhà văn Nam-Xuân-Thọ viết trong quyển « Võ-Trường-Toản »  
do nhà Tân-Việt xuất-bản, chúng ta còn có thể biết thêm về thân-thể Cụ Võ  
nhờ quyển « Phan-Thanh-Giản truyện » của Thái-Hữu-Võ, trong đó có đoạn  
như sau :

« Năm Tự-Đức thứ 8 (1855), Cụ Phan-Thanh-Giản dâng sớ tâu vua xin dựng  
« ở làng Hòa-Hưng, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-định, một ngôi đền và một  
cái bia để biểu dương Cụ Võ-Trường-Toản và xin được một đội canh phòng  
« ở nơi mộ Cụ. Nhà vua chuẩn cho được như lời tâu.

« Cụ Toàn là dòng dõi con cháu nhà Minh (lai Hoa-Việt), ở tỉnh  
« Quảng-Đông bên Tàu.

« Khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh, tổ-tiên Cụ Toàn vì không muốn  
« sống dưới chế-độ của Thanh-triều nên di vào Gia-định ở. Cụ Võ không  
« có con kế-tự.

« Trong thời đó, ở miền lục tỉnh, chưa có ai trông nom về sự học  
« hành cả ; Cụ Toàn là người đầu tiên đã mở một kỹ-nguyên học-vấn ở  
miền này vậy.

« Khi vua Gia-Long lên ngôi, ngài đến Gia-Định, nghe tiếng Cụ Toàn  
« là người có tài bèn vời đến để giao cho quan chức. Nhưng Cụ Toàn từ  
\* « chối ; Cụ dâng lên Vua một sớ trong có 10 điều nói về thuật binh định  
« xử-sớ.

« Vua ban khen Cụ và đề ân thưởng có cho Cụ vàng bạc và nhiều tấm  
« lụa. Cụ Toàn tiến cử lên Vua một vài người môn-đệ Cụ để ra gánh vác  
« việc nước. Các ông này về sau sẽ thành những nhân-sĩ có danh vọng,  
« như : Ngô-Tòng-Châu, Trịnh-Hoài-Đức, Phạm-Ngọc-Uần, Lê-Bá-Phẩm, Lê-  
« Quang-Định, Ngô-Nhơn-Tĩnh. Sau khi Cụ mất, các học-trò Cụ tâu Vua  
« phong cho Cụ quý-hiệu, Vua chuẩn y phong cho hiệu : « Gia-Định sùng đức  
« tiên-sinh ».

Nhà Vua còn ban cho Cụ Toàn 2 câu đối này :

Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà-phần cựu học,  
Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc lộc dư vi.

(Hà-phần là chỗ ông Vương-Thông, Nhạc-lộc là chỗ ông Chu-Hi. Hai ông này  
học giỏi, mở dạy đạo Thánh Khổng Phu-Tử). Đại-ý hai câu này là tỏ lòng  
« mến tưởng cái công đức của tiên-sinh đã đem sự giáo-hóa của ông  
« Vương, ông Chu mà làm cho rực-rỡ trong triều ngoài quận.

Sinh tiền giáo huấn đặc nhân, vô tử nhi hữu tử ;  
Một hậu thanh danh tại thế, tuy vong dã bất vong.

Dịch nghĩa :

Sống, dạy dỗ nên người không con mà vẫn có ;  
Chết, lưu truyền được tiếng tuy mất tử như còn.

oOo

Sau hết, tài-liệu đầy đủ nhất nói về thân-thể Cụ Võ là *bi-văn của Phan-Thanh-Giản* ghi trên mộ bia của Cụ Võ ở tại Ba-Tri, tỉnh Kiến-Hòa. Bi-văn này viết bằng Hán-tự và đã được Ngạc-Xuyên Ca-Văn-Thỉnh dịch ra Việt-ngữ như sau :

« Đạo trời thánh tuy là đồng, mà chỗ hiểu biết của con người do điều  
thầy điều nghe có khác ; vậy nên người đời sở dĩ lập-thành được công thật là  
khó vậy.

« Huống hồ mình sinh ra trong đời không gặp được bậc thánh, không  
thể gần được bậc hiền. Muốn biết chỗ ẩn vi, xa rộng, được sáng-tỏ to lớn  
như mặt nhật mặt nguyệt, như các sông ngòi, thật là khó khăn !

« *Ôi ! Ngẫm non Thái, chỉ mong đi tới đỉnh,*

« *Trông Đâu nam, chân cổ nhón lên sao.*

« Đòi với nhà xử-sĩ Võ tiên-sinh ở Gia-định, trụ trụ một tâm lòng thành.

« Tiên-sinh tỉnh Võ, húy Trường-Toàn; đời trước hoặc nói là người Thanh-kê (Quảng-Đức), hoặc nói là người Bình-dương (Gia-định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề rõ được. Chỉ biết sở học của tiên-sinh đã tới bậc dày-dặn đầy đủ, chất thật, có thuật-nghiệp thâm-uuyên thông đạt. Xảy hồi loạn Tây-sơn, tiên-sinh ẩn-trú mở trường dạy học, thường học-trò tới mấy trăm. Ông Ngô-Tùng-Châu là môn-sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhất là chú công Trịnh-Hoài-Đức, Phạm-Ngọc-Uẩn, Lê-Quang-Định, Lê-Bá-Phẩm, Ngô-Nhân-Tĩnh. Bậc danh-sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn-dật, ngoài ra không kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vân, thời trung-hưng triều Gia-Long đứng vào bậc tới hiền, có người hoặc sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quyền minh để trọn tiết-nghĩa, thầy đều nên công-nghiệp lớn trong đời.

« Lúc ngự vào Gia-Định, đức Thái-Tổ Cao Hoàng-đề hằng triệu tiên-sinh tới ứng-đời. Lại nghe tiên-sinh học rộng khắp kinh, và sở trường nhất một bộ Tứ-thư. Ông Chiêu, nhà ẩn-dật là bậc túc-học được theo tiên-sinh học thấu nghĩa « *tri ngôn, dư ông khi* ». Từng thấy tiên-sinh để trong sách vở lời này : « *Sách Đạt-học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô số sự-vật, tóm lại còn hai trăm chữ, cũng không* ».

« Hay thay ! Sở học của tiên-sinh. Thật là rộng lớn mà tinh-vi vậy, dầu đọc bất cứ ngàn muôn kinh-sách nào cũng rõ nghĩa-lý được.

« Tiên-sinh không khứng ra làm quan, nên đại-khái không thấy được sự-nghiệp. Từ thuở tiên-sinh lấy lời học nghĩa-lý để giáo-hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân-tài mà còn truyền-thuật, giảng-luận traу-giỏi về sau, tới nay dân-gian trong sáu tỉnh Nam-kỳ, tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy-sinh tới tính-mạng, xét ra tuy nhờ đức thân-nhân của quân-vương nhuần-gội, cổ kè nhân-tâm, nhưng nếu không có công đức mở-mang huân-dục của tiên-sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm như thế.

« Đền năm Nhâm-tí 1792, ngày mồng 9 tháng 6, tiên-sinh ra người thiên cổ. Lòng vua cảm mến tiếc thương ân tứ hiệu « *Gia-định xử-sĩ sùng-đức Võ tiên-sinh* » để ghi vào mộ.

« Sau thời thái-bình, chú công môn-đệ của tiên-sinh tản-lạc xa xuôi, không thể nêu cao tài đức tiên-sinh được. Tới triều Tự-Đức năm thứ 5 (1852), được chỉ vua ban chuẩn lập phường để tinh-biểu tại huyện Bình-dương, làng Hòa-hưng, bậc đồng-nhân lại lập đền thờ, hiến ruộng để phụng tự, mỗi năm xuân thu cúng-tề.

« Gần đây, xảy ra việc binh-lừa, cảnh đến thờ hoang-phê, mộ phần lâu ngày hư-đổ, để vậy bất tiện. Cùng với người đồng quận tiên-sinh là Nguyễn-Thông, độc-học tỉnh Vinh-Long, chúng tôi hội các thân-sĩ mưu toan việc dời mộ. Gởi tờ thông-tư cùng quan hiến-sứ tỉnh An-giang là Phạm-hữu-Chánh, tỉnh Hà-tiên cũng hiệp vào, liền ủy-thác cho bọn tú-tài Võ-gia-Hội, nhóm các thôn-mục làng Hòa-hưng, kính cẩn việc khai mộ, thâu liệm hài-cốt trong quan-quách. Cùng nhau thương-nghị nhờ quan học-sứ Nguyễn-Thông đứng chủ tang; đồ tang phục thì chiếu theo lễ tề thấy xưa mà sắp-đặt. Việc tang-lễ làm xong, năm nay (Đinh-mão 1867) chọn ngày 28 tháng 3 đưa di-hài an-táng tại trên đất giồng làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, lại táng luôn di-hài của đức nguyên-phôi và của ấu-nữ.

« Mộ xây tại hướng đông-bắc góc về tây-nam, dựa vào một gò cao nhỏ qua một đám cây-vel, đôi diện là khoảng trống vừa rộng vừa xa, trông ra u-tịch mà thanh-tú, rõ là quang-cảnh tốt đẹp thật.

« Trước mộ mười trượng, có lập đền thờ; trước đền bảy trượng có xây phường. Đâu đây đều an bài cả. Tại tỉnh trên các bạn đồng-liêu, dưới phủ, huyện, huân-giáo, sĩ-tử, có các thân-sĩ hai tỉnh An-giang Hà-tiên cùng với các sĩ-phu ba tỉnh vùng Gia-định lưu-ngụ trong ba tỉnh này đều tham-dự vào lễ kiết táng.

« Việc an-táng vừa xong, chúng tôi tâu vua xin ghi tinh-biểu cũ, lại xin năm người dân giữ mộ, một người phu-trưởng, để lo việc giữ-gìn quét trước.

« Chúng tôi lo sợ nổi lâu năm, thời buổi đổi thay, sau này người không biết tới chiêm-ngưỡng, nên kính cẩn thuật lại mọi điều và làm bài minh.

« Minh rằng :

« *Than ôi ! Tốt thay vì tiên-sinh. Sở học kín-sâu, sở hành dày-dặn.*

(Bình sinh hàng) giấu kín chôn lấp trong thâm tâm điều sáng suốt,  
tài lỗi-lạc, tinh-anh.

« (Tiên-sinh khác nào như) một cái chuông to, tùy theo sức người đánh,  
bỗng phát ra tiếng lớn.

« (Tiên-sinh yêu ta) dạy ta mới đạo rộng.

« Kẻ hậu giác (như ta) ngón chân (ngưỡng trông), (cái đạo) mà trọn  
đời ta giữ không thê lúng, ngang mặt trông không thấy hết.

« Càng già lại càng chắc-chắn rõ-rệt.

« Tiên-sinh gần bậc ông Hà-phần (Vương-Thông nhà Tùy), ông Lộc-  
động (Châu Hy đời Tống), ta khờ tâm mà trông cái đạo ấy.

« (Sở dĩ) Sùng-đức Vô tiên-sinh còn để cho đời những vinh-quang rực  
rỡ, vì tiên-sinh noi theo nhân-nghĩa đạo-đức của trời ban cho.

Tự-Đức năm thứ 20, Đinh-mão (1867) tháng 3 ngày 28 —

Kẻ văn-sinh Phan-thanh-Giản tâm gọi  
trước đề ghi bài minh.

« Lại lập bi-vị tiên-sinh thờ ở Túy-vân-lâu (Văn-miếu ở Vĩnh-long),  
khiến thợ khắc bia. Gặp lúc quan-binh Lãng-sa vô tới, thợ khắc bỏ dở công  
việc. Tới năm Giáp-thân (1872), kể từ năm Nhâm-tí (1792) trước tới năm Giáp-  
thân cộng chung là 81 năm, ngày rằm tháng tám, tôi mượn thợ trùng tu,  
làm cho bia còn lại mãi mãi.

Vĩnh-Long, Minh-hương Trương-ngọc-Lang  
cần thừa lập (1).

oOo

Nói về sự-nghiệp văn-chương của Cụ Võ-Trường-Toản, ngoài việc đào  
tạo một số môn-đệ, văn-nhân, thi-sĩ lỗi lạc, Cụ còn để lại một bài văn độc  
nhất là bài:

### HOÀI CỎ PHÚ (2)

1.- Rỡ rỡ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đã tàn héo;  
Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã-rời,

(1) Xem quyển « Võ-Trường-Toản » của Nam-Xuân-Thọ do Tân-Việt  
xuất-bản.

(2) Trích trong quyển « Võ-Trường-Toản » do Tân-Việt xuất-bản.



Bi-văn ghi công đức cụ Võ-Trường-Toản

嘉定通志總目  
卷一 星野志  
卷二 山川志  
卷三 疆域志  
卷四 風俗志  
卷五 產物志  
卷六 城池志

- 2.- Cho hay vực thẳm nên cồn; Khá biết gò cao hóa bề.
- 3.- Quán âm-dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm; Đò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.
- 4 - Nhấp-nháy ngọn đèn trong kiếng; Lênh-đênh bóng nguyệt dòng sông.
- 5.- Đường Ngu (1) ấp tồn (2) rượu ba chung, đường say đường tỉnh; Thang Võ (3) chinh tru (4) cờ một cuộc, thoát đặng thoát thua.
- 6.- Cửa có không nào khác khóm mây; Người tan hiệp đường như bọt nước.
- 7.- Lánh non Thú (5) cam bề ngựa tử (6) hai con Cô-trúc đã về đâu (7)? Luyện linh-đan lo chước trường sinh bốn lão Thương-san đã bật đầu!
- 8.- Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu giấc hời mơ-màng; Xuân lụn mấy canh, quỳên Thục-đế tiếng còn khắp khởi.
- 9.- Tha-thiết bấy! một gò hoàng-nhường (8), ngọc lấp hương chôn; Áo-nào thay! mấy cụm bạch vân (9), mưa sầu gió thắm.

- (1) Vua Nghiêu họ Đào Đường. Vua Thuấn họ Hữu Ngu.
- (2) Ấp tồn : Nhún-nhường có lễ-phép. Vua Đường Nghiêu nhường thiên-hạ cho Ngu Thuấn. Thiên-hạ xưng-tụng là đời « ấp tồn ».
- (3) Vua Thành Thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ, mà gây-dựng nên nhà Thương (sau đổi là Ân). Vua Võ-vương đánh đuổi vua Trụ nhà Thương, dựng nên nhà Chu.
- (4) Chinh tru : Đánh giết.
- (5) Thú-dương.
- (6) Ngạ tử : Chết đói.
- (7) Bá-Di và Thúc-Tề là hai người con của vua Cô-trúc, can ngăn Võ-Vương đừng đánh vua Trụ, không được, bèn bỏ lên ăn ở núi Thú-dương đến chết đói, không ăn rau thóc nhà Chu.
- (8) Hoàng-nhường : Năm đất vàng. Nơi nghĩa-dịa.
- (9) Do câu sách Trang-tử : « Thừa bi bạch vân, chí vu đê-hương ». Nghĩa : Cưỡi đám mây trắng kia, mà đến nơi thiên-đế ngự. Ý nói người chết.

10.- Ngựa trên ai một may một rủi (1); Hươu dưới Tần bên có bên không (2).

11.- Hán Võ ngọc-đường (3), người ngọc nọ xưa đà theo gió; Thạch Sùng kim-cốc (4), cửa tiền xưa nay đã lập sương.

12.- Lao xao cõi trần-ai, trường hoan-lạc gấm không mấy lúc; Thảm-thoắt cơn mộng-ảo, đoạn biệt-ly há dễ bao lâu.

13.- Nghìn năm hồn-phách Hán anh-hùng, hồn-phách mất người kia cũng mất; Muôn dặm nước non Đường thỏ vờ, nước non còn đời ấy đâu còn.

14.- Thương hơi thương! huyền quản (5) cung Tần, chim làm tổ tiếng kêu vắng vắng; Tiếc ý tiếc! y-quan (6) đời Tần, biển nên cồn cỏ mọc xanh xanh.

15.- Cung Tỳ xưa chim nói líu-lo, mấy độ xuân về hoa sái lụi (7); Đài Ngô trước hươu nằm ngả-ngón, đời ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.

16.- Ô-Giang đêm thăm hé trắng màn, quạnh-quẽ vợ chồng họ Hạng (8); Cai-hạ ngày chiều hiu gió mát, phát-phơ ngọn cỏ nàng Ngu (9).

17.- Đài vắng Nghiêm-Lãng, mấy khúc quanh-co sông chảy

(1) Lấy ý ở chuyện Tái-Ông mất ngựa. Sự họa-phúc biết đâu lường.

(2) Do câu sách: « Nhà Tần xông mắt con hươu, thiên-hạ đua nhau tranh ». Con hươu là nói về đất nước.

(3) Ngọc-đường: Nhà ngọc. Nơi sang cả.

(4) Thạch-Sùng, người đời Tần, giàu to có tiếng, lập ra vườn Kim-cốc làm chỗ mua vui.

(5) Huyền quản: Dây đàn và ống sáo. Âm-nhạc. Nhà Tần có tiếng là ăn-chơi đàn-điểm.

(6) Y-quan: Áo mũ. Đời Tần nức tiếng quan-lại áo mũ xuêh-xang.

(7) Chính chữ là sái lệ: Rỏ nước mắt như tưới.

(8) Hạng-Vô bại binh, khi chạy đến Ô-giang thì bên mình chỉ còn có ngựa Ô-chùy.

(9) Thất trận Cai-hạ, Ngu-cơ, vợ Hạng-Vô, tự vẫn chết, linh-hồn sau hóa ra thứ cỏ thơm gọi là Ngu mỹ-nhân thảo (cỏ nàng Ngu).

tuyệt (1); Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lai-láng nước ken mù (2).

18.— Cho hay đời-đời ấy lẽ thường; Mới biết thảo-ngay là nghĩa cả.

19.— Lụy rơi non Lịch, Đại Thuần từng đời tính hai thân (3); Sương lọt áo bó, Từ Khiên lại trọn niềm một thảo (4).

20.— Tôn khóc mắng, Trường năm giá, nắn nắn lo giữ đạo con (5); Tích dấu quýt, Cự chôn con, nắm nắm đua đèn nghĩa mẹ (6).

21.— Trước đèn Trụ mồ gan một tấm, muôn kiếp còn danh đề tạc bia (7); Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròng, nghìn năm hỡi-gười đều nhờm gáy (8).

22.— Tám-trăm dặm xông-phà ai bắc, thương họ Hàn chói chói lòng dan (9); Mười chín thu giữ một niềm tây, cảm ông Võ phơ phơ đầu bạc (10).

(1) Nghiêm-Quang tự Từ-lãng, không mê danh-lợi, cáo quan về vui thú ruộng cần ở Đông-giang.

(2) Phạm-Lãi sau khi giúp vua Việt Câu-Tiến khôi-phục được đất nước, từ quan, rong chơi non nước.

(3) Vua Thuấn cày ở non Lịch, tính hiếu làm cảm-động được mẹ ghê và cha.

(4) Mẫn-Từ-Khiên bị mẹ ghê khắc-nghiệt, mùa rét chỉ cho mặc một manh áo mỏng, nhưng chẳng phiền hà.

(5) (6) Đều là những nhân-vật trong « Nhị-thập-tứ hiếu ». Xin xem « Nhị-thập-tứ hiếu » của cụ Lý-văn-Phức dịch, Cao-huy-Giu chú-giải, nhà Tân-Việt xuất-bản.

(7) Vua Trụ đắm say Đắc-Kỷ, khiến Ti-Can tức giận tự mổ gan để cảnh-cáo vua.

(8) Ngũ Từ-Tư can vua Ngô chẳng nên dùng Bá Hy. Vua Ngô không nghe, lại quá nghe gièm mà bức Ngũ Từ-Tư phải chết. Họ Ngũ xin hấy móc đôi tròng mắt mình mà treo ở cửa triều để coi lú nịnh hoành-hành tàn-hại.

(9) Hàn-Dũ đời Đường chí quyết bài-bác đạo Phật, bị vua Đường Huyền-Tông không nghe, dày ra Triều-dương.

(10) Tô-Vô đời Hán đi sứ Hung-nô, bị vua Hung-nô bắt giữ lại giao cho đi chăn dê đến 19 năm.

23. — *Cật Vô-mục nhuôm thanh bốn chữ (1), tấm trung-thành đã thấu trời xanh ; Áo Thiên-tường ghi đượm hai câu, phương tựu nghĩa chi phai lòng đỏ (2).*

24. — *Trời mồn đất già danh hơi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sứt-sùi ; Biền khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn tỏ rõ (3).*



Trong số những đệ-tử được thọ-giáo với Cụ và đáng được ghi công đức hơn hết là ba Ông Trịnh-Hoài-Đức, Ngô-Nhân-Tĩnh và Lê-Quang-Định, cả ba ông đã được tôn là « Gia-Định tam-gia »

Trước tiên xin nói đến Trịnh-Hoài-Đức.

## II. — THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP CÁN-TRAI TRỊNH-HOÀI-ĐỨC (1765-1828) (4)

Cụ Trịnh-Hoài-Đức còn có một tên nữa là An, tên chữ là Chỉ-Sơn, hiệu là Cán-Trai, vốn là dòng dõi khoa-hoạn đời Minh bên Trung-Quốc, quê ở Phúc-Kiến (5).

Vào quãng giữa thế-kỷ XVII, khi nhà Thanh lên thay nhà Minh, tổ-phụ Cụ Trịnh tên là Hội, không chịu thần phục nhà Mãn-Thanh, bỏ nước ra đi, sang Việt-Nam xin làm thần dân chúa Nguyễn ở Phú-Xuân (đời Chúa Hiền, Nguyễn-phúc-Tần 1648-1687), rồi vào trong Nam ở đất Trấn-Biên (tỉnh Biên-Hòa ngày nay).

Thân-sinh Cụ Trịnh là Khánh, được Chúa Nguyễn-Phúc-Khoát nạp dụng cho làm An-dương cai thủ, sau đổi ra Quy-Nhân, Quy-Hóa làm chấp-canh tam trường cai đội.

(1) Nhạc-Phi được bà mẹ ân-cần khuyên bảo và xăm trên lưng bốn chữ « *Tận trung báo quốc* ».

(2) Văn-Sơn tự Thiên-Tường trung-nghĩa đến chết, ghi ở vạt áo hai câu đề tự kích-thích mình phấn khởi xả sinh tử nghĩa (chuyện nghĩa mà quên thân sống).

(3) Tư-Mã-Thiên viết bộ Sử-ký được đời truyền-tụng.

(4) Thuyết-trình của ông Nguyễn-Văn-Bừu.

(5) Theo học-giả Nguyễn Triệu viết trong Tri-Tân số 7 ra ngày 18-7-1941.

Khi ông thân-sinh Cụ mất, cụ 10 tuổi, mẹ dời đến trấn Phan-An (Gia-Định), cho theo học Cụ Võ-Trường-Toản. Cụ Trịnh là người có khiếu thông-minh lại chăm học nên ngày một giỏi.

Năm Mậu-thân (1788), khi Chúa Nguyễn-Phúc-Ánh thân phục được Gia-Định, Cụ Trịnh cùng với bạn là Lê-Quang-Định và Ngô-Nhân-Tĩnh ra ứng-thí, ba người đều đỗ cả. Cụ Trịnh được bổ làm Hàn-lâm-viện chế-cáo, sang năm sau Cụ được bổ Tri-huyện Tân-Bình (Phú-nhuận-Sai-Gòn bây giờ). Sau lại được vào làm việc trong bộ Hình.

Tháng 11 năm Quý-sửu (1793), Cụ được sung chức Đông-cung thị-giảng, theo Đông-Cung Cảnh ra trấn thành Diên-Khánh (Khánh-Hòa). Khi Đông-cung tiến ra lấy Phú-Xuân, Cụ cũng đi theo ra, dự bàn mọi việc quân quốc cơ mật.

Năm Giáp-dần (1794), Cụ được thăng Ký-lục đình Trấn-định, rồi được bổ làm Hộ-bộ Hữu-tham-tri. Năm Tân-dậu (1801), khi đã thu phục thành Phú-xuân. Lê-văn-Duyệt và Tống-viết-Phúc thi đi giải vây thành Bình-định, còn Cụ thi đi coi gặt hái ở Quảng-Nam và Quảng-Ngãi để lo việc binh-lương.

Tháng 5 năm sau, Cụ được thăng Hộ-bộ Thượng-thư, rồi sung chức Chánh-sứ cùng với Binh-bộ Tham-tri là Ngô-nhân-Tĩnh và Hình-bộ Tham-tri là Hoàng-ngọc-Uần sang sứ nhà Thanh dâng quốc-thư và nộp những ấn sách của vua Tàu đã phong cho Tây-son.

Lễ bang-giao xong, Cụ lãnh chức-vụ cũ ở bộ Hộ. Năm Ất-sửu (1805), làm Hiệp-hành Gia-Định lưu trấn. Năm Mậu-thìn (1808), làm Hiệp-trấn thành Gia-Định. Năm Nhâm-thân (1812), về kinh dự lễ ninh-lăng Hiếu-khương Hoàng-hậu ; cũng tháng 7 năm này đổi làm Thượng-thư bộ Lễ kiêm quản Khâm-thiên-giám.

Năm Quý-dậu (1813), đổi làm Thượng-thư Bộ Lại.

Năm Bính-tý (1816), trở vào Gia-Định làm Hiệp-tổng-Trấn.

Năm Canh-thìn (1820), quyền chức Tổng-trấn thay cho Nguyễn-văn-Nhân về Kinh. Cũng vào mùa hạ năm này, vua Minh-Mạng lên ngôi. Nhà vua vời Cụ về Kinh làm thượng-thư Bộ Lại như trước và sung chức Phó Tổng-Tài ở Quốc-sử-quán, rồi thăng Hiệp-biện Đại-học-sĩ, lãnh Thượng-thư Bộ Lại kiêm Bộ-Binh Trước khi nhận chức, Cụ nhiều lần dâng biểu từ chối, nhưng không được. Mùa Đông năm ấy, Cụ hộ giá ra Bắc tuần đến khi về dâng lên vua 2 bộ sách là « *Lịch-đại kỷ nguyên và Khang-tế-lục* ».

Năm Quý-vị (1823), Cụ dâng sớ xin về Gia-Định nghỉ dưỡng bệnh. Vua sai Phạm-đăng-Hưng đến ủy-lạo và chỉ chuẩn cho nghỉ ba tháng. Lại sai ngự-y trông nom thuốc men cho Cụ và ban cho nhiều sâm quế để bồi dưỡng.

Đến mùa đông, Cụ được khỏe mạnh vào hệ-kiến tạ ơn Vua.

Cụ Trịnh-Hoài-Đức là vị sứ-giã đầu tiên của triều Nguyễn được cử sang Trung-quốc để bang giao. Cụ lại là vị văn-quan đầu tiên được thăng đến nhất phẩm của triều Nguyễn.

Tuy làm quan đến nhất phẩm, Cụ vẫn chưa có dinh-thự gì cả. Vua Minh-Mạng ban cho hai ngàn quan tiền và các vật-liệu để cho Cụ làm nhà ở cửa đông ngoài thành Huế.

Mùa Xuân năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), Cụ mất tại Huế, thọ 61 tuổi.

Vua Minh-Mạng lấy làm thương tiếc lắm, bãi triều 3 ngày, truy-tặng là «Thiếu-phó Cần-chánh-điện đại-học-sĩ», ban tên thụy là Văn-khác; xuống chiếu xuất tiền kho làm ma đưa về thành Gia-định an-táng, và sai Hoàng-thân Miên-Hoảng thân hành đưa ma đến quê-quán rồi gặp gia-đình Cụ để ban lễ vật và điều vụ. Thật là một sự vinh-dự chưa vị quan văn võ nào được ân sủng đến thế.

Khi linh-cữu về đến Gia-định, thì có Tổng-trấn Tả-quân Lê-Văn-Duyệt đến phúng viếng và di đưa tới huyệt tại làng Bình-Trước, thuộc tỉnh Biên-Hòa bây-giờ.

Năm Tự-Đức thứ 5 (1852), bài-vị Cụ được đưa vào thờ trong miếu Trung-hưng Công-thần và đến năm Mậu-ngọ (1858), được đem vào đền Hiền-lương.

Trong nhà hội-quán Minh-hương Gia-thạnh ở Chợ-lớn cũng có thần-vị thờ Cụ Trịnh-Hoài-Đức, là người trong nhóm Sơn-hội.

Năm Mậu-dần (1938), nghị-định Toàn-quyền số 1189, ngày 24-2 cho Trường Bác-Cổ Hà-Nội thừa nhận và trông coi mộ Cụ.

Lúc sinh thời, ở Gia-Định, Cụ cùng Lê-Quang-Định và Ngô-Nhân-Tĩnh xướng họa mua vui. Văn-chương của ba nhà ấy nổi danh trong thời bấy giờ, được gộp nhặt lại làm nên tập: «*Gia-định tam-gia thi*».

Riêng Cụ Trịnh còn để lại đời những tập này:

- 1 — Cẩn-trai thi tập
- 2 — Gia-định Thông-chí
- 3 — Bác-sứ thi tập
- 4 — Lịch-đại ký
- 5 — Nguyên-khang
- 6 — Khang-Tế-Lục
- 7 — Gia-định tam-gia thi tập.

Đây là bài thơ tỏ lòng trung hiếu của Cụ làm khi từ giã mẹ đi sứ nhà Thanh:

*Lìa-hiệp thương nhau kẻ mấy hồi,  
Ân tình ai cũng khéo phan phui.  
Trăng loè ả Bắc nhân chinh bóng,  
Thu quạnh trời Nam quạ dứt mồi,  
Ngay thảo trường rời xa nước mắt,  
Công danh nghĩ lại mướt mồ hôi.  
Quân-thân tuy cách lòng đau cách,  
Trợn đạo con là trợn đạo tôi.*

Trong 18 bài thơ của «*Bác-sứ thi tập*», Cụ Trịnh làm khi sang Trung-quốc vào châu vua Thanh, ta thấy nỗi niềm Cụ thật đáng thương tâm. Lòng Cụ bị nung nấu đau đớn, không sao cho xiết; Cụ đã chạnh nghĩ phận mình là con cháu của bầy tôi nhà Minh mà hiện giờ thân-thể đương ở nơi cố-quốc, đối diện với tân quân, thì tấm lòng cay đắng ngậm ngùi, đường kia nỗi nợ; Cụ không thể nào ngăn được trào lòng nên phải thốt ra những vần thơ ai oán thiết tha Cụ đã mượn cảnh Chiêu-quân biệt Hán sang Hồ để bày tỏ trạng-thái tâm-hồn mình:

*Chi chi nghe đến tấm lòng xiêu,  
Chấp trôi tỳ-bà oán hận nhiều.  
Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,  
Tây than không bạc nính mua yêu.  
Đất Hồ hoa ử mùi khôn lạt,  
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo.  
Bao quân Ngọc-quan tình mấy dăm,  
Mưa sầu gió thảm thuở Ban Siêu.*

Đang vì nỗi niềm mình giống cảnh Chiêu-quân, Cự liên-tướng tới ông  
Ban Siêu, lòng nóng nảy chờ đợi ngày về nơi cố- quốc :

Ban Siêu bên núi bóng cờ giơ,  
Truyết trải năm ba hãy đợi chờ.  
Lỡ dạng ác vàng lòng có Hán,  
Liếc coi tuyết bạc mắt không Hồ.  
Chong sương một cán cờ ngay thẳng,  
Trải gió năm canh dạ phất phơ.  
Với hỏi xanh xanh kia biết chẳng,  
Ngày nào về đặng nước nhà xưa ?

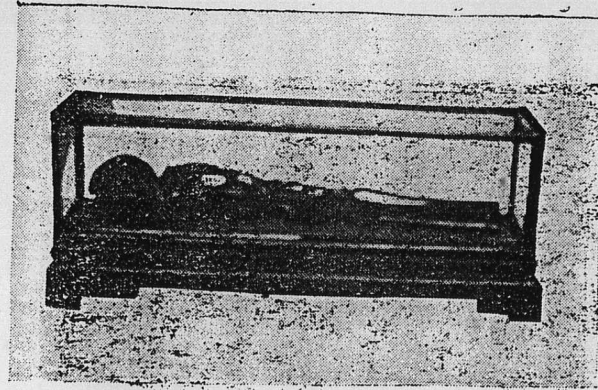
Lòng Cự lúc nào cũng băng khuâng nhớ đến nước cũ nhà Minh ; Cự  
tự thú rằng Cự đem thân-thể sang ở Việt-Nam, bao giờ cũng chỉ là nương  
náu để chờ đợi một ngày :

Nước nhà xưa có phụ chi ai,  
Cậy với bao nhiêu kẻ cõi ngời.  
Gắng sức dùi non khoan nói tướng,  
Trải lòng nâng vạc mới răng trai.  
Nắng sương chưa đợi trời chung một,  
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.  
Giúp việc Vô Thang ra sức đánh,  
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.

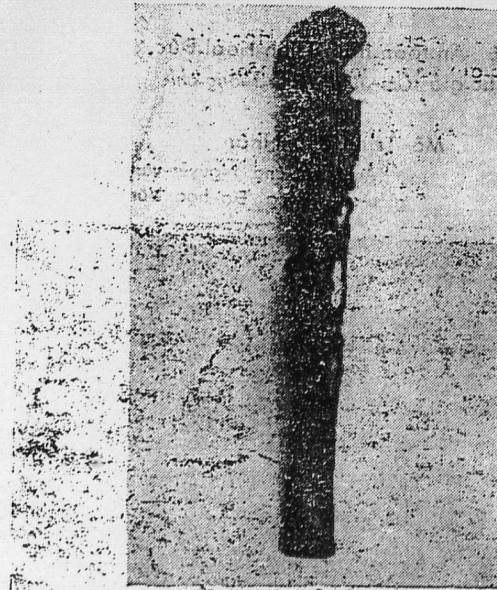
Theo nhà văn Nam-Xuân-Thọ, Trịnh-Hoài-Đức, đã sưu-tập được Bộ  
« Minh Bộ di ngữ » (con cá còn sót của bề Bộ nhà Minh) cả nhóm Chiêu-  
Anh Các, do Mạc-Thiên-Tứ làm nguyên-soái — Bộ hải là bề bao của phía đông  
tỉnh Hà-Bắc ở Trung-Quốc và cũng là tên quận xưa của tỉnh Hà-Bắc, giáp  
với quận Thanh-Hà.

Mạc-Thiên-Tứ chọn 18 văn-nhân xuất sắc nhất, gọi là « Thập bát anh »  
để cùng nhau xướng-họa văn chương và luận-đàm thao lược. Chiêu-Anh Các  
vừa là một văn miếu thờ Đức Khổng-Tử, vừa là một thi-đàn, vừa là nơi hồ  
trương.

Sau khi sưu-tầm được bộ « Minh Bộ di ngữ », Trịnh bèn đứng lo việc  
ấn loát để lưu-truyền hậu thế. Thi-tập này có 320 chương, vịnh 10 cảnh danh  
tiếng của Hà-Tiên, gọi là « Hà-Tiên thập vịnh », như Kim-Dự lan đào, Bình-son



Cây Như-ý của Cự Trịnh  
Đây là một cây vật dụng gia của Vua Gia-Khánh bên Tàu  
ngự từ cho Cự Trịnh-Hoài-Đức lúc đi sứ Tàu



Sau lưng cây Như-ý này có khắc một hàng chữ Hán  
« Gia-Khánh bát niên, Thu, Hoàng-Huê-Yên, ngự từ  
Việt-Nam, Quốc-Chánh Sứ TRỊNH-HOÀI-ĐỨC »



Đang vì nỗi niềm mình giống cảnh Chiêu-quân, Cự Hên-tướng tới ông  
Ban Siêu, lòng nóng nảy chờ đợi ngày về nơi cố-quốc :

Ban Siêu bên núi bóng cờ giơ,  
Truyết trải năm ba hãy đợi chờ.  
Lỡ dạng ác vàng lòng có Hán,  
Liếc coi tuyết bạc mắt không Hồ.  
Chong sương một cán cờ ngay thẳng,  
Trải gió năm canh dạ phát phơ.  
Với hỏi xanh xanh kia biết chăng,  
Ngày nào về dựng nước nhà xưa ?

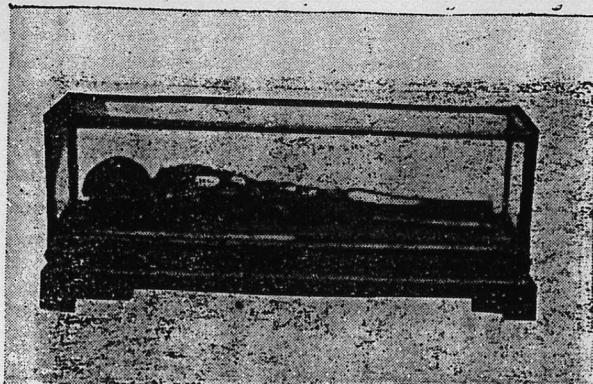
Lòng Cự lúc nào cũng băng khuâng nhớ đến nước cũ nhà Minh ; Cự  
tự thú rằng Cự đem thân-thể sang ở Việt-Nam, bao giờ cũng chỉ là nương  
náu để chờ đợi một ngày :

Nước nhà xưa có phụ chi ai,  
Cây ớt bao nhiêu họ cốt người.  
Gắng sức đời non khoan nói tướng,  
Trải lòng nắng ọc mới rằng trai.  
Nắng sương chưa dứt trời chung một,  
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.  
Giúp việc Vô Thang ra sức đánh,  
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.

Theo nhà văn Nam-Khân-Thọ, Trịnh-Hoài-Đức, đã sưu-tập được Bộ  
« Minh Bộ di ngữ » (con cá còn sót của bề Bộ nhà Minh) cả nhóm Chiêu-  
Anh Các, do Mạc-Thiên-Tứ làm nguyên-soái — Bộ hải là bề bao của phía đông  
tỉnh Hà-Bắc ở Trung-Quốc và cũng là tên quận xưa của tỉnh Hà-Bắc, giáp  
với quận Thanh-Hà.

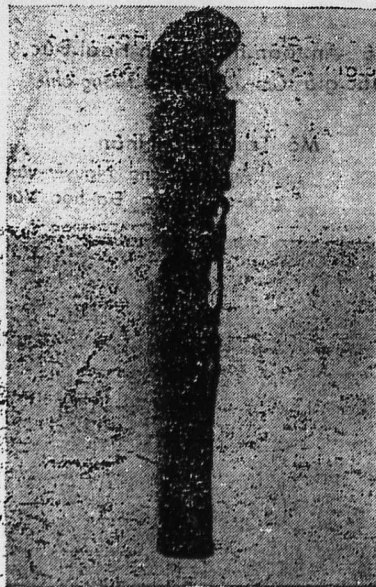
Mạc-Thiên-Tứ chọn 18 văn-nhân xuất sắc nhất, gọi là « Thập bát anh »  
để cùng nhau xướng-họa văn chương và luận-đàm thao lược. Chiêu-Anh Các  
vừa là một văn miếu thờ Đức Khổng-Tử, vừa là một thi-đàn, vừa là nơi hồ  
tướng.

Sau khi sưu-tầm được bộ « Minh Bộ di ngữ », Trịnh bên đứng lo việc  
ấn loát để lưu-truyền hậu thế. Thi-tập này có 320 chương, vịnh 10 cảnh danh  
tiếng của Hà-Tiên, gọi là « Hà-Tiên thập vịnh », như Kim-Dự lan đào, Bình-sơn

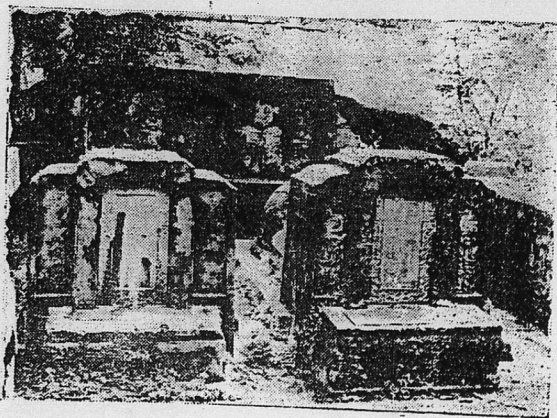


Cây Như-ý của Cự Trịnh

Đây là một bài văn luận gia của Vua Gia-Khánh bên Tàu  
ngự từ cho Cự Trịnh-Hoài-Đức lúc đi sứ Tàu



Sau lưng cây Như-ý này có khắc một hàng chữ Hán  
« Gia-Khánh bất niên, Thu, Hoàng-Hue-Yên, ngự từ  
Việt-Nam, Quốc-Chánh Sứ TRỊNH-HOÀI-ĐỨC »



Bên hữu :

Mộ An-toàn-hầu Trịnh-Hoài-Đức,  
tác-giả «*Gia-dịnh-thành-thông-chí*»

Bên tả :

Mộ Trịnh Phu-Nhân

(Ảnh của ông Nguyễn-vân-Kiệt,  
giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa)



Được Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa liệt]vào hạng]Cổ-Tích

điệp túy, Tiêu-tự thần chung, Giang-thành dạ cổ, Thạch-động thâu vân, Châu-Nham lạc lộ, Đông-hồ ẩn nguyệt, Nam-Phổ trùng ba, Lộc-trĩ thôn cư, Lư-Khê nhàn điếu.

Ngoài ra, noi gương «*Chiêu-Anh Các*» của Mạc-Thiên-Tích, Trịnh-Hoài-Đức cùng với Ngô-Nhân-Tĩnh và Lê-Quang-Định đứng ra chủ trương «*Bình-Dương thi-xã*», cũng có tên là nhóm «*Sơn Hội*» — Các hội-viên đều có chữ «*Sơn*», như Chí-sơn Trịnh-Hoài-Đức, Nhữ-Sơn Ngô-Nhân-Tĩnh, Hối-Sơn Hoàng-Ngọc-Uần, Kỳ-sơn Diệp-Minh-Phụng, v.v... Đây là những người Minh-Hương còn nhớ đến gốc-tích của mình.

Hiện nay tại thị-trấn Chợ-Lớn, còn có hai ngôi chùa Minh-Hương : một ngôi ở đường Đồng-Khánh, số 246, thuộc nhóm «*Minh-Hương Gia Thạnh*», một ngôi ở đường Hùng-Vương số 64, thuộc nhóm «*Minh-Hương Phúc An*» thờ Quan-Vân-Trưởng.

Đình Minh-Hương Gia Thạnh lập từ năm Mậu-ngọ 1738, 1798, hoặc 1858 chưa rõ năm nào. Theo lời ông Khả-Vạn-Lượng và ông Quách-Văn-Dinh cho chúng tôi biết thì đền ấy đã có trên 200 năm như vậy thì 1738 có lẽ đúng.

Theo một cổ-lệ, tại đền Minh-Hương, khi nào có lễ lược gì, người Minh-Hương chỉ được phép đánh 2 hồi chiêng trống và 2 dùi mà thôi, vì phải cúng lại một hồi chiêng trống và một dùi cho Chính-Phủ để tỏ lòng biết ơn đất nước đã dung-dưỡng họ từ lâu.

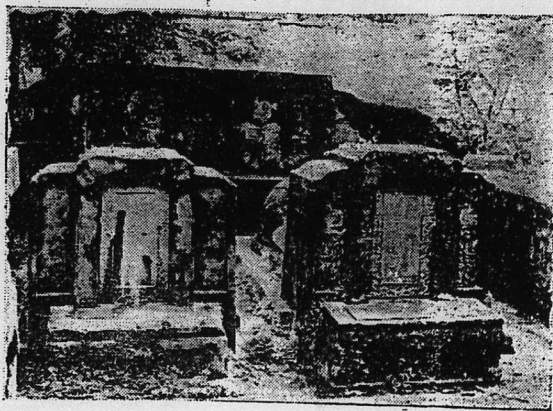


### III. — THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP NGÔ-NHÂN-TĨNH (? — 1813) (\*)

Hồi năm Bính-tý (1936), có tin phá ngôi mả một vị đại-thần triều vua Gia-Long tại phần đất thuộc làng Chí-Hòa để làm nhà ga mới tức là ga «*Sai-Gòn Hàng-hóa*», tại đường Nguyễn Thông bây giờ.

Trước mộ có dựng tám bia đá chữ nhỏ, hàng chữ giữa như vậy:

(\*) Thuyết-trình của ông Nguyễn Triệu.



Bên hữu :

Mộ An-toàn-hầu Trịnh-Hoài-Đức,  
tác-giả «*Gia-định-thành thông-chí*»

Bên tả :

Mộ Trịnh Phu-Nhân

(Ảnh của ông Nguyễn-vân-Kiệt,  
giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa)



Được Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa liệt-vào hạng]Cổ-Tích

diệp tụy, Tiêu-tự thần chung, Giang-thành dạ cổ, Thạch-động thâu vân, Châu-Nham lạc lộ, Đông-hồ ẩn nguyệt, Nam-Phổ trùng ba, Lộc-trí thôn cư, Lư-Kê nhân điều.

Ngoài ra, nơi gương «*Chiêu-Anh Các*» của Mạc-Thiên-Tích, Trịnh-Hoài-Đức cùng với Ngô-Nhân-Tĩnh và Lê-Quang-Định đứng ra chủ trương «*Bình-Dương thi-xã*», cũng có tên là nhóm «*Sơn Hội*» — Các hội-viên đều có chữ «*Sơn*», như Chỉ-sơn Trịnh-Hoài-Đức, Nhữ-Sơn Ngô-Nhân-Tĩnh, Hối-Sơn Hoàng-Ngọc-Uần, Kỳ-sơn Diệp-Minh-Phụng, v.v... Đây là những người Minh-Hương còn nhớ đến gốc-tích của mình.

Hiện nay tại thị-trấn Chợ-Lớn, còn có hai ngôi chùa Minh-Hương : một ngôi ở đường Đồng-Khánh, số 246, thuộc nhóm «*Minh-Hương Gia Thạnh*», một ngôi ở đường Hùng-Vương số 64, thuộc nhóm «*Minh-Hương Phúc An thờ Quan-Văn-Trường*».

Đình Minh-Hương Gia Thạnh lập từ năm Mậu-ngọ 1738, 1798, hoặc 1858 chưa rõ năm nào. Theo lời ông Khả-Vạn-Lượng và ông Quách-Văn-Dinh cho chúng tôi biết thì đền ấy đã có trên 200 năm như vậy thì 1738 có lẽ đúng.

Theo một cổ-lộ, tại đền Minh-Hương, khi nào có lễ lược gì, người Minh-Hương chỉ được phép đánh 2 hồi chiêng trống và 2 dùi mã thời, vì phải cúng lại một hồi chiêng trống và một dùi cho Chính-Phủ để tỏ lòng biết ơn đất nước đã dung-dường họ từ lâu.



### III — THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP NGÔ-NHÂN-TĨNH (? — 1813) (\*)

Hồi năm Bính-tý (1936), có tin phá ngôi mã một vị đại-thần triều vua Gia-Long tại phần đất thuộc làng Chí-Hòa để làm nhà ga mới tức là ga «*Sai-Gòn Hàng-hóa*», tại đường Nguyễn Thông bây giờ.

Trước mộ có dựng tám bia đá chữ nhỏ, hàng chữ giữa như vậy:

(\*) Thuyết-trình của ông Nguyễn Triệu.

« Khâm-sai Công-bộ Thượng-thư, Hiệp-hành Gia-định-thành Tổng-trấn, thụ Túc-gian, Ngô-hầu chi mộ».

Phía dưới tay mặt, có con dấu hình thuẫn: « Xuân-đôi thọ vức ».

Phía dưới tay trái, có hai con dấu hình vuông « Phước toàn, Lộc cơ ».

Hôm ấy là ngày 1-10-1936, có mặt mấy Hội-viên Đông-dương học-hội là Malleret và Daudin, ông Khá-Vạn-Lân hội-trưởng Minh-hương Gia-thạnh ở Chợ-lớn và ông Anh là cháu cụ Ngô.

Hai chục người đào mấy giờ đồng hồ mới khai lên được. Áo quan còn kiên cố lắm, phải hơn một giờ mới mở được ván thiên.

Mở áo quan ra được rồi thấy có tám triệu trải lên quan cữu, bằng nhiều điều, còn mới rành rành dầu rỗng tám triệu năm yên nơi đó trên một 100 năm. Chữ trên tám triệu còn y nguyên như vậy:

« Hoàng-Việt Tôn-trị công-thần, đặc tấn Kim-tử Đại-phu, Chánh-trị Vinh-lộc thượng-khanh. Khâm-sai Công-bộ Thượng-thư, hiệp hành Gia-định-thành Tổng-trấn-sự, Tĩnh-viễn-hầu, thụ Túc-gian Ngô phủ-quân chí-cữu. Hiếu-tôn Ngô-tế-thế, Ngô-nhân-Thọ ».

Nghĩa mấy hàng chữ thêu trên tám triệu là:

« Linh-cữu của Ngô phủ-quân (ông quan họ Ngô) là một vị công-thần giúp Hoàng-Việt (Việt-Nam), được phong tới chức Kim-tử Đại-phu Chánh-trị Vinh-lộc Thượng-khanh, Khâm-sai Công-bộ Thượng-thư Hiệp-tổng-trấn thành Gia-định, tước Tĩnh-viễn-hầu, thụ Túc-gian.

Bấy giờ mới rõ đó là Ngô-nhân-Tĩnh, miền Nam đọc Ngô-Nhơn-Tĩnh, một công-thần nhà Nguyễn.

Ngô vốn là dòng-dõi người Quảng-Đông. Xưa kia về cuối đời nhà Minh, tiên-tổ Ngô chẳng chịu thần phục nhà Thanh bèn sang bên ta, đầu phục chúa Nguyễn. Những di-dân nhà Minh ấy ở thành xã trong Nam kêu là Minh-hương.

Ngô, tự là Nhữ-Sơn, (1) cũng là một trọng các cao-đệ của Võ-Trường-

(1) Cuối thế-kỷ thứ XVIII, các văn-nhân tại đất Gia-định có hợp lại lập thành « Gia-Định thi-xã », cũng có sách chép là « Bình-dương thi-xã », đặt tên là « Sơn Hội », nên các hội-viên có tên hiệu đề chữ « Sơn » sau cùng, vì

Toản tiên-sinh. Tài học hơn người, Ngô đã cùng các bạn đồng-môn là Trịnh-Hoài-Đức và Lê-Quang-Định xướng-họa, nên mới có tập « Gia-định tam-gia thi » là tác-phẩm có tiếng trong thế-kỷ XVIII.

Năm Mậu-ngọ (1798), Nguyễn-Văn-Thành và Đặng-Trần-Thường đề nghị phái sứ sang Tàu và dâng biểu tiến cử Ngô làm cai trọng-trách đó. Mùa hạ năm ấy, Ngô được phong làm Binh-bộ Hữu-tham-tri, mang quốc-thư sang Tàu cốt đề dò thăm tin tức vua Lê (Chiêu-thống). Ngô đáp thuyền buồm sang đến Quảng-đông nghe tin vua Lê đã băng thì trở về liền.

Năm Canh-thân (1800), Ngô lại theo chúa Nguyễn ra cứu thành Qui-nhơn. Đến năm Nhâm-tuất (Gia-long nguyên niên, 1802), Ngô được cử làm Giáp Phó-Sứ, cùng với Chánh-sứ là Trịnh-Hoài-Đức và Ất Phó-sứ là Huỳnh-Ngọc-Uần đem các phẩm-vật cùng ấn-tín của nhà Thanh đã phong cho Tây-sơn trước sang nạp lại cho Thanh-triều.

Khi hai chiếc chiến thuyền « Bạch-Yến » và « Huyền-lạc » từ cửa Thuận-An (Huế) ra đi, đến giữa biển thì bị bão nên mãi đến tháng 7 mới tới Hồ-môn-quan.

Viên Tổng-đốc Lưỡng-Quảng dâng sớ tâu, vua Thanh liền dạy cho Nam-sứ theo đường Quảng-tây mà tấn kinh. Vừa tới Quảng-tây thì gặp ngay Lê-Quang-Định, Lê-Chánh-Lộ và Nguyễn Gia-Kiệt phụng chỉ sang cầu phong. Cả hai bọn đều phải ở mãi tại Quế-tĩnh (Quảng-tây) để chờ mệnh lệnh vua Thanh.

Đến tháng 4 năm sau (Quý-hợi, 1803), thuyền sứ mới từ Quảng-tây đi tới Hán-khâu (Hồ-bắc). Sứ-bộ lại phải noi theo Vạn-lý trưởng thành mà đi, mãi đến tháng 8 mới tới Nhiệt-hà vào chầu vua Gia-khánh (Thanh Nhân-tôn). Vua Thanh phong cho vua Gia-long làm Việt-Nam quốc-vương. Sứ về đến nước nhà thì đã sang xuân Giáp-tý (1804).

Ngô-Nhân-Tĩnh vẫn ở chỗ cũ. Mãi đến năm Gia-long thứ 6 (1807), Ngô mới được sung làm Chánh-sứ cùng với Phó-sứ Trần-công-Đàn đem ấn sắc đến thành La-bích (?) phong cho Nặc-ông-Chân làm Chân-lạp Quốc-vương:

vậy Cụ Trịnh-Hoài-Đức hiệu là Chỉ-Sơn, Cụ Ngô-Nhơn-Tĩnh là Nhữ-Sơn, Cụ Huỳnh Ngọc-Uần là Hối-sơn, v.v.. phần đông là cao-đồ của cụ Võ-Trường-Toản. Thi-xã có truyền lại tập « Gia-Định tam-gia thi », nhưng tiếc thay đến ngày nay bị thất-lạc không tìm đâu có !

Năm Gia-Long thứ 10 (Tân-vị, 1811), Ngô được làm Nghệ-an Hiệp-trấn. Vì thấy dân đình thảm khố, Ngô dâng sớ xin lai kinh bệ-kiến để tỏ bày cho vua nghe. Vua cho về. Những việc thuế má do Ngô tâu xin cải cách đều được nghe theo. Ngô cùng đốc-học Nghệ-an là Bùi-dương-Lịch có soạn quyển « Nghệ-An phong thổ ký ».

Năm Nhâm-thân (1812, Gia-Long thứ 11), Ngô được thăng Công-bộ Thượng-thư lĩnh chức Hiệp-trấn thành Gia-định cùng Hộ-bộ Tham-tri Lê-viết-Nghĩa phụng mạng đi kiểm soát tiền lương và án văn các dinh.

Tới năm Gia-Long thứ 12 (1813), Ngô cùng Tổng-trấn Lê-Văn-Duyệt đem quân đưa Chân-lạp quốc-vương về nước. Rồi hội-đồng cùng Xiêm-la đề bàn việc Chân-lạp. Đến khi Ngô về, có người gièm-pha vu khống rằng Ngô ăn của lót. Tuy không có bằng cứ gì song Lê-Văn-Duyệt cũng cứ thế tâu về Triều. Vua Gia-Long hình như cũng không bằng lòng.

Ngô-Nhân-Tĩnh cũng không còn biết làm sao mà mình oan cho mình được, chỉ ngày đêm uất-ức trong lòng và thường tự thán : « Trách người thù dật, khiến mình phải oan, chỉ vì ta không quen luồn cúi nên bị người đời vẽ rắn thêm chân vậy...! »

Đến mùa xuân năm Quý-dậu (1813), Ngô-Nhữ-Son thọ bệnh rồi từ trần, táng tại xã Chí-hòa (Gia-định).

Trịnh-Hoài-Đức nhiều lần tâu vua xin cho truy tặng, song không được.

Mãi đến năm Tự-đức thứ 5 (Nhâm-Tý, 1852) mới được có phu coi mộ và được liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần.



#### IV. - THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP LÊ-QUANG-ĐỊNH (1759-1813) (\*)

**V**ÀO thế-kỷ XVIII, ở Gia-Định có ba thi-gia nổi tiếng, có công trong văn-học và sử-học, lại là công-thần khi nhà Nguyễn trung-hưng. Ấy là Nhữ-Son Ngô-Nhân-Tĩnh, Cấn-trai Trịnh-hoài-Đức và Tấn-Trai Lê-Quang-Định.

Lê-Quang-Định, tự là Tri-chí, hiệu là Tấn-trai, người huyện Phú-vinh, tỉnh Thừa-thiên.

(\*) Thuyết-trình của ông Nguyễn Triệu.

Cha tên là Sách, làm quan Thủ-ngự tại Đà-bồng-nguyên, mất tại chức. Khi còn nhỏ, mồ côi cha, vì nhà nghèo lắm, Lê-Quang-Định phải cùng với anh, tên là Hiến, vào làm ăn trong đất Gia-định.

Lớn lên, Lê có tư-chất thông-minh và lại ham học. Có một ông thầy thuốc là Hoàng-đức-Thành đem lòng thương yêu, gọi gã con gái cho.

Từ đó Lê lại càng siêng-năng chăm chỉ học hành. Sau kết bạn với Trịnh-Hoài-Đức và Ngô-Nhân-Tĩnh, lập ra hội làm thơ văn gọi là « Bình-dương thi-xã ». Các nhà văn-học đương thời hưởng ứng, nhập vào thi-xã ấy rất nhiều.

Sau khi khắc phục được thành Gia-định năm Mậu-thân (1788), chúa Nguyễn cho mở khoa thi để kén nhân-tài, thì Lê-Quang-Định và Trịnh-Hoài-Đức cùng đỗ một khoa, đều được cử làm chức Hàn-lâm-viện chế-cáo. Sau Lê lên làm Binh-bộ Hữu-tham-tri.

Năm Canh-nhân (1802), Lê cùng Nguyễn-Văn-Nhân tức ông Lớn Sen Sa-đéc, phò Đông-cung Cảnh ở lại giữ thành Gia-định.

Năm Nhâm-tuất (1800, Gia-long nguyên-niên), Lê được thăng Binh-bộ Thượng-thư và đến mùa đông, sung làm Chánh-sứ cùng với hai Giáp Ất Phó-sứ Lê-chánh-Lộ và Nguyễn-gia-Cát phụng-mạng sang sứ bên nhà Thanh đề cầu phong. Hôm vào bệ kiến vua Tàu, Lê tâu với vua Thanh Gia-Khánh rằng : « Triều Nguyễn ở cả đất An-nam với đất Việt-thường thật khác hẳn Trần, Lê trước. Vậy xin đòi quốc-hiệu An-nam cũ mà gọi là Nam-Việt ».

Vua nhà Thanh bèn sai Án-sát Quảng-tây là Tế-bổ-Sum sang phong và đòi lại là Việt-Nam.

Quốc-hiệu « Việt-Nam » có từ đấy.

Khi đi sứ về, Lê lại vẫn giữ bộ-vụ như trước.

Đến năm Bình-dần (1806), niên-hiệu Gia-Long thứ 5, Lê phụng-mạng soạn bộ « Nhất-thống dư-địa-chí », Lê kê-cứu các đồ-tịch trong nước, nhặt lược tài-liệu, chép thành mười quyển : Nam tới Hà-tiên, Bắc đến Lạng-son, từ phong-tục, thổ-sản cho đến các sông núi, đường sá, nhất ghi chép kỹ càng. Khi xong, dâng lên, vua Gia-Long cho là tường tận lắm và ban khen.

Đến năm Kỷ-tỵ (1809), niên-hiệu Gia-Long thứ 8, Lê đổi sang Hộ-bộ Thượng-thư kiêm coi việc Khâm-thiên-giám. Sang đến năm Canh-ngọ (1810), Lê phụng mạng lập sở điền mà chia ruộng làm 5 hạng.

Năm Quý-dậu (1813), niên-hiệu Gia-Long thứ 12, Lê thọ bệnh, nghỉ ở nhà. Vua sai ông Hoàng-Kiến-An thân đến tận nhà hỏi thăm, lại sai trung-sứ đem nhân-sâm và quả ban cho. Song không bao lâu thì Lê mất, thọ 54 tuổi.

Vua Gia-Long lấy làm thương tiếc vô cùng. Hôm đưa đám có cả chiến-thuyền đi hộ-tống.

Năm Nhâm-tý (1825, Tự-đức thứ 5), Lê được liệt vào Trung-hưng công-thần miếu.

Hồi đi Tàu, đến đâu Lê cũng ngâm thơ, vẽ phong cảnh đến đấy. Người Tàu đã phải khen ngợi.

Trịnh-Hoài-Đức đứng sưu-tập tất cả những văn-thơ của mình cùng của Lê-Quang-Định và của Ngô-nhân-Tĩnh, hợp thành một bộ, đem in, gọi là « Gia-định tam gia-thi ». Song tiếc thay, nay đã tìm khắp mà không đâu thấy thi-tập ấy !

☆

#### V.- GỐC TÍCH NGƯỜI MINH-HƯƠNG (\*)

TRÊN kia, chúng ta có nói rằng Trịnh-Hoài-Đức, Ngô-Nhân-Tĩnh và Lê-Quang-Định, đều là người Minh-hương. Vậy Minh-hương là gì ?

Lật quyển « Gia-định thành thông chí » (quyển 3, trang 4, 5, 6, 7) của Trịnh-Hoài-Đức, chúng ta được biết rằng :

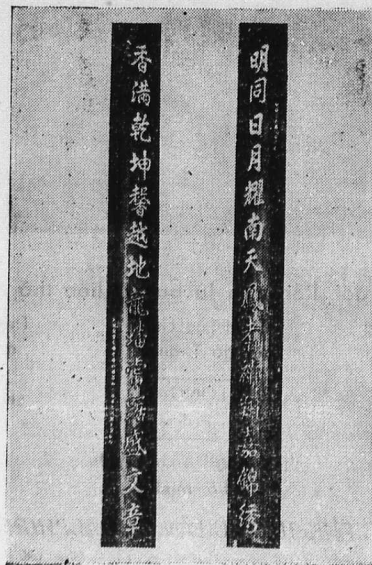
Năm Kỷ-vi (1679) đời Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tân (Thái-tôn Hiếu-triết Hoàng-đế) năm thứ 31, mùa hạ tháng 5, quan Tổng-binh trấn thủ các địa-phương thủy lục ở Long-môn, thuộc tỉnh Quảng-dông, đời Đại-Minh, là Dương-ngạn-Địch và Phó-tướng là Hoàng-Tấn ; quan Tổng-binh trấn thủ các địa-phương Cao, Lôi, Liêm là Trần-thắng-Tài tức Trần-thượng-Xuyên và Phó-tướng là Trần-an-Bình, đem cả binh-biển và gia-quyển trên 3.000 người và chiến-thuyền hơn 50 chiếc đầu nhập 2 hải-cảng Tự-dung (Tu-Hiền) và Đà-nẵng (Trung-Việt).

Khi ấy có tấu thơ báo-cáo rằng : « có bọn cô thần (người tôi đào vong) ở nước Đại-Thanh, thể giữ hết lòng trung kiên với nước, nay thể cùng

(\*) Thuyết-trình của ông Tân-Việt-Điều.



Biên « Thiện Tục Khả Phong » của Vua Tự-Đức ban cho Làng Minh-Hương Gia-Thạnh



Đôi liễn của Cụ Thượng Trịnh-Hoài-Đức cúng cho Làng Minh-Hương Gia-Thạnh (Chính bút-tự của Cụ)

Năm Quý-dậu (1813), niên-hiệu Gia-Long thứ 12, Lê thọ bệnh, nghỉ ở nhà. Vua sai ông Hoàng-Kiến-An thân đến tận nhà hỏi thăm, lại sai trung-sứ đem nhân-sâm và quế ban cho. Song không bao lâu thì Lê mất, thọ 54 tuổi.

Vua Gia-Long lấy làm thương-tiếc vô cùng. Hôm đưa đám có cả chiến-thuyền đi hộ-tống.

Năm Nhâm-tý (1825, Tự-đức thứ 5), Lê được liệt vào Trung-hưng công-thần miếu.

Hồi đi Tàu, đến đâu Lê cũng ngâm thơ, vẽ phong cảnh đến đấy. Người Tàu đã phải khen ngợi.

Trịnh-Hoài-Đức đứng sưu-tập tất cả những văn-thơ của mình cùng của Lê-Quang-Định và của Ngô-nhân-Trịnh, họp thành một bộ, đem in, gọi là « Gia-định tam gia-thi ». Song tiếc thay, nay đã tìm khắp mà không đâu thấy thi-tập ấy!



#### V.- GỐC TÍCH NGƯỜI MINH-HƯƠNG (\*)

TRÊN kia, chúng ta có nói rằng Trịnh-Hoài-Đức, Ngô-Nhân-Trịnh và Lê-Quang-Định, đều là người Minh-hương. Vậy Minh-hương là gì?

Lại quyển « Gia-định thành thông chí » (quyển 3, trang 4, 5, 6, 7) của Trịnh-Hoài-Đức, chúng ta được biết rằng :

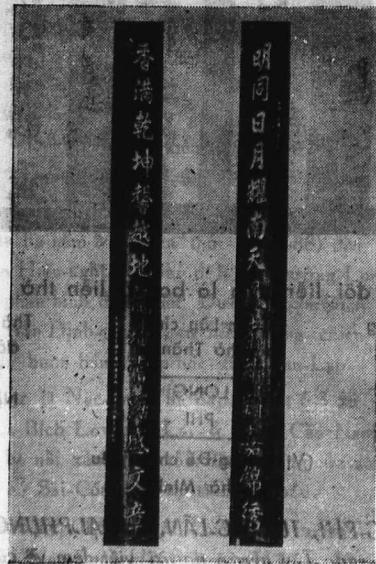
Năm Kỷ-vi (1679) đời Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (Thái-tôn Hiếu-triết Hoàng-đế) năm thứ 31, mùa hạ tháng 5, quan Tổng-binh trấn thủ các địa-phương thủy lục ở Long-môn, thuộc tỉnh Quảng-dông, đời Đại-Minh, là Dương-ngạn-Địch và Phó-tướng là Hoàng-Tân ; quan Tổng-binh trấn thủ các địa-phương Cao, Lôi, Liêm là Trần-thắng-Tài tức Trần-thượng-Xuyên và Phó-tướng là Trần-an-Bình đem cả binh-biên và gia-quyển trên 3.000 người và chiến-thuyền hơn 50 chiếc đầu nhập 2 hải-cảng Tự-dung (Tu-Hiền) và Đà-nẵng (Trung-Việt).

Khi ấy có tấu thơ báo-cáo rằng : « có bọn có thần (người tời đào vong) ở nước Đại-Thanh, thế giữ hết lòng trung kiên với nước, nay thế càng

(\*) Thuyết-trình của ông Tân-Việt-Điền.



Biên « Thiện Tục Khả Phong » của Vua Tự-Đức ban cho Làng Minh-Hương, Gia-Thạnh



Đôi liên của Cụ Thượng Trịnh-Hoài-Đức cúng cho Làng Minh-Hương Gia-Thạnh (Chính bút-tự của Cụ)



Ba đôi liên trên là ba đôi liên thờ

Thần Lầu bên hướng  
tây thờ hai Cụ:  
Trịnh-Hoài-Đức  
Ngô-Nhơn-Tĩnh

THOẠI  
PHỤNG

Thần Lầu chính  
thờ Thần

LONG  
PHI

(Vị Hoàng-Đế chót Triều  
Nhà Minh)

Thần Lầu bên hướng  
đông thờ hai Cụ:  
Trần-Thắng-Tài  
Nguyễn-Phước-Lễ

TƯỜNG  
LÂN

(Ba tấm biển LONG-PHI, TƯỜNG-LÂN, THOẠI-PHỤNG của Cụ Trịnh-Hoài-Đức di sứ sang Tàu mượn người viết đem về cúng cho Làng Minh-Hương Gia-Thạnh)

lực tận mà ngôi vua nhà Minh đã hết, số bọn ấy không chịu thần phục Đại-Thanh, nên qua qui phục nước ta, xin làm thần-bộc.

Gặp dịp ở Bắc-Hà hay phiến-dộng, mà quan binh họ từ xa chạy đến, chưa rõ thật dối thế nào, hưởng chi chúng họ y-phục khác, tiếng nói khác, khó bề tin dụng dịch sử. Nhưng nay họ bị thế cùng bức, chạy qua đầu nhập, tỏ bày trung tiết, thì ta vì nghĩa không nên cự tuyệt. Và lại ở địa-phương Giản-phố (biệt-danh đất Gia-dịnh khi xưa), đất ruộng phì nhiêu đến 1.000 dặm, Triều-dình chưa kinh-lý đến, nay nên lấy sức lực của chúng, ủy giao đất ấy cho chúng ở và khai-khàn, ấy là làm một việc mà có 3 điều lợi vậy. »

Vua bèn khiến khảo đãi và khuyến tướng, lại chuẩn-y cho họ dới nguyên chức hàm, thợ phong quan tước, khiến họ vô Nông-Nại (tức Đồng-Nai) cư-trú khai thác đất ruộng và lo tròn nghĩa-vụ. Chúa Hiền lại hạ dụ cho vua Chân-Lạp biết, đề khỏi biệt-thị là người ngoại-quốc.

Bọn họ Dương họ Trần hết lòng tạ ơn, rồi phụng chỉ tiến hành. Tướng Long-môn là bọn họ Dương đem binh-biên và ghe thuyền chạy đến cửa biển Xoi-Rạp và Đại-Tiêu hải-môn (thuộc trấn Định-tướng), rồi đồn trú ở xứ Mỹ-tho. Tướng ba châu Cao, Lôi, Liêm là bọn họ Trần đem binh biên và ghe thuyền chạy đến cửa biển Cần-Giờ, rồi đồn trú ở xứ Đồng-Nai, địa-phương Bãng-lãng (Bến Gò) gần lỵ sở trấn Biên-hòa ngày nay), mở đất đai, lập chợ phố, buôn-bán giao thông với người Tàu và người Tây-dương, Nhật-bản, Bồ-bà, thuyền buôn tụ tập, hoa-phong Trung-quốc rực-rỡ ở nơi Giản-phố.

Tháng 6 mùa hạ năm Mậu-thìn thứ 2 (1688) đời Chúa Ngải Nguyễn-Phúc-Trần (Anh-tôn Hiếu-nghĩa Hoàng-đế), Phó-tướng Long-môn là Hoàng-Tấn sinh lòng kiêu hãnh, phản binh đánh giết Dương-ngạn-Địch, dời binh đóng ở xứ Rạch-Nan (thuộc trấn Định-tướng), cứ hiềm đóng chiến thuyền đúc đại bác, ngăn tuyệt người đến buôn bán, cướp bóc dân Chân-Lạp.

Vua Chân-Lạp là Nặc-ông-Thu đáp lụy đất ở 3 xứ: Ba-Câu-Nam, Nam-vang và Gò-Bích (La-Bích Lovék). Lại ở sông Cầu-Nam (gần Prei Veng, địa phận Cao-Mên) kết bè nổi xâu thiết tòa, dăng ngang cửa sông để chống giữ Phó-vương Nặc-Nôn ở xứ Sài-Côn đem sự tình tâu báo.

Tháng 10 năm ấy, Chúa Ngải khiến Phó tướng ở Thái-khương-dinh là Mai-Vạn-Long, tức Vạn-Long-Hầu làm Thống-suất, Thắng-Long-Hầu và





Ba đôi liên trên là ba đôi liên thờ

Thần Lâu bên hướng  
tây thờ hai Cụ:  
Trịnh-Hoài-Đức  
Ngô-Nhơn-Tĩnh

THOẠI  
PHỤNG

Thần Lâu chính  
thờ Thần

LONG  
PHI

(Vị Hoàng-Đế chót Triều  
Nhà Minh)

Thần Lâu bên hướng  
đông thờ hai Cụ:  
Trần-Thắng-Tài  
Nguyễn-Phước-Lễ

TƯỜNG  
LÂN

(Ba tấm biển LONG-PHI, TƯỜNG-LÂN, THOẠI-PHỤNG của Cụ Trịnh-Hoài-Đức đi sứ sang Tàu mượn người viết đem về cúng cho Làng Minh-Hương Gia-Thạnh)

lực tận mà ngôi vua nhà Minh đã hết, số bọn ấy không chịu thần phục Đại-Thanh, nên qua qui phục nước ta, xin làm thần-bộ.

Gặp dịp ở Bắc-Nhà hay phiên-động, mà quan binh nọ từ xa chạy đến, chưa rõ thật dối thế nào, hưởng chi chúng họ y-phục khác, tiếng nói khác, khó bề tin dụng dịch sử. Nhưng nay họ bị thế cùng bức, chạy qua đầu nhập, tỏ bày trung tiết, thì ta vì nghĩa không nên cự tuyệt. Và lại ở địa-phương Giản-phố (biệt-danh đất Gia-định khi xưa), đất ruộng phì nhiêu đến 1.000 dặm, Triều-đình chưa kinh-lý đến, nay nên lấy sức lực của chúng, ủy giao đất ấy cho chúng ở và khai-khẩn, ấy là làm một việc mà có 3 điều lợi vậy. »

Vua bèn khiến khảo đãi và khuyến tướng, lại chuẩn-y cho họ dơi nguyên chức hàm, thọ phong quan tước, khiến họ và Nông-Nại (tức Đồng-Nai) cư-trú khai thác đất ruộng và lo tròn nghĩa-vụ. Chúa Hiền lại hạ dụ cho vua Chân-Lạp biết, đề khỏi biệt-thị là người ngoại-quốc.

Bọn họ Dương họ Trần hết lòng tạ ơn, rồi phụng chỉ tiến hành. Tướng Long-môn là bọn họ Dương đem binh-biên và ghe thuyền chạy đến cửa biển Xoi-Rạp và Đại-Tiền hải-môn (thuộc trấn Định-tướng), rồi đồn trú ở xứ Mỹ-tho. Tướng ba châu Cao, Lôi, Liêm là bọn họ Trần đem binh biên và ghe thuyền chạy đến cửa biển Cần-Giờ, rồi đồn trú ở xứ Đồng-Nai, địa-phương Bàng-lãng (Bến Go) gần lỵ sở trấn Biên-hòa ngày nay), mở đất đai, lập chợ phố, buôn-bán giao thông với người Tàu và người Tây-dương, Nhật-bản, Bồ-bà, thuyền buôn tụ tập, hoa-phong Trung-quốc rực-rở ở nơi Giản-phố.

Tháng 6 mùa hạ năm Mậu-thìn thứ 2 (1688) đời Chúa Ngải Nguyễn-Phúc-Trần (Anh-tôn Hiếu-nghĩa Hoàng-đế), Phó-tướng Long-môn là Hoàng-Tấn sinh lòng kiêu hãnh, phản binh đánh giết Dương-ngạn-Địch, dời binh đóng ở xứ Rạch-Nan (thuộc trấn Định-tướng), cứ hiềm chống chiến thuyền đức đại bác, ngăn tuyệt người đến buôn bán, cướp bóc dân Chân-Lạp.

Vua Chân-Lạp là Nặc-ông-Thu đắp lũy đất ở 3 xứ: Ba-Câu-Nam, Nam-vang và Gò-Bích (La-Bích Lovak). Lại ở sông Cầu-Nam (gần Prei Veng, địa phận Cao-Mên) kết bè nổi xâu thiết tỏa, dăng ngang cửa sông để chống giữ Phó-vương Nặc-Nôn... cứ Sài-Côn đem sự tình tâu báo.

Tháng 10 năm ấy, Chúa Ngải khiến Phó tướng ở Thái-khương-đình là Mai-Vạn-Long, tức Vạn-Long-Hầu làm Thống-suất, Thắng-Long-Hầu và

Nguyễn-Tân-Lễ, tức Tân-lễ-Hầu làm Tả hữu vệ-trận, Vi-xuyên-hầu làm Tham-mưu, đến chinh tiểu và giao cho kẻ sách mở mang biên cương. Quan quân kéo đến Rạch-Gầm (thuộc thôn Kim-sơn, huyện Kiến-dăng, trấn Định-tường) rảo nói là đến đánh Nặc-Thu, khiến Hoàng-Tấn làm tiên-phong, dụ đến hội hiệp ở giữa sông, vừa có phục binh vây bắt, phá cả đồn sách. Hoàng-Tấn bỏ chạy rồi bị tử nạn.

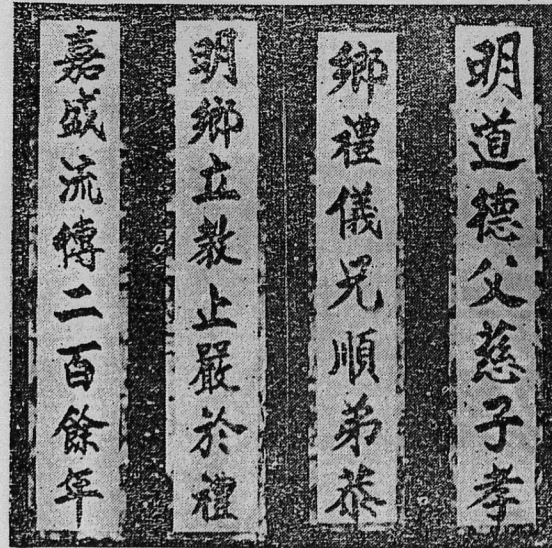
Quan quân bèn phủ dụ binh biên Long-Môn và tha cho người bị hiếp tòng, rồi thừa thế ấy tấn công Nặc-Thu, giao uỷ cho tướng Cao-Lôi-Liêm là Thăng-Tài-hầu kiêm quản tướng-sĩ Long-Môn làm tiên-phong, bắt chước theo việc cũ của Tấn-vương-Tuấn đốt đứt dây thiết tỏa ngăn sông, tới lấy 3 lúy Cầu-Nam, Nam-vang và Gò-bích. Nặc-Thu lui về đóng binh ở Long-Úc, tức Vũng-Long, Vương-Luông, Oudong) mưu khiến Chiêm-Luật làm nữ-sứ xin đầu hàng, yêu cầu thối binh, sẽ trang biện phạm nghi cống hiến, đề cho Nặc-Thu mưu kế từ-đồ, kêu mộ viện binh chống giữ.

Vạn-long-Hầu làm tin theo rút quân về đóng ở Bến-Nghé (tức chợ điều-khiên ngày nay). Cách 1 năm Nặc-Thu không hề cống hiến, vừa có dịch chứng, quân sĩ nhiều người bị bệnh chết. Các tướng hiệu liên danh làm tờ tâu lên đàn hạch Vạn-long-Hầu đóng binh dần dà không tiến, nên lỡ mất quân cơ.

Mùa đông năm Kỷ-tỵ thứ 3 (1689), Chúa Ngãi hạ lệnh cho Cai cơ Hào-lương-Hầu con Nguyễn-hữu-Dật làm Thống-suất, Hào-tín-Hầu làm Tham-mưu, Cai-đội Thăng-Sơn-Hầu làm tiên-phong, tuyên lựa tinh binh Phú-Yên, Thái-Khương và Bình-Thuận tiến thảo Chân-Lạp và bắt trói bọn Vạn-long-Hầu giải về kinh-sư. Sau kiến-nghị miễn chức Vạn-long-Hầu xuống làm thứ-nhân, giáng chức Vi-xuyên-Hầu làm thuộc lại tướng thân.

Mùa xuân tháng ba năm Canh-ngọ thứ 4 (1690), Hào-lương-Hầu đánh Chân-Lạp đắc thắng, bắt Nặc-Thu về Sài-Côn rồi nghi binh. Chân-Lạp được binh-định. Sau Nặc-Thu bị bệnh chết, Nặc-Nôn cũng mạng một, địch-phái giòng Vua không người kế-vị, việc ấy đề tấu lên, vua bèn phong cho Nặc-Nôn là Nặc-Yêm làm vua khiến ở thành Gò-Bích.

Mùa Xuân năm Mậu-dần thứ 8 (1698) đời Chúa Minh Nguyễn-Phúc-Chu (Hiền-tôn Hiếu-Minh Hoàng-đế) hạ lệnh cho Thống-suất Chương-cơ Lễ-thành-Hầu Nguyễn-Hữu-Kính, tức Nguyễn-hữu-Cảnh, kinh lược Cao-Miền lấy đất Nông-Nại đặt làm Phú Gia-Định; lập xứ Đờng-Nai làm huyện Phước-Long, dựng dinh Trấn-Biên lập xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình, dựng dinh Phiên-Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu-Thủ, Cai-bộ và Ký-lục đề trấn-thủ. Nha thuộc



Hai đôi liên dưới của Làng Minh-Hương Gia-Thạnh  
đặt ra đề khuyên dạy và cai-trị dân làng

Nguyễn-Tân-Lê, tức Tân-lê-Hầu làm Tả hữu vệ-trấn, Vi-xuyên-hầu làm Tham-muru, đến chinh tiêu và giao cho kẻ sách mở mang biên cương. Quan quân kéo đến Rạch-Gầm (thuộc thôn Kim-sơn, huyện Kiến-dương, trấn Định-tướng) rao nói là đến đánh Nặc-Thu, khiến Hoàng-Tân làm tiên-phong, dụ đến hội hiệp ở giữa sông, vừa có phục binh vây bắt, phá cả đồn sách. Hoàng-Tân bỏ chạy rồi bị tử nạn.

Quan quân bèn phủ dụ binh biên Long-Môn và tha cho người bị hiệp tông, rồi thừa thế ấy tấn công Nặc-Thu, giao uỷ cho tướng Cao-Lôi-Liêm là Thăng-Tài-hầu kiêm quân tướng-sĩ Long-Môn làm tiên-phong, bắt chước theo việc cũ của Tần-vương-Tuấn đốt đứt dây thối tòa ngăn sông, rồi lấy 3 lũy Cầu-Nam, Nam-vang và Gò-bích. Nặc-Thu lui về đóng binh ở Long-Úc, tức Vũng-Long, Vương-Luông, Oudong) mưu khiến Chiêm-Luật làm nữ-sứ xin đầu hàng, yêu cầu thối binh, sẽ trang biện phẩm nghi cống hiến, đã cho Nặc-Thu mượn kế từ-đồ, kêu mộ viện binh chống giữ.

Vạn-long-Hầu làm tin theo rút quân về đóng ở Bến-Nghé (tức chợ điều-khiên ngày nay). Cách 1 năm Nặc-Thu không hề cống hiến, vừa có địch chứng, quân sĩ nhiều người bị hèn chết. Các tướng hiệu liên danh làm tờ tâu lên đàn hạch Vạn-long-Hầu đóng binh dần dà không tiến, nên lỡ mất quân cơ.

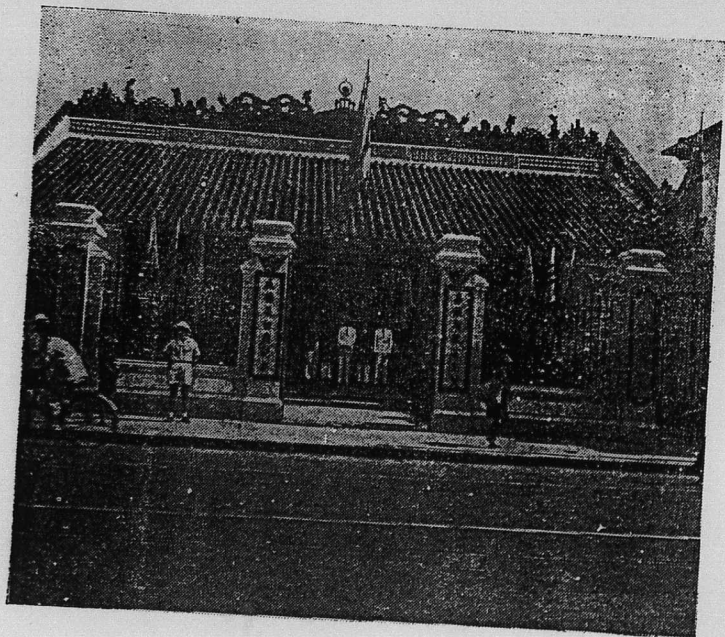
Mùa đông năm Kỷ-tỵ thứ 3 (1689), Chúa Ngãi hạ lệnh cho Cai cơ Hào-Lương-Hầu con Nguyễn-hữu-Dật làm Thống-suất, Hào-tín-Hầu làm Tham-muru, Cai-đội Thăng-Sơn-Hầu làm tiên-phong, tuyển lựa tinh binh Phú-Yên, Thái-Khương và Bình-Thuận tiến thảo Chân-Lạp và bắt trời bọn Vạn-long-Hầu giải về kinh-sư. Sau kiến-nghị miễn chức Vạn-long-Hầu xuống làm thứ-nhân, giáng chức Vi-xuyên-Hầu làm thuộc lại tướng thần.

Mùa xuân tháng ba năm Canh-ngọ thứ 4 (1690), Hào-lương-Hầu đánh Chân-Lạp đặc thắng, bắt Nặc-Thu về Sài-Côn rồi nghi binh, Chân-Lạp được bình-định. Sau Nặc-Thu bị bệnh chết, Nặc-Nôn cũng mạng một, địch-phái giòng Vua không người kế-vị, việc ấy đề tâu lên, vua bèn phong cho Nặc-Nôn là Nặc-Yêm làm vua khiến ở thành Gò-Bích.

Mùa Xuân năm Mậu-dần thứ 8 (1698) đời Chúa Minh Nguyễn-Phúc-Chu (Hiền-tôn Hiếu-Minh Hoàng-đế) hạ lệnh cho Thống-suất Chương-cơ Lê-thành-Hầu Nguyễn-Hữu-Kính, tức Nguyễn-hữu-Cánh, kinh lược Cao-Miền lấy đất Nông-Nại đặt làm Phủ Gia-Định; lập xứ Đồng-Nai làm huyện Phước-Long, dựng dinh Trấn-Biên lập xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình, dựng dinh Phiên-Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu-Thủ, Cai-bộ và Ký-lục đề trần-thủ. Nhà thuộc



Hai đôi liễn dưới cửa Làng Minh-Hương Gia.Thạnh  
đặt ra để khuyên dạy và cai-trị dân làng



Đền Minh-Hương Gia-Thạnh  
380 Đại-lộ Đông-Khánh  
(ngang Cảnh-Sát Cuộc Quận Năm)

có đặt xá-lại hai ty để làm việc, quân binh có cơ-đội-thuyền thủy-bộ tinh binh, thuộc-binh để hộ vệ, mở đất ngàn dặm, dân-cư hơn 40.000 hộ, nhờ việc chiêu mộ lưu dân từ Châu Bõ-Chánh trở về đến ở, đặt ra xã thôn phường ấp, chia cắt địa phận, phân chiếm ruộng đất, chuần-định tô thuế, biên chép bộ tịch đình điền, sau đó những con cháu người Tàu (Đường-nhân) ở Trấn-Biên thì lập làm xã Minh-Hương, đều có biên làm hộ-tịch.

oOo

Ngoài hai nhóm Dương-ngạn-Địch, và Trần-Thượng-Xuyên ra, còn có nhóm Mạc-Cửu.

Theo «Gia-định thành thông-Chí» (quyển 3, trang 58, 59), của Trịnh-Hoài-Đức, đất Hà-Tiên nguyên trước là đất Chân-Lạp, tục xưng Mãn-Khâm, tiếng Trung-hoa gọi là Phương-Thành. Nguyên sơ có người ở xã Lê-quách, huyện Khang-hải, phủ Lôi-châu, tỉnh Quảng-đông, nước Đại-Minh tên là Mạc-Cửu, năm thứ 19 (1680) niên-hiệu Khang-Hi (Đại-Thanh), nhà Minh mất, Cửu không phục sơ chánh nhà Thanh, để tóc như cũ chạy qua phủ Nam-Vang nước Chân-Lạp trông thấy tại phủ Sài-Mạc nước ấy có những người Tàu, người Cao-Miền, Đờ-Bà tụ tập ở đấy mở trường đồ bác lấy thuế gọi là thuế hoa-chi, Cửu bèn trưng mua thuế ấy rồi lại được 1 hăm bạc nên mau phát giàu.

Cửu chiêu-tập lưu-dân Việt-Nam ở các nơi Phú-quốc, Lũng-Kỳ, Cầm-bột, Vũng-thơm, Rạch-giá, Cà-mâu, lập làm 7 xã thôn.

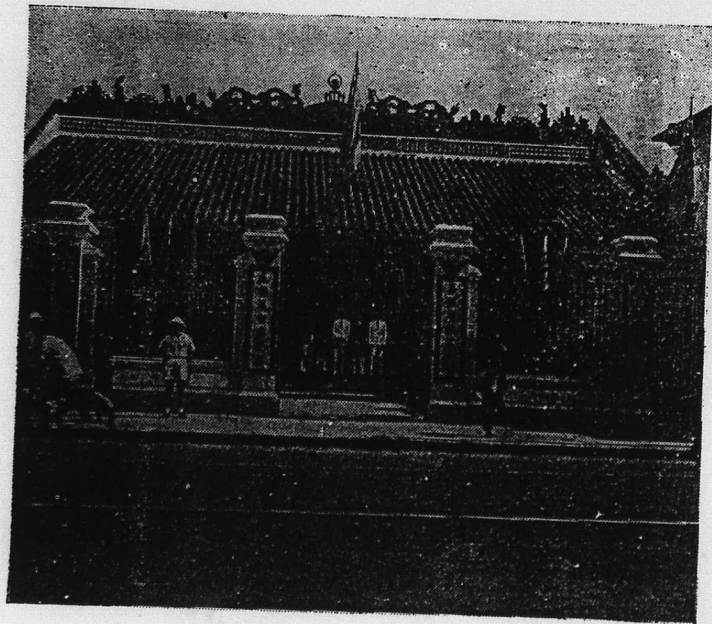
Chỗ ấy tương truyền thường có người Tiên hay xuất một trên sông, nên nhân đó gọi tên là Hà-tiên. Cửu bèn uỷ người thuộc hạ là Trương-Cầu, Lý-xá cung đệ trần-tình biểu-văn đến Kinh Phú-Xuân khàn khất làm quan-trưởng xứ ấy.

Tháng 8 mùa thu năm Mậu-tí (1708), Chúa Minh Nguyễn-Phúc-Chu (Hiền-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế) sắc cho Mạc-Cửu làm Tổng-binh trấn Hà-tiên và trước Cửu-ngọc-Hầu.

Cửu bèn lập dinh-ngũ đồn thủ ở đất Phương-thành, nhân-dân càng ngày qui tụ càng đông.

Tháng 4 năm Tân-mão (1711), Tổng-Binh Cửu-ngọc-Hầu ở trấn Hà-tiên là Mạc-Cửu đến kinh tạ ơn.

Tháng 5 năm Ất-mão (1735), đời Chúa Ninh Nguyễn-Phúc-Chú (Túc-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế), Mạc-Cửu mất, thọ 78 tuổi.



Đền Minh-Hương Gia-Thạnh  
380 Đợi-lộ Đồng-Khánh  
(ngang Cảnh-Sát Cuộc Quận Năm)

có đặt xá-lại hai ty để làm việc, quân binh có eo-đội-thuyền thủy-bộ tinh binh, thuộc-binh dễ hộ vệ, mở đất ngàn dặm, dân-ơu hơn 40.000 hộ, nhờ việc chiêu mộ lưu dân từ Châu Bô-Chánh trở về đến ở, đặt ra xã thôn phường ấp, chia cắt địa phận, phân chiếm ruộng đất, chuẩn-định tô thuế, biên chép bộ tịch đình điền, sau đó những con cháu người Tàu (Đường-nhân) ở Trấn-Biên thì lập làm xã Minh-Hương, đều có biên làm hộ-tịch.

oOo

Ngoài hai nhóm Dương-ngạn-Địch, và Trần-Thượng-Xuyên ra, còn có nhóm Mạc-Cửu.

Theo «Giáo-định thành thông-Chi» (quyển 3, trang 58, 59), của Trịnh-Hoài-Đức, đất Hà-Tiên nguyên trước là đất Chân-Lạp, tục xưng Mãn-Khâm, tiếng Trung-hoa gọi là Phương-Thành. Nguyên sơ có người ở xã Lê-quách, huyện Khang-hải, phủ Lôi-châu, tỉnh Quảng-dông, nước Đại-Minh tên là Mạc-Cửu, năm thứ 19 (1680) niên-hiệu Khang-Hi (Đại-Thanh), nhà Minh mất, Cửu không phục sơ chánh nhà Thanh, để tóc như cũ chạy qua phủ Nam-Vang nước Chân-Lạp trông thấy tại phủ Sài-Mạc nước ấy có những người Tàu, người Cao-Miên, Đờ-Bà tụ tập ở đấy mở trường đồ bác lấy thuế gọi là thuế hoa-chi, Cửu bèn trưng mua thuế ấy rồi lại được 1 hăm bạc nên mau phát giàu.

Cửu chiêu-tập lưu-dân Việt-Nam ở các nơi Phú-quốc, Lũng-Kỳ, Cầu-bột, Vũng-thơm, Rạch-giá, Cà-mâu, lập làm 7 xã thôn.

Chỗ ấy tương truyền thường có người Tiên hay xuất một trên sông, nên nhân đó gọi tên là Hà-tiên. Cửu bèn uỷ người thuộc hạ là Trương-Cầu, Lý-xá cung đệ trần-tình biểu-văn đến Kinh Phú-Xuân khẩn khẩn làm quan-trưởng xã ấy.

Tháng 8 mùa thu năm Mậu-tí (1708), Chúa Minh Nguyễn-Phúc-Chu (Hiền-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế) sắc cho Mạc-Cửu làm Tổng-binh trấn Hà-tiên và trước Cửu-ngọc-Hầu.

Cửu bèn lập dinh-ngũ đồn thủ ở đất Phương-thành, nhân-dân càng ngày qui tụ càng đông.

Tháng 4 năm Tân-mão (1711), Tổng-Binh Cửu-ngọc-Hầu ở trấn Hà-tiên là Mạc-Cửu đến kinh tạ ơn.

Tháng 5 năm Ất-mão (1735), đời Chúa Ninh Nguyễn-Phúc-Chú (Túc-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế), Mạc-Cửu mất, thọ 78 tuổi.

Con đích trưởng của Mạc-Cửu là Mạc-Tôn tức Thiên-Tứ tự Sĩ-lân, được thay cha làm tổng-binh trấn Hà-tiên.

Tháng 2 mùa Xuân năm Bình-thìn (1736), Chúa Ninh ban cho Thiên-tứ kế tập, bèn thăng làm Khâm-sai đô-đốc Tôn-đức-Hầu, cho 3 chiếc Long-bài-thuyền khỏi nạp thuế lệ thuyền-hóa, thường năm đi xuất dương lựa mua vật quý đem về Kinh thượng tiến. Lại ân-tứ cho mở một lò đúc tiền là đồng tiền « Thái-bình thông bảo ».

Tứ chia Văn Võ Nha thuộc, lựa tuyền quân-binh, dựng cố-động-thự, xây thành bảo, phân khu vực đai thị, thuyền buôn các nước đều đến đông đảo.

Tứ lại chiêu-tập những nho-sĩ văn-học tài-nghệ, nên chỉ văn-nhân tinh Phúc-kiến là bọn Châu-phát, Trần-minh-Hạ, Châu-cảnh-Dương, Ngô-chi-Hàn, Lý-nhân-Trường, Trần-duy-Đức, Trần-dược-Uyên, Trần-tự-Nam, Từ-Hoảng, Lâm-duy-Tác, Tạ-chương, Đan-bình-Ngự, Vương-đắc-Lộ, Từ-hiệp-Phi, Từ-đăng-Cơ. Người tỉnh Quảng-dông là Lâm-kỳ-Nhiên, Tôn-thiên-Thụy, Lương-hoa-Phong, Tôn-văn-Trần, Lê-phùng-Cát, Thang-ngọc-Sùng, Dư-tích-Thuần, Trần-thụy-Phụng, Lưu-triệu-Uyển, Trần-thiệp-Trí, Vương-húc, Hoàng-kỳ-Trần, Trần-bá-Phát. Người phủ Triệu-phong là Phan-văn-Quảng, Nguyễn-Nghi, Trần-Ngoan, Đặng-minh-Bản. Người Phủ Gia-định là Trịnh-liên-Sơn, Lê-bá-Bình. Người phủ Qui-nhon Thích-thị Hoàng-Long Hòa-thượng. Đạo-sĩ ở Phúc-Kiến là Tô-Đàn tiên-sinh.

Những người trên đây nối gót đến, Mạc-Thiên-Tứ mở Chiêu-Anh-Các mua sách vở, thường ngày cùng các nho-sĩ giảng-luận, có vịnh 10 cảnh ở Hà-tiên, người họa thơ lại rất đông. Từ ấy Văn-phong mới rạng tỏ ở miền biển này.

(Tôn-đức-Hầu có khắc bản « Hà-tiên thập vịnh », và bản « Minh-bộ dĩ-nghư » truyền thế).

oOo

Những người Minh-hương ngày nay đã hoàn toàn đồng-hóa thành người Việt. Họ chỉ còn giữ lại những kỷ-niệm tinh thần và một vài di-tích của một thời xa-xăm do tổ-tiên họ để lại.

Một phần lớn những di-tích này, còn thờ tại chùa Minh-hương, thuộc Làng Gia-Thạnh, Đường Đồng-Khánh ở Chợ-Lớn. Chùa này có một kiến-trúc cổ kính, chạm trổ lộng lẫy. Trong chùa còn thờ các bậc công-thần như Trịnh-hoài-



Mộ « Ông Chưởng » Nguyễn-Hữu.Cảnh tại Cù-lao Phố, Biên-hòa.

(Ảnh của Ông Nguyễn-văn-Kiệt giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa)

Con đích trưởng của Mạc-Cửu là Mạc-Tôn tức Thiên-Tứ tự Sĩ-lân, được thay cha làm tổng-binh trấn Hà-tiên.

Tháng 2 mùa Xuân năm Bình-thần (1736), Chúa Ninh ban cho Thiên-tứ kế tập, bèn thăng làm Khâm-sai đô-đốc Tôn-đức-Hầu, cho 3 chiếc Long-bà-thuyền khỏi nộp thuế lệ thuyền-hóa, thường năm đi xuất dương lựa mua vật quý đem về Kinh thượng tiến. Lại ân-tứ cho mở một lò đúc tiền là đồng tiền « Thái-bình thông bảo ».

Tứ chia Văn Võ Nha thuộc, lựa tuyển quân-binh, dựng công-thự, xây thành bảo, phân khu vực đai thị, thuyền buôn các nước đều đến đông đảo.

Tứ lại chiêu-tập những nho-sĩ văn-học tài-nghệ, nên chỉ văn-nhân tinh Phúc-kiến là bọn Châu-phết, Trần-minh-Hạ, Châu-cảnh-Dương, Ngô-chi-Hàn, Lý-nhân-Trường, Trần-duy-Đức, Trần-dược-Uyên, Trần-tự-Nam, Từ-Hoàng, Lâm-duy-Tác, Tạ-chương, Đan-bình-Ngự, Vương-đắc-Lộ, Từ-hiệp-Phi, Từ-đăng-Cơ. Người tỉnh Quảng-dông là Lâm-kỳ-Nhiên, Tôn-thiên-Thụy, Lương-hoa-Phong, Tôn-văn-Trần, Lê-phùng-Cát, Thang-ngọc-Sang, Dư-tích-Thuần, Trần-thụy-Phụng, Lưu-triệu-Uyên, Trần-thiệp-Trí, Vương-Húc, Hoàng-kỳ-Trần, Trần-bá-Phất. Người phủ Triệu-phong là Phan-văn-Quảng, Nguyễn-Nghi, Trần-Ngoan, Đặng-minh-Bản. Người Phủ Gia-dịnh là Trịnh-liên-Sơn, Lê-bá-Bình. Người phủ Qui-nhon Thích-thị Hoàng-Long Hòa-thượng. Đạo-sĩ ở Phúc-Kiến là Tô-Đàn tiên-sinh.

Những người trên đây nổi gót đến, Mạc-Thiên-Tứ mở Chiêu-Anh-Các mua sách vở, thường ngày cùng các nho-sĩ giảng-luận, có vịnh 10 cảnh ở Hà-tiên, người họa thơ lại rất đông. Từ ấy Văn-phong mới rạng tỏ ở miền biển này.

(Tôn-đức-Hầu có khắc bản « Hà-tiên thập vịnh », và bản « Minh-bộ di-ngự » truyền thế).

oO

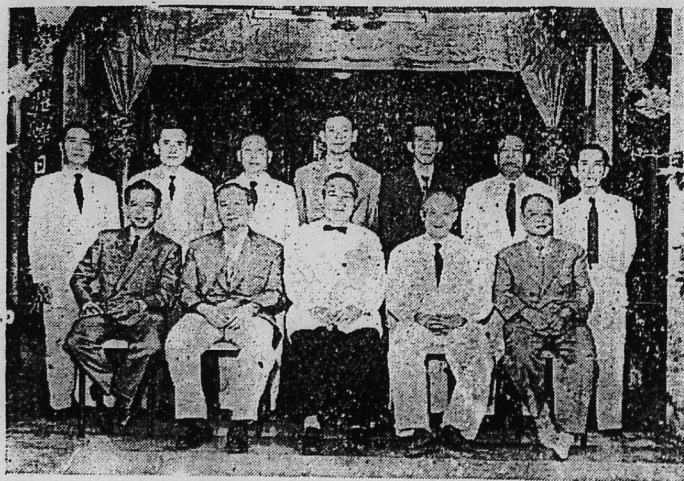
Những người Minh-hương ngày nay đã hoàn toàn đồng-hóa thành người Việt. Họ chỉ còn giữ lại những kỷ-niệm tinh thần và một vài di-tích của một thời xa-xăm do tổ-tiên họ để lại.

Một phần lớn những di-tích này, còn thờ tại chùa Minh-hương, thuộc làng Gia-Thạnh, Đường Đông-Khánh ở Chợ-Lớn. Chùa này có một kiến-trúc cổ kính, chạm trổ lộng lẫy. Trong chùa còn thờ các bậc công-thần như Trịnh-hoài-



Mộ « Ông Chương » Nguyễn-Hữu.Cảnh tại Cù-lao Phố, Biên-hòa.

(Ảnh của Ông Nguyễn-văn-Kiệt giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa)



Ban trị-sự  
của Hội MINH-HƯƠNG GIA-THẠNH  
(nhiệm-kỳ 1959-1960)

Đức, Ngô-Nhân-Tĩnh, Lê-Quang-Định, Lê-Bá-Phàm, Hoàng-Ngọc-Uân và Lê tài-hầu Nguyễn-Hữu-Kính.

Đặc-biệt nhất là trong chùa còn có cái hốt bằng Kỳ-nam có khắc mấy dòng chữ nhỏ ở phía sau cho ta biết rằng cái hốt này do vua Gia-Khánh nhà Thanh tặng cho Trịnh-Hoài-Đức khi đi sứ Trung-Hoa năm 1802 ; ngoài ra trong chùa còn treo hai câu đối sơn son thếp vàng của Trịnh làm ra như sau :

*Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chữ lờn tường gia cầm tú ;  
Hương mãn càn khôn hình Việt địa, long bàn hồ cử Thanh văn chương.*

Nghĩa là :

*Ánh sáng không thua mặt trời mặt trăng, để soi khắp trời Nam ; quy mô thì phụng múa lân châu làm tặng vẻ đẹp như gấm vóc ;*

*Mùi hương từng khắp đất trời, mà làm thơm cho nước Việt ; địa-thể thì rồng doanh cộp dựa để nảy ra những đấng tài hoa.*

Ngoài những đấng tài-hoa gốc-tích Minh-hương nói trên, miền Nam này là nơi phát-xuất các bậc văn-nhân thi-sĩ trứ danh như Nguyễn-Đình-Chiều với tác-phẩm bất hủ Lục-Vân-Tiên, Phan-Văn-Trị, Huỳnh-Mãn-Đạt, Bùi-Hữu-Nghĩa Học-Lạc, Phan-Thanh-Giản, Tôn-Thọ-Tường, Sương-Nguyệt-Ánh, các nhà văn lỗi-lạc như Trương-Vĩnh-Ký, Hồ-Biêu-Chánh, Phan-Văn-Hùm, v.v... biết bao là nhân-tài làm rạng-rỡ xứ Đờng-Nai Bến Nghé.

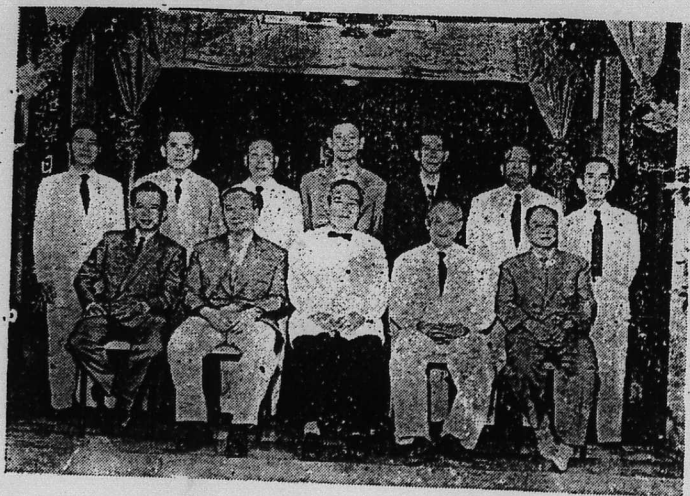
Tất cả những đấng tài-hoa ấy, hôm nay anh em chúng ta họp mặt đông đủ tại Xuân-Lộc, trung-tâm đất Long-Khánh, sẽ cùng nhau hoài-niệm và thông-cảm với các bậc tiền-bối, để xác-nhận rằng miền Nam nước Việt quả thật có một quá khứ văn-ngệ huy hoàng và trọng đại.

*Xuân-Lộc, ngày 10 tháng 9 năm 1960*

Nguyễn-Thành-Cung  
Nguyễn-Văn-Bửu  
Nguyễn Triệu  
Tân-Việt-Điều







Ban trị-sự  
của Hội MINH-HƯƠNG GIA-THẠNH  
(nhiệm-kỳ 1959-1960)

Đức, Ngô-Nhân-Trình, Lê-Quang-Định, Lê-Bá-Phàm, Hoàng-Ngọc-Uân và Lê  
tài-hữu Nguyễn-Hữu-Kính.

Đặc-biệt nhất là trong chùa còn có cái hốt bằng Kỳ-nam có khắc mấy  
đòng chữ nhỏ ở phía sau cho ta biết rằng cái hốt này do vua Gia-Khánh nhà  
Thanh tặng cho Trịnh-Hoài-Đức khi đi sứ Trung-Hoa năm 1802; ngoài ra trong  
chùa còn treo hai câu đối sơn son thếp vàng của Trịnh làm ra như sau :

*Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chữ lân tường gia cầm tú ;  
Hương mãn cân khôn hình Việt địa, long bàn hồ cử Thanh văn chương.*

Nghĩa là :

*Ánh sáng không thua mặt trời mặt trăng, để soi khắp trời Nam ; quy mô  
thì phụng múa lân châu làm tăng vẻ đẹp như gấm óc ;*

*Mùi hương tăng khắp đất trời, mà làm thơm cho nước Việt ; địa-thế  
thì rộng doanh cạp dựa để nảy ra những đấng tài hoa.*

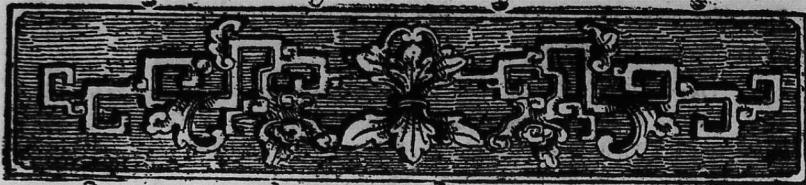
Ngoài những đấng tài-hoa gốc-tích Minh-hương nói trên, miền Nam này  
là nơi phát-xuất các bậc văn-nhân thi-sĩ trứ danh như Nguyễn-Đình-Chiều với  
tác-phẩm bất hủ Lục-Văn-Tiên, Phan-Văn-Trị, Huỳnh-Mãn-Đạt, Bùi-Hữu-Nghĩa  
Học-Lạc, Phan-Thành-Giản, Tôn-Thọ-Tường, Sương-Nguyệt-Ánh, các nhà văn  
lỗi-lạc như Trương-Vĩnh-Ký, Hồ-Biểu-Chánh, Phan-Văn-Hùm, v.v... biết bao  
là nhân-tài làm rạng-rỡ xứ Đồng-Nai Bến Nghé.

Tất cả những đấng tài-hoa ấy, hôm nay anh em chúng ta họp một đồng  
dù tại Xuân-Lộc, trung-tâm đất Long-Khánh, sẽ cùng nhau hội-niệm và thông-  
cảm với các bậc tiền-bối, để xác-nhận rằng miền Nam nước Việt quả thật có  
một quá khứ văn-nghệ huy hoàng và trọng đại.

Xuân-Lộc, ngày 10 tháng 9 năm 1960

Nguyễn-Thành-Cung  
Nguyễn-Văn-Bửu  
Nguyễn-Triệu  
Tân-Việt-Điều





MỘT PHƯƠNG-DIỆN ĐẶC-BIỆT CỦA THIÊN-TÀI NGUYỄN DU :

## VĂN-TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 54)

Giáo-sư

*Phạm Văn Diêu*

Nguyễn Du là nhà thơ xuất-thân trong gấm vóc vàng son của cuộc đời hiền-vinh quyền-quí, tất phải biết bi-thương hơn ai hết về cái tiêu-diêu của các cửa quyền-môn từng trị nước yên dân bỗng đến hồi sa-sút đổ vỡ. Phải chăng đó là cảnh sống chiến-chinh binh loạn? Phải chăng từng lớp quan-liêu phong-kiến, thế-gia vọng-tộc, là từng lớp bị tổn-thương nhiều nhất trong những thời xáo-trộn xã-hội? Những quý-tộc cao sang tột bực buổi Lê tàn mà muôn người sống thác ở tay như Hoàng Đình-Bảo còn bị quân Tam-Phủ đánh chết, như Dương Khuông, như anh cả Nguyễn Du là Nguyễn Khản, còn bị quân Tam-Phủ uy-hiếp và phá nhà. Một Nguyễn Hữu-Chính trong khoảng non sông gió lốc, ấy từng bao phen vinh-quang xây-xác thiên-hạ, bốn-ba lợi-danh, chìm nổi như thế nào, mà chung-qui cam-chịu thảm-cảnh phân-thây giữa chợ. Những Ngô Thời-Nhậm, Nguyễn Huy-Lương... cúi lưng thờ nhà Tây-sơn, ngậm đắng nuốt cay thế nào để cầu vinh, mà rồi cũng chẳng được trọn đời, đành phải tàn theo họ Tây-sơn mà chịu sa-thải... Sao mà tính-chất bi-kịch như thế? Nguyễn Du hẳn nhiên không đau riêng gì cho cảnh bề dâu ấy, mà còn xót-xa cho bao người liên-đói, cho nhân-sự. Muốn giải-thoát tất cả bấy nhiêu oan-khốc, trừ ra chỉ có Phật-pháp màu-nhiệm mà thôi :

Kìa những ai mũ cao áo rộng,  
Ngọn bút son, sống thác ở tay ;  
Kính-luân găm một túi đầy,  
Đã đem Quân, Nhạc, lại ngày Y, Chu.  
Thịnh-mãn lắm, oán-thù càng lắm,  
Trăm loài ma mỡ nắm chung quanh ;  
Nghìn vàng khôn đổi được mình,  
Lầu ca, viện hát tan-tành còn dâu !  
Kẻ thân-thích vắng sau, vắng trước,  
Biết lấy ai bát nước nén nhang ?  
Cổ-hồn thất-thiều dọc ngang,  
Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa-sinh.

Lời thơ Nguyễn Du ở đây không phải chỉ là lời luyện-tiệc đối với cảnh thế bề-dâu của những kẻ phút trước sống đời gấm-hoa mà phút sau thoát đã « trâm gãy bình rơi », nó còn là lời bi-thương ai-hoài, hơn thế nữa, nó là cả nguồn thương-cảm gợi cho lòng người sau một dư-âm thấm-thía, bất-tận. Ta thấy lại rất rõ trong lời thơ nỗi thâm-thê của cái thời « thay đổi sơn-hà », những cảnh « lầu ca » bờ-sò bên « dòng nước chảy » những cảnh « lầu ca viện hát tan-tành » mà biết bao cụ-thần Lê-Trịnh nước-nở khóc kẻ trong văn-chương mình : Nguyễn Gia-Thiều non-ni trong áng ngâm *Cung-oán*, Nguyễn Huy-Lương ti-tê trong áng văn tài-danh *Tây-hồ phú*..

Thời chiến-chinh binh-loạn thương cũng là thời phát-tình những tình-cảm mĩaah-liệt, lớn-lao. Nhưng cảnh đời chiến-tranh loạn-lạc vốn lại là cảnh sống vô-thường, tang-thương dâu bề là câu chuyện hằng ngày. Nguyễn Du bản-thân kinh-quá cuộc đời ấy, ông đã cảm-xúc nhiều với thời-đại, và dù rằng thời-đại cũng đã làm tổn-thương nặng đến bản-thân và gia-đình ông, nhưng sống hòa lẫn với bao nhiêu đau-khò lớn-lao của người khác, cái hình-bóng đau thương của riêng ông đã gặp cái bóng lớn là hồn dân-tộc, cùng bao nỗi khắc-khoái sâu-tư của mấy trăm năm xao-xác thâm-sâu. Ta hãy dõi theo những điều ấy trong tâm-tư nhà thi-sĩ. Sự thực thì, thi-nhân đã bao phen hoài-thương cho thân-mệnh kẻ tài-ba anh-dũng trong thời máu lửa mà ông đã trải qua. Có biết bao nhiêu vị tướng-sĩ oai-hùng, tây đông vùng-vẫy, nam bắc xông-pha, một sáng vô-thường thất-thể máu chảy dàu rơi, u-hồn ưu-uất mãi mãi không tan. Thi-sĩ cảm-thương nỗi thời-thế léah-đênh, nhiều vua nối nhau trúc đồ, lắm bề-đàng đầy-xéo lên nhau, bao nhiêu kẻ anh-hùng

trong bóng tối bỗng vươn ra ánh-sáng, nhuộm-khí bùng-bùng, uy-phong lâm-liệt, là thân trăm họ làm gió mưa sấm-chớp vang động non sông, rồi khoanh-khắc lại rơi chìm trong tan đồ thảm-thương. Như Nguyễn Hữu-Chính bỏ quê cũ Bắc theo về làm nôi cơ-đồ cho Tây-sơn tiến ra Bắc, đoạn lại bị Tây-sơn bỏ rơi, mà sau vẫn làm gió làm mưa ở Bắc một thời, tiếp lại bị Vũ Văn-Nhậm vâng mệnh Tây-sơn đem quân ra xé xác. Vũ Văn-Nhậm bấy giờ quyền-uy tột bực đất Thăng-long, lại đến phiên mình bị Nguyễn Huệ bắt giết. Cả như ánh mặt trời Nguyễn Huệ xuôi ngược Nam Bắc, khi đánh tan quân Xiêm, quân Nguyễn Ánh, khi tận giết họ Trịnh, uy-thanh khiếp-động Bắc-hà, khi đánh tan vỡ 20 vạn quân Thanh, làm cho Thiên-triều Bắc-kinh rung-động, nhưng thấp-thoảng không quá bốn năm lại mất, « lòng trời đảo-đổ, vận người biệt-ly », giang-sơn thành-quách bỗng dưng như tối sầm mặt lại. Tiếp đến con là Nguyễn Quang-Toản thừa sản cơ-nghiệp về-vang lừng-lẫy của cha, nhưng khi vận cùng thì bị quân Nguyễn-triều truy-nã, cả mình lẫn hai em đều sa lưới lú thường-dân bắt nộp; còn các tướng-soái từng mấy mươi năm trời vẫy-vùng kinh-thiên động-địa : Trần Quang-Diệu, Bùi Thị-Xuân, Vũ Văn-Dũng, những ngôi sao sáng bên vừng thái-dương Nguyễn Huệ, cũng đều bị bắt tất. Thế là cả trào Tây-sơn sụp-đổ, vua tôi phải chịu thảm án tru-di, cả hài-cốt của ba anh em Tây-sơn chết trước kia, cũng đều bị khai-quật cho thu vào lu chum, gong xiêng đóng chặt mà giam vào ngục tối... Đó là chưa kể những số danh-tướng khác đã bỏ mình trong bao nhiêu cuộc Trịnh — Nguyễn giao-tranh, Tây-sơn — Lê-Trịnh giao-tranh, Tây-sơn đánh nhau với nhà Thanh, Tây-sơn — Nguyễn-Ánh giao-tranh suốt cõi non sông ba-đạo cuối thế-kỷ XVIII và khoảng đầu thế-kỷ XIX. Điều oái-oăm bi-thiết là giữa những thời loạn-ly, họ vua đẩy nghĩa lên ngôi năm trước lại nhào đổ những năm sau, nhường chỗ cho họ mới, nên oan-hồn các tướng-tá thất-thế sa cơ đều không nơi nương nhờ không chốn nương nhờ, trong khi bình-thời các họ vua thường vẫn tồn-tại lâu dài nên hàng tướng-lính mệnh-một đều được truy-phong, xuân-thu cúng-tế ở những chốn cung đền nguy-nga tráng-lệ. Trong cuộc đời lăm trò vãn-cầu ấy, với mối tình-cảm dỗi-dào và sâu-sắc, với mối cảm-thông bao nhiêu nỗi khổ chung của đồng-loại, con người Nguyễn Du đã hòa lẫn lòng mình trong lòng nhân-gian, cho nên nỗi sầu hận riêng-tư cũng đã tan chìm nhường chỗ cho tình nhân-ái và niềm vị-tha vô-hạn :

*Kìa những kẻ bài binh bỏ trận,  
Đổi mình vào tấy ấn nguyên-nhung;  
Gió mưa, sấm-sét dưng-dưng,  
Dãi thây trăm họ, làm công một người.*

*Khi thất-thế, tên rơi, đạn lạc,  
Bãi sa-trường thịt nát máu trôi;  
Mênh-mông góc bể bên trời,  
Năm xương vô-chủ biết nơi chốn nào?  
Trời xâm-xâm mưa gào gió thét,  
Khi âm-huyền mờ-mịt trước sau;  
Ngàn mây, nội cỏ rầu-rầu,  
Nào đâu điều-lẽ? nào đâu chung-thường?*

Cái cảnh gió mưa sấm-sét, cái cảnh thất-thế tên rơi đạn-lạc, thịt nát máu trôi, năm xương vô-chủ nơi đây cũng thảm-thê như cảnh tàn-đổ, bề-dâu trong *Cung-oán ngâm-khúc*, cũng rầu-rĩ hắt-hiu như bức tranh Tây-hồ cuối đời Lê-Trịnh của Nguyễn Huy-Lượng. Nhưng hơn đâu hết, trước bao nhiêu điều khờ-nảo ấy, Nguyễn Du thực đã tỏ một mối xót thương thấm-thía, ai-hoài rất thấm sâu trong lòng người.

Theo gót nhà thơ, trên kia, chúng ta vừa đi qua một thế-giới cao sang quyền-quí oai-hùng, rực-rỡ, bỗng dưng lâm vào cái bi-cảnh truce đồ điều-tàn, chốc chốc một hình-ảnh huy-hoàng vụt hiện ra rồi vụt biến đi, rồi tất cả đều trở lại trong mờ-mờ. Nhưng sao trong giữa khoảng vắng-lặng đìu-hiu ấy, ta nghe như có tiếng lòng ai âm-thầm thôn-thức. Và sau đây, khi đã từ-giã cái không-khí thành bại cùng thông, những gót danh-lợi, mặt phong-trần, những bả vinh-hoa mời vương-bá oan-khốc như kia, nhà thơ lại đưa dần ta vào một thế-giới u-huyền thăm-khốc mà tình-cảnh và nhân-vật đều là những tình-cảnh, những nhân-vật ta vẫn thường quen biết hằng ngày, trong đó có muôn ngàn thứ tiếng ta vẫn nghe trong những đêm tối và im, khi trời về thu khí trời lành-lạnh đìu-hiu.

Có những kẻ buôn to bán lớn, ngược xuôi nơi đất khách quê người, khi vượt bể vào Nam, khi dong thuyền ra Bắc, khi xông-pha dặm trường mây núi, khi lênh-dênh mặt nước giang-hồ, bỏ ngủ bỏ ăn, một sáng vô-thường mệnh thác, tứ cố không người thân, tiền tuy nhiều, của tuy lắm, nhưng đành ra đi xuống mồ với hai bàn tay trắng giữa những tiếng khóc thuê mượn rộn-ràng, hồn ma vất-vướng, thời-thế loạn-ly, anh em cha mẹ vợ con nào có biết đâu đâu đề sớm chiều bát nước nén nhang? Thế-kỷ XVIII với cảnh Kinh-kỳ, Phố Hiến, Phố-Hội rực-rỡ hào-hoa chắc cũng đã là giấc mê-mộng sang giàu vùi chôn bao nhiêu người vì mai-mê đắm-duối mà rồi tán mạng trong kiếp hồ-hải phong sương..

*Cũng có kẻ tình đường tri-phủ,  
Mình làm mình nhện ngủ kềm ăn;*

Ruột già không kể chi thân,  
 Dầu làm nén, để dành phần cho ai ?  
 Khi nằm xuống, không người nhẩn-nhủ,  
 Cửa phù vân dù có như không ;  
 Sống thời tiền chảy, bạc dòng,  
 Thác không đem được một đồng nào đi.  
 Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm,  
 Hóm gõ ra, bỏ dóm đưa đêm ;  
 Ngần-ngợ trong quăng đồng chiêm,  
 Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu ?

Trong thời Nguyễn Du, việc thi-cử không còn là việc quan-hệ trang-nghiêm để tuyển lựa nhân-tài ra giúp vua trị nước, mà đó chẳng qua chỉ là cơ-hội làm thêm-thường quyền-rũ bao nhiêu người vô-hạnh vô tài chỉ có việc nộp tiền để được đỗ - đạt ra làm « cha mẹ » dân. Về cái quang - cảnh phiến - tạp tung - bưng hỗn-dộn của việc học-hành thi-cử đời bấy giờ, sử sách còn ghi « đến năm Cảnh-ngọ (1750) đời Cảnh-hưng, nhà nước thiếu tiền, lại đặt ra lệ thu tiền thông-kinh, hễ ai nộp ba quan thì được thi, mà không phải khảo-hạch. Thành ra lúc bấy giờ những người đi làm ruộng, đi buôn, đi bán thịt, ai cũng được nộp quyền vào thi, đến nỗi lúc vào thi, người tranh nhau vào trường xéo-dạp lẫn nhau, có người chết. Vào ở trong trường, người thì dùng sách, kẻ đi thuê người làm bài, học-trò với quan-trưởng thì thông với nhau, thành ra cái *thơ thi* » (1). Hình-ảnh đỏi-bại thâm-đạm này không vắng thiếu trong bức tranh rộng lớn của thi-nhân. Nguyễn Du cũng đã gọi lên bằng đôi nét rất thần-tình hành-tích những kẻ mang túi văn-chương từ-giã vợ con, bỏ nhà bỏ cửa, ra chốn thành-thị lân-la, mong tìm phú-quí, nhưng chẳng may gặp cơn binh-loạn nhiều-nhương, văn-chương mất giá, mà cam đành ôm mối thất-vọng, tháng ngày phong-sương, cho đến mỗi-mòn mà chết. Không một người thân, không một nén hương, không một bát nước, không một cành hoa, giữa cảnh tha-hương mịt-mù khói lửa chiếu thây hơ-sơ liệm sấp chôn nghiêng, u-hồn oan-khò biết đâu nương-tựa, lang-thang vơ-vẩn ngược xuôi. Thi-sĩ như nghe thấy cả những điều không hình-sắc, không thanh-âm, như « bóng phần-tử », « như gió trăng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng »...

Cũng có kẻ rắp cầu phú-quý,  
 Dẫn mình vào thành-thị lân-la.  
 Mấy thu lia cửa, lia nhà,

(1) Trần Trọng-Kim, *Việt-Nam sử-lược*, Tân Việt, lần thứ V, trang 315.

Văn-chương đã chắc dầu mà trí thân ?  
 Đọc hàng quán phải tuần mưa nắng,  
 Vợ con nào nuôi-nấng khem-khiêng ;  
 Vội-vàng liệm sấp, chôn nghiêng,  
 Anh em thiên-hạ, láng-giềng người đứng !  
 Bóng phần-tử xa chừng hương-khúc,  
 Bụi tha-ma kẻ đọc, người ngang,  
 Có-hồn nhờ gửi tha-hương,  
 Gió trăng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng !

Đoạn này cũng như đoạn trước, ngoài những sự-trạng bi-sầu đã diễn bày, còn chứng-tỏ rằng xã-hội ấy thực là một xã-hội đen tối, khủng-khiếp, đầy oan-khốc, thân-phận con người không có gì đảm-bảo, nhân-mạng xem như rác-rưởi, không may mắn tình thương. Thi-sĩ tế-nhận những tâm-tình lăn-lút, những u-hoài tâm-sự kín-nhiệm của những kẻ giang-hồ lênh-dênh, những kẻ lia cửa lia nhà, đường trường sương-phong dầm-dãi thương, cha nhớ mẹ, nhớ vợ nhớ con, thi-sĩ lại nghe thấy rõ những âm-vọng, oan-hồn ngo-ngằn hơ-sơ, những âm-vang thêu-thào trong gió trăng hiu-hắt, trong lửa hương tàn-lụi.

Rồi đến lượt những hạng sống một đời tăm-tối vô-danh, tất-tả ngược xuôi lo cái ăn cái mặc, giông-tổ nắng mưa nào quần, đã kết-liều cuộc trần-ai trong cơn hoạn-nạn bi-thương giữa đất trời u-minh. Lời của thi-nhân than kể cho ta nghe một cách tỉ-tê rất cảm-động những cuộc đời bình-dân lao-khò xông-pha vào chốn hiem-nghèo để kiếm miếng ăn của cái thế-kỳ lao-lung :

Cũng có kẻ vào sông, ra bể,  
 Cánh buồm mây chạy xế gió đông ;  
 Gặp cơn giông-tổ giữa dòng,  
 Đem thân chốn rấp vào lòng kinh nghê.  
 Cũng có kẻ đi về buôn-bán,  
 Đòn gánh tre chín dạn hai vai ;  
 Gặp cơn mưa nắng giữa trời,  
 Hồn đường, phách sá lạc-loài nơi nao !

Nhất là đoạn thơ nói chuyện bất lnh, tả cái họa trực-tiếp của chiến-tranh. Thi-sĩ thuật lại cảnh đời lính-tráng buổi loạn-ly, nước khe, còm vật, ấy là lời than của một dân-tộc sống về nghề nông và sợ quan không kém chi sợ giặc, nó là tiếng kêu than của bình-dân thế-kỷ XVIII dưới áp-bách của các họ phong-kiến đeo-đuôi mộng cuồng-chinh... Vào đầu, chỉ là lời kê-lễ, cuối đoạn lại là một tiếng khóc dài không nước mắt, hiu-hiu :

*Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,  
Bỏ cửa n' à gồng gánh việc quan ;  
Nước khe, còm vật gian-nan,  
Dãi-dầu nghìn dặm, lăm-than một đời.  
Buổi chiến-l trận, mạng người như rác,  
Phận đã đành dạn lạc, tên rơi ;  
Lập-lòe ngọn lửa ma chơi,  
Tiếng oan văng-vẳng, lối trời càng thương !*

Đoạn văn thực đã mô-tả làm bật rõ tình-cảnh của một xã-hội loạn-ly tràn đầy chết-chóc đau thương, đó là cảnh sa-trường thối nát máu rơi, cái cảnh chiến-chinh tàn phá làng nước xã-hội rất thâm-thê. Nó nhắc ta nhớ đến cảnh «non Kỳ quạnh-quê trắng treo, bến Phì gió thổi điu-hiu mấy gò» trong *Chinh-phụ ngâm*, đến cảnh «sau cở-tự gửi mấy phong da ngựa, đám cỏ rừ-rừ» trong *Tây-hồ phú*, đến cảnh «... mịt-mù gió lốc, thổi dẫu tha-hương ; ... lập-lòe lửa chơi, soi chùng cở-độ» trong *Văn-tế trận song tướng-sĩ*, nhất là làm ta nhớ đến «đồng xương Vô-dịnh đã cao bằng đầu» ở *Truyện Kiều*.

Nói về thân gái giang-hồ là hạng rất xa sự tu-hành, Nguyễn Du cũng đã gây lên một khúc đàn bình-dị, song réo-rất bàng-khuàng không ít, gọi tiếng dội sâu trong lòng trắc-ân của chúng ta. Đời thi-sĩ đã bao phen chứng-kiến cảnh hồng-nhan bạc-mệnh của thế-kỷ, tiêu-biểu nhất là câu chuyện người kỹ-nữ ở Long-thành, cũng như đã bao lần ướt nước mắt khóc kẻ giai-nhân bạc-mệnh đời xưa : Phùng Tiều-Thanh, Dương Quý-Phi. Lời thơ ở đây hắt-hiu vương-vấn mãi mãi trong trí ta, lúc nào cũng như văng-vẳng bên tai, nó chính là tiếng lòng thôn-thức cùng hòa theo nhịp-điệu thôn-thức của lòng ta :

*Cũng có kẻ lữ-làng một kiếp,  
Liều tuổi xanh buồn nguyệt, bán hoa ;  
Ngần-ngor khi trở về già,  
Ai chờng con tá ? biết là cậy ai ?*

*Sống đã chịu một đời phiền-não,  
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa ;  
Đau-đớn thay, phận đàn-bà !  
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu ?*

Điều này không chỉ lạ, vì còn sự-thực đau thương nào bằng cảnh-ngộ những người phụ-nữ trong khói lửa chiến-chinh, nhất là hạng người phụ-nữ hồng-nhan mà phải đem sắc-đẹp của mình hiến dâng cho thiên-hạ vui-đùa để kiếm lấy cái ăn qua ngày, đành chịu một kiếp «lữ-làng», «phiền-não», lúc đời tàn-lụn thì phải sống cảnh cô-đơn hắt-hủi, lúc chết đi không người đem cúng chỉ trông nhờ vào «hớp cháo lá đa».

Trong khoảng mười năm trời lưu-lạc, Nguyễn Du vẫn luôn luôn có dịp chung-đụng với những kẻ đau-đớn nghèo-khổ như mình, nên trong thơ người, thi-sĩ cũng ngợi-ca tình yêu thương những kẻ thân tàn ma dại nó là đau-đẽ rất ít thấy trong văn-chương vàng-son thời-xưa. Giọng thơ ở đây rất bình-thường mà cảm-động vô song, và lời thơ có thể xem là cả một công-trình nghĩa-cử. Chưa bao giờ trong thi-ca Lê-mạt — Nguyễn-sơ có những vần thơ âm-vang làm nao-động lòng trắc-ân ta đến như thế, lòng ta dường như cuốn trôi theo cái âm-hưởng đặc-biệt của bài thơ đặc-đặc, buồn-buồn, đều đều như tiếng chuông mõ từ-bi khi hoàng-hôn về, sau bài thơ ta thấy bát-ngát một nguồn thi-cảm rạt-rào nó chính là cả nguồn thương thấm-thía.

Đây này là kiếp chậ-vật của hạng người ăn mày rất đông-đào về thời Nguyễn Du, nhất là sau những trận đói lớn năm Bình-ngọ (1786), và năm Kỷ-dậu (1789) sách cũ hãy còn ghi :

*Cũng có kẻ nằm cầu, gổ đất,  
Rối tháng ngày, hành-khất ngược xuôi ;  
Thương thay cũng một kiếp người,  
Sống nhờ hàng xit, chết vùi đường quan !*

Đây là kiếp người bán-dân, thân-phận mỏng-mạnh không có gì đảm-bảo dưới tai-ách của quan tham lại những thời loạn-ly cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX :

*Cũng có kẻ mắc đoàn tù-rạc,  
Gởi mình vào chiếu rách một manh ;  
Năm xrong chôn rắp góc thành,  
Kiếp nào cỏi được oan-tình ấy đi ?*

Những hình-ảnh « nằm cầu », « gối đất », « chết vùi đường quan », những cảnh « đoàn tù-rạc », « nằm xương chôn rắp góc thành » làm ta nhớ đến cái tình-cảnh thời « thay bậc đổi ngôi », đến « nằm đất bên đường... hương-khói văng tanh », đến cảnh « dưới hoa dầy lú ác-nhân », đến thăm-trạng « sẵn thấy vô chủ bên sông » trong thơ Đoàn-trường Lân-thanh. Lời thơ ưu-uất rầu-rĩ, thâm-đạm lê-thê, đã cực-tà những cuộc đời tuyệt-vọng, tấm lòng nhân-đạo của tác-giả thấy bừng thức dào-dạt trong những lời than nảo-nuột thăm-sâu.

Nguyễn Du từng sống rất lâu năm trong cuộc đời thôn-đò bình-thường; người luôn luôn lắng nghe nhịp sống của mình và của hạng người sống đời lầy-lội chung quanh, thường đi lượm-lặt những nỗi buồn rơi-rát mà ảo-não để sáng-tạo nên biết bao vần thơ thương-cảm. Ai có ngờ trong cái xã-hội ly-loạn dầy cảnh máu xương chết-chóc ấy, mà những cái chết lặng-lẽ của những đứa bé yếu mệnh, những kẻ chìm sông lạc suối... những kẻ táng thân « bất đắc kỳ tử » lại ghi sâu trong văn-thơ bao nhiêu dấu-tích gợi cảnh gợi tình, sau câu thơ ta thấy một cái gì tha-thiết nảo-nùng, có lẽ đó là hồn thương-cảm rộng lớn của thi-nhân :

Kìa những đứa tiều-nhi tám bé,  
Lỗi sơ sinh lia mẹ, lia cha;  
Lấy ai bồng-bể xót-xa,  
U-ơ tiếng khóc, thiết-tha nỗi lòng !  
Kìa những kẻ chìm sông, lạc suối,  
Cũng có người sầy cối, sa cây ;  
Có người gieo giếng, thắt dây,  
Người trôi nước lũ, kẻ lấy lửa thành.  
Người thì mắc sơn-tinh, thủy-quái,  
Người thì sa nanh sỏi, ngà voi ;  
Có người hay dễ, không nuôi,  
Có người sa-sầy, có người khổn thương !

Đặc-biệt là Nguyễn Du hằng thương-cảm sâu-xa hàng trẻ thơ buổi chiến-loạn ; dưới ngòi bút của thi-nhân như văng lên tiếng kêu oan, tiếng khóc u-ơ của lũ hài-nhi những đêm tối thâm. Đối với những kẻ lao-động phải đem thân đây-đọa sa rơi vào nanh vuốt « sơn-tinh, thủy-quái », hay vùi dưới giếng sâu, thi-nhân đã tỏ một mối xót thương làm rung-động lòng ta, khiến ai ai cũng cảm-phần vì cái cảnh-trạng xã-hội đưa con người đến bao cái chết oan-khốc.

Lời thơ ở đây đọc lên nghe âm-vang lạ-lùng, nhất là những lúc đêm khuya một mình, ta bỗng đứng rùng mình thấy lòng buồn thương rờn-rợn nao nao như nghe thấy tiếng khóc đấm ma hay tiếng đống cá quan-tài văng-văng đầu đây..

Tự-trung, bao nhiêu kiếp người ấy, tuy mỗi người một nghiệp khác nhau, những kiếp sống thăm-sâu, ngang-trái, phù-du, nhưng một khi nhăm mắt trút mảnh linh-hồn đoạ-lạc, thì chung-quai lại chuyển-hóa ra một lú u-hồn bơ-vơ thất-thêu, làm cho người ta cảm thấy tất cả cái thê-lương của cuộc đời; cái bi-đát của thân-phận con người thế-kỷ XVIII loạn-ly đầu-bê, đau-khổ, oan-khiên, chán-chường :

... Cầu nại-hà kẻ trước người sau ;  
Mỗi người một nghiệp khác nhau,  
Hồn xiêu, phách lạc biết đâu bây giờ ?  
Hoặc là ăn ngang bờ, dọc bụi,  
Hoặc là nương ngọn suối, chân mây ;  
Hoặc là điếm cỏ, bóng cây,  
Hoặc là quán nợ, cầu này bơ-vơ.  
Hoặc là nương thân-tì, phát-tự,  
Hoặc là nhờ đầu chợ, cuối sông ;  
Hoặc là trong quăng đồng không,  
Hoặc nơi gò-đống, hoặc vùng lau-tre.  
Sống đã chịu mọi bề thâm-thiết,  
Ruột héo khô, dạ rét căm-căm;  
Dãi-dầu trong mấy muôn năm,  
Thở-than dưới đất, ăn nằm trên sương.  
Nghe gà gáy kiếm đường lánh ẩn,  
Lặn mặt trời lần-thần tìm ra ;  
Lời-thốt bồng trẻ, đất già,...

Đôi sâu vào trong nề-nếp bài văn, ta thấy rõ Nguyễn Du sáng-tác Văn-tế thập loại chúng-sinh dụng-ý ghi lại bức tranh ba-đào tang-tóc của xã-hội cuối Lê đầu Nguyễn, và nói đến những bước thăng-trầm của mọi hạng người, mọi tầng lớp người cùng thế-hệ với mình : nào là bậc anh-hùng mưu đồ vương-bá phút trước lên voi, phút sau xuống chó, nào hạng mỹ-nhân vì triều-đại đổi thay mà phải nổi chìm bèo-giọt, nào là hàng khanh-tướng cân-đai gặp cơn suy-bĩ nháy mắt lẹ-làng, nào những võ tướng sa-trường rùi-ro táng mạng, rồi nào văn-nhân,

nào trực-phứ, và thuyền chài, lái buôn, quân-thứ, ca-kỹ, ăn-mày, tù tội, hài-tử yêu-vong, những hạng cần-lao chết bất đắc kỳ tử... Sự trôi-nổi bèo-giạt của thân-phận con người đáng thương trong xã-hội thời Nguyễn Du như kia chung cùng đã biến-chuyển thành sự lênh-đênh lạc-loài của những u-hồn trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh*. Niềm thương của Nguyễn Du đối với đồng-loại gần-gũi trước mắt càng đôn-hậu nồng-nàng bao nhiêu, thì khi đứng trước cõi u-minh, trông thấy những chúng-sinh mà cái chết dữ làm đọa-lạc thành cô-hồn thất-thêu, xương trắng ngồn-ngang, lòng trắc-ân của thi-sĩ bừng dậy mông-mênh và dào-dạt, vì nơi người Nguyễn Du sẵn có một tâm-hồn tha-thiết, những nỗi cảm-xúc đau xót quá mực thương, vì lòng thương của thi-nhân tấu-hợp thành lời kêu gọi bất-ngạt lòng bác-ái của đức Phật từ-bi.

Tổng-chi, viết *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, quả thực ngòi bút Nguyễn Du vốn đã không phân ông chú nào. Bài ca vừa diễn-bày cả một bức tranh linh-hoạt đầy đủ về thời-đại Lê-mạt — Nguyễn-sơ, mà đồng-thời còn diễn được cả tấm lòng thương người không bờ bến của người thi-sĩ non Hồng sông Lam. Nói đến những kẻ đáng xót thương, trong trí thi-nhân lại hiện ra biết bao cảnh oan-khiên tang-tóc lâm-than của thế-kỷ vẫn hằng nhoi-nhức làm nao lòng người, và tự-nhiên cứ những cảnh ấy diễn-hiện ra dưới ngòi bút là câu thơ bổng đượm tình thương, thiết-tha như một tiếng gọi, dội vào lòng ta một nguồn trắc-ân không thôi... Nguyễn Du, hơn ai hết, đã biến lời thơ của mình thành những lời thân-ái, những mối thâm-tình, những lời thơ trong đó thi-nhân ắt phải trao gửi tất cả nỗi-niềm xót thương khắc-khoải của mình. Nguồn thơ ở đây chính cũng là nguồn thương. Ý-tưởng trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* có thể chỉ là những ý-tưởng thông-thường phát-sinh trên sự tan-rã của thời-đại, song tình ở *Văn-tế thập loại chúng-sinh* đích-thực là tình riêng cao-cả của con người Nguyễn Du bất-ngạt lòng nhân vậy.

### III. — GIÁ-TRỊ VĂN-CHƯƠNG

Bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh* làm theo lối văn *tâu-bút*, nhưng văn từ cực-kỳ trôi chảy, và có nhiều điểm đặc-sắc. Thể-cách ngâm buồn càng làm cho văn rẻo-rắt, và nâng cao hiệu-lực truyền-cảm của áng văn rất nhiều.

1. — TỪ-NGỮ — Bài ca này tuy ngắn, nhưng cũng mang đủ tính-cách của một áng văn cổ-điển quý-tộc danh-tiếng xưa : văn dùng nhiều danh-từ Hán-Việt, nhiều điển-cổ, nhất là những chữ của nhà Phật, song trong tay thi-sĩ những của vay mượn ấy đã biến-hóa mà khoác một linh-hồn, một sắc-thái riêng : thanh-thoát và cực-kỳ trang-nhã. Văn lại mang rõ-rệt tinh-thần của lời nói bình-dân, nhưng

hình-thức vẫn mới và nhẹ-nhàng, sáng-sủa, nên vừa duyên-dáng, vừa truyền cảm mạnh. Đó là những ưu-điểm tổng-quát về lối vận-dụng từ-ngữ của Nguyễn Du, những ưu-điểm mà ta sẽ thấy lại nổi bật và thần-tình trong *Đoạn-trường tân-thanh*.

Tuy-nhiên, từ-ngữ trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* lại theo một xu-hướng nề-nếp riêng để phục-vụ cho phương-diện trí tưởng-tượng. Trong bài văn, tác-giả tỏ rõ cái đặc-tài sử-dụng từ-ngữ thích-dáng và chu-đáo. Đặc-biệt về những cảnh âm-đài, những cảnh phảng-phất u-minh, nhà thơ khai-thác những tiếng *mã-mị*, *bàng-khuáng*, *nhẹ-nhàng*, *ngậm-ngùi* làm thành một đặc-điểm riêng của áng văn. Đối với ông, buổi chiều sơ-thu ấy phải « lác-đắc sương-sai », với nào là cái cảnh đường dài đưa vào mộ-địa phơ-phất hàng bạch-dương « bóng chiều man-mác », cảnh « mưa ngâu sùi-sụt », cảnh « hơi may lạnh buốt xương khô », cảnh « ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng » gọi lên những chiều u-buồn xa vắng mông-mênh, sương sa gió rít, phảng-phất âm-huyền. Dưới ngọn bút thần của ông, cảnh âm-phần là là một cảnh thực, rùng-rợn, đó là một đêm dài « tối tăm trời đất », đó là một « đêm mưa » hiện lên khốc-kẻ lú quí không đầu, đó là cảnh « rừng sim » ngưng-ngập những âm-vong lạc-loài « càng năm càng héo, một đêm một dài », đó là cảnh « trời xâm-xâm mưa gào gió thét, khí âm-huyền mờ-mịt trước sau », từ bên trong vẳng lên tiếng khóc dữ-dội não-nùng, song ấy cũng là cảnh « gió trắng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng » âm-vang truyền mãi tiếng kè-lễ nhớ thương đầy oan-khốc của kẻ lìa cửa lìa nhà, tiếng khóc u-ơ của con trẻ... Ta như thấy bao nhiêu bộ xương khô cụ-cựạ vì « lạnh-buốt », những hồn bồ-côi « lẩn-lữa bao niên », hoặc « thất-thêu dọc ngang », hay « thờ-than dưới đất ăn nằm trong sương », sờ-soạn, chen-chúc nhau tìm ra khi tắt mặt trời, và vội-vàng lánh ẩn khi đêm tàn gà gáy ngày lên... Những âm-vong ấy sinh-hoạt y như người đương-trần đa-mang, những cô-hồn « ngàn-ngơ », « rêu-rầu » vì nợ đời gió bụi còn cru-mang, vì nỗi oan-khiên còn đầy-dẫy trong lòng, vì cái chết dữ đã đục-khoét vết thương đời càng thêm sâu... Sự lựa-chọn từ-ngữ chu-đáo kia làm cho những tiếng chính — người xưa gọi là nhân-tự — có một sức gọi-cảm đặc-biệt, có một trọng-lượng ngân-động lạ-lùng, xui cho người nghe văn bỗng-dưng như lạc vào một thế-giới mông-mênh, xa-thẳm, trăm loài ma mỗ-nấm chung quanh với tiếng lá rụng, mưa rơi, gió lất-lay, « lập-lòe ngọn lửa ma chơi »... Tài vận-dụng từ-ngữ của Nguyễn Du càng tài-tình hơn khi tả nhiều cảnh tương-tự, mỗi cảnh vẫn có ít nhiều nét khác-biệt, song nhờ ở khối cảm-quan tế-vi và mẫn-tiếp, tác-giả đã tạo những nhịp-điệu thích-hợp,

họ những chữ xác-đáng nói lên cái khía-cạnh riêng-tư của từng trường-hợp, từng người. Kể như đồ vương bá, vào thuở sinh-thời gây nên cảnh «mưa sa, ngồi lở», đến lúc chết đi thì làm «qui không đầu đón khốc đêm mưa», kể «màn loan trướng huệ» khi gặp cảnh «trâm gãy bình rơi» thì hồn «ngần-ngơ trong cõi rừng sim», «càng năm càng héo, một đêm một dài», kể buồn-bán nhọc-nhần lúc sống thì «đòn gánh tre chín dạn hai vai», lúc thác đi thì, «hồn đường phách sá lạc-loài nơi nao»...

Trở lên là những thí-dụ về phương-diện vận-dụng từ-ngữ theo xu-hướng nghệ-thuật tưởng-tượng của Nguyễn Du rất đặc-biệt trong *Văn-tế thập toại chúng-sinh*, những ngôn bút-pháp có thể chứng-minh cho lối từ-ngữ phong-phú và ngòi bút điêu-luyện tài-hoa của tác-giả vậy.

(Còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SÀN  
 NHÀ VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-Gòn

Điện-thoại: 24.633

- ✱
- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
  - Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
  - Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
  - Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱  
 Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

# GIÁO DỤC



## KHIẾU THÍCH-NGHI

—Phạm Xuân Độ.

Có lẽ ngày nay, không ai là không hiểu rằng : một trong những định-luật thiên-nhiên của Tạo-Hóa, là sinh-vật phải thích-ứng với hoàn-cảnh. Ở Nam-cực hay Bắc-cực, thực-vật và động-vật đều có một hệ-thống cấu-tạo bất chấp giá lạnh; ở Sa-mạc, lạc-đà có thể nhịn uống lâu ngày. Nơi rừng-rú là chốn tranh-đua tàn-bạo, khòe được yêu thua, các thảo-mộc thường chan-hòa nhựa sống, và các dã-thú đều có nanh vuốt, hay một phương-tiện tự-vệ khác, để tránh khỏi những hiệu-lực tàn-nhẫn của luật đào-thải thiên-nhiên... Hơn nữa, Vạn-vật-học cho ta biết : có giống tác-kê (caméleon), mà màu da luôn luôn biến đổi, để hòa nhịp với hoàn-cảnh nhất thời. Vật kia trở thành xanh hay xám, tùy theo sắc-thái của cành cây, nơi nó leo treo hay tạm trú. Tạo-hóa an-bài như vậy, để nó có thể lẩn tránh dễ dàng, không bị giống thù hãm-hại. Riêng đôi với thê-nhân, luật thích-ứng càng có một tính-cách quan-trọng hiển nhiên. Các nhà bác-

(1) Khiếu thích-nghi : sens d'adaptation



học tin rằng : về thời cổ sơ, khi giồng người còn ăn sừng nuốt tươi, thì thân-hình cao lớn, sức lực dồi-dào, để có thể băng rừng lội suối, vượt dốc trèo non, mà tìm thực-phẩm hàng ngày. Theo dấu xưa vết cũ, răng con người Thượng-cổ đã lớn lại dài, mọc chổi ra ngoài-miệng, trên hai chiếc hàm không-lổ, thô-bì ; còn trán thì dẹp và nhỏ như đầu loại cá trê, chứ có đầu được vuông-vắn cân-đôi như hiện-thời. Song, một định-luật sinh-lý học đã nêu lên nguyên-tắc như sau : một cơ-thể được dùng đến luôn, thì càng ngày càng nở-mang đều đặn. Trái lại, một bộ-phận ít hoạt-động, thì sẽ dần dần sơ-sác, hao-mòn. Bởi vậy, qua các thế-kỷ, vì con người chịu tìm-tòi, suy-xét, nên bộ óc mỗi ngày một nảy nở, và xương trán mọc cao lên. Đồng thời, người ta tìm ra lửa, rồi biết nướng xào đun nấu, thực-phẩm trở nên nhẹ nhàng, mềm-dẻo ; răng lợi không còn phải nhai-cắn dữ-dội như thời cổ xưa, đôi hàm biến thành nhỏ-nhắn, xinh-tươi, mặt vẻ hung-hãn, góm-ghe của thời man-đã... Căn-cứ vào nhận-xét ấy, nhà văn Anatole France đã dùng một ngọn bút trào-phúng dí-dỏm và tài-tình mà phỏng-đoán tương-lai, mô-tả hình-dáng mà thế-nhân một ngày kia, rồi ra, tất sẽ có. Đó là những con người đầu óc to lớn lạ-thường, vì ai này sẽ có thói quen suy-nghi. Nhưng, thân-hình thì mong-manh, éo-lả ; vì nhờ có khoa-học, thế-nhân không cần ăn uống và hô-hấp như ngày nay, chỉ cần nhập một ly chất bổ để thay thế cho thực-phẩm, thở một chút dưỡng-khí trong trẻo, chứ đâu còn phải tắm gội trong một không-trung, đẩy rẩy những trán-ai vẫn-đục. Sau hết, chân tay sẽ nhỏ-xiu gầy-còm như que củi, vì không ai còn phải nỗ-lực, chỉ bấm vào một khay điện, chỉ phác qua một cử-động nhẹ-nhàng, cũng điều-khiển được cơ-khí tối-tân, mà di-chuyển dễ dàng, dù phải băng mình ngoài ngàn dặm ...

Hiểu biết như thế, các nhà bác-học, các triết-gia, các thức-giả, đã tìm hết cách áp-dụng định-luật thích-ứng kể trên vào đời sống cá-nhân và xã-hội. Trong mấy trang dưới đây, thiết-tưởng ta nên xét xem, nhà giáo-dục nên khai-thác khả-năng kia ra sao, trong việc rèn-tập tuổi xanh.

### I. — VỀ THỂ-CHẤT

Về thể-chất, sức thích-ứng được luôn luôn áp dụng trong thường nhật. Kể ốm yếu, nhện đói lâu ngày, mà mới khỏi, không thể nhát-đán ăn uống như người lành-mạnh. Họ bắt đầu phải dùng những thực phẩm nhẹ nhàng như: cháo, canh, xúp, rồi mới có thể tầm-bổ hơn.

Người mới ở Trung-châu lên nghỉ mát ở Cao-nguyên, phải thận trọng về y-phục, để không đột-ngột đi từ nóng tới lạnh, để sinh ra ốm-yêu. Người Mèo sống nơi Thượng-Du Bắc-phần, vào khoảng cao-độ từ 900 thước trở lên, không thể tới trú-ngụ ngay ở chôn thung-lũng, trong bầu không-khí ẩm-lấp, nặng-nề; họ phải tập dần cho quen khí-hậu. Giời trông-trọt, cũng thiết-lập những nhà kính, để chăm bón ít nhiều cây-còi ngoại-lai, những thảo-mộc cần phải có nhiệt-độ thích-nghi. Thảo-cầm viên Sài-Gòn cũng có cơ-sở riêng-biệt để vun-sới những giồng lan từ Cao-Nguyên mang xuống.

Riêng nhà giáo-dục, thì càng phải căn-cứ vào khiêu thích-nghi của trẻ em, trong việc luyện-tập cho chúng nên người. Từ thế-kỷ thứ XVIII, J.J. Rousseau đã chỉ-trích những cha mẹ quá chiều-chuộng con cái, để chúng sống trên tơ lụa, ngồi trong bông nõn như người Âu-Tây thường nói, khiến chúng xanh-xao, yếu-ớt, hơi ra nắng gió, hơi chịu nặng-nhọc, đã ốm đau, mệt-mỏi. Rousseau hô-hào gia-đình và học-đường phải cho thanh-niên dầm mưa, dãi nắng, chịu đựng nhọc-nhân mà thành người gan-đạ. Ngày nay, phong trào thể-dục, thể-thao trở dậy khắp nơi. Không ai còn lảm tưởng rằng : một thư-sinh phải có thân-hình mảnh-khảnh, nho-nhã ; một thiếu-nữ phải thướt-tha éo-lả, như nhành liễu dưới trăng thu, trai tài gái sắc không thể vai u, thịt báp, như những kẻ phàm-phu tục-tứ. Thành-kiến ấy đã thuộc về quá khứ xa-xăm. Người người đều hiểu rằng : tuổi xanh phải có những cánh tay cứng-đắn, những thân-thể tráng-cường, mới có thể phụng-sự non sông và làm tròn nhiệm-vụ. Tuy nhiên, ta không có quyền lãng quên khiêu thích-nghi. Đã đành rằng yếu-ớt là kém hèn ; nhưng rèn-tập quá độ, quá sức, mài-miết tranh đua đến thành lao lực, thì lại là gieo hại. Nhà giáo-dục phải trừ-liệu sao, để các cuộc tập-rượt thích-ứng với khả-năng cá-nhân, cũng như với hoàn-cảnh địa-phương, thì mới mong hái được những kết-quả dồi-dào, mong muốn ..

Và chẳng, một trong các nguyên-tắc quan-hệ nhất của giáo-dục, là các cơ-găng phải phù-hợp với từng giai-đoạn phát-triển của học-sinh. Tỉ-dụ, sức trẻ không thể ngồi lâu một chỗ để chăm-chú, theo dõi một vấn-đề. Vì thế, thời-khóa-biểu của nhà trường chỉ trừ-liệu mỗi bài chừng mười lăm phút, hay nửa giờ, cho lớp Ba trở xuống, rồi dần dần mới dành cả một giờ cho các lớp trên. Lại nữa, tuổi xanh là tuổi hiếu-động. Nếu ta bắt buộc con em ngồi ngoan-ngoãn hàng giờ ở thư-phòng, như ít nhiều gia đình nệ cổ, vẫn có thói quen như vậy,

thì thật là tai-hại, trái hẳn với tâm-lý, với khiếu thích-nghi của trẻ em. Ở các nước tân-tiền, gia-đình và học-đường không bao giờ yêu-cầu con em tập-luyện với những cử-chỉ có hại cho cơ-thể đương ở thời-kỳ này-nờ. Và đây là một tỷ-dụ cụ-thể. Từ sáu đến tám tuổi, chúng biết điều - khiến các bắp thịt lớn, như cầm đồ chơi hay vật-dụng bằng cả hai tay hay cả một bàn tay, nhưng chưa xử-dụng được một cách điều-hòa, các bắp thịt nhỏ bé. Tay và mắt chưa phối-hợp được hẳn-hoi. Lúc đó, nếu bắt chúng làm đồ thủ-công khó-khăn, hoặc mang vác các vật-dụng mạnh dè hay nặng nề, thì chúng tất sẽ làm đồ vỡ tan-tành. Một mặt khác, nếu cho chúng luyện-tập thể-thao với những nỗ-lực quá đáng, thì tất có hại cho các bắp thịt, hay các đốt xương, trái hẳn với sự nảy-nở điều-hòa và tự-nhiên của thân-thể. Song le, về phương-diện thể-chất, có lẽ không thầy trường-hợp nào, mà tính cách cần-thiết của sự thích-ứng lại rõ-rệt hơn, là các trường-hợp chính-hình thuật (1). Thật vậy, khi trẻ em hay người lớn bị gãy xương, mà vết thương mới được điều-trị lành mạnh, thì bệnh-nhân còn phải tập-luyện cho bộ-phận vừa chữa khỏi, biệt thích-ứng mà cử-động dễ dàng như trước. Thời thường, đương sự phải thao-luyện hàng hai, ba tháng ròng. Xương đã liền, mà chỗ bị thương cũ không được uốn-nắn cho đúng phép, để trở thành mềm-mại như xưa, thì tuy không đau-đớn nữa, nhưng nơi đó đã trở thành cứng-nhắc, mà cò-tật; Y-khoa gọi đó là phương-pháp thích-ứng-hóa (2).

## II. - VỀ TRÍ-NĂNG

Một trong những phương-sách giáo-dục quan-hệ nhất, là bài vở phải phù-hợp với tâm-lý học-sinh, tức là với trình độ hiểu-biết của họ. Dạy bảo quá sớm hay quá khó, thì không những chẳng ích gì, mà lại còn còn vô cùng tai-hại. Ở nước nhà, biết bao thanh-thiếu niên đã lao-lực trong tuổi thơ-ngày, thành thử khi lên các lớp trên, thì đã mệt-mỏi rã-rời; việc học của họ, vì thế, mà vướng phải trở ngại. Một trò em nổi tiếng là thần-đồng khi ở trường tiểu-học, mà sau cùng trở nên quả khô lá héo. Nhiều trò phải ngừng học để rẽ ngang, không phải vì gia cảnh hay vì ốm yếu, mà chỉ vì học-hỏi thiếu phương-pháp, nên sớm sinh ra chán-nản hay nhọc-nhàn. Ở Mỹ-quốc, sau bao nhiêu trắc-nghiệm, các nhà giáo-dục nhận thấy

(1) Orthopédie.

(2) Réadaptatton.

rằng: con trẻ chỉ nên bắt đầu tập đọc khi đã đủ sáu tuổi rưỡi. Nếu học sớm hơn, thì không những chậm tiến mà còn có hại về tinh thần. Một nhận-xét rùng-rợn hơn nữa, là các đương-đường Hợp-chúng-Quốc ghi chép rằng: Một số lớn thanh-thiếu-niên mắc bệnh thần-kinh, chỉ vì tập-đọc vỡ lòng quá sớm, thiếu sự thích-nghi.

Muốn cho các môn học thích-ứng, khoa sư-phạm khuyên ta chớ lãng quên mấy phương-tiện như sau:

— *Phân độ các khó khăn* (1). Trong khi dạy dỗ, ta sẽ đi từ dễ đến khó, dễ tuân tự nhi tiền. Ti-dụ, mới học viết, trẻ bắt đầu gạch những nét dọc, cho thẳng-thẳng, rồi mới chép thành chữ, thành câu. Học toán, phải tập đếm, rồi mới cộng, trừ, nhân, chia, mà đi tới tính đồ khó-khăn. Ngay các nhà bác-học, suốt đời khảo sát, hoặc phiêu-lưu ngoài nghìn dặm, nơi góc bể, chân trời, hoặc cần-cù nghiên-cứu trong sự âm-thăm, tinh-mịch của các phòng thí-nghiệm tối-tân, các bậc ây cũng không quên mở sẽ các vấn-đề nan-giải, phân-tách ra từng chương, từng mục, từng bộ-phận còn con, để thăm-dò, tìm hiểu, cò vén một góc bức màn bí-mật của trẻ Tạo đảnh hanh. Họ thường phải căn-cứ vào những chi-tiết nhỏ bé, để cò nhận ra tia sáng của Chân-lý cao siêu.

— *Đi từ quen biết đến xa lạ* (2). Thanh-niên nên nhận-xét những cái mắt thấy, tai nghe mà luận ra những điều cần hiểu biết. Nhìn sóng trào Nam-Hải, họ phỏng đoán cảnh tượng của Đại-Dương. Đứng trước cửa bể Sài-thành, họ mừng-tượng đến những hải-cảng xa-xăm trên năm châu bốn bể. Qua nơi sơn-cửc — Cao-nguyên, họ nghĩ tới cảnh rừng-rú âm-u ở Phi-Châu hay Tân Thê-Giới...

— *Đi từ gần đến xa* (3). Họ khảo-sát phong cảnh hay nhân-vật địa-phương, rồi mang so-sánh với những hiện-tượng nơi hải-ngoại. Họ cảm-thông với bạn đồng-song, với các người thân thuộc, để liên-tưởng đến tình nhân-loại, đến dây liên-lạc trên quốc-tê.

(1) Grader les difficultés.

(2) Du connu à l'inconnu.

(3) Du proche au lointain.

— Từ cụ-thể đến trừu-tượng (1). Các đối-tượng do giác-quan nhận thấy, bao giờ cũng dễ hiểu, dễ biết hơn là các khái-niệm, do trí tưởng-tượng nêu lên. Vì vậy, khoa sư-phạm khuyên ta nên dùng học-cụ, như vật-dụng, tranh-ảnh, địa-đồ, để thanh-niên hình-dung được rõ-ràng các điều học hỏi.

Các nhà giáo-dục còn coi kiện-thức như các thực-phẩm tinh thần cáo-quý, song cần phải phù-hợp với tỉ-vị của mỗi cá-nhân. Muốn hái được những kết-quả mỹ-mãn thì phải ăn uống cho ngon lành, để rồi còn tiêu-hóa dễ-dàng. Trái lại, nếu học hỏi cho nhiều, mà không linh-hội được đến nơi đến chốn, thì e chỉ thu được một mớ tài-liệu vô-vị, tối-tăm, rời-rạc, chẳng thích-ứng với ta, mà còn làm mờ ám cả trí sáng-suốt, tinh-khôn...

### III — VỀ CẢM-NĂNG

Về phương-diện cảm-năng, tâm-lý-học nghiệm rằng: thanh-thiếu-niên cần phải được an-ninh về kinh-tê và tinh-thần (2), mới có thể tiên-tu mỹ-mãn. Ai cũng hiểu rằng: họ có đủ ăn, đủ mặc, không bị bức-rứt vì cơ-hàn, mới có thể yên-vui học-tập. Nhưng, họ còn cần được thư-thái trong tâm hồn, không chút e-dè, bối-rối. Nhân thế, một trong những nguyên-tắc tối quan-trọng của khoa sư-phạm mới là trừu-liệu sao cho họ được hân-hoan rèn-tập. Người Âu-Tây đã nói: « Không có hứng-thú, thì không còn gì đáng gọi là giáo-dục ». (Il n'y a pas d'éducation sans joie). Thế mà, muốn có an-ninh như vậy, thì hoàn-cảnh của học-đường tất phải thích-ứng với tính-tình si-từ. Nếu đến trường mà họ sợ thầy, chán bạn, sợ trừng-phạt, sợ nghe giảng không hiểu, sợ làm bài không thông, thì chỉ những e cùng ngại, những lo cùng sầu, còn tâm-trí đâu mà nhận-xét, tìm-tòi, mà cố-gắng, ganh-đua. Trong bài thơ « Niềm hiu quạnh đầu tiên » (Première solitude, 1869), thi-sĩ Sully Prudhomme mô-tả nỗi khổ-tâm của các trò em lần đầu, phải xa nhà để vào nơi nội-trú. Nào nhớ mẹ, nhớ nhà; nào ngại bài, ngại học; nào thấy bóng thầy thì run-sợ; thấy bạn chế-giễu thì tủi lòng. Đêm tối, ngấm nhìn những gọng bàn nhấp-nhỏ trong phòng ngủ, thì liên-tưởng đến những năm mỗ giữa một bãi tha-ma âm-u, lạnh-lẽo. Các trò này đã đột-ngột từ nhà đến trường, không được dần dần sửa-soạn để có thể thích-ứng với không-khí tinh-thần của học hiệu; và như thế, thì còn nói gì đến việc theo đòi đến sách?

(1) Du concret à l'abstrait.

(2) Sécurité économique et mentale.

Để hoàn-cảnh phù-hợp với tâm-lý học-sinh, nền giáo-dục mới khuyên ta nên dùng mấy phương-sách chính dưới đây:

— Sửa soạn cho các môn dạy được linh-động, thiết-thực và cụ-thể; lại không quên trang-hoàng phòng học, khiến thanh-thiếu-niên sống trong một khung cảnh xinh-tươi và êm-âm, như chôn gia-đình. Từ thế-kỷ XVI, Montaigne đã kịch-liệt chỉ-trích nền giáo-huân quá ư nghiêm-khắc, biến đời nhà trường thành những ngục-thất tối-tăm, đầy rẫy những tiếng rên-rỉ của trẻ bị đánh đòn.

— Thương-yêu học-sinh và săn sóc họ như con cái trong nhà. Ông thầy không có quyền thờ-ơ, lãnh-đạm, hay ghét bỏ một trò nào. Các em lười-biếng hay tinh-nghịch, càng đáng được chăm-nom chu-đáo.

— Khích-lệ mọi người, không để một ai tự-ty mặc-cảm. Nền sư-phạm mới nhắc ta biết rằng: dù một trò em đó kém cỏi tới đâu, cũng gồm một địa-hạt, như thể-thao, hiệu-đoàn, văn-nghệ..., trong đó, đương-sự chiếm phần ưu-thắng hơn cả các bạn đồng-song. Ta nên căn-cứ vào đó, mà khen ngợi, để trẻ này được sung-sướng mà tự thấy phần-khởi trong lòng...

— Rèn-tập cho họ đi từ khờ-khạo đến khôn-ngoan, từ lệ-thuộc đến tự-do. Khi họ biết tự-dộng, như nêu ra một sáng-kiến, làm lấy một công-việc tè-nhi, khó-khăn, hoặc tìm ra một điều học-hỏi không cần có lời chỉ-dẫn, thì họ tất trở thành bạo-dạn, không bối-rối, e-dè, như khi còn phải theo người chỉ-dắt.

— Cộng-tác chặt-chẽ với gia-đình. Ông thầy cần luôn-luôn tiếp-xúc với phụ-huynh học-sinh, không những để tìm hiểu trẻ, mà còn để biết gia-cảnh từng em, ngõ-hầu tránh hết những điều mâu-thuẫn, hay quá ư khác-biệt giữa nhà và trường. Có như thế, thì mới được một hoàn-cảnh thích-nghi cần-thiết.

Lại nữa, nhà giáo phải dấn đo, cân-nhắc, để trừ-liệu sao cho sự thưởng-phạt thích-ứng với tâm-lý học-sinh. Khoa sư-phạm khuyên ta nên chú ý đến một vài chi-tiết đáng ghi:

— Ta chớ nên trừng-phạt trong khi tức giận: nếu không, tuổi xanh sẽ làm tưởng là ông thầy hành động vì thù ghét, thiếu sự công-minh.

— Đừng nên thưởng phạt quá nhiều, khiến trẻ em quen đi, mà trở thành thờ-ơ, lãnh-đạm. Tâm-lý học cho ta biết rằng: sự phê-bình có hiệu-quả nhất, là



hoàn toàn do trí vẽ của người viết bày ra. Sự thật không phải thế. Nàng chinh phụ là nhân vật lịch sử : có tên, có họ, có chồng, có con. Sở dĩ chúng tôi dám đưa ra những điều quả quyết mới mẻ là vì chúng tôi căn cứ vào tài liệu của ông Lý-văn Hùng, một nhà bác học chuyên khảo cứu về văn hóa Tàu và ta. Ông so sánh nội dung nguyên bản của họ Đặng với truyện Tàu và nhận thấy hai mảng hợp nhau khít khít. Cố nhiên ông đi đến kết luận sau này : Nàng chinh phụ trong quyển *Chinh Phụ Ngâm* là người có thật.

#### Điểm 1

#### THÂN THỂ NÀNG MẠNH-KHƯƠNG

Xét về lịch sử và hoàn cảnh, tức là thời gian và không gian, ông Đặng-trần-Côn thuật truyện gia đình xã hội bên Trung-Quốc. Có nàng chinh phụ thương nhớ chàng chinh phụ phải đi ngăn sóng giặc ngoại xâm ở Vạn-Lý Trường-Thành. Nàng đi tìm chồng và chết luôn ngoài đó. Tình tiết lâm ly, thể thảm, gây xúc động ở cõi lòng người, đến nỗi họ dựa vào cốt truyện kia mà biên soạn bi kịch và tiểu thuyết.

Quyển *Hoa-Triều Sinh Bút Ký* 花朝生筆記 và bài Minh của Hoàng-thế-Khang 黄世康 người huyện Bồ-Trung, tỉnh Phúc-Kiến, tường thuật về nàng chinh phụ như sau :

Trong sử nhà Tần (255-506), đời vua Tần-thủy-Hoàng (221-209) có người con gái họ Hứa 許, tên là *Mạnh-Khương* 孟姜, gả cho người con trai họ Phạm 范 tên là *Thực* 植, ở miền Quan-Trung, nước Sở. Tổ tiên nàng là những bậc danh giá. Ông thủy tổ nàng là Văn-Thúc, một chi nhánh của vua Viêm-Đế Thần-Nông (2737-2697), cùng dòng dõi với Lạc-long-Quân, con Kinh-Dương-Vương, làm vua đời Hồng-Bàng (2877-258). Nàng được thấm nhuần văn hóa của các Đế vương đời nhà Chu (1122-255) để lại, cùng với văn hóa hiền thực của Nga-Hoàng và Nữ-Anh là hai vợ vua Thuấn (2255-2205). Bởi thế, từ nhỏ nàng đã tiêm nhiễm đạo đức, đã hấp thụ thư hương theo tinh thần gia phiệt.

Nàng kết hôn được ít lâu thời nhằm lúc vua Tần-thủy-Hoàng mưu tính một công cuộc vĩ đại. Sau khi thôn tính xong sáu nước : Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, vua muốn phòng ngừa cuộc xâm lăng của bọn Hung-

Nô ở miền bắc, mới truyền xây Vạn-Lý Trường-Thành để làm biên giới từ Lũng-tây ở mạn tây đến Liêu-Đông ở mạn đông. Bề dài tường định xây là 1.250 dặm Anh : nếu tính cả những ngách và chỗ quanh co, thì đến hơn 2.000 dặm ; bề cao từ 20 đến 50 thước Anh ; bề dày từ 15 đến 25 thước. Dọc theo phần lớn chiều dài, tường đối diện với những khối gạch khối đá hoa cương, và có những tháp canh ở nhiều quãng.

Vua đặt công trình lớn lao ấy dưới quyền chỉ huy của đại tướng Mông-Điền và dưới quyền kiểm soát của thái tử Phù-Tô. Công trình phải chia ra nhiều khoảng cho tiện bề hợp tác với nhau trong việc đắp nổi. Có một số người đốc công, trong ấy, ông Lý-ông-Trọng, người Việt-Nam, chiếm địa vị đáng kể. Ông đóng binh giữ đất Lâm-Thao và trông nom việc xây cất ở miền Lũng-Tây nước Tàu.

Vua truyền huy động tới 1.000.000 người thanh niên (từ 18 đến 45 tuổi) đi sưu-dịch. Vì thế trong nhân dân, vợ khóc chồng, mẹ khóc con, thảm nỗi. Sau chuyến đi, những người chồng, người con đó không biết đến bao giờ mới trở lại, và không chắc có trở lại nữa hay không.

Trong số những kẻ phải đi ra biên giới có chàng Phạm-Thực, chồng nàng Mạnh-Khương. Tuy chàng là sinh viên, con nhà danh giá, song cũng phải tuân lệnh vua mà đi góp công, trong việc hãn ngữ quân dịch phía bắc. Ban đầu chàng ở trong hàng ngũ quân đội, đến sau sát nhập đạo binh xây chiến tuyến để chống bọn Hung-Nô. Việc xây cất thành lũy hay bị cắt quãng vì bọn này quấy phá. Thành thử cần có thêm bộ đội chiến đấu ở kèm những toán công binh. Chàng ra đi, nàng ở lại, gây nên cảnh biệt ly đau xót. Vắng chồng, nàng phải chịu biết bao nỗi đau khổ ! Cha chồng đã khuất núi, để lại mẹ chồng. Nàng thay thế chồng mà phụng dưỡng mẹ và dưỡng dục con, đưa con tên là *Bằng* 鵬. Nàng làm việc để kiếm tiền tiêu cho gia đình, vì chồng không có tiền gửi về giúp đỡ. Có khi nàng giã gạo dưới ánh trăng thu, có lúc nàng quay tơ trong mùa xuân buổi sớm. Tiếng giã gạo hòa với giọng dế kêu, tiếng quay tơ uốn theo cung quốc gọi.

Đối với mẹ chồng, nàng vẫn làm tròn nghĩa vụ mà hỏi han, săn sóc. Mẹ chồng ủ ê, vì nhớ thương con. Chiều chiều, bà đứng tựa cửa, mong con về. Lâu ngày thấy vắng tin con, bà không chịu đựng nổi. Bà lo buồn hết sức, rồi ngã bệnh mà qua đời. Một mình nàng gánh cả việc hiếu việc tang và lo xong xuôi việc chôn cất.

Điền 2  
HÀNH ĐỘNG CỦA NÀNG MẠNH-KHƯƠNG  
ĐỐI VỚI CHÀNG PHẠM-THỰC

Trải nhiều tiết mùa đông lạnh lẽo, Mạnh-Khương vẫn may áo ấm gửi cho chồng đang chịu rét ở cõi biên thùy xa xăm. Rồi nàng bỗng nhiên thấy bật tin chồng. Đẳng đẵng mấy năm trường, nàng mỗi mắt ngóng xem. Nàng không giấu nổi những cơn đau buốt trong tâm hồn. Thân hình nàng ra tiêu tụy, chịu vất vả, chống đỡ cuộc mưu sinh. Đến sau, nàng phong phanh nghe tiếng đồn : Ở ngoài miền bắc, vì tuyết sương lạnh lẽo quá chừng, vì công trình khó nhọc quá đỗi, nên có nhiều người ra gầy mòn, ốm yếu, rồi thác đi. Nàng nghiên ngẫm đạo tam tông. Khi trợ trợ, nàng phải tìm cách gấp mặt lương nhân. Nàng đắn đo việc tông quyền khi ngộ biến. Nàng nhất định tới chỗ ái quan, tìm chồng, để yên ủi, giúp đỡ, và san chia gánh nặng. Nàng đem gửi con, rồi vung chân, rảo bước.

Nàng theo đường vạn lý ; đoạn từ miền hồ Động-Đình nước Sở đi lên phía bắc, đến kinh đô Hàm-Dương. Nàng nghe đồn thời : Bọn người làm mưu dịch đã lên vùng tây bắc. Nàng lại đi từ miền sông Hán-Thủy đến dải núi Tần-Lĩnh, mà giảng về hướng tây ; đoạn cứ theo sông Tắt-Xuyên mà đi thẳng lên phía bắc. Đọc đường, hễ gặp ai tự phía bắc về, nàng cũng cúi chào, rồi hỏi tin. Nàng giải bày, than khóc. Nhưng ngán nỗi ! chẳng ai biết tin chồng nàng. Nàng tiếp tục đi. Dấu bị tuyết làm ngăn trở, nàng cũng cứ lướt ngang Hoàng-Đài, một thành lũy xây bằng đá vàng, xem thật cổ kính. Tới sông Hắc-Thủy và bến Mã-Lan, nàng bị bùn lầy làm chậm bước tiến. Nàng không sợ hãi, ngã lòng. Vốn nàng có đem theo một thanh gươm, để phòng ngừa những điều bất trắc. Nàng men theo mé Trường-Thành, ngó về hướng đông mà đi. Dấu hỏi han từng người, nhưng nàng có vẻ thất vọng, vì chẳng ai biết tin chồng nàng.

Rốt cuộc, nàng đến một bãi cát miền đông. Thốt nhiên, nàng thấy mây vần vũ kéo đen nghịt và luồng hơi cuồng cuộn, u ám. Đồng thời, những cơn gió bắc lạnh ghê. hờn vì vút thổi. Cùng khi đó, nàng nghe nhiều con ngựa hí lên những giọng thảm thê, và xem những đám xương trắng ngồn ngang, chập chồng, vì bỏ lay lắt bao nhiêu ngày không có ai chôn.

Trước cảnh tượng kia, nàng tự hỏi : « Có lẽ chồng ta thác mất rồi, mà thác ở đây chăng ? » Nàng nghĩ thêm : « Có lẽ phần anh linh của chồng báo

điềm lạ ? » Hối và nghĩ thế, nàng mới khẩn vái vong linh của chồng, và cầu đảo Hoàng Thiên : Nếu bậc quân tử thác đi rồi, thì nàng xin một biểu hiệu, để biết. Nói xong, nàng cắn ngón tay đến chảy máu, để rỏ vào những đồng xương vô định. Thí nghiệm nhiều phen, nàng vẫn không thấy ứng nghiệm gì cả. Sau cùng, thoạt khi nàng mới rỏ một giọt máu vào chiếc đầu lâu kia, nó liền thấm máu và đỏ rực lên hết. Nàng hiểu ngay : đây là dấu hiệu Trời cho, để nàng biết phần linh hiển của chồng. Tức thì nàng ôm chầm lấy bộ xương đó, mà khóc ròng rã ba ngày ba đêm. Trong khoảng thời gian nọ nước mắt nàng không ngừng chảy và miệng lưỡi nàng không ăn uống ..

Câu truyện nàng Mạnh-Khương khóc đồn thời đến tai thái-tử Phù-Tô, con trưởng vua Tần-thủy-Hoàng, và đại tướng Mông-Điền khi ấy đóng đại bản doanh ở đất Lu-Long, một ái quan trong tỉnh Hà-Bắc bây giờ (1). Hai người liền cấp tốc sai đánh xe tới Trác-Lộc, chỗ nàng đương là trung tâm của niềm thắc mắc. Hai ông gọi nàng, hỏi truyện, và tìm căn do nỗi oan ức của nàng. Nàng thưa : « Tôi không bị ai ức hiếp cả. Nguyên tôi khóc lóc thảm thê là tại thương chồng tôi chết. Chồng tôi chết vì phạm sự ; đó là điều thuộc về nghĩa thần dân. Tôi không oán trách vua chút nào. Còn xét về tình phu thê, tôi làm sao tỏ cho biết niềm bi ai trước số mệnh ? ! Ngày nay tôi chỉ mong ước một điều : Vì chồng tôi chẳng còn sống nơi biên thùy, quan tái, thì tôi cũng xin chết theo, để có cuộc họp mặt ở suối vàng ». Vừa thốt xong, nàng nghẹn ngào, hấp hối, ngã quy, và tắt thở ! Đồng thời, một dấy tường mới cất sụp đổ theo. Nghe truyện bi thảm và xem cảnh não nùng, thái tử và đại tướng nao nao cảm động ; luôn cả các tướng sĩ và dân phu cũng cảm thương rất nhiều và rưng rưng nước mắt. Ai cũng cho tình cảnh người này giống câu truyện vợ chàng Kỹ-Lương xưa (2).

(1) Hai ông này được lệnh riêng của vua sai kiến trúc, rồi trấn biên Vạn-Lý Trường-Thành. Khi vua tạ thế, Hồ-Hợi, con của một nàng cung phi, và Triệu-Cao, thừa tướng gian thần, mạo chiếu chỉ vua buộc tội hai người và bắt phải tự giết. Hai người bị chết oan. Hồ-Hợi lên làm vua, tự xưng là Tần-nhị-Thế.

(2) Vào đời Xuân-Thu (722-484) có chàng Kỹ-Lương 杞梁 là viên dũng sĩ của nước Lỗ. Chàng phụng lệnh nhà vua mà tông chinh tại thành Cú. Khi

Thái tử hạ lệnh hành lễ mai táng. Ông cho một cặp lọng đen để che, một ban ca nhạc để tấu. Ông truy tặng phẩm hàm Tả Tướng Quân cho Phạm-Thực và truy phong tước hiệu Trinh Phu Nhân cho Mạnh-Khương. Ông truyền chôn hai cỗ sãng vào một mộ cách cửa Sơn-Hải Quan chừng tám dặm, cách ven Bột-Hải chừng một dặm. Khi lễ an táng vừa xong, tức thì trời nổi cơn giông lớn, cuồng tung cát, sỏi, đá lên, làm thành núi phủ nắm mờ; trên đỉnh núi, những hòn đá chồng lên nhau như hình nàng vọng phu to lớn.

Thấy việc hiển linh, người ta lập gần chỗ này một miếu đá gọi bằng Khương-Nữ Từ. Đời sau, tại Cổ-Bắc Khâu, tỉnh Hà-Bắc, và ở Lộ-An, tỉnh Sơn-Tây, người ta cũng làm miếu và cũng đặt tên là Khương-Nữ Từ. Vì sùng mộ nhân đức của nàng, các kẻ gần xa hay vào chiêm bái tham dự việc cúng thờ trong những miếu kia.

Trong đời nhà Tây-Hán (206-25), nhà Đông-Hán (25-220), nhà Ngụy (220-265), mộ nàng Mạnh-Khương được các triều đình lập cho mấy bia đá. Sang đời nhà Minh (1368-1644), miếu nàng được trùng tu cẩn thận.

Ở cuối bài Minh, Hoàng-thế-Khang kết thúc : « Hôm nay tôi, Hoàng-thế-Khang, nhân dịp phiêu linh, giang hồ, cỡi chiếc xe nhỏ chạy ngang đây, được bà Mạnh-Khương cho biết thêm, trong giấc mộng, cho biết thêm về sự tích của bà. Khi tỉnh thức, tôi ngắm cảnh, thì thấy trên trời những làn mây dờn dợn như ngọn cờ rung rinh, dưới đất cây cối um tùm như có màn hơi che phủ, trong biển thủy triều sớm hôm lên xuống như có luồng sức

vào trận, chàng xung phong, nhảy lên đầu thành. Lập tức chàng bị các mũi tên của giặc bắn tập trung, khiến chàng ngã rơi xuống. Đề truy ân vị anh hùng đã bỏ mình vì nước, nhà vua sắc làm lễ quốc táng hậu trọng, cho vinh hiển vong hồn người quá cố. Thế nhưng, vợ chàng vẫn chưa nguôi đau đớn nào nề. Với lảng diềng nàng than thở cách tuyệt vọng : « Hiện giờ tôi lẻ loi, vì trên trời không cha mẹ, dưới trời không con cái. Tôi sống không được vui. Chi bằng thác theo chồng ! » Nàng đi ra cửa thành, khóc lóc, làm cho cả những ai qua đường cũng phải rơi lệ theo. Cách mười hôm, bỗng nhiên thành sụp, và nàng cũng tắt thở. Tích này, về sau, đời Đông-Hán (25-221), có chép vào sách Liệt Nữ Truyện 列女傳.

cùng đưa mộ bà lên xuống theo : hình bóng cuộc chìm nổi của đời người Tồi kinh hãi, cho là lạ.

« Tôi làm một bài Minh nữa, đề tạc vào bia, cốt cho người đời sau, lúc đi ngang, hiểu biết sự tích của bà. »

## ĐIỀM 3

## BÀI MINH CỦA HOA-TRIỆU SINH

Sau khi nàng Mạnh-Khương chết, trải hơn 1500 năm, vào đời nhà Minh (1368-1644), có một thi sĩ, bút hiệu là Hoa-Triệu Sinh, giàu lòng thương xót cuộc loạn ly đau khổ. Sẵn tính ngao du, chàng vung chân đi nhiều miền để tìm thi hứng. Một ngày chàng đi ngang qua gần biển đông, đến mộ nàng chinh phụ. Chàng dừng chân, quan sát : nào cây cỏ um tùm, nào khói mây bao phủ, nào tiếng sấm xa xa vang dội hình như tiếng sấm thê lương. Chàng cảm động viết một bài Minh, đề khắc vào tấm bia dựng bên mộ :

Đất đai xưa của nước Triều-Tiên ;  
Biên giới cũ của nước Cô-Trúc.  
Đời nhà Ân có hai hiền sĩ ;  
Đời nhà Tần có nàng Mạnh-Khương.  
Hiền đức của nàng chỉ có Trời chiếu soi, thấy rõ.  
Dung mạo của nàng sáng như trăng mọc.  
Nàng làm nội tướng cho chàng Phạm-Thực.  
Phù hợp với thời vận đến như thế.  
Chàng kia sáng dạ và đẹp tướng như cây quỳnh.  
Chàng phóng xe hai ngựa lên miền bắc.  
Nàng kia có hương tiết như cây đỗ lan.  
Nàng cho bánh xe cuốn vòng, đi về phía tây.  
Nàng đã đảm thắm mà lại cung kính thờ chồng.  
Nàng còn thông minh và quả quyết nữa.  
Nàng không thấy sách ở viện bảo tàng.  
Nàng biết riêng điều bí mật của tình giao kết.  
Ông tiêu dẫn chim phượng mới bắt đầu thời ;  
Ông sáo chạm hoa đào vẫn chưa thay đời.  
Từ khi Trường-Thành được xây cất,

Dân quê ở chín châu phải xiêu bạt, tan rã ;  
 Con ra khỏi nhà, mẹ đau đớn ;  
 Chồng đi khỏi quê, vợ than thở.  
 Hưởng hờ nàng phải phụng dưỡng mẹ chồng đã tuổi.  
 Nàng chưa nỡ đưa với con thơ.  
 Nàng cắt rau đỏ, dải gió dầm sương ;  
 Nàng hái rau tần rau thiền trên bờ khe giữa hai núi.  
 Nàng siêng năng thờ mẹ chồng khi bà còn sống ;  
 Nàng rầu rĩ đưa đám mẹ chồng khi bà đã chết.  
 Cây bạch du và cây thanh dương nàng trồng ở mộ đã già ;  
 Hạt mốc ở cây huyền đã tan mất.  
 Tuy thế, nàng liếc mắt xem chồn bay ;  
 Nàng cũng gặp cả thỏ đen nữa.  
 Nàng chùi nước mắt, đi lần quần chung quanh thành.  
 Nàng thương cảnh, hỏi dò.  
 Nàng nguyện kết bạn với lương nhân ;  
 Nguyện cùng về đất tối tăm ở tuổi vàng.  
 Hỡi ôi !  
 Vòng tròn này không phải là cây khuy nh ;  
 Nét thẳng này không phải là cây đờ.  
 Nàng có thể vận dụng kinh khi thường, quyền khi biến.  
 Dầu bị nghiêng ngửa, nàng cũng không đời rời.  
 Thuở còn sống, nàng gặp cơn lận đận ;  
 Hời đã chết, nàng được về quang minh.  
 Chí nàng xúc cảm đến phần thiêng của núi ;  
 Lòng thành của nàng thông cảm đến luồng sóng ở bến dò.  
 Trong cõi người ta có kiếp nào như thế ?  
 Đáy biển có mấy nổi trần ai ?  
 Chiếc mồi nời không bao giờ mất.  
 Pho tượng đá của nàng để lại vốn còn mới.  
 Tiếng trong sạch của nàng ví như sông Tương với sông Nguyên.  
 Tôi làm rạn vỡ cho má nàng bằng một bia đá  
 Cao chót vót ngang với núi Côn-Luân.  
 Tôi tặng nàng râu chuối tua tủa thay vì dây cương ;

VĂN-HÓA — SỐ 55

Tôi cúng nàng đĩa đậu tọ hạt đề nàng còn hưởng mãi.  
 Ánh mặt trời đèn dạn soi xuống ;  
 Làn hơi mây lớn vờn bốc lên.  
 Ban đêm nàng cỡi rồng có hai sừng với thường luồng ;  
 Ban ngày nàng dựng cờ phướn trên chim công với chim trĩ.  
 Vầng hơi của mây gió chẳng lúc nào thôi,  
 Đời nay và thuở xưa, che phủ ngôi mộ này.

Hoa-Tríu Sinh bút ký

(Còn tiếp)

VŨ-ĐỨC-TRINH



## Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THU

đã xuất-bản

— SỬ-LIỆU VIỆT-NAM	
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn . . . . .	25\$
— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ (LỤC-TÍNH NAM-VIỆT)	
Tu-Trai Nguyễn-Tạo biên-dịch	
Tập thượng . . . . .	20\$
Tập hạ . . . . .	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà  
 Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo,  
 Sài-Gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-Gòn)

VĂN-HÓA — SỐ 55

1257





## NÔNG NỞI

Thân tặng Cống tiên-sinh

ĐOÀN-THÊM

Ngày nắng gắt, chịu cảm hơi nhịn thờ  
Nóng thiêu gan chỉ ứa giọt mồ-hôi  
Lạnh thấm xương đành ngậm chặt đôi môi  
Giữ thầm lặng đương đầu cơn thử thách.

Thân bạc-nhược phải mong hồn thiết-thạch  
Phận cây leo càng ngoi hướng trời cao  
Dễ say sưa, nên tìm thú thanh-tao  
Đem mực thước hạn tầm ngăn cõi mộng.

Lòng tự dối, hay cố noi đường sống ?  
Từ hoang mang sôi nổi tới thăng-bằng  
Trí mắc việc đời, tâm lạc cung trăng  
Co kéo mãi, rứt rề đi lại đứng.

Sợi dọc dây ngang buộc ràng cảm-hứng  
Nặng chĩu u-hoài, chịu đựng đã quen  
Ngại vẫy vùng, chấp cánh chảng lên tiên  
Mơ lại tỉnh giữa bóng vang huyền ảo.

Đừng rả rích, dạt dào, gieo khổ não  
Xót tình hoa, chỉ dăm hạt băng sương  
Dấu trăm trận thâm sâu, không thấm thía  
Bằng tơ mi đôi giọt đọng niềm thương.

Chớ gào thét tung mưa và cuộn sóng  
Nén kiêu-cãnh, buông thả dễ cuồng điên  
Giống lau trúc lúống mong ngày dịu mát  
Êm đềm ru bóng ngả đợi trăng lên.

Ngại hướng tối lao thân nhào vực thăm  
Xa quê hương mà chẳng tới cung mây  
Thà mở rộng đường xưa, chân vững bước  
Hơn rấn mình phiêu bạt nước non tây.

Hồ yên lặng, bùn nhơ không vẫn đục  
Họa chảng lòng soi tỏ bóng cao xanh  
Mượn hình sắc cỏ cây tô nét mộng  
Gột tâm tình đáy nước lọc trắng thanh.

Những phút vui buồn tôi nhớ anh  
Nhặt khoan muốn gửi tiếng đàn tranh  
Chỉ lo người mới chề bài cũ  
Nghĩ tủi dư-âm nhạc đại-thành.

Anh đòi chuyển điệu Á sang Âu  
Dứt bỏ dây tơ để gọi sầu.  
Đôi bậc thay cung đâu có ngại ?  
Ngại vì cộc cạch nhúc tai trâu.

Cũng tính theo anh lựa phím huyền  
Tiếc gì ca lý, giọng giao duyên ?  
Hợp thời, thỏa nguyện cầu thanh khí  
Nhưng khó quay cuồng khúc đảo điên.

Đi tìm an-tĩnh chốn vân-hương  
Tôi đã bơ vơ bốn ngã đường  
Khói lửa bao phen trào nước mắt  
Loạn đời còn loạn cả văn-chương.

Chẳng kịp ông cha, lại lỗi thời  
Đông tây hờn vía lạc đôi nơi  
Dở dang kim cổ, anh đồ mới  
Chưa được giã khen, trẻ đã cười.

Nỗi niềm thưa gửi, dạ phân vân  
Cất bút buông câu muốn hạ vần  
Bằng trắc anh chề trò gượng ép  
Thấp cao hòa hợp trót quen thân.

Anh chán người xưa, tôi chán tôi  
Con thuyền trái gió ngược dòng trôi  
Tiếng ca lạc giọng bờ hoang vắng  
Thơ mới, vừa ngâm, cũ mất rồi.

Tôi biết về đâu, biết học ai ?  
Chậm theo thời trước, lỡ ngày mai  
Đôi bờ mới cũ đường chia ngã  
Bắc nhịp cầu mây, đỡ lạc loài.

D.T.



VÀI NÉT VỀ  
**LỊCH-SỬ PHÙ-NAM**

(Tiếp theo V.H.N.S. số 54)

**NGUYỄN-KHẮC-NGŨ**

**N**ƯỚC Việt ta vốn đã có mấy ngàn năm văn-hiến mà đến nay tìm lại sử, sách xưa còn thấy khó-khăn. Một nước còn người, còn đất mà khảo về lịch-sử còn khổ một như thế thì đủ biết rằng dựng lại đầy đủ sử của một nước — tên không còn thấy ở bản-đồ, người đã bị đồng-hóa từ mấy chục thế-hệ rồi như nước Phù-Nam — thật là một việc khó mà làm được.

Sau nhiều năm sưu-tầm, khảo-cứu các học-giả đông, tây mới chỉ kiếm được những sử-liệu vụn-vặt, trình-bày từng giai-đoạn không liên-tục về các triều vua ở Phù-Nam.

Căn cứ vào các tài-liệu trên chúng tôi phác-họa vài nét của lịch-sử nước ấy để độc-giả có một khái-niệm giản-dị về vấn-đề này (1).

Theo sử-gia Tư-mã-Thiên trong cuốn Sử-ký thì về đời Chu-thành-Vương thứ 6 (2) năm Tân-mão họ Việt-thường ở phía Nam xứ Giao-chỉ sang cống bạch-trĩ, phải ba lần phiên-dịch mới hiểu.

Châu-công (3) bảo họ rằng:

— Đức-độ nhà vua chưa thấu đến xa, người quân-tử không thể nhận lễ này, vả lại lệnh nhà vua chưa được thi hành ở đây thì người quân-tử không thể coi dân đó là thần phục được.

Người thông ngôn tâu:

(1) Xin xem Văn-Hóa Nguyệt-San số 54 tháng 9 năm 1960, bài « Phù-Nam về phương-diện Địa-lý ».

(2) Đời Chu-thành-Vương từ 1110 đến 1109 trước dương lịch kỷ-nguyên.

(3) Tề-tướng và cũng là chú Chu-thành-Vương. Vì Chu-thành-Vương còn nhỏ nên Chu-công nhiếp-chính.

— Các bậc già cả ở nước tôi có nói rằng : « Trời không gió lớn, mưa dầm. Bề không sóng dữ đã ba năm nay. Đoán già rằng ở Trung-quốc có thánh nhân chăng ? Vì thế chúng tôi sang châu.

Châu-công đưa ra miếu. Sứ-giả không biết đường về. Châu-công cho lấy 5 cỗ xe có màn, lại có chế theo phép chỉ nam (1).

Sứ-giả đem xe đi, do đường bờ biển Phù-Nam Lâm-ấp mà đi trọn một năm mới về đến nước (2).

Sau đó ông lại nói rõ rằng khi ấy ở Phù-Nam đang có nữ-vương Say-liêu trị vì.

Sử-liệu trên chứng tỏ rằng nước Phù-Nam đã thành-hình từ thế-kỷ thứ XII trước kỷ-nguyên dương-lịch và có thể đã lập quốc từ trước thời này nhiều thế-kỷ.

Kể đó 12 thế-kỷ, người ta không thấy sử sách nào nói đến nước Phù-Nam nên suốt trong thời kỳ đó (thế kỷ XII trước dương-lịch kỷ-nguyên đến đầu kỷ-nguyên ấy) người ta không biết lịch-sử Phù-Nam xoay chuyển ra sao.

Mãi tới đầu thế-kỷ I, theo Mã-đoàn-Lâm trong cuốn Văn - hiến thông - khảo (3) nước, Phù-Nam lại có một nữ - vương nữa tên là

(1) Có lẽ thời đó người Trung-hoa đã chế được nam-châm dùng làm địa-bàn.

(2) Nguyên văn : « Châu-thành-Vương Tân-mão lục niên. Giao-chỉ nam hữu Việt-Thường thị trùng tam dịch nhi lai hiến bạch-trĩ.

Châu-công viết : Đức-trạch bắt gia, quân-tử bắt hưởng kỳ chí. Chánh lệnh bất thi, quân tử bất thần kỳ nhân.

Dịch viết : Ngô quốc chi hoàng-khai viết. Thiên vô liệt phong, dâm vũ. Hải bất dương ba tam niên hĩ. Ưc già Trung-quốc hữu thánh nhân hồ. Ư thị lai triều. Châu-công chí hiến vu miếu. Sứ-giả mê kỳ qui lộ. Châu-công tích dĩ biên xa ngũ thặng, giai vi chỉ nam chi chế.

Sứ-giả tâu chỉ do Phù-Nam, Lâm-ấp hải tế tư niên nhi chí kỳ quốc. »

(3) Bản dịch của Hervey de Saint Denis với tựa là : Ethnographie des peuples étrangers à la Chine. — quyển II (miền Nam).

Diệp-Liêu (1) trị vì. Ngài tuy là phận gái nhưng can-dảm và mạnh mẽ phi-thường. Ngài lại ưa mạo-hiểm nên đã nổi danh trong các cuộc chinh-phục những nước láng-giềng vào đầu thế-kỷ I này.

Đến hậu thế-kỷ I, có một người Ấn-độ (2) đem quân sang chiếm nước Phù-Nam và cưới luôn nữ-vương nước này. Đó là võ tướng Kundina tức Hồn-diễn (3).

Ông đem văn-hóa Ấn-độ truyền vào xứ này và xây dựng nước Phù-Nam càng ngày càng thịnh-vượng. Ông làm vua ít lâu rồi truyền cho con, cháu là Huống-bàn và Bàn-Hoàng kế tiếp làm vua. Khi Bàn-Hoàng lên ngôi, ông trao hết quyền-hành cho tể-tướng Phạm-Mậu (4) để nghỉ-ngơi nhưng chỉ trị vì được 3 năm thì mất.

Phạm-Mậu là người có tài, nên được dân-chúng tôn lên làm vua.

Phạm-Mậu vốn giỏi về chiến-thuật, lại mạnh-mẽ hơn người nên đã đem quân chinh-phục các nước lân-cận, mở mang cương-vực Phù-Nam rộng thêm tới 5, 6 ngàn lý (5) — một đế-quốc Phù-Nam thâu gồm một phần bán đảo Ấn-độ Chi-na (Indo-chine), các đảo Java, Bornéo và Sumatra — rồi tự xưng làm Phù-Nam đại-vương. Năm 225 Phạm-Mậu chết, ông truyền ngôi

(1) Có chỗ chép là Liễu-Diệp — nhưng theo giáo-sư Naojiro Sugimoto ở đại-học-viện Hiroshima (Nhật-bản) thì có lẽ là Gia-diệp mới đúng. (Đại học số 7 — tháng 1 năm 1959 trang 112).

(2) Các sách chép mỗi cuốn một khác như: Kiểu-quốc, Kịch-quốc, Ngoại-quốc, Mạc-phu-quốc, Hoàn-diệt-quốc và Đam-tri-quốc nhưng theo giáo-sư Naojiro Sugimoto trên thì ông đã tìm trong cuốn Khang-thái Phù-Nam truyện (nay đã mất nhưng còn ghi lại trong cuốn Thủy-kinh chú, quyển I) cái tên mà ông cho là đúng nhất là Đam-tri-quốc, tên phiên-âm theo tên sứ Eam-liti ở miền đông Ấn-Độ.

(3) Còn có sách chép là Hồn-Thận hay Hồn-Hội nhưng theo giáo-sư Naojiro Sugimoto thì Hồn-diễn là đúng nhất.

(4) Ông Aymonier cho rằng Phạm-Mậu là dòng dõi người Lâm-ấp (Chiêm-thành).

(5) 1 lý dài gần bằng 400m.

cho con trưởng nhưng người này bị người cháu họ là Phạm-Chiên giết chết để chiếm ngôi.

Đề cũng cố địa-vị, Phạm-Chiên cho thông-hiểu với nước Ngô (thời tam-quốc) (1).

Năm 29, thứ-sử nhà Ngô ở Giao-châu là Lữ-Đại cử 2 sử-giả là Chu-Ứng và Khang-Thái sang đáp lễ (2). Nhà vua cũng lại sai cận-thần là Tô-Vật sang thăm nước Mậu-luận (3) — một tiểu-quốc thuộc Ấn-độ. Bốn năm sau khi Tô-Vật từ giả vua Vasudeva của xứ này về nước, vua Vasudeva liền cho 2 vị quan là Trần và Tống, mang 4 con ngựa Nguyệt thị (4) sang Phù Nam đáp lễ.

Chính sử-thần nước Ngô đã đến Phù-Nam vào dịp này, họ đã gặp Tô-Vật, Trần và Tống, được nghe nhiều chuyện về Ấn-độ và Đông-Nam-Á, thấy nhiều sự lạ ở Phù-Nam nên khi về Trung-quốc Khang-Thái liền soạn cuốn Ngô-thời ngoại-quốc truyện, Khang-Thái Phù-Nam truyện (5) và cuốn Phù-Nam thô-tục. Chu-Ứng cũng soạn cuốn Phù-Nam nhân-vật chỉ để thuật lại các điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi xứ ấy. Mấy cuốn này tuy không còn những nhiều đoạn của các cuốn này được chép lại trong sử sách Trung quốc, đã thành những tài-liệu quý báu của Lịch-sử Đông-Nam-Á (6).

Ngoài Ấn-độ và Trung-quốc, sự giao thiệp với các nước láng-giềng khác cũng rất đẹp-đẽ.

Năm 243 Phạm-Chiêu mất, trong nước lại xảy ra loạn-lạc. Vương quyền lại suy-vi.

(1) từ 222 đến 277.

(2) Theo giáo-sư Naojiro Sugimoto thì nước Ngô thời ấy vì muốn giữ thế với nước Ngụy và Thục nên đã thiết-lập bang-giao với Phù-Nam — một nước đang giàu mạnh nhất Đông-Nam-Á.

(3) Có sách viết là Thiên-trúc — Theo ông Sugimoto thì xứ này có thủ-dô là Purushapura tức Peshawar ngày nay.

(4) Một nước ở về phía Tây tỉnh Cam-túc bên Tàu, sau bị người Hung-Nô đuổi xuống mạn Hoàng-hà. Nước này nổi tiếng là nuôi được giống ngựa hay.

(5) Xem chú-thích ở phần trên.

(6) Đại-học số 8 tháng 1 năm 1959 trang 113.

Mãi đến năm sau (244), Phạm-Tăng (1) lên ngôi, tình hình mới ổn định như xưa. Lúc bấy giờ vua mới lo việc thông hảo với Trung-quốc. Về triều nhà Tây-Tấn (280 — 313 gồm 3 vua), hai lần có sứ-giả Phù-Nam sang triều cống. Sang triều nhà Đông-Tấn (317 — 376 gồm 9 vua) vua Phù-Nam là Trúc-chiêu-Đàn cũng phái sứ-giả sang thần-phục. Chính trong thời kỳ nhà Đông-Tấn nắm chính-quyền ở Trung-quốc này người ta không rõ rằng ở Phù-Nam có sự thay đổi ra sao nhưng chỉ biết là có sứ nước này sang cống tiến một lần thôi.

Sau đó vương-thống này cũng suy-tàn và đến hậu bán thế-ky thứ IV có một người Ấn-độ thuộc cấp thượng lưu Bà-la-môn rất nổi tiếng qua thăm xứ Bàn-bàn (Mã-lai ngày nay). Người Phù-Nam đang lúc không có vua liền sang mời ông ta làm vua. Đó là vua Kaundinya hay Kiều-trần-Như (2).

Ông thay đổi chính-sách cai-trị địa-phương và đem tổ-chức của Ấn-độ thay vào.

Đồng-thời ông vẫn thông hiếu với Trung-quốc. Sứ-giả Phù-Nam luôn luôn sang Trung-quốc triều cống suốt trong các đời Tống, Tề, Lương (từ năm 420 đến năm 556).

(1) Hay Phạm-Tâm.

(2) Truyền-thuyết này không riêng gì ở Phù-Nam mới có mà còn thấy ở nhiều nơi khác nữa :

Ở Ấn-độ có truyền-thuyết kể rằng một người Bà-la-môn thuộc dòng họ Kaundinya lấy công-chúa Nagi-Soma, con vua xứ Naga (gần biên-giới Miến-điện) rồi làm vua xứ này.

Các vương-tribều Pallawa (miền Nam Ấn-độ) thường cũng lấy tích này để chứng minh giòng giống thượng-lưu của mình.

Ở một trong những tấm bia ở Mỹ-Sơn (Quảng Nam) có chép chuyện tương-tự tỏ ra rằng người Chiêm-thành cũng có truyền-thuyết này.

Ngay người Cao-Mên ngày nay vẫn còn tin rằng họ là con cháu của 2 người Bà-la-môn với nàng công chúa Nagi.

Vì lẽ đó khó mà tin được rằng sự-kiện này có thực ở Phù-Nam — trái lại có thể nhà vua đó chỉ là một kẻ thoán-đoạt đã đặt ra truyền-thuyết đó để làm yên lòng dân mà thôi.

Suốt trong các triều trên việc buôn-bán ở Phù-Nam rất phát đạt. Thương thuyền Phù-Nam đã sang đến Quảng-Châu (thủ phủ tỉnh Quảng-đông ngày nay), và nhiều nơi xa-xôi khác.

Tàu bè ngoại-quốc cũng vào buôn bán nhiều ở Phù-Nam làm cho Phù-Nam thành một ngã năm, ngã bảy đề mọi ảnh hưởng văn-hóa các phương tràn đến.

Chính ở mảnh đất nhỏ bé này người ta đã tìm thấy vết-tích của văn-minh Ấn-độ (1), Mã-lai (2), Trung-hoa (3), Chiêm-thành (4), Ba-tư (5), Thái-lan (6), Miến-điện (6) và ngay cả La-mã (7), một xứ xa-xôi ở tận trời tây.

oO

Trong khi Phù-Nam bị lúng-túng trong cảnh nội-chiến và không có vua — làm đế-quốc Phù-Nam yếu dần, bị thu nhỏ lại — thì từ đời Vũ-đế nhà Lương (535-545), nước Chân-lạp ở về phía Bắc nước Phù-Nam thành-hình và phát-triển càng ngày càng mạnh.

Vua Bhavarman I lên ngôi, hết sức lo củng-cố lực-lượng rồi đem quân chiếm lấy 7 phần đất Phù-nam một cách dễ-dàng.

Khi Bhavarman I qua đời, con trai là Mahendravarman kế vị. Kế đó Ishanavarman kế nghiệp vua cha. Lúc này lực-lượng Chân-lạp đã khá mạnh, ông liền đem quân chiếm hẳn cả đất Phù-Nam rồi đem dân Chân-lạp sang sống chung với dân ở vùng mới chiếm này và đồng-hóa họ dần dần để biến vùng này thành một vùng hoàn toàn Khmer: đó là miền Thủy-Chân-Lạp.

Song, cuộc thế đổi thay, qua bao nhiêu thời nam tiến, Người Việt vượt biên giới Chiêm-thành vào đến đất này, đã dẫn người Chân-lạp lên phía Bắc để lập tại đây một vùng trù phú của nước ta : « Miền-Tây Nam-Việt Mến Yêu ».

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

(1) Về mọi phương-diện, tôn-giáo, chính-trị cũng như Mỹ-thuật.

(2) Truyền Mã-lai tìm thấy ở phía bắc núi Sam.

(3) Mảnh đồ xứ đời nhà Tần (206 trước Tây-lịch — 196 sau Tây-lịch).

(4) Kiến-trúc tháp.

(5) Ngọc-thạch Ba-tư.

(6) Tiền có dấu hiệu mặt trời hay con ốc.

(7) Nhẫn, mẽ day, và đặc biệt có các đồng tiền đời vua Antonin (138-161) và Marc Aurèle (161 — 180).

THỬ SO SÁNH

## CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC

VỚI

## ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THÀNH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 54)

NGUYỄN KHOA

### VỀ LINH-HOẠT VÀ VỀ THỤ-ĐỘNG

Trong thiên truyện và các khúc-ngâm, ta còn thêm nhận-thức về hấp dẫn của hai áng văn nôm.

« *Chinh-phụ ngâm-khúc* » với vai chính là chinh-phụ chỉ hoạt-động lẻ-tẻ, buồn-hiu. Câu văn vì thế kém về linh-hoạt. Sau buổi tiễn người chiến-sĩ lên đường m'ui với khối tình chung yêu đất nước và mấy ý riêng về tình-cảm gia-cánh, ta chỉ thấy chinh-phụ kéo dài ngày tháng trong nếp sống trầm-lặng, trong hương buồn, nhớ, thương. Sinh-hoạt về nữ-công phụ xảo có vẻ uể-oải. Đến vai thứ nhì không kém phần quan-trọng là chiến-sĩ. Ta lại gặp một chiến-sĩ xuyên qua bao nhiêu niềm nhớ và trí tưởng-tượng của chinh-phụ. Ta được biết rằng chàng nhận binh-quyền từ tay quân-vương. Chàng nhẹ tình thương gia-đình vì nặng tình yêu tổ-quốc. Chàng lên ngựa và nện gót trường-chinh khắp đất nước. Chiến-tranh khốc liệt chẳng? Bối chiến-trường bất định chiếu bóng lờ mờ trên màn lệ của cô-phụ.

Tác-giả cũng như dịch-giả theo đúng lối văn kể chuyện. Lối văn ký-thuật này dù có kèm theo phần tả tình, tả cảnh vẫn thiếu sinh-khí.

Còn các nhân-vật điển-hình của truyện Kiều thì gần như sống, gần như sinh-hoạt hiện hiện trước mắt. Vai chính là nàng Kiều đi khắp nẻo đường đời, đi khắp chợ đời của xứ Trung-hoa mông-mênh. Nàng hoạt-động khi yêu, tranh đấu khi gặp nghịch cảnh. Lắm lần vì theo ý-thức hệ của tác-giả

mà đầu hàng vận-mệnh, mà cố trả cho xong nhân-quả. Đến chàng Kim, điển-hình đẳng-cấp nho-sĩ, cũng hoạt-động chẳng kém. Nào khi yêu, khi nhớ, nào lúc nên danh, mỗi mồn tìm bóng chim xanh. Ta thấy sinh-hoạt hiện-hiện của chàng trai tài-mạo chung-tình này.

Các nhân-vật khác như gã đàng-điểm Mã-Giám sinh, kẻ bạc-tình Sở-khanh, mụ trùm Tú-bà, rồi Bạc-bà, Bạc-Hạnh, cả một bọn sâu bọ của xã-hội như dậy lên. Còn chàng Thúc sự vợ hơn sự cha, Hoạn-thư vừa ghen vừa ác, có khôn, có ngoan, đến bọn tham-quan, ô-lại, đến bậc chân-tu, khách anh-hùng, mỗi người một vai trò điển-hình, một giai-cấp tính, nối tiếp diễn ra một cách linh-động y như các tài-tử điện-ảnh.

Chiến-sĩ của Đặng Đoàn chỉ có chí quyết :

*Chí làm trai dậm nghìn da ngựa,  
Gieo Thái-son nhẹ tựa hồng mao.*

Còn chinh-khách của Nguyễn Du :

*Đời cơn gió quét, mưa sa,  
Huyện thành dập-dễ nắm tòa cõi nam.  
Phong-trần mài một lưỡi gươm,  
Những loài giá áo, túi cơm xá gi.  
Nghênh-ngang một cõi biên-thùy...*

Theo khuôn-khò của thể lục-bát nhưng Nguyễn-Du khéo phối-hợp gần đủ các lối văn. Tả cảnh thì tả từ cảnh chết đến cảnh sống, tả tình thì tình vương ý, ký-thuật lại khéo léo chen thêm đàm-thoại. Văn-pháp diễn-biến tùy cảnh, tùy nơi, tùy tình, tùy ý, thiên truyện nhờ thế hấp-dẫn độc-giả suốt từ đầu chí cuối.

### TRIỆT-LÝ

Chinh-phụ là nạn-nhân của chiến-tranh Thúy-Kiều là nạn-nhân của một xã-hội đồi-trụy, nạn-nhân của chế độ quan liêu thối nát, của cảnh người bóc-lột người để thỏa mãn thú-tính. Nhưng cả ba nhà Nho đều tin-tưởng vào thuyết thiên-mệnh, đặt luận-đề cho văn-phẩm mình giống in nhau.

Với Đặng Đoàn, lời than-dài áo não :

*Xanh kia thăm thăm từng trên,*

*Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.*

Với Nguyễn Du, trịnh-trọng, đường-hoàng :

*Trăm năm trong cõi người ta,*

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

Cùng chịu ảnh-hưởng của nho-giáo nên nhân-vật của Tiên-Điền thì hiểu nghĩa ; nhân-vật của Đặng Đoàn chẳng những hiểu nghĩa, mà còn trình-liệt và trung chính.

Triết-lý các khúc ngâm chỉ gồm trong triết-lý Khổng-Mạnh. Triết-lý truyện Kiều, ngoài triết-lý Khổng-Mạnh, lại thêm triết-lý nhà Phật với thuyết nhân-quả. Nào luật thừa trừ và nhân-sinh quan phổ-thông của người xưa . « bị sắc tu phong. »

Truyện Kiều chẳng những nhuộm màu sắc tam-giáo lại thêm nhiều giá-trị xã-hội. Chính các giá-trị xã-hội sống đôi với các giá-trị tu-tướng nói trên đã khiến cho thiên truyện hấp-dẫn độc-giả.

#### VĂN-CHƯƠNG

Phê bình văn-chương là vào địa-hạt rộng lớn, mông-mênh.

Tả cảnh, cả hai tác-phẩm đều có diễm tương-dồng, cả hai họ Đoàn Nguyễn đều có sở-trường giống nhau. Ở diễm này, người chơi đối chữ tài cao, sống đôi với kẻ có nghệ-cảm đời-dào.

Có biết bao nhiêu bức tranh nho-nhỏ xinh-xinh, tô diễm bằng màu sắc vừa trang nhã vừa hòa-hợp. Ngọn bút thi nghệ tài hoa như biến thành bút lông hội-họa vẽ nên cảnh đẹp bằng những nét chấm-phá tài tình.

*— Đoái trông theo đã cách ngăn,*

*Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.*

*— Sương đầu núi buổi chiều như gội,*

*Nước lòng khe nẻo suối còn sâu.*

*— Non Kỳ quanh cõi trăng treo,*

*Bến Phì gió thổi đầu hiu mấy gò.*

*— Giọt sương phủ bụi chìm gù,*

*Sâu tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.*

*— Nhà thôn mấy xóm chông-chênh,*

*Một đàn cò đậu, trước nghênh chiều hôm.*

(Chinh-phụ)

*— Cỏ non xanh tận chân trời,*

*Cành lê trắng diễm, một vài bông hoa.*

*— Dưới dòng nước chảy trong veo,*

*Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.*

*— Gương nga chênh-chếch dòm song,*

*Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.*

*Hải-dường lả ngọn đông-lân...*

*— Nhà tranh vách đất lả-toi,*

*Lau treo rèm nát, trúc gài phen thưa.*

(Kiều)

Cảnh của Nguyễn Du vương tình ý :

*— Dặm khuya ngát tạnh mù khơi,*

*Thấy trăng mà thẹn những lời non sóng.*

*— Rừng thu từng biếc chen hồng,*

*Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hồn.*

*— Đêm thu khắc lậu canh tàn,*

*Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương.*

*Lối mòn cỏ nhột mùi sương,*

*Lóng què đi một bước đường một đau.*

*— Dặm hồng bụi cuốn chinh-an,*

*Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.*

*Người về chiếc bóng năm canh,*

*Khẽ đi muốn dậm một mình xa-xôi.*

*Vàng trăng ai xẻ làm đôi,*

*Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

Dưới ngọn bút Tiên-Điền, mọi phong cảnh chừng như ngấm chứa một tình cảm vô-hình lại hiện thật rõ ràng qua phép tả cảnh phối-hợp tả sự vật :

*— Bấy giờ trâm gãy, gương-tan,*

*Kề làm sao xết muốn vãn ái-ân.*

*— Phận sao phận bạc như vôi,*

Đã dành nước chảy hoa trôi lữ láng.  
 — Hoa theo nước chảy xuôi dòng,  
 Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan.  
 — Tiếc thay một đóa trà mi,  
 Con ong đã tỏ đường đi lối về.  
 — Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,  
 Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.  
 — Rộng thương cỏ nội hoa hèn,  
 Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.  
 — Tiếc thay nước đã đánh phen,  
 Mà cho bùn lại vùn lên mấy lần.  
 — Từ con lư lạc quế người,   
 Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm.

Xét qua lối tả tình thì ta phải kính phục tài hoa tột bậc của Đoàn-thị-Điễm. Nữ-sĩ chỉ có một đề-tài eo-hẹp, chỉ miêu-tả có một tình sầu. Thế mà nhờ ngọn bút thần-tinh, ta thấy mối sầu dằng-dặc biến-đổi không ngừng trong suốt 412 câu thơ. Sầu vì lo-âu, sầu vì nhớ-nhung, sầu vì yêu thương v.v...

Tài năng dù tột bậc, nhưng đề-tài quá chật hẹp, nên tác-phẩm ít gây phản-ứng.

Còn truyện Kiều là thiên tiểu-thuyết diễm tình. Bầy tình đời được rút trong đời sống cá-nhân và sinh-hoạt xã-hội. Tác-dụng của bút-pháp tả tình của Nguyễn D. vừa có tính-cách mạnh-mẽ vừa có vẻ sâu rộng.

— Hơi gió lạnh người rầu mặt dạn,  
 Dòng nước sâu, ngựa nằn chân bon.  
 — Đã trắc-trở dòi ngàn xà-hổ,  
 Lại lạnh-lùng những chỗ sương phong.  
 — Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,  
 Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.  
 — Trời hóm tựa cửa ngẩn-ngơ,  
 Trăng khuya nương gối, bơ-phờ tóc mai.  
 — Hương gương đối hờn đà mê-mỏi,

Gương gương soi lệ lại chưa chan.  
 — Sương như búa, bở mòn gốc liễu,  
 Tuyết đường cưa xẻ héo cành ngô.  
 — Vì chàng lệ thiếp nhỏ dôi,  
 Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề.  
 — Khói mù nghi-ngút ngàn khơi,  
 Con chim bạt gió lạc loài kêu sương.

(Chinh-phụ)

Các thể văn tả người, tả hoạt-cảnh, lối đàm-thoại văn đáp chỉ có trong truyện Kiều chứ không có trong các khúc-ngâm nên xin miễn bàn đến.

oOo

Ngâm khúc chỉ phản-ảnh gián-tiếp một thời ly-loạn. Truyện Kiều phản ảnh trực tiếp từ chính-trị, thời-đại đến các tầng-cấp của xã-hội nông-nghiệp bất hòa hợp kinh-tế quốc-ngoại mậu-dịch v.v...

Hai áng văn nôm của thời Lê-mạt Nguyễn-sơ giống như hai cô gái đẹp, mỗi người một vẻ. Yêu cô mặn-mà hơn, đó là thương-tình của thế-nhân. Nhưng không vì thế mà nhạt tình quý mến cô kia. Khách « đa tình »... nào dám vì riêng ai mà bỏ ai đâu.

Thích «Chinh-phụ ngâm khúc», yêu «Truyện Thúy-Kiều», quả thật có thể, đành rằng phải thế !

NGUYỄN KHOA







## CỎ-TIỀN VIỆT-HOÀ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 53)

NGUYỄN TRIỆU

Về thương-nghiệp mạnh-nhà của nước Tàu từ đời nhà Thương (trước T.L. 1783-1154), nhưng đến nhà Chu (trước T.L. 1134-256) mới phát-triển và đã có người đi buôn bán trên các địa-diểm xa. Từ thời đó, từ nhà Thương (Ấn) đến nhà Chu, người ta vẫn còn dùng vỏ sò làm hóa-tệ. (1)

(1) Sau này đến thế-kỷ XIX, cũng còn nói đến hóa-tệ bằng vỏ sò mà gọi là « coris » hoặc « cauris », « bia » hay « loa » (螺) (cyproea moneta) tức những vỏ sò trắng, bóng, thường thấy có rất nhiều ở trên các bãi san-hô gần những đảo Laquedives và Maldives ở Ấn-Độ-Dương mà từ xưa người ta đã thông-dụng làm tiền-tệ của các dân-tộc từ Ấn-Độ đến Nhật-Bản. Theo một vài tài-liệu Pháp, người ta còn nói đến rằng vào hồi năm 1839, tại nước ta, 1.000 vỏ sò này trị-giá 1 quan tiền kém; năm 1870, ở Madras bên Ấn-Độ, thời-giá 1 roupie đổi lấy 5.760 cauris; năm 1879 tại Xiêm, 1 tical đổi lấy 6.400 cauris.

Marco Polo, cũng có đoạn nói trong du-ký rằng thời xưa ở vùng Vạn-Tượng cũng có thấy lưu-hành loại tiền vỏ sò này với biệt-danh là « porcelaine ».

Đời « Xuân-thu » (trước T.L. 722-481), người nước Tề buôn cá và muối rất thịnh-hành, người ta cũng đã có dùng cả đến vôi cùng tơ, lụa làm tiền-tệ nữa.

Cổ-sứ Tàu chép, tại thành Mục-Dương ở bán-đảo Liêu-Đông, xưa kia có đảo được « dao-tệ », tức dao-tiền, là tiền hình lưỡi dao (coi hình I, II và III ở trang 694 bài I số VHNS 53), vậy thì chắc chắn rằng thời đó đã có người vượt biển đi buôn bán đến Liêu-Đông.

Kể đến đời « Chiến-quốc » (trước T.L. 481-221), người ta đã từng đúc tiền bằng đồng bắt chước hình tiền vỏ sò từ đời trước mà nay bên Tàu cũng còn có ít nhiều và coi nó như hình củ-ấu bên ta.

### TIỀN GIẤY

Từ đời nhà Chu, khoảng năm 800 (trước T.L.), bên Trung-quốc đã có phát-hành « giấy tiền » nhưng trong dân-gian lại có rất nhiều giấy giả nên nhà vua phải bãi bỏ trong một thời-gian.

Đời Hán Vũ-đế, năm 140 (trước T.L.) lại có phát-hành một thứ giấy tiền in trên những mảnh da nai thuộc kỹ với những phiếu có giá-trị đến 40 vạn đồng tiền.

Đến đời nhà Đường, nghề thương-mại phát-dạt hơn hết, nhất là nghề buôn trà, nên người ta dùng một thứ « Phi tiền » (飛錢) tức tiền bay cũng là một phép hối-đoái: khi người đi buôn bán có nhiều tiền bạc thì cứ đem đến Trường-An gửi vào kho các đạo của Triều đình đã lập, rồi tay không ra đi buôn bán, đến đâu thì cứ đưa biên-lai tức tờ hối-khoán của Triều-đình ra mà lấy tiền về giao-dịch.

Đời nhà Tống, thương-nghiệp của Trung-quốc cũng thịnh-lâm, về ngoại-quốc mậu-dịch, nhất là đối với các nước ngoài đến buôn bán với Tàu ở phía Đông-Nam thì lại càng hưng-khởi; về tiền-tệ thì đại-đề người ta dùng vàng, bạc, tơ, lụa và còn dùng cả đến tiền giấy nữa.

Đời vua Tống Chân-tôn (998-1022 sau T.L.) thấy người nước Thục dùng tiền nặng quá, không tiện giao-dịch, nên nhân thế, có 16 nhà phú-hào lấy giấy làm « chứng-khoán » gọi là « Giao tử » (交子), có 2 thứ: là 1 đồng và 1 quan tiền, trong 3 năm là 1 kỳ hoặc 65 năm là 12 kỳ đổi lại.

Kể đến đời vua Nhân-tôn (1023-1063) thu hồi chiếu-chi trước và để

quyền phát hành « Giao-tử » trực-thuộc Triều-đình, không cho tư-nhân tự-tạo và cũng không được phép tạo ra trên số 1.256.340 quan tiền, đó cũng là một thứ « giấy bạc » tối cổ vậy.

30 năm sau, đến đời vua Triết-tôn, (khoảng năm 1094-1100 sau T.L.), lại phát hành ra một thứ giấy tiền nữa, gọi là « Sao » (鈔) chia ra làm 2 loại: 5 thứ Đại-sao (大鈔) là những phiếu có trị-giá: 1 quan tiền, 2 quan, 3 quan, 4 quan và 5 quan; cùng 5 thứ Tiểu-sao (小鈔) là những phiếu nhỏ: 100 đồng tiền, 200 đồng, 300 đồng, 400 đồng và 500 đồng.

Theo nhật-ký của Marco Polo (1254-1323) chép thì, sau đến đời nhà Nguyên (Mông-Cổ), Hốt-tất-Liệt (Koubilai) tức Nguyên Thế-Tổ (1214-1294) cũng có cho phát hành ra rất nhiều loại giấy tiền nữa.

### TIỀN ĐỒNG

Đời nhà Hán, sau cuộc loạn Ngũ-Hồ, (1) về chính-trị thì dân-tộc Hán lại là kẻ bị chinh-phục nên thời bấy giờ tiền bạc trong nước tựa hồ như không có nữa nên người ta đã phải dùng lúa, gạo và vải lụa để thay tiền.

Về tiền-tệ đời nhà Hán, họ thấy tiền đời nhà Tần nặng nề nên cải-chế mà khiến dân đúc lấy tiền nhỏ và nhẹ hơn. Buổi đầu thì còn cho chủ-hầu và thường dân tự do đúc, nhưng về sau việc đúc tiền lại thành quyền độc-chiếm của Triều-đình trung-ương nhà Hán...

Qua đến đời nhà Đường (618-905) lấy Trương-An làm trung-tâm, và thủ-công-nghiệp và thương-nghiệp phát-triển rõ rệt nên đã xây đắp những đường giao-thông lớn trong toàn diện nước Tàu.

Khoảng năm Võ-Đức (618-626), vua Cao-Tổ cho đúc tiền bằng đồng làm kiểu-mẫu và đề thống-nhất tệ-chế. Tiền này mang-danh là « Đồng tiền » (銅錢) nghĩa là tiền bằng đồng với đường kính 20 đến 25m/m, mỏng 1m/m, giữa có lỗ vuông và chung quanh có 4 chữ « Khai-nguyên thông bảo » (開元通寶) mặc dầu vua Cao-tôn đúc tiền này trong năm Võ-Đức nhưng tiền-hiệu thì lại đặt là « Khai-nguyên ».

Sau đến đời vua Huyền-tôn, khoảng năm Khai-nguyên (713-741), lại đúc tiền hiệu « Khai-nguyên » nữa và đến cuối nhà Đường, đời vua Võ-tôn

(1) Ngũ-Hồ là chỉ rợ Hung-nô, Yết, Tiên-ty và Chi-khương; Hung-nô và Yết cũng là một giống.

niên hiệu Hội-xương (841-846) lại cũng vẫn tiếp tục đúc tiền đồng với hiệu là « Khai-nguyên ».

Khoảng năm Càn-nguyên (758-759), vua Túc-Tôn đúc đồng « Càn-nguyên thông bảo », cách 83 năm sau, năm Hội-xương (841-846) vua Võ-Tôn đúc tiền, lại cũng đề tiền-hiệu là Khai-nguyên chỗ không đề « Hội-xương » như các đời vua khác.

Từ thế-kỷ XVII-XVIII đời nhà Minh và Thanh, cuộc diện Trung-quốc tuy đã bình định nhưng còn họ Trịnh (tức Trịnh-thành-Công) ở đảo Đài-loan, vẫn còn lấy danh-nghĩa phò Minh mà phản-đối nhà Mãn-Thanh, cùng các hàng-tướng của người Minh là Ngô-tam-Quốc, được phong làm trấn-thủ Quảng-Đông và Dịch-trinh-Trung làm trấn-thủ Phúc-kiến, nhân hai người này binh-quyền lớn nên vẫn có ý ngấm-ngâm địch với triều-đình nhà Đại-Thanh.

Trong khi ấy, khoảng năm 1663-1678 Tam-Quốc đúc đồng tiền « Chiêu-Võ » (照武) và đồng « Lợi-dụng » (利用) ở Vân-Nam, năm (1674-1678) Dịch-trinh-Trung đúc đồng « Dự-dân » (裕民) ở Phúc-Kiến và đến khoảng 1678-1681, cháu nội Tam-Quốc là Ngô-thế-Phiến lại đúc tiền nữa ở Vân-Nam là đồng « Hồng-hóa thông bảo » (洪化通寶). Và dưới sau đây là bản liệt-kê những đồng tiền của Trung-hoa đã lưu-hành sang Giao-châu từ mấy thời Bắc-thuộc:

Đời « Chiến-quốc » Uy-liệt vương nhà Chu, vào năm 403 (trước tây-lịch) phát hành ra một loại tiền tròn không có chữ « Vô tự tiền » (無字錢).

Đến đời Cảnh-vương (544-520 trước Tây lịch) tạo ra một thứ tiền gọi là « Bảo-hóa » (寶化).

Đời nhà Hán, khoảng 178-180 trước T.L., Lữ-hậu tạo ra một thứ tiền nặng 8 thù, gọi là « bán lượng giáp tiền »; đến đời vua Văn-đế (179-157 trước T.L.) cho ra loại tiền « Bán lượng-tiền », nặng lối 4 thù.

Năm Nguyên-thứ thứ 5 đời vua Vũ-đế nhà Tây-Hán (118 trước T.L.) lại cho ra một loại tiền là « ngũ thù tiền » nữa. (3)

(3) Theo cân lượng tối-cổ của Trung-Quốc thì có những « tri » (錡) và « thù » (銖), hai chữ về đơn-vị này đã Việt-Nam hóa thành câu tục-ngữ « Bớt ly tri trừ » nghĩa là cái gì cũng vơ vét hết; một tri một thù cũng không bỏ... (mỗi thù là 6 tri, mỗi lượng có 24 thù, mỗi tri nặng bằng 0gr196, mỗi thù nặng 1gr574. 1 đồng tiền cổ « ngũ thù tiền » thời Đông-Trác và nhà Tùy, nặng chừng 7gr 870.

Đến đời Vương-Mãng (9-22 sau T.L.) lại cho ra những loại tiền « Hó-a-tuyền » (貨泉) « Hó-a-bố », (貨布) và « Khế-đạo » (契刀).

Trong «Hậu-Hán kỷ» lại còn có chép đến đồng tiền «Ngũ thù tiền» của Đông Trác đức vào khoảng (190-191) (sau T.L.). Đồng tiền này có khác những tiền của nhà Đường và Hán đã đúc là chung quanh đề nhân lý không có chỉ viền.

Sang đến đời nhà Tùy, chỉ thấy sử chép có đồng «Ngũ thù tiền» (五銖錢), là đồng 5 thù.

Đời nhà Đường, có nhiều hơn hết là những đồng tiền «Khai-nguyên» đã được tạo nên trong những năm 618-626, 713-741 và 841-846.

Đồng «Cánh-long» của Võ-hậu tạo ra năm 707-709 ;

Đồng «Càn-nguyên» do Túc-tôn đúc năm 758-759 ;

Đến đời Nam-Đường (937-975) thì lại đúc tiền bằng sắt và trạm chữ «Triện» (篆).

Rồi đến đồng «Thông-chính nguyên-bảo» của Vương-Kiến đúc tại thành-đô 5 năm về trước ; cùng các đồng tiền khác là «Thiên-Hán», «Quang-thiên» và «Hàm-Đức» của Vương-Diễn đúc khoảng năm 919-924. Qua năm 925 thì lại đúc thêm đồng «Hàm-khang nguyên bảo» nữa.

(Còn tiếp)  
NGUYỄN TRIỆU

**Đ**ẾN đây, chúng ta có thể đóng dấu ngoặc lại về nghĩa của chữ « Lạc » trong hai chữ « Lạc-Vương » để tìm lại đầu dây mối nhợ của cuộc tranh-luận, tức là tìm «chánh danh thủ-phạm» vụ này:

HENRI MASPÉRO : người trước nhất...

« Les premiers rois annamites portaient le nom ou le titre de Hiong wang (Hùng-Vương) 雄王. « On rapporte qu'il y eut dix-huit générations de rois qui tous s'appellèrent Hùng-Vương », dit le *Viet sử lược*, et un demi-siècle plus tôt, le *Viet điện u linh tập* raconte une légende où il mentionne les rois Hùng-Vương. On trouve le nom plus anciennement encore dans le *Tat ping houan yu ket*, qui cite à deux reprises un passage du *Nan-Yue tche* de Chen Houai-yuan : « Le territoire de Kiao-tche était extrêmement fertile ; le prince s'en appelait le roi Hiong (Hùng) 雄王 ». La tradition remonte ainsi jusqu'au V<sup>e</sup> siècle de notre ère, et paraît bien établie. Mais il se présente une difficulté. La même phrase se retrouve dans le *Chouet king tchou* qui la tire non pas de *Nan-Yue tche*, mais du *Kiao-tcheou wat yu ket*. Or cet ouvrage, au lieu de *hiong* (hùng) 雄 écrit *lo* (lạc) 羅. Les deux caractères se ressemblent tellement que la confusion entre eux était facile. Il était évident que l'un d'eux provient d'une faute de copiste ; mais quelle est la vraie leçon ? Un troisième ouvrage ancien, le *Kouang-tcheou ket* nous donne heureusement la solution du problème en écrivant le caractère *lo* 羅 (lạc) qui ne prête pas à confusion ». Le nom traditionnel annamite est faux et doit être écarté : il n'y a jamais de rois hùng, mais seulement des rois lạc.

« Dans ce cas encore, l'erreur dépasse les plus anciens auteurs annamites et remonte jusqu'aux écrivains chinois. Au reste les historiens annamites ont

entrevu l'erreur sans oser la corriger. Un commentateur du *Toàn thư* déclare que « le nom de *lạc-tướng* 貉將 fut plus tard changé par erreur en *hùng tướng* 雄將 ». Mais il n'a pas reconnu que la même erreur portait sur le titre des rois : Le *Lĩnh-Nam trích quái* en effet, dont ce passage du *Toàn-thư* n'est qu'un abrégé, écrit 貉候 et 貉將 mais 雄王.

« Notre connaissance de l'organisation politique du Tonkin avant la conquête chinoise se réduit à quelques lignes que les divers ouvrages anciens ou récents recopient à satiété. Le texte le plus ancien, et en même temps le plus clair et le plus développé, le *Kiao-tcheou wat yu kí* du IV<sup>e</sup> siècle dit : « Autrefois, au temps où le Kiao-tche n'était pas encore divisé en commanderies et sous-préfectures, son territoire formait les champs *lo* (貉) 雜田, où l'eau montait et descendait suivant la marée. Les habitants labourent des champs pour en tirer leur nourriture ; c'est pourquoi on les appelait le peuple *lo* (貉). Il y avait le roi *lo* (貉) 雜王, et les marquis *lo* 雜候 qui étaient à la tête des commanderies et des sous-préfectures. Dans les sous-préfectures, il y avait beaucoup de chefs *lo* 雜將. Les chefs *lo* recevaient (au temps des Hán) un cachet de cuivre avec ruban vert ». Les *Kouang-tcheou kí* tel que le cite le *Che-kí so yin* présente le même texte, mais sous une forme tellement abrégée qu'elle est presque inintelligible. Enfin le *Nan Yue tche* donne les mêmes faits sous une forme un peu différente. « La terre de Kiao-tche est extrêmement fertile. On y transporte des gens pour la peupler ; ce sont eux qui les premiers surent la mettre en culture. Le sol est noir et meuble ; ses exhalaisons sont viriles, (雜 *htong*, *hùng*) ; c'est pourquoi aujourd'hui on appelle ces champs « champs *htong* (*hùng*) » et ce peuple « peuple *htong* ». Il y a un chef, 君長, qui est appelé le « roi *htong* » ; et celui-ci a des fonctionnaires qui sont également appelés « marquis *htong* ». Le territoire est partagé entre les « chefs *htong* ».

(Études d'histoires d'Annam.

Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient,  
tome XVIII, n<sup>o</sup> 3 — 1918)

Chúng tôi xin dịch :

« Những vị vua đầu tiên An Nam mang tên hoặc hiệu Hùng-Vương. Sách *Việt sử lược* nói : « Người ta nói lại rằng có mười tám đời vua đều gọi là Hùng-Vương » và nửa thế-kỷ trước. *Việt điện u linh* thuật lại một chuyện đời xưa trong

đó có ghi tên các vua Hùng-Vương. Xưa hơn nữa, người ta thấy tên Hùng-Vương trong sách *Thất bình hoàn vũ ký* có dẫn chứng đến hai lần một đoạn sách *Nam-Việt chí* của Trần-Hoài-Viên : « Đất Giao-Chỉ rất mực phì nhiêu : vua đất ấy gọi là vua Hùng 雄王 ». Vậy thì truyền thuyết đi ngược lên cho tới hết kỷ thứ V sau Tây-lịch, và truyền thuyết này chắc hẳn là đúng. Song hiện ra một điều khó khăn này. Cũng câu trên kia thấy trong quyển *Thủy kinh chú*, và quyển này không phải trích câu trên trong *Nam-Việt chí* mà trong *Giao-Châu ngoại vực ký*. Mà quyển này, thay vì viết *hùng* 雄 lại viết *lạc* 貉. Hai chữ ni giống nhau đến nỗi dễ lộn chữ này với chữ kia. Rõ ràng là do một người chép lại nào đó chép lộn chữ nọ ra chữ kia ; mà bài học thật sự trong vụ này là sao ? May thay, một quyển sách xưa thứ ba, quyển *Quảng-Châu kí* giải quyết vấn đề này cho chúng ta bằng cách viết chữ *lạc* 貉 không thể lộn lầm với chữ khác (1). Cái tên cổ truyền của người An-Nam thế là sai cần phải gạt qua bên : không bao giờ có những vị vua Hùng, mà chỉ có những vị vua *Lạc*.

« Trong trường hợp này, sự sai lầm vượt khỏi các sử-gia xưa An-Nam mà còn đi ngược lên tới các sử-gia Trung-Quốc. Và chẳng các sử gia An-Nam có thoáng thấy chỗ lầm mà không dám sửa. Một bình-luận gia bộ *Toàn thư* nói rõ rằng « tên *lạc-tướng* 貉將 sau vì lầm mà biến đổi thành *hùng-tướng* 雄將 (2). Song ông ta lại không nhìn nhận rằng hiệu vua cũng vì cái lầm đó mà biến đổi : quả vậy, phần trích trên chỉ là một đoạn tóm tắt trong quyển *Lĩnh-Nam trích quái*, quyển này viết 貉候 : *lạc* hầu và 貉將 : *lạc-tướng* mà lại viết 雄王 *Hùng-Vương* (3).

« Điều chúng ta biết về cách tổ chức chính trị tại ở Bắc-kỳ trước thời Bắc-thuộc chỉ vắn vắn có mấy hàng mà các sách xưa hoặc nay chép lại đến chán chê. Đoạn văn xưa nhất và cũng là đoạn văn rõ nghĩa nhất và đầy đủ nhất trong quyển *Giao - Châu ngoại vực ký* viết ở thế-kỷ thứ IV, đoạn văn này nói : « Thuở xưa, thời mà đất Giao-Chỉ còn chưa chia ra thành thái địa và quận huyện, thì đất đai tạo thành *lạc-điền*, dân tùy theo nước triều lên xuống trong ruộng ấy mà cấy cày để sống ; vì đó mà người ta gọi dân Giao-Chỉ là *lạc-dân*. Có *lạc-vương*

(1) « Che ki » (*Sử-ký*), k.113 lb. (Tất cả những chú thích trong đoạn trích này đều của ông Henri Maspéro.)

(2) « Đại-Việt sử-ký toàn thư, ngoại ký, q. 1, 3a.

(3) « Lĩnh-Nam trích quái », q. 1, 15a.

và lạc-hầu cầm đầu các thái địa và quận huyện. Trong các quận huyện, có nhiều lạc-tướng. Các lạc-tướng (về đời nhà Hán) lãnh một cái ấn đồng với một cái băng xanh (4). Theo sách *Sử ký sách đn* thì sách *Quảng-Châu ký* trình bày cũng đoạn văn đó song dưới một hình thức rút ngắn đến đổi nó thành ra không thể hiểu được. Sau đó, sách *Nam-Việt chí* đưa ra cũng những sự kiện đó dưới một hình thức hơi khác một chút: « Đất Giao-Chi rất mực phì nhiêu. Người ta di dân đến đây; chính những người dân này là những người đầu tiên khai khẩn đất này. Đất đai thì đen và xói, hơi đất xông hùng dũng 雄; nhân thế mà bây giờ người ta gọi những ruộng đó là « hùng-điền » và dân đó là « hùng-dân ». Có một vị quân trưởng gọi là « Hùng-Vương », và vị này có những ông quan cũng gọi là « lạc-hầu ». Đất nước thì chia cho những « Hùng-tướng ».

(Khảo-cứu về Nam-sử. — Kỳ yếu trường Bắc-cổ Viễn-dông, quyển XVIII, số 3, 1918)



Đọc đến đây, chắc các bạn đã thấy mệt, như người bị dẫn quanh đi quanh lại trong đám rừng già. Vậy, chúng tôi xin tóm-tắt hai thuyết trên kia, rồi sau cùng sẽ xin góp ý.

Theo thuyết LẠC-VƯƠNG:

1. — *Sử ta* đều căn cứ theo *sử Tàu* đã có từ lâu; vậy những gì chép về nước ta trong *sử Tàu* là đúng hơn.
2. — Hai chữ « Lạc-Vương » xuất hiện — trong *sử Tàu* — trước hai chữ « Hùng-Vương » đến trăm năm.
3. — Chữ « Lạc » 雒 với chữ « Hùng » 雄 rất giống nhau, một chữ phai mờ hay bị dán nhấm, người chép lại ít học hay sơ ý thì dễ lầm chữ Lạc ra chữ Hùng.
4. — Chữ Lạc là chữ tượng hình, chữ Hùng là chữ hội ý; chữ tượng hình có trước, chữ hội ý có sau; chữ có trước phải là chữ đúng.
5. — Vua cha là Lạc-Long-Quân, thì các dòng vua con cháu nối tiếp, phải là Lạc-Vương mới hợp với theo đạo cha (phụ-đạo). (5)

(4) « *Giao-Châu ký* » k. 37, 7a của Tăng-Côn, sách *Tàu* ở cuối thế-kỷ thứ IX.

(5) Nhưng họ lại quên mất rằng cha của Lạc-Long-Quân, hiệu là Kiph-Dương-Vương.

6. — *Sử của ta* cuối thế kỷ XV cũng có ghi: « Lạc-tướng sau làm là Hùng-tướng » (Lạc-tướng hậu ngoa vi Hùng-tướng).

7. — Những tên « Hùng-Vương » hay « Hùng-Hiền-Vương, Hùng-Chiêu Vương, Hùng-Oai-Vương, Hùng-Nghi-Vương... » là những tên mà sau này những người viết thần tích, viết truyện hoang đường, quái dị, bịa ra.

Theo thuyết HÙNG-VƯƠNG:

1. — Việc nước nào, người nước ấy ghi, người nước ấy khảo, mới đúng. Cũng như tên thuộc về dân tộc nào, thì dân tộc đó nói mới đúng.

2. — Chữ Lạc mà phải theo thuyết Lạc-Vương cho là lộn với chữ Hùng ấy chẳng phải là chữ Lạc 雒 có nghĩa là sông, mà chữ Lạc có nghĩa là nòi Lạc, viết hai cách: 駱 và 貉, mà hai chữ này thì chẳng thể nào lẫn lộn được với chữ Hùng 雄.

3. — Viết sử, cũng như đính chính những diêm, những tên trong sử, chẳng phải chỉ có tra sách khảo sử là đủ, mà còn phải tìm xem những tài liệu không phải là mực đen trên giấy trắng: đền đài, ca dao, bài hát, những chuyện truyền tụng trong dân gian...

Mà những tài liệu này đều đồng thanh bảo: Hùng-Vương.

4. — *Sử-gia* nước ta vốn học sâu hiểu rộng, đều ghi Hùng-Vương (trừ Lê-Tắc đã nô lệ sách *Tàu* và bị xem như người *Tàu*; còn một câu bình luận ngắn ngủn trong « *Đại-Việt sử-ký toàn thư* », ngoại kỷ: « Lạc-tướng hậu ngoa vi Hùng-tướng » thì không đủ sức nặng để bầy hai tiếng « Hùng-Vương ».)

5. — Tiếng nói có trước chữ viết rất lâu; mà người nước ta từ đời nọ truyền qua đời kia: vua Tồ nước ta là Hùng-Vương thì sức mạnh và ý nghĩa của nó quả là chưa có gì hơn được.

6. — Người *Tàu* họ ghi vào sách sử họ Lạc-Vương thì cũng như gọi vua chúng ta là Giao-Chỉ quận-vương hay An-Nam quốc-vương: vua nước An-Nam, vua quận Giao-Chỉ, vua nước Lạc có khác nào Hán-Vương, Sở-Vương, Việt-Vương... Còn An-Nam quốc-vương đó tên gì, Giao-chỉ quận-vương họ họ chi, Lạc-Vương kia hiệu gì, thì chúng ta: nòi Lạc, dân Giao-Chỉ, người « An-Nam », chúng ta phải biết rành hơn họ chứ?

Vua nước Lạc, vua nòi Lạc tên là Hùng, hiệu là Hùng-Vương, sao lại chẳng phải là sự thật ?



### XIN GỌI LÀ ĐỀ KẾT LUẬN

Chẳng biết các bạn đã quá mệt mỏi hoặc quá bức bối lúc theo chúng tôi cho « đến chốn này » chẳng ? Và đã thờ dài nhẹ nhõm khi thấy mấy chữ « Xin gọi là đề kết luận » này chẳng ?

Chúng tôi cũng thấy rằng quả là một chuyện nhỏ nhặt, vụn vặt, tụn mủn, tăn măn., Lạc-Vương hay Hùng-Vương, thì cũng là tên Tô ta. Chúng tôi cũng đã nghĩ như các bạn. Nhưng là người Việt sống vào thời mà mấy tiếng « Thống nhất đất nước » nằm ở lòng mọi người, mà mấy tiếng « thống nhất kinh tế » nằm ở trí mọi người, mà mấy tiếng « thống nhất cách viết » nằm ở đầu mọi ngòi bút, mà mấy tiếng « thống nhất hình động » nằm ở miệng mọi chánh-trị gia, thì cố làm con một sách con con đề hiến các bạn một số ý - kiến về hai thuyết Lạc, Hùng hầu — nếu các bạn muốn — các bạn dễ bề suy, luận, chọn, bỏ, đặt « thống nhất tên hiệu mười tám vị vua Tô đờ dựng nước ta », âu cũng là như ngậm lại một cách khác mấy câu ca dao phát ra từ lòng dân từ xưa từ xưa :

*Cây có gốc mới nở ngành xanh ngọn,*

*Nước có nguồn mới bề rộng sông sâu.*

*Ai ơi ! nên phải nghĩ sâu,*

*Có tiền tổ trước, rồi sau có mình.*

— Còn anh ? Anh theo ai ? Maspéro, Nguyễn-Văn-Tổ ? Hay Lê-Dư, Vũ-Ngọc-Phan ?

— Thật ra thì chúng tôi chẳng theo ai, mà đã chọn lựa ; và từ lâu.

Chúng tôi cho rằng : trên cả những sách Tàu sách Tây, chắc hơn những tờ a, tờ b, nặng hơn bia khắc mà tờ, đậm hơn mực đen giấy trắng, sâu hơn lý này luận nọ, chứng đó có đây, quý hơn trống đồng vùi lấp, đèn đài rêu phong, là tiềm thức của người dân Lạc-Việt, từ thừa định cư ở bờ sông Nhị đến lúc dừng chân ở cửa sông Khung (một tên của Cửu-long-giang).

Nhưng tận đáy lòng, lắng trong tiềm thức, khắc sâu nơi trí, người dân Việt thường luôn luôn như cây nhớ cội này, như chim nhớ tổ này, có phải

chẳng là những tiếng thiêng liêng : đi lên núi Hùng, đi thăm miếu Hùng, đi hội đền Hùng, đời Hùng-Vương... »

Mực Tàu đen nào, sơn Tây đỏ nào mà bôi mà xóa được những tiếng thiêng liêng, cổ kính, đã khắc sâu nơi trí, đã ngưng tận đáy lòng, đã lắng trong tiềm thức của người dân thường nòi Lạc-Việt từ thuở rất xa xưa...

Đến đây, biết đâu chẳng có bạn cho rằng với mình, câu chuyện chẳng thành vấn-đề, vì chẳng tin thời 18 vua Hùng có thật. Nhưng cũng có những người khác lại ... tin :

*« Đọc Việt-sử diển-ca ngày trước,*

*Đã rõ-ràng sự trước nước ta,*

*Bốn ngàn năm, một san-hà,*

*Rồng là dòng giống, Tiên là tổ-tông.*

*Dầu ai tưởng đời Hồng-Bàng-thị,*

*Chuyện hoang-dàng chẳng để vào tai,*

*Vậy thời khai sáng là ai ?*

*Có trời đất đó, có người hay chẳng ?*

*Hễ tai mắt chưa từng nghe thấy,*

*Nghe thấy rồi lại lấy làm kỳ.*

*Kia pháo lặn, nọ thuyền bay,*

*Sau dầu bật dẫu, giỏi này ai tin ?*

*Máy Tạo-hóa muốn hình lai-láng,*

*Tri rộng suy chẳng đáng chấp nề.*

*Chim biết ở nhân đường về,*

*Học theo sử chép, chớ hề nghi-nan. »*

Đặng-Thúc-Liêng

(*Gia-Long phục quốc diển ca* .- Đại-Việt  
tạp-chí, số 1, 1 - X - 1912)

Câu chuyện « Lạc-Vương hay Hùng-Vương » đã quá dài, mà cũng quá khô-khan; theo chúng tôi tới đây, hẳn các bạn cũng đã quá mệt. Vậy xin mời các bạn cùng quên những chữ, những nghĩa, những lý, những luận ... mà cùng chúng tôi và Phan-Quan-Định, Thâm-Oánh hát ca :

— « *Sử vàng ghi chép,  
 « Ngày trước Hùng-Vương  
 « Có nàng Công-chúa  
 « Mắt xanh trời hờn.  
 « Chim đờn vang đến mây huyền,  
 « Đầu dấng anh-hùng Công-chúa xe duyên,  
 « Tang tang tích tang tình tang, tang tích tang tình tình tang...»*  
 (Son-Tinh, Thủy-Tinh)

— « *Bốn ngàn năm vẫn-hiến, nước ta khang cường,  
 « Là nhờ công-dức Hùng-Vương ...»*

(Hùng-Vương)

Mà cùng chúng tôi và Nguyễn-Nhược Pháp, Lê-Ngô-Cát, Phạm-Đình-

T oái ngâm-nga:

— « *Ngày xưa, khi rừng mây u-ám,  
 « Sông núi còn vang um tiếng thần;  
 « Con vua Hùng-Vương thứ mười-tám,  
 « Mị-Nương, xinh như tiên trên trần ...*

(Ngày Xưa)

— « *Sáu đời Hùng vận vừa suy,  
 « Vũ-Ninh có giặc mới đi cầu tài.  
 « Làng Phù-Đổng có một người,  
 « Sinh ra chẳng nói, chẳng cười, trơ trơ.*

• • •  
 « *Trước sau đều gọi Hùng-Vương,  
 « Vua thường nổi hiệu, quan thường nổi tên.*

• • •  
 « *Hùng-Vương đó ở Châu-Phong,  
 « Ấy nơi Bạch-Hạc hợp dòng Thao-Giang ».*

(Đại-Nam quốc-sử diễn-ca)

Mà cùng chúng tôi và Trần-Trọng-Kim, Bùi-Kỷ, Đỗ-Thận, Đặng-Đình-Phúc... ê-a, như lúc chúng ta còn bé.

« *Tục truyền rằng vua Hùng-Vương thứ mười tám có con gái rất đẹp.  
 Sơn-Tinh và Thủy-Tinh đều muốn hỏi làm vợ.*

« *Hùng-Vương hẹn ai đem đồ lễ đến trước thì gả cho ».*

(*Quốc-văn giáo khoa-thư, lớp Dự-bị, do nhà Học-chánh Đông-Pháp xuất-bản.*)

— « *Cứ theo sử cũ của ta thì họ làm vua nước ta là họ Hồng-Bàng.  
 Cả thảy hai-mươi đời vua : vua trước nhất là vua Kinh-Dương-Vương,  
 rồi đến vua Lạc-Long-Quân, còn mười tám đời vua sau đều lấy hiệu là  
 Hùng-Vương, từ vua Hùng-Vương thứ nhất đến vua Hùng-Vương  
 thứ mười tám. Thuở đó, nước ta gọi là Văn-Lang, đóng đô ở Phong-Châu,  
 về xã Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên bây giờ ».*

(*Sử-ký, Địa-dư giáo-khoa-thư, lớp Sơ-đồng.*)

PHẠM-HOÀN-MÌ

PHỤ

1.— *Tiếng Lạc, tiếng HÙNG có bao nhiêu chữ ghi ? Và nghĩa mỗi chữ ?*

Chúng tôi đã tra và đã nhờ tra : *Hán-Việt từ điển của Đào-Duy-Anh, Việt-Hoa-Pháp tự điển của Eugène Gouin, Khang-Hi tự điển* để trả lời hai câu hỏi mà chúng tôi chắc rằng đã đến với các bạn, một khi đọc đến chữ cuối của bài này.

A. — *Lạc :*

1.— 洛 : tên một con sông ở Trung-Hoa, nơi rửa thần hiện.  
 2.— 貉 : một loài thú, giống con li.  
 3.— 駱 : một thứ ngựa đen bờm trắng ; lạc-dà ; tên một chủng tộc.  
 4.— 鷀 : một thứ ngựa đen bờm trắng.  
 5.— 鳥各 = 各鳥 : một thứ chim nước, một loại chim mùa (theo thời tiết, tùy khí hậu mà ở, mà đi, mà về).

6.— 犛 : một thứ bò vá.

7.— 絡 : chuỗi ngọc.

8.— 絡 : cuốn dây ở xung quanh.

9.— 落 : nói về cây rụng lá ; rơi...

10.— 烙 : đốt lửa cho nóng.

11.— 樂 : vui mừng.

12.— 躒 : (cũng đọc là *lệch*) xuất chúng, cao dăng.

B. — Hùng :

1. — 鷹 : con gấu, tượng trưng cho sức mạnh về binh bị.

2. — 雄 : loài chim đực, chim cha ; loài thú đực, người có sức mạnh ;  
đồng cảm.

*Khang-Hi tự điền ghi* : « Theo sách « Nhĩ nhâ » thích nghĩa về loài chim thì : khi cánh mặt che đậy (úp lên) cánh trái, đó là *hùng*, khi cánh trái che đậy (úp lên) cánh mặt, đó là *thư* (Điều đực hữu iêm tả hùng, tả iêm hữu thư).

Chữ *hùng* này gồm : 隹 *chuy* : loại chim cánh ngắn và *quǎng* 𠂔 mà có người thì cho là biến dạng chữ 古 *cổ* : cũ, xưa, có người cho là biến dạng chữ 右 *hữu* : bên mặt, nhưng thật ra đó là chữ *quǎng* 𠂔, một âm tiêu đề hình thanh.

II. — Trong « *Journal asiatique* », quyển 243, tập 4, xuất bản tại Paris năm 1955, ông Émile Gaspardone có khảo về « *Lạc-điền và Hùng-điền* », (Champ Lo et Champ Hiong), và Lạc hay Hùng, sau khi trích dẫn sách Tàu sách Việt xưa nay, viết : « Để làm sáng tỏ bao nghi ngờ của chúng ta, chỉ còn nhờ địa-lý và sử-ký. Hai môn này cho chúng ta biết thêm, mà không giải quyết ».

[Il reste, pour éclaircir nos doutes, le recours à la géographie et à l'histoire. Elles nous instruisent sans résoudre. »]

III. — Chúng tôi xin cảm tạ các bạn đàn anh : Lâm-Công-Quận, ở hội Hồng-thập tự Việt-Nam, Vương-Hồng-Sên, ở viện Bảo-tàng Việt-Nam, Lê-Ngọc-Trụ, ở Thư-viện Nam-Việt, nhà văn Nguyễn-Hiến-Lê, nhà thơ Đông-Hồ, nhà nhạc Lê-Thương, đã chỉ tìm, cho mượn tài-liệu và góp ý đề bài này được như thế nì.

PHẠM-HOÀN-MỸ



## LẠC LÔI TRẦN GIAN

(Kịch thơ 3 màn)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 53)

ĐINH-HÙNG

HỒI THỨ NHÌ

Cảnh nhà Tiêu Phu

(Một túp lều mái cỏ, cột tre, phen nửa đon sơ, giữa rừng cây trũng điệp. Mái cỏ chỉ lộ ra một nửa. Trước nhà có một giàn cây leo, chiếm gần hết khoảng bình diện thứ nhất của sân khậu. Dưới giàn cây kê một cái chõng. Ngoài giàn cây là sân, có một đồng than củi dổ! giở dang. Phía trong cùng sân khậu, một hàng rào nửa bao vây quanh nhà, lẫn vào những khóm cây rừng man dại. Bên trái sân khậu, cũng phía trong hiện ra thấp thoáng một chiếc cổng tre sơ sài. Sau hàng rào chỉ thấy màu xanh của cây, màu tím của núi và màu mây lúc trắng, lúc hồng biến chuyển. Mở màn lên, Giáng Tiên đứng vịn cột tre nhìn ra ngoài trời. Xiêm áo trắng toát ngày xưa đã nhuộm màu cát bụi).

LỚP I

Giáng Tiên — Hầu Nô

Giáng Tiên (nhìn lên trời, buồn bã)

Thôi! Từ đây khuất bóng Cung Tiên,  
Hỏi làn mây trắng bồng miềm về đâu?  
Một năm rồi, ôi! Trần gian tù ngục  
Buộc chân ta — áo trắng đã hoen màu!  
Rừng bí ẩn không thấu niềm thồn thức,  
Trời bao la khép kín áng mây sâu.



Một năm rồi, sống dọa dầy, quản thúc,  
Giấc mơ tiên tàn tạ mấy canh thâu ?  
Òi gã tiểu phu phạm tục  
Cớ sao ác nghiệt, cơ cầu ?

*(Quay vào, ngồi xuống chõng, nâng vạt áo lên nhìn, thờ dài :)*

Xiêm áo xưa kia màu tuyết diêm,  
Giờ đây hoen ố vết trần ai.

*(Đứng lên hai tay vẫn nâng vạt áo, nhìn quanh)*

Bóng mây, tưởng dáng nghề thường cũ,  
Thăm thẳm Cung Đình ánh ngọc phai.  
Ta tiếc thương gì mùa xuân quá khứ ?  
Ồi mùa xuân huyền diệu cõi Thiên Thai !  
Biết chẳng ai, Hoa tiên giờ có chủ ;  
Giữa rừng sâu, chôn một khối u hoài ?  
Ta, từ thừa trần gian lạc bước,  
Một đi không trở lại Bồng-lai .  
Đôi cánh trắng lợt vào tay bạo ngược,  
Ai giúp ta về được lối Giao.Đài ?

*(Vịn cột, nhìn ra ngoài cổng rồi lại nhìn về phía trong nhà, dáng ái ngại)*

Nhưng, bốn phía rừng xanh hiu quạnh,  
Biết tìm ai giải tỏ nỗi sầu tư ?  
Nửa mái lều tranh hẻo lánh,  
Một màu hoa cỏ hoang sơ.  
Đêm từng đêm, hững hờ trắng giải ánh,  
Thân tiên nga nào khác tấm thân tù ?

*(Lắc đầu thờ dài)*

Ồi ! thoát khỏi làm sao tay gã tiểu phu !  
Núi cao ngắt tỏa vòng vây trùng điệp.  
Cậy vụn gốc, cỏ gai rừng giăng lưới thép,  
Và, lòng thế nhân dựng lũy, ngăn hào,  
Ta nhìn trời . . . không cánh, khó bay cao.

*(Hai tay chấp trước ngực, ngẩng nhìn trời, dáng thất vọng)*

*Im lặng một lúc . . .*

Gã tiểu phu sao vô cùng hiểm độc  
Đem cánh ta giấu biển tự chiều xưa !  
Gã đích thân làm quản ngục,  
Giám cầm ta trong lều cỏ tiêu sơ !  
Và . . . gã còn một tay sai đắc lực :  
Con đười ươi quái gở tên Hầu Nô . . .  
Con thú rừng bị gã tiểu phu thu phục  
Vẫn trung kiên như một kẻ hiền đồ.  
Thú tính hòa cùng bạo lực :  
Ghê thay sức mạnh mãnh phú !  
Tay yếu khôn rung thành gió bão,  
Đường trần thối tuyệt lối Non Vu !  
Ta nhìn xanh thắm mà thương nhớ,  
Lòng nhủ riêng lòng khóc tự do.

*(Lấy vạt áo thấm nước mắt. Quay vào chợt nhìn ngơ ngác chung quanh. Đi lượn một vòng từ trong ra ngoài, dáng nghe ngóng, tìm tòi . . .)*

Ồ ! Cả hai hình như cùng vắng mặt :  
Tự bình minh, không thấy bóng Hầu Nô !  
Hay nó đi rừng theo gót tiểu phu ?  
Cánh phên hồ hững gió lùa,  
Cồng trúc then sương cài lỏng,  
Nhìn quanh bốn phía rào thưa,  
Ta vẫn một mình một bóng.

*(Chỉ tay về phía xa xa)*

Ngoài lớp mây đưa,  
Trời xanh lồng lộng,  
Ồi nhớ thửa chín tầng cao bay hồng,  
Hồn phiêu lưu chợt thức dậy tinh cờ.

*(Ngáp ngừng)* Ta . . . muốn liều . . . thử lên bước ngao du ?

(*Dáng suy nghĩ*)

Phải, cả hai cùng vắng bóng.

Ta đợi gì không cao chạy, xa bay? (*Ngừng một lát*)

(*Quả quyết*)

Thà bơ vơ, lưu lạc giữa ngàn cây,

Thà mưa nắng thà phong sương dầu dãi,

Còn hơn sống trong lao tù khổ ải,

Tay phạm phu vùi rập nát hoa dung.

Thôi! mau mau tự tháo cũi xỏ lồng!

(*Chạy ra phía trước giàn, vịn cột, kiễng chân nhìn ra phía công. Trong lúc đó, con khi độc lặng lẽ từ phía trong ra đứng ngay sau lưng.*)

Hai cánh công như hữu tình đề ngõ:

Thôi! Từ đây xin biệt giã các người,

Và xin giã từ cả chú đười ươi.....

(*Quay mặt lại, trông thấy Hầu Nô, rá lên một tiếng, chạy ra phía công. Bỗng từ ngoài công, hai, ba con khi độc khác là từ từ tiến vào, giang tay cản đường Giáng Tiên, dẫn Giáng Tiên lùi dần vào trước cửa nhà. Cả lũ đười ươi cùng Hầu Nô vây quanh Giáng Tiên, nắm tay nhau nhảy nhót và kêu the thé những tiếng mọi rợ.*)

Giáng Tiên (*hai tay che mặt, hoảng hốt*)

Trời ơi! Loài yêu quái!

Hãy lánh xa ta! đừng tác hại!

Hãy lánh đi! Ôi lũ quỷ diên rồ!

Ai xui các người thành bọn cuồng nó?

(*Cả đàn khi vẫn hằm hè đe dọa. Riêng Hầu Nô lắc lư cái đầu tỏ ý không bằng lòng, đoạn ngắt ngừng đi ra sân trịnh trọng khép hai cánh công lại, và quay trở vào xua tay làm điệu bộ đuổi Giáng Tiên vào trong nhà.*)

Giáng Tiên (*vừa lùi bước loanh quanh trước Hầu Nô, vừa nói*):

À! Lũ mi không cho ta vượt ngục!

Thân yếu đuối, thôi ta đành khuất phục!

Ta khuất phục rồi, thôi hãy lánh ngay đi!

Ta rùng mình, khi trông thấy bọn mi!

(*Giáng Tiên lùi bước vừa tới sát chiếc chông, liền ngồi phịch xuống, gục*

đầu thôn thức. Hầu Nô đến gần nhìn một cách tò mò, đoạn xua tay ra hiệu cho cả đàn khi lui vào. Đàn khi giang tay nối bước nhau, lần lượt đi vòng qua chỗ Giáng Tiên ngồi, mỗi con đều vươn cổ nhòm vào tận mặt Giáng Tiên, mỗi con đều múa tay làm một cử chỉ ngộ nghĩnh, trước khi rút lui ra lối công ngoài. Còn lại một mình Hầu Nô.

Giáng Tiên (*ngẩng đầu lên, chấp tay như cầu nguyện*)

Trời ơi! con ác mộng!

Hỡi Hầu Nô! Mi chẳng xót thương ta!

Một năm rồi, tuy vẫn sống chung nhà,

Ta khổ não, mi không hề thông cảm,

Ôi Hầu Nô! Hồn lâm tuyền u ám!

Chỉ cúi đầu tuân lệnh gã tiều phu,

Chẳng biết ta là bạn hay là thù?

Đem sức mạnh giúp cho phường bạo ngược.

(*Đứng dậy, lắc đầu thất vọng*)

Nhưng... lời ta nói, mi hiểu làm sao được?

(*Hầu Nô gật đầu lia lịa, tỏ ý có hiểu, đoạn giơ tay về phía Giáng Tiên làm điệu bộ than mặt...)*

Giáng Tiên

Ờ! Xem chừng mi đã biết cảm thông,

Lần đầu tiên, mi tỏ dấu khoan hồng...

(*Võ nhẹ tay vào vai Hầu Nô. Con vật cúi đầu đứng yên*)

Mi, bản tính thiên nhiên không phản trắc,

Hồn chất phác bị tiều phu mê hoặc,

Mi giúp cho Tội Ác thắng Tình Thương.

Hỡi Hầu Nô! Mau trở lại với thiên lương!

(*Tiến lại gần, võ nhẹ tay lên đầu Hầu Nô*)

Mi không thấy gã tiều phu hung bạo?

Búa sắt cầm tay, lòng như hồ báo,

Hắn chẳng thương ta, và cũng chẳng thương mi?

Hầu Nô! Còn theo gã làm chi?

Hỡi linh hồn man rợ!

Hồn dã thú u mê!

Thăm thăm bóng sơn khê,  
Bao giờ ngời tỉnh ngộ?

*(Chợt có tiếng động ngoài cổng. Hầu Nô vội nâng đầu lên, nhón nhác nhìn quanh, đoạn khắt khưỡng đi ra phía trước thềm, khụy tay đứng nghe ngóng...)*

Giáng Tiên *(nhìn theo ra phía cổng lâm bảm)*

Chùng gã tiều phu đã trở về...  
Trên đường rừng, thoáng động bước chân đi.  
Ta chợt thấy lòng bỗng dung ủ dột,  
Mà Hầu Nô như có chiều hoang hốt:  
Nó xem chừng còn khiếp phục tiều phu...

*(Người đi săn từ phía ngoài cổng đi vào, vai đeo cung tên, chân bước hơi khấp khểnh, Hầu Nô giơ hai tay vừa cản Người đi săn, vừa lùi dần vào tận trước thềm)*

(Còn tiếp)  
ĐINH-HÙNG

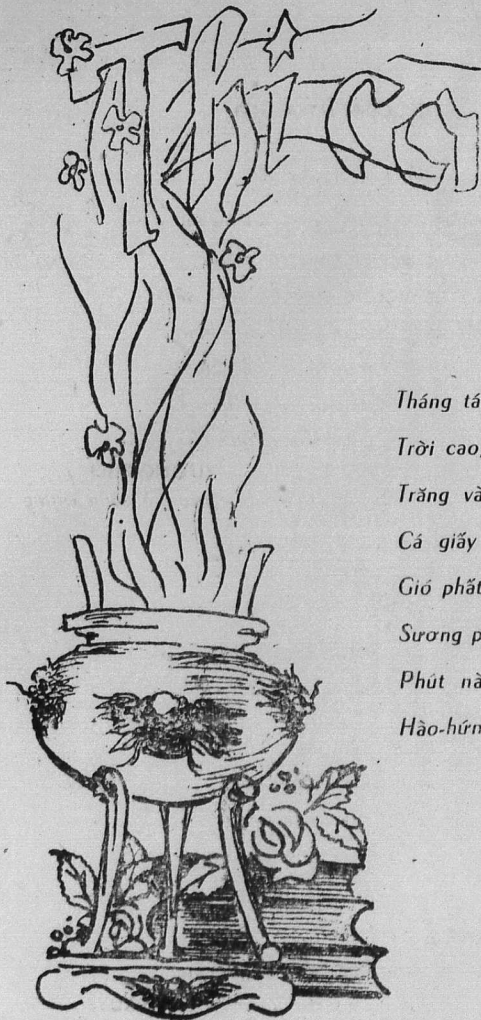
?

SẮP PHÁT HÀNH

**VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN**

của Nguyễn Huyền-Anh

Do Hội Văn-Hóa Bình-Dân ấn-hành



### TẾT THU

Tháng tám, tết Nhi-đồng,  
Trời cao, trẻ hớp đông.  
Trăng vàng soi khắp nước,  
Cá giấy lượn trong không.  
Gió phất dờ duôi phượng,  
Sương pha cúc móng rồng.  
Phút này trông cảnh ấy,  
Hào-hứng chén thi-ông.

1960  
ĐÔNG-XUYỀN

### SAU CƠN MƯA GIÓ

Ba sinh lỡ-dở mới duyên đầu,  
Chiếc bách lênh-dênh nước thăm sâu.  
Yên trí sang ngang gây lại phúc,  
Đau lòng dẫn bước vướng thêm sầu.  
Má hồng phận mỏng cay son phấn,  
Nước loạn canh tàn khóc bề dâu.  
Mưa gió sông Tương thơ đắm lệ,  
Đoạn-trường ai cảm khách qua cầu ?

TƯƠNG-PHỐ

(Tác-giả «Mưa gió Sông Tương »)

### Bài Họa

Cám cảnh phân-ly tự bước đầu,  
Nghĩa dày khôn đáp mối tình sâu.  
Đêm thu sùi-sụt khơi dòng lệ,  
Nguồn cảm lâm-li gợi mạch sầu.  
Tạo-hóa cứ sao ghen má phấn,  
Phong-trần nữ đề rắm mùi dâu.  
Sông Tương tránh nhớ cơn mưa gió,  
Hai chuyển sang qua một nhịp cầu.

TRÌNH-XUYẾN

VĂN-HÓA — SỐ 55

### CẢNH Ở RỪNG

Rừng xanh cây cỏ biếc,  
Bốn mặt cảnh tiêu tao.  
Hồ thét kính hồn tục,  
Chim kêu gọi bạn hào.  
Lòng quê vương đất lạ,  
Nhà cũ khuất non cao.  
Hỏi khách trên sông Nhữ :  
Năm nay nước thế nào ?

ĐÔNG-MINH

### VỊNH MAI

« Ngọc-cốt băng-cơ » tự thuở nào,  
Nghìn thu danh-tiết vẫn đề cao.  
Ngạt-ngào đâu kém hồng, lan, cúc,  
Tươi-tốt nào thua trúc, lý, đào.  
Ái Bắc đông về hoa trắng tuyết,  
Rừng Nam sương nhuộm sắc vàng sao.  
Cửa thiền còn đượm hơi hương đó,  
Mặc-khách tao-nhân tứ đạt-dào.

HÔNG-THIÊN

NỮ-SĨ

VĂN-HÓA — SỐ 55

## LỬA

VŨ-ĐỨC-TRINH

Lửa đèn rực rỡ, trong xanh,  
Khiến nơi tối mịt trở thành sáng choang.  
Trí khôn có lửa huy hoàng;  
Mọi thời, chiếu giải hào quang bốn bề.

Lửa vàng, trong mớ củi thông,  
Sưởi buồng the giữa tiết đông lạnh lùng.  
Tình thương ấm áp vô cùng,  
Sưởi tim rét mướt, nã nùng, vất vơ.

Lửa hồng cháy, bốc lên cao,  
Rung rinh, gợn sóng, đón chào nôi niêu.  
Tim người có lửa tình yêu,  
Nấu ra những món cao siêu nuôi đời.

Lửa nòng thiêu cháy nhà gianh,  
Đốt veo veo, đốt tan tành cơ ngơi.  
Ai hay lửa giận thiêu người,  
Đốt tim, đốt phổi hơn mười hỏa tai?

## THE FLAME AND FIRE

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The flame of a lamp is lucent, pure and green,  
Brilliantly illuminating the darkest place <sup>1</sup>.  
The intellect has a radiant and glittering flame,  
Which, under all circumstances, throws flashing light on all four sides.

The yellow fire, in a quantity of pine fuel-wood,  
Heats a gauze-curtained room in the middle of the cold winter season.  
Affection, with a warm glow <sup>2</sup>,  
Heats the chilly, distressed, and straying heart

The crimson fire, burning, lifts itself high.  
Flickering, wavering, it welcomes saucepans and small cooking-pots.  
The human heart has the fire of love,  
Which cooks sublime foodstuffs to nourish the world.

The ardent fire consumes an imperata-roofed house.  
It burns hissingly, burns destructively this dwelling <sup>3</sup>.  
Who knows how the fire of anger consumes a man,  
Searing his heart, searing his lungs tenfold more (furiously) than a conflagration  
does?

<sup>1</sup>. In Vietnamese,  *khiến nơi tối mịt trở thành sáng choang*, literally : making a murky obscure place become brilliantly luminous.

<sup>2</sup>. With a warm glow : In Vietnamese,  *ấm áp vô cùng*, literally : infinitely warm.

<sup>3</sup>. Dwelling : In Vietnamese,  *cơ ngơi*, literally : fundamental patrimony.

## THƠ

Kính tặng  
Cụ Ưng-Bình Thúc-Gia-thị (Huế)  
tóc-giả cuốn « Bốn buồn mưa vui »

Phúc đầy đức trọng hưởng ơn trời,  
Tuổi thọ lên dần ngoại tám mươi.  
Non nước nhân-du, trông lại nhớ...  
Rượu thơ khởi-tử, chúc mà chơi...  
Trăm ngàn trò thế, khôn long óc,  
Tám chín triều vua, chẳng hồ người.  
« Sáu bán vui mưa », quên tục-lụy,  
Hỏi trăng vẫn tỏ, hỏi hoa cười...



Đa-tài đa-cảm,

Khởi tình già, tính đã tám mươi tư.  
Dưới đèn hoa, tha-thiết vẫn quan-thư,  
Trông lừng-miêu, thần-thơ lòng quốc-lão...  
Ai đó Hương-Bình say thánh-đạo?  
Khách nào Võ-Dạ rõ thiên-tâm?  
Hội Kỳ-Anh, ai hào-hoa, ai quốc-thước,  
ai túy-tửu, ai cao-ngâm?  
Ngắm cuộc thế, thăng-trầm ai tự-giác?  
Gương kim-cổ soi làn tóc bạc,  
Nước non Hồng gánh vác nhớ còn ai?  
Trường-Sơn còn sẵn lão-mài,  
Hương-giang còn sẵn thuyền chài ra khơi.  
Tung mây còn sẵn chim trời...

TU-NGUYỄN

VĂN-HÓA — SỐ 55



## KHOA NGỮ-HOC Ở HOA-KỲ

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Tiến-sĩ Văn-Chương  
Giảng-sư Đại-học Văn-khoa—Sài-gòn

TẠI Hoa-kỳ trong mấy chục năm gần đây, khoa ngữ-học đã tiến-bộ rất nhiều và đã đi tới được nhiều kết-luận mà ngay các học-giả Âu-Châu (Pháp, Ý, v.v.) gần đây mới có dịp biết đến. Nay ta cần xét xem họ tiến-bộ những gì về mặt phương-pháp và kỹ-thuật phân-tích ngôn-ngữ. Trước hết, ta xét đến các tiện-nghi, rồi lần-lượt kiểm-điểm những tiến-bộ của học-giả Mỹ trong ba ngành ngữ-học lịch-sử, ngữ-học đại-cương và ngữ-học miêu-tả.

A — Các tổ-chức, học-hội và tập-san chuyên khảo về ngôn-ngữ

1- Ta có thể chọn năm 1925 làm khởi-điểm vì năm đó Hội Ngữ-học Hoa-kỳ (Linguistic Society of America) vừa đúng một tuổi. Tính đến năm 1939, hội L.S.A. có 1501 hội-viên, đó là chưa kể 22 danh-dự hội-viên ở nước ngoài. Ta có thể ước-tính chỉ có từ 30 đến 35 phần-trăm hội-viên là những ngữ-học-gia thôi, còn là các giáo-sư dạy tiếng La-tinh, Hy-lạp, các thứ tiếng chi Rô-măng (Pháp, Ý, I-pha-nho v.v.).

VĂN-HÓA — SỐ 55

Trước đó cũng đã có những hội như *Modern Language Association* (gồm các giáo-sư sinh-ngữ), *American Oriental Society* (gồm các nhà nhà Đông-phương-học), *American Philological Association* (gồm các nhà cổ-văn-học). Song khoa ngữ-học thường được coi là phụ, đối với chủ-đề văn-chương hay từ-chương.

Tạp-san *International Journal of American Linguistics* (IJAL) do giáo-sư Franz Boas, 1858-1942, một nhà nhân-loại-học kiêm ngữ-học, sáng-lập năm 1920, thì chỉ lo nghiên-cứu ngôn-ngữ của các giống thổ-trước da đỏ thôi.

Đến năm 1926, tạp-san *American Speech* ra đời, chuyên đăng bài khảo-cứu tiếng Mỹ (tức tiếng Anh do người Mỹ nói).

Hội Ngữ-học Hoa-kỳ, qua tạp-san tam-cá-nguyệt *Language* (xuất-bản liên-tiếp từ 1925; thư-viện Đại-học Văn-khoa Sài-gòn có sẵn) đã gây một ảnh hưởng sâu rộng trong giới ngữ-học Hoa-kỳ. Phiên họp hàng năm và hàng tháng của hội thật là hào-hưng, các nhà chuyên-môn những chi như Ấn-Âu, Rô-măng, Á-đông, Da-đỏ, v.v. đều có dịp thảo-luận với nhau để trao đổi ý-kiến và kỹ-thuật. Chủ-bút trong nhiều năm nay vẫn là giáo-sư Bernard Bloch (Đại-học Yale). Tạp-san *Language* chỉ nhận đăng bài của hội-viên thôi, mà những bài phải thật chuyên-môn, thường thường là khó đọc. Ngoài ra, hội LSA lâu lâu còn xuất-bản loại chuyên-khảo (*Language Monographs*) và loại luận-án tiến-sĩ (*Language Dissertations*) về ngữ-học.

2- Hoạt-động của Hội đở-đầu còn có những khóa chuyên-tu ngữ-học, (*Linguistic Institute*), từ năm 1928 đến nay, vẫn được tổ-chức hàng năm vào vụ hè tại các viện Đại-Học New York, Yale, Columbia, Michigan, Wisconsin, North Carolina, California, Georgetown, v.v... Hồi 1954, tôi được học-kim của Liên-Hiệp Các Hội Bác-học Hoa-kỳ (*American Council of Learned Societies*) để theo một khóa tám tuần lễ ở Viện Đại-học Georgetown tại thủ-đô Hoa-thịnh-đốn; năm nay lại có dịp dự khóa hè 1960 tại Viện Đại-học Texas ở Austin, tiểu-bang Texas.

Trong các khóa chuyên-tu đó, lâu đến tám tuần lễ, có đa số những nhà ngữ-học kiệt-xuất nhất của Mỹ (hoặc làm giáo-sư hoặc làm sinh-viên, hoặc cả hai) tham-dự cùng với một số học-giả ngoại-quốc để tham-cứu nhiều vấn-đề lý-thuyết chuyên-môn. Khóa-trình thường bao giờ cũng có những giảng-khoa như: Ngữ-học Nhập-môn, Ngữ-học Miêu-tả, Ngữ-âm-học và Âm-vị-học, Ngữ-vị-học, Phương-pháp phân-tích, v.v. . .

Đặc-sắc của những khóa chuyên-tu đó là trong việc đào-tạo các nhà ngữ-học trẻ tuổi, không những chủ-đề được đào sâu về mặt kiến-thức chuyên-môn mà các học-giả còn có dịp quen biết nhau về phương-diện cá-nhân nữa. Ngữ-học Mỹ hiện nay đặc-biệt ở chỗ không có sự kinh-địch hay ghen-ghét nhỏ-nhen giữa hai thế-hệ già và trẻ; trái lại, họ thân-mật và thông-cảm nhau lắm.

3.- Giữa khoảng 1925-26 và 1930-33 chỉ có hai tổ-chức kể trên là chuyên-khảo về ngữ-học thôi, và phần lớn hoạt-động của họ cũng theo vết cũ, chú ý tới những ứng-dụng thực-tiễn của khoa-học ngôn-ngữ. Từ 1934, thì có một tổ-chức dành cho ngành ngữ-học ứng-dụng; đó là Viện Chuyên-khảo Ngữ-học (*Summer Institute of Linguistics, SIL*), có mục-đích huấn-luyện các giáo-sĩ để giảng dạy cho dân da đỏ và các bộ-lạc khác cùng là dịch Thánh-kinh ra các thứ tiếng thổ dân. Mỗi vụ hè, Viện SIL tổ-chức những lớp học về kỹ-thuật miêu-tả và phân-tích ngôn-ngữ, về mối quan-hệ giữa ngữ-học và nhân-loại-học, một mặt, và một mặt khác, hoàn cảnh văn-hóa trong đó nhà giáo-sĩ phải làm việc. Viện SIL hiện có hai trung-tâm (ở Viện Đại-học Oklahoma tại Norman và Viện Đại-học North Dakota tại Grand Forks), và trung-tâm North Dakota có cả chi-nhánh ở Phi-luật-tân và Việt-Nam. Giáo-sư Richard-Pittman, giám-đốc chi-nhánh ở Sài-gòn (ở Sương Nguyệt Anh) giảng khoa Ngữ-vị-học và cú-pháp tại Đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

4.- Trong những năm chiến-tranh chống Đức, Ý và Nhật, Hoa-kỳ còn có một chương-trình quan-trọng gọi *Intensive Language Program, ILP*. Trước khi Hoa-kỳ nhập chiến-cuộc, họ cũng thấy thiếu kiến-thức lý-thuyết và khả-năng xử-dụng những thứ ngôn-ngữ như Đức, Ý, Pháp, rồi Nga, Nhật. Trung-hoa, Điển địa, Swahili. Vì thế nên đúng năm 1941, là năm Mỹ bị lôi vào chiến-cuộc, Liên-hiệp Các Hội Bác-học Hoa-kỳ (ACLS) đặt ra chương-trình ngôn-ngữ ILP có mục-đích là:

a) Nghiên-cứu và miêu-tả một số ngôn-ngữ xa lạ, rồi

b) áp-dụng kiến-thức ấy vào cố-gắng chiến-tranh của Mỹ-quốc. Phần lớn những nhà chuyên-môn trong chương-trình ILP đã được huấn-luyện về cách phân-tích những thứ tiếng da đỏ và là học trò của Boas, Sapir hay Bloomfield. Họ nghiên-cứu chừng 40 thứ tiếng khác nhau, rồi thi soạn

văn-phạm, từ-điển, soạn sách giáo-khoa để dạy ngoại-ngữ và Anh-ngữ, và trực-tiếp lo việc giảng-dạy các lớp ngoại-ngữ cấp-tốc cho binh-sĩ Hoa-kỳ. Chính nhờ họ hoạt-động ráo riết như vậy trong thời chiến-tranh thứ hai mà nhiều nhà văn-phạm và giáo-sư sinh-ngữ đã thức-tỉnh để nhận chân được giá-trị của phương-pháp phân-tích tối-tân và đồng thời công-chúng cũng thấy rõ công-dụng của khoa ngữ-học trong đời sống thực-tế.

Từ 1942 còn có thêm tập-san *Studies in Linguistics* (SIL) do giáo-sư George L. Trager và các bạn đồng-sự xuất-bản cốt làm diễn-đàn cho các học-giả ít tuổi trong ngành có dịp thăm dò ý-kiến các vị cao-niên hơn.

Trước năm 1939, tập-san *International Journal of American Linguistics* in ở bên Đức, nên lúc chiến-tranh bùng nổ thì phải đình-bản. Sau khi giáo-sư Boas qua đời, tập-san ấy lại tục-bản năm 1944, mỗi năm ra 4 kỳ, tại Viện Đại-học Indiana và do giáo-sư C.F. Voegelin làm chủ bút. Cũng năm 1944, một nhóm giáo-sư Âu-châu thuộc Trường Đại-học « lưu-vong » Ecole des Hautes Supérieures (thành-lập tại New York) sáng lập ra Hội Ngữ-học Nữu-Uớc (Cercle Linguistique de New York) và năm 1945 cho ra đời tập-san của Hội, lấy tên đầy ý-nghĩa là *Word*.

5.- Ngay sau khi chiến-tranh kết-liệu, Viện Đại-học California xuất-bản *Romance Philology*, một tập-san chuyên-môn về chi Rô-măng.

Kinh-nghiệm trong thời chiến-tranh cũng có ảnh-hưởng nhiều đến việc dạy ngoại-ngữ tại các trường dân-sự. Ngay từ trước hồi năm 1915, khoa ngữ-học đã được ứng-dụng tại Anh-ngữ Học-viện (English Language Institute) của Viện Đại-học Michigan để dạy tiếng Anh cho sinh-viên ngoại-quốc, nhất là sinh-viên Trung-Mỹ và Nam-Mỹ (là những người nói tiếng I-pha-nho). Rồi chính Viện Ngoại-vụ (Foreign Service Institute) của Bộ Ngoại-giao Hoa-kỳ (Department of State) bắt đầu từ 1947 cũng vừa dạy các nhân-viên ngoại-giao và lãnh-sự của Mỹ học nói tiếng ngoại-quốc, lại vừa cho họ thấm-nhuần những kiến-thức về ngữ-lọc và nhân-loại-học để họ nhận-định được sự sai-biệt giữa các văn-hóa ngữ hầu khi ra phục-vụ ở nước ngoài biết cách giao-lễ, xử-kỷ tiếp-vật cho thỏa đáng. Viện Đại-học Georgetow (Dòng Tên) tại thủ-đô Hoa-thịnh-Đốn có một viện Chuyên-khảo Ngữ-học và Ngôn-ngữ (Institute of Languages and Linguistics) nằm trong

trường Ngoại-giao (School of Foreign Service). Trường này rất có tiếng, và đào-tạo cả thông-ngôn và phiên-dịch-viên cho các hội-nghị quốc-tế.

Các học-hội ngữ-học thi nhau ra đời, tại thủ-đô Hoa-thịnh-đốn (quanh Viện Đại-học Georgetown), tại Viện Đại-học Michigan, tại các Viện Đại-học Yale, Indiana, v.v...

Viện Đại-học Kentucky, bắt đầu từ năm 1955, cũng đã xuất-bản tập-san *General Linguistics* (Ngữ-học Đại-cương).

Câu-lạc-bộ Nghiên-cứ Ngữ-học (Research Club in Language Learning) tại Viện Đại-học Michigan, ở Ann Arbor xuất-bản tập-san *Language Learning* mỗi năm hai số, có những bài về Ngữ-học ứng-dụng. Còn tập-san *Anthropological Linguistics* của Viện Đại-học Indiana có từ tháng giêng 1959 thì chuyên-môn về Ngữ-học Miêu-tả và mối liên-quan giữa nó và khoa nhân-loại-học. Gần đây nhất, Trung-tâm Ngữ-học Ứng-dụng (Center for Applied Linguistics) do Hiệp-hội Ngoại-ngữ (Modern Language Association) thành-lập tại thủ-đô Hoa-thịnh-đốn hồi đầu năm 1959 để làm chỗ « thanh-toán » hay trung-gian cho các viện Đại-học, các cơ-quan chính-phủ và các cơ-sở hay cá-nhân nào liên hệ tới việc áp-dụng khoa-học ngôn-ngữ cho những vấn-đề thực-tiến về ngôn-ngữ (dạy tiếng Anh ở ngoại-quốc, dạy ngoại-ngữ cho người Mỹ, vấn-đề phiên-dịch, vấn-đề thông-ngôn, v.v...). Trung-tâm đó xuất-bản *The Linguistic Reporter*, hai tháng một kỳ, lâu lâu có phụ-trương về thư-mục, bài vở toàn hướng về khía cạnh thực-dụng và cho tin-tức về các học-hội, ngữ-học-gia, luận-án ngữ-học, sách giáo-khoa, v.v...

(Còn tiếp)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

#### Sách tham-khảo

Hall, Robert A., Jr. « *American Linguistics, 1925 - 1950* », ARCHIVUM LINGUISTICUM, 3. 2 (1951). 101-125; 4. 1 (1952). 1-16.

King, Joanne & Tondriau, Julien, « *La linguistique aux États-Unis et au Canada* » AEVUM, 24 (1950). 384-403.







KHẢO-CỨU NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN HIỆN-ĐẠI

## NGÀNH ĐẠI-HỌC

(University)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 54)

*Doãn-văn-An*

Tiến-sĩ Văn-Khoa Nhật-Bản

Tốt-nghệp Đại-học Cao-đẳng Sư-Phạm

### IV. - ĐOÀN-KỲ ĐẠI-HỌC

(Junior Collège)

Như trên chúng ta đã nghiên-cứu về cách-thức tổ-chức và phương-pháp giáo-dục của các trường Đại-học, kể cả quốc-lập và tư-lập. Các trường này thường áp-dụng theo chương-trình giáo-dục phổ-thông của Đại-học, nghĩa là thời-gian học-tập phải từ 4 năm trở lên. Phương-châm và mục-dịch của chính-phủ và các giới giáo-dục là thế. Nhưng thực-tế thì khác. Có nhiều người muốn học đến trình-độ Đại-học, nhưng vì điều-kiện kinh-tế và hoàn-cảnh gia-đình không thể tiếp-tục học theo chương-trình 4 năm, vì thế nên các trường Đoàn-kỳ Đại-học này được thành-lập.

#### I. - MỤC-ĐÍCH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐOÀN-KỲ ĐẠI-HỌC

Về mục-dịch của các trường Đoàn-Kỳ Đại-học, trong quyền « Văn bộ pháp-lệnh yếu lăm » của bộ Giáo-dục có chép : « Mục-dịch của các trường Đoàn-kỳ Đại-học là dựa vào cơ-sở giáo-dục đã được hấp-thụ ở Cao-đẳng để rèn-luyện thêm cho sinh-viên về sự hiểu-biết các vấn-đề chuyên-môn và thực-nghiệp

theo trình-độ giáo-dục ở Đại-học. Với mục-dịch đào-tạo sinh-viên trở thành những người hữu-ích cho xã-hội, nên ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học, ngoài các môn học phổ-thông thường chú-trọng đến các ngành chuyên-môn, kỹ-thuật và nghề-nghiệp hơn cả. Ngoài ra, các trường Đoàn-kỳ Đại-học cũng có sứ-mệnh phổ-cập và nâng cao trình-độ dân-trí đến cấp Đại-học giáo-dục. Những sinh-viên sau khi đã tốt-nghệp ở các trường này rồi, nếu hoàn-cảnh cho phép và muốn tiếp-tục học thêm thì có thể thi vào học từ năm thứ 3 ở các trường Đại-học phổ-thông. » (1) Nói một cách khác, các trường Đoàn-kỳ Đại-học thường nhằm đến 2 mục-dịch : a) Rèn-luyện trí-thức chuyên-môn và nghề-nghiệp thực-tế cho sinh-viên. b) Phổ-biến và nâng-cao trình-độ văn-hóa của dân-chúng lên đến bậc Đại-học.

#### 2. - THỜI-GIAN HỌC-TẬP VÀ CÁCH-THỨC TỔ-CHỨC

Về thời-gian học-tập cũng trong quyền « Văn-bộ pháp-lệnh yếu lăm » ấy chép : « Thời-gian học-tập ở Đoàn-kỳ Đại-học được quy-định là 2 năm hoặc 3 năm ».

Còn về cách-thức tổ-chức thì phần nhiều tùy theo điều-kiện của từng trường một. Đại-khái trong một trường Đoàn-kỳ Đại-học có thể thành-lập các khoa chuyên-môn như : Văn-học, Ngôn-ngữ học, Thư-viện học, Kinh-tế, Thương-nghiệp, Lý-hóa, Công-nghiệp, Nông-nghiệp, Ngư-nghiệp, Gia-chánh, Giáo-dục, Thê-dục, Xã-hội sự-nghiệp, Mỹ-thuật, Âm-nhạc, Báo-chí v.v... Tuy vậy, các trường Đoàn-kỳ Đại-học ở Nhật-bản hiện-tại, phần nhiều chỉ thiết-lập một hay nhiều trong các khoa chuyên-môn ấy mà thôi.

Điều-kiện thành-lập các trường Đoàn-kỳ Đại-học này rất rộng-rãi. Người ta có thể thiết-lập một trường chuyên dạy một khoa như Âm-nhạc Đoàn-kỳ Đại-học, Thương-nghiệp Đoàn-kỳ Đại-học, Điện-khí Đoàn-kỳ Đại-học v.v... Nhưng cũng có thể thiết-lập một trường chuyên dạy nhiều khoa, như Văn-hóa Nữ-tử Đoàn-kỳ Đại-học, Học-nghệ Đoàn-kỳ Đại-học v.v... Ngoài ra, ở các trường Đại-học ngoài các học-bộ phổ-thông dạy theo chương-trình 4 năm, cũng có thể thiết-lập thêm một học-bộ, gọi là Đoàn-kỳ Đại-học học-bộ, dạy theo chương-trình 2 năm. Điều-kiện tất-yếu trong việc thiết-lập các trường Đoàn-kỳ Đại-học là phải có người chủ-trương và ban giáo-sư có đủ điều-kiện hợp-pháp về bằng-cấp, cũng như học-vấn và kinh-nghiệm. Vấn-đề này thì không phải là việc khó ở Nhật, vì thế

(1) « Văn-bộ pháp-lệnh yếu lăm » trang 126.

hiện tại tỷ-số học-đường và sinh-viên ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học đã lên đến một con số vĩ-đại. Đoạn sau chúng ta sẽ rõ.

### 3. — HỌC-ĐƯỜNG VÀ SINH-VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG ĐOÀN-KỲ ĐẠI-HỌC

Về sinh-viên thì cũng như các trường Đại-học phổ-thông khác, hễ muốn dự thi vào học ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học, các sinh-viên cần phải có bằng-cấp tốt-nghiệp Cao-đẳng (tức là Tú-tài bên ta), hoặc có giấy chứng-chỉ trình-độ học-lực tương-đương như thế. Còn các điều-kiện khác thì hoàn toàn giống như ở mức Đại-học trước. Để các bạn có một khái-niệm rõ-ràng về ngành Đoàn-kỳ Đại-học, nhất là số sinh-viên hiện tòng-học ở các trường ấy như thế nào, tôi xin lược-trình một bản thống-kê như sau :

TỔNG SỐ NAM NỮ SINH-VIÊN Ở ĐOÀN-KỲ ĐẠI-HỌC (2)

Thời Đợt	Niên Đợt	Số Sinh - Viên				Tổng Số
		ngày	đêm	nam	nữ	
Chiêu-Hòa 29	1954	48.518	24.979	36.335	37.162	73.497
— — 31	1956	54.450	22.664	32.644	44.470	77.114
— — 33	1958	51.854	19.400	26.451	44.803	71.254

Còn về học-đường, theo tài-liệu trong quyển « Văn bộ niên-báo năm Chiêu-Hòa 32 » của bộ giáo-dục thì vào năm 1957 tổng-số các trường Đoàn-kỳ Đại-học đã lên đến số 269 trường, kể cả quốc-lập, công-lập và tư-lập. Cũng trong năm ấy tổng-số nam nữ sinh-viên ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học là 73.137. (3) Căn cứ vào bản thống-kê trên và tài-liệu trong quyển « Niên báo » ấy, chúng ta thấy từ năm Chiêu-Hòa 31 (1956) trở đi, số sinh-viên ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học mỗi năm một ít dần. Điều này cũng không lấy gì làm lạ, vì mấy năm gần đây điều-kiện kinh-tế và xã-hội Nhật-Bản mỗi ngày một ổn-định phát-triển, cho nên số sinh-viên xin tòng học ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học bớt lui và trái lại, số sinh-viên xin tòng học ở các trường Đại-học phổ-thông mỗi ngày một tăng lên dần.

Ngoài ra, cũng trong bản thống-kê trên chúng ta thấy : Khác với các bậc

(2) « Học-hiệu cơ-bản điều-tra báo cáo » trang 16-17.

(3) Theo tài-liệu trong cuốn « Văn bộ niên báo năm Chiêu-Hòa 32 » trang 274.

Tiểu-học, Trung-học, Cao-đẳng và Đại-học chúng ta đã có dịp khảo-cứu trước, ở bậc nào số nam học-sinh cũng chiếm đa số hơn nữ-sinh. Trái lại, ở đây thì khác : vào năm Chiêu-Hòa 33 (1958) số nam học-sinh ở các trường Đoàn-kỳ Đại-học mới chỉ hơn một phần nửa số nữ-sinh thôi. Đó là một điều đáng đề-cao trong sự tranh đấu để hấp-thụ ngành Đại-học giáo-dục của giới phụ-nữ Nhật-Bản. Nhưng bên cạnh sự ấy, chúng ta cũng nên hiểu thêm rằng : vì điều-kiện sinh-lý và gia-đình, cũng như vì quan-niệm xã-hội : phụ-nữ chỉ cần rèn-luyện các ngành chuyên-môn và nghề-nghiệp hơn là đi sâu vào nền học-thuật uyên-thâm. Đó cũng là một lý do đưa số nữ-sinh ở Đoàn-kỳ Đại-học lên phần đa-số vậy.

Tóm lại, các trường Đoàn-kỳ Đại-học không những đã giúp cho các giới thanh-niên nam nữ hiếu-học thực-hiện được nguyện-vọng hấp-thụ nền Đại-học giáo-dục, mặc dù vì điều-kiện kinh-tế và hoàn cảnh gia-đình không thể theo học 4 năm ở Đại-học được ; đồng thời cũng đã giúp cho các nhà lãnh-đạo một phần lớn trong việc thực-hiện chương-trình phổ-biến ngành Đại-học giáo-dục trong quần-chúng vậy. Vì thế chế-độ Đoàn-kỳ Đại-học là một chế-độ giáo-dục rộng-rãi, một công-tác nâng cao dân-trí rất hợp với nhu-cầu thực-tế, cho nên trong khi nghiên-cứu đến nền giáo-dục hiện-đại của Nhật-Bản, chúng ta không thể nào không đề cao lên được.

### V. — ĐẠI-HỌC-VIÊN (Graduate School)

Đoàn-kỳ Đại-học là để giúp cho các giới thanh-niên nam nữ muốn học đến trình-độ Đại-học mà thiếu điều-kiện không thể học được. Còn Đại-học-viện là để cung-ứng cho những sinh-viên sau khi tốt-nghiệp Đại-học mà vẫn còn muốn nghiên-cứu sâu vào các ngành học-thuật để trở thành những học-giả, những giáo-sư danh-tiếng. Sau đây, chúng ta sẽ lần-lượt tìm hiểu qua về cách-thức tổ-chức và nội-dung của ngành học này.

#### I. — MỤC-ĐÍCH VÀ CÁCH-THỨC TỔ-CHỨC CỦA ĐẠI-HỌC-VIÊN

Về mục-đích của Đại-học-viện trong đạo-luật « Học-hiệu Giáo-dục pháp » chép : « Mục-đích của Đại-học-viện là để hướng-dẫn các sinh-viên nghiên-cứu sâu vào lý-luận và phương-pháp ứng-dụng các ngành học-thuật ; đồng thời cũng để phát-triển nền văn-hóa, học-thuật của quốc-gia và thế-giới ». Còn về cách-thức, cũng trong đạo-luật ấy tiếp : « Trong một Đại-học-viện có thể thiết-lập nhiều khoa nghiên-

cứu các ngành học-thuật khác nhau như: Văn-học nghiên-cứu khoa, Luật-học nghiên-cứu khoa, Công-học nghiên-cứu khoa, Nông-học nghiên-cứu khoa, Y-học nghiên-cứu khoa v.v. (4)

Ngoài ra, trong mỗi Đại-học-viện lại có chia thành 2 lớp: Lớp Tiến-sĩ (Master course) và lớp Bác-sĩ (Doctor course). Vì mỗi môn học đều có một phương-pháp nghiên-cứu, một chuyên-môn riêng, nên sau khi tốt-nghiệp cũng có những danh-từ xưng hô riêng, như Văn-học Bác-sĩ, Luật-học Bác-sĩ, Công-học Bác-sĩ, Nông-học Bác-sĩ, Y-học Bác-sĩ v.v.

Từ xưa cho đến thời hậu-chiến (1945), ở Nhật-Bản vì không tổ-chức lớp Đại-học-viện, nên những sinh-viên sau khi tốt-nghiệp lớp Đại-học, được xưng là Học-sĩ, phải tự nghiên-cứu 10 hay 15 năm, rồi phát-minh ra những đề-tài mới lạ qua một luận-án do bộ quốc-gia giáo-dục khảo-xét. Nếu luận-án ấy được chấp-thuận thì được cấp cho văn-bằng Bác-sĩ (ngày xưa không có bằng Tiến-sĩ). Nhưng từ ngày chiến-tranh chấm dứt cho đến nay, trong chế-độ giáo-dục mới bộ Giáo-dục chấp-thuận cho mỗi trường Đại-học danh-tiếng được mở một lớp Đại-học-viện, gồm có 2 lớp Tiến-sĩ và Bác-sĩ.

Điều-kiện thiết-lập Đại-học-viện là phải có đủ giáo-sư danh-tiếng đảm-đương và phải đủ trường-ốc sách-vở, tài-liệu, phòng nghiên-cứu v.v., do bộ Quốc-gia giáo-dục kiểm-soát và thừa-nhận. Đó là những điều-kiện mà không phải một trường Đại-học nào cũng có đủ. Vì thế nên hiện tại có rất nhiều trường Đại-học không có lớp Đại-học-viện, và cũng có nhiều trường chỉ có Đại-học-viện cho ngành này mà không có cho ngành khác; đồng thời cũng có nhiều trường chỉ có Đại-học-viện đến lớp Tiến-sĩ, mà không có lớp Bác-sĩ. Đó là tóm tắt sơ-lược về cách-thức tổ-chức ở Đại-học-viện, còn chi-tiết khác nữa chúng ta sẽ nghiên-cứu tiếp theo đây.

## 2.— ĐIỀU-KIỆN NHẬP-HỌC VÀ NIÊN-HỌC

Như trên chúng ta đã thấy: trong Đại-học-viện có tổ chức thành 2 lớp: Tiến-sĩ và Bác-sĩ, nên điều-kiện nhập-học cũng có khác nhau. Về lớp Tiến-sĩ, muốn thi vào học lớp này các sinh-viên cần phải tốt-nghiệp Đại-học và có bằng cấp Học-sĩ (tức là Cử-nhơn bên ta). Về Bác-sĩ, muốn thi vào học

(4) « Lục-pháp toàn thư » về luật Giáo-dục, trang 1472.

lớp này thì phải có bằng tốt-nghiệp lớp Tiến-sĩ. Ngoài ra, những sinh-viên ưu-tú ngoài các bằng-cấp này lại còn có thơ giới-thiệu của Bộ giáo-dục thì sẽ được hưởng phần ưu-tiên trong khi thi nhập học.

Còn về niên hạn học tập thì theo « Luật giáo-dục » quy định là: Lớp Tiến-sĩ là phải từ 2 năm trở lên, và lớp Bác-sĩ phải từ 5 năm trở lên (gồm cả 2 năm ở lớp Tiến-sĩ). Điều chúng ta cần nhận-định rõ ở đây: Trong luật Giáo-dục dùng chữ « 2 năm trở lên và 5 năm trở lên », nghĩa là thời-gian nghiên-cứu học-tập ở đây không phải chỉ quy-định trong khoảng 2 năm và 5 năm. Cũng vì lẽ đó nên có sinh-viên sau khi nhập-học chỉ học 2 hoặc 3 năm là đậu bằng Tiến-sĩ, nhưng cũng có nhiều người học đến 6, 7 năm mà vẫn không đậu là thường, nhất là các trường Đại-học danh-tiếng. Vì thế nên sự học-tập ở đây phần nhiều là tùy theo khả-năng, óc sáng-kiến và công-phu sru-tầm nghiên-cứu, chứ không phải tùy theo thời-gian đã quy-định.

Đó là nói về lớp Tiến-sĩ, thì lại càng vượt ra ngoài thời-gian đã quy-định hơn nữa. Căn-cứ vào lịch-sử giáo-dục của Nhật-Bản chúng ta thấy: Chế-độ « Đại-học-viện » này đã được ban-hành từ năm Chiêu-hòa thứ 24 (1949) và các Đại-học-viện cũng bắt đầu thiết-lập từ năm ấy. Thế mà đến nay đã hơn 18 năm, ngoài ngành Công-học và Y-học ra chúng ta vẫn chưa thấy một người nào đậu bằng Bác-sĩ (thuộc về Tân-chế) về các ngành thuộc Văn-học, Triết-học, Luật-học v.v. mặc dù trong luật giáo-dục vẫn đề « từ 5 năm trở lên ».

## 3.— ĐIỀU-KIỆN TỐI-THiểu ĐỂ ĐƯỢC HỌC-VỊ VÀ TỔNG SỐ SINH-VIÊN

Học-vị tức là bằng-cấp tốt-nghiệp và danh-từ xưng-hô sau khi đã tốt-nghiệp ở Đại-học-viện. Về điều này trong quyền « Văn bộ pháp-lệnh yếu-lâm » chép: « Những sinh-viên muốn có học-vị Tiến-sĩ cần phải học từ 2 năm trở lên, phải học đủ từ 30 điểm trở lên về ngành chuyên-môn của mình (mỗi môn-học tiếp-tục học một năm và thi đậu kỳ thi cuối năm thì được 4 điểm), phải nộp luận-văn nghiên-cứu và phải đậu kỳ thi tốt-nghiệp, gồm cả ngoại-ngữ thì sẽ được cấp văn-bằng Tiến-sĩ, tức là bằng Master degree theo tiếng Anh, và Tư-sĩ học-vị theo tiếng Nhật. Còn về Bác-sĩ cũng trong quyền sách ấy tiếp: « Những sinh-viên muốn có học-vị Bác-sĩ cần phải học từ 5 năm trở lên, phải học đủ ít nhất là 50 điểm trở lên thuộc các ngành chuyên-môn của mình, phải nộp luận-án về công-phu nghiên-cứu và những phát-minh mới lạ của mình, và phải thi đậu kỳ thi tốt-nghiệp thì sẽ được cấp văn-bằng Bác-sĩ, tức là Doctor degree » (5).

(5) « Văn bộ pháp lệnh yếu lâm » trang 126.

Cách-thức thi lấy điểm cuối năm được hạn-chế rằng : Nếu là lớp Tiến-sĩ thì phải từ « Bình » trở lên, nếu là lớp Bác-sĩ thì tất cả các môn đều phải được « Ưu ». Còn cách-thức thi tốt-nghiệp thì đại khái : thi ngoại-ngữ và các chuyên-môn trong ngành học của mình do hội-đồng khảo-thí của mỗi trường phụ trách. Riêng về lớp Bác-sĩ thì phải thi 2 thứ ngoại-ngữ. Còn cách-thức khảo-thí luận-văn thì trước hết là do 3 vị giáo-sư trong ngành chuyên-môn duyệt-khảo, rồi đưa ra hội-đồng khảo-thí duyệt-y. Nếu là luận-án Bác-sĩ thì sau khi đã được giáo-sư và hội-đồng khảo-thí thông-qua, cần phải đưa lên bộ giáo-dục duyệt-khảo và chuẩn-y. Vì thế theo thể-lệ hiện-hành thì luận-văn Tiến-sĩ phải chép thành 2 bản và luận-án Bác-sĩ thì phải chép thành 3 bản.

Còn về tổng-số sinh-viên ở Đại-học-viện, theo tài-liệu trong quyển « Học-hiệu cơ-bản điều-tra báo-cáo » thì đến năm Chiêu-Hòa thứ 33 (1958) tất cả các Đại-học-viện trên toàn-quốc đã lên đến con số : 8.410 sinh-viên của lớp Tiến-sĩ và 5.898 sinh-viên của lớp Bác-sĩ. Đây là một bằng chứng tỏ rằng : ngành Đại-học-viện, nơi đào-tạo những người học rộng tài cao, những bậc Tiến-sĩ, Bác-sĩ cho quốc-gia xã-hội, cũng không phải là hiếm-hoi ít-ỏi ở đây vậy.

Tóm lại, cũng như ngành giáo-dục ở các cấp Ấu-trì-viện, Tiểu-học, Trung-học và Cao-đẳng, ngành Đại-học giáo-dục ở Nhật-Bản cũng rất được phát-triển và phổ-biến. Cứ xem một con số tổng-kết ở năm 1958 sau đây thì rõ : 503 trường Đại-học và Đoàn-kỳ Đại-học ; 663.622 sinh-viên Đại-học (gồm cả Đoàn-kỳ Đại-học và Đại-học-viện). Con số ấy là một bằng-chứng cụ-thể để chúng ta thấy rõ rằng : Ngành Đại-học giáo-dục rất được phổ-biến trong các tầng lớp dân-chúng ở Nhật-Bản, và đồng thời cũng chứng tỏ rằng : trình-độ văn-hóa và giáo-dục của dân-chúng Nhật-Bản đã tiến đến một mức-độ rất khả-quan không kém gì các nước văn-minh trên thế-giới vậy.

ĐOÀN-VĂN-AN



DANH-NHÂN THẾ-GIỚI

## WINSTON CHURCHILL \*

Thạch-trụ của Vương-Quốc Anh-Cát-Lợi

THANH-TÂM

GIÒNG DŌI

CÁC bạn còn ai là không biết bản hát « *Malbrough s'en va-t-en guerre* » nhưng hẳn có bạn còn không rõ rằng nhân-vật trong bản hát có thật. Đó là Quận-Công Marlborough, dưới triều Nữ-Hoàng Anne nước Anh-Cát-Lợi.

Đây là một kiện-tướng, từng chỉ-huy quân đội Hòa-Lạp (1701), từng là Tổng Tư-Lệnh quân đội Anh-Hoàng, từng đánh bại Pháp quân tại Blenheim (năm 1704). Có lẽ người Pháp oán đại-tướng vì trận Blenheim mà đặt ra bài hát chế giễu nói trên, với cái tên cắt cụt thành Malbrough cho bỏ ghét chăng?

Nhưng về phía Anh-Quốc thì Nữ-Hoàng đã ân thưởng cho xứng đáng. Ngoài tước Quận-Công, đại-tướng còn được ban tòa lâu đài Blenheim đồ sộ tương tự điện Buckingham với 320 phòng và 1.000 mẫu tây vườn bao quanh.

Đại-tướng tên thực là John Churchill và là tổ-phụ 9 đời của Winston Churchill.

Hơn hai thế-kỷ, giọng họ Churchill luôn luôn sống trong cảnh huy hoàng của lâu đài Blenheim và từng giữ những địa-vị tương xứng trong xã-hội.

Winston Churchill sinh năm 1874 cũng tại lâu đài Blenheim. Không một ai ngờ sau này cậu bé đó lại trở nên một vĩ-nhân, nổi tiếng hơn cả vị tổ-phụ xa-xăm kia.

Mẹ chàng người Mỹ, rất xinh đẹp, thông minh, ý-nhị và nghịch-ngợm. Cha chàng là huân-tước Randolph Churchill, một người rất có tài và từng nổi danh tại nghị-viện Anh-Quốc.

(\*) *Viết theo tài-liệu của Robert Lewis Taylor.*

Theo tục lệ, các nhà quý phái Anh-Quốc giao con cho gia nhân trông nom và ít khi lân cận. Vì thế Winston Churchill chỉ năm thì mười họa mới được gần gũi người mẹ mà chàng vừa mến, vừa kính như một bà tiên. Huân-tước Randolph còn lạnh lùng gặp bội, không cho phép con cái thân mật với mình.

Ngay từ bé Winston Churchill đã có tinh cương ngạnh rất mực, chỉ nhìn qua cũng biết. Dáng người nhỏ bé, tóc hung, mặt đầy tàn nhang, mũi hếch, mồm quả quyết và đôi mắt xanh, lúc nào cũng hình như có vẻ sốt ruột. Đôi mắt ấy phản ánh một sự lăm lăm lý tột bực đi đôi với một ý-chí không gì lay nổi.

Theo ý-kiến các bạn thân của chàng thì từ bé đến như Churchill bao giờ cũng cố gắng theo gương vị tổ-phụ 9 đời, John Churchill. Và chàng cũng sớm ham mê quân-sự.

Churchill dày công sưu tầm được trên 1.500 tướng tá và quân lính... bằng chì. Rồi ngày ngày xếp đặt, điều-khiển cái đạo quân tí hon ấy, giới đến nỗi có lần thân-phụ chàng phải thân hành đến xem tài cậu con.

Huân-tước Radolph đi thăm « chiến địa » của cậu, vặn hỏi binh pháp và sau hết bảo : « Con có muốn sau này nhập ngũ không ? ». Churchill nhận lời liền. Huân-tước hứa sẽ lo liệu cho, vì ông có một ý-nghĩ thầm kín sau này mới ngộ cho một người bạn hay : Ông cho là cậu con tinh thần có phần bạc nhược nên muốn nhờ quân đội rèn cặp. Thế mới hay, câu nói « Biết con không ai bằng cha mẹ » cũng có khi lằm.

Một sự-kiện khác, sau này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến sự-nghiệp của Churchill : Huân-tước Randolph thường tiếp tại nhà nhiều chính khách nổi tiếng. Nghe họ nói chuyện trong các bữa ăn về những vấn-đề mình không hiểu, Churchill có cảm-giác là họ sống trong một thế-giới khác hẳn mình và từ kinh phục đến hăm mộ không bao xa.

TẠI HỌC-ĐƯỜNG

Tuy ôm ấp trong đầu bao ước vọng, cậu Churchill đã có một thái-độ quái gở khi đến nhà trường, đó là cậu từ chối nhất định không chịu học

gi hết. Gia-đình giao cậu cho một ký-túc-xá rất đắt tiền tại Ascot, nhưng cũng không hơn gì. Ở đấy chẳng mấy chốc cậu đã là « khách hàng » rất trung thành của văn-phòng dành riêng để trưng phạt học trò, nơi mà cậu đã ăn không biết bao nhiêu roi của viên Giám-thị. Cậu ghét môn La-tinh, nên suốt thời kỳ học tập cậu nhất quyết « kiêng » môn đó. Sau này, khi ra đời, thấy cũng cần chêm ít tiếng La-tinh vào các bản diễn-văn để nghe cho « kêu » Churchill mới chịu học... cả một cuốn tự vị các danh ngôn bằng La-tinh,

Năm 14 tuổi, nhập học trường Harrow, cậu bị nhét vào lớp kém nhất chỉ vì quá dốt La-tinh, và cậu ở lý lớp ấy... 4 năm rưỡi liền. Các giáo-sư than phiền về cậu học trò cứng đầu thông minh, nhưng cậu chỉ chịu học những môn cậu thích và với những giáo-sư nào cậu ưa mà thôi.

Đã lười không chịu học, lại ưa hoạt động, cậu « Lòng Cà-Rốt » (hỗn danh của Churchill do các bạn đặt cho) bèn dờ dủ trò tinh ma để chọc phá, khiến các bạn phát cáu. Về sau họ vẫn kể mãi những lối đùa nghịch quỷ quái của cậu.

Tuy nhiên không phải Churchill lấy học dốt làm khoái đầu. Sau này Churchill đã thú thật là « bị mọi người vượt, và trong cuộc chạy thi, ngay từ bước đầu đã đứng bết, đầu có là điều thích thú ». 53 năm sau, khi đã là Thủ-Tướng nước Anh, nhân qua thăm trường Harrow, Churchill nhớ lại thời niên-thiếu của mình và khuyên học trò « Các em nhất định chớ có bao giờ chịu nhượng bộ, thua sút. Không bao, không bao giờ... » vừa nói vừa nện gậy xuống sàn.

Vì học dốt quá nên thi vào trường binh-bị Sandhurst đến ba kỳ mới đậu. Mà kỳ thứ ba, cậu còn được viên đại-úy James « khen » như sau : « Ta không thể nói là trò này đã học qua trường Harrow được, nói là hẳn luôn... dưới trường Harrow mới phải. ». Nghĩa là... dốt quá !

Trường binh-bị Sandhurst đã đổi thay tính nết của Churchill. Tuy cậu vẫn bướng bỉnh, và liều lĩnh như thường, nhưng cái nết làm gì cũng ngược lại mọi người đã giảm nhiều. Cậu học hành chăm-chỉ. Về môn nào cũng khá nhất là môn cưỡi ngựa thi đặc biệt xuất-sắc.

Không còn dấu vết nghịch-ngợm ở cái cậu học trò gương mẫu ấy nữa, cuộc đời bằng phẳng đến nỗi các bạn cậu cũng không mấy ai còn nhớ đến thời kỳ cùng học với vị thủ-tướng tương lai ấy. Đó là vì Churchill đã

được học đúng sở thích nên không đại gì nghịch-ngợm để làm lỡ dở một tương lai đầy hứa hẹn, theo ý cậu, có thể cho phép theo vết vị tổ-phụ danh tiếng xưa kia.

Sau khi tốt-nghiệp trường Sandhurst, Churchill tìm cách xoay sở để được bổ đến một đơn vị nào xứng đáng với kỳ-vọng của mình. Sau hết chàng được gia nhập Đệ-Tứ Trung-Đoàn Ky-Binh Hussards.

### XUẤT ĐẦU LỘ DIỆN

Đệ-tứ Trung-Đoàn Ky-Binh là một trung-đoàn danh tiếng về chiến-công cũng như về thành phần. Đáng lẽ thì một sĩ-quan được bổ đến đây phải lấy làm mãn nguyện : Đế-quốc Anh phần thịnh và yên tĩnh. Nữ-hoàng Victoria rất đại lượng. Đời nhà binh cũng dễ thở : Mỗi năm tại ngũ 7 tháng còn 5 tháng nghỉ ngơi, tha hồ vui chơi trong bầu không khí náo nhiệt của Kinh-Đô Anh-Quốc.

Nhưng Churchill không mãn nguyện chút nào, vì ông đâu có ôm lấy nghiệp nhà binh để nghỉ ngơi ?

Được tin một cuộc cách-mạng bùng nổ ở Cuba, mùa hè năm 1895, Churchill liền xin nghỉ giả hạn và nhận làm phóng-viên chiến-tranh cho tờ Daily Graphic với giá biểu 25 đồng lư (Livre) mỗi bài. Nhờ đấy, Churchill có dịp nếm mùi chiến-tranh phục kích trong mấy tháng liền.

Churchill vừa về tới Luân-Đôn, thì Trung-Đoàn của chàng được lệnh sang đóng tại Ấn-Độ. Churchill hí hửng lên đường, phen này tha hồ mà lập chiến công. Nhưng không, Trung-Đoàn chẳng phải đánh dẹp chi, hết ngày ngày này sang tháng khác chỉ thì nhau chơi mã cầu (polo). Tuy Churchill rất hâm mộ môn thể-thao ấy và chơi rất xuất-sắc, nhưng tổ-phụ chàng có nỗi danh về mã cầu đâu ? Chẳng bao lâu đã chán ngấy đời sống binh thần tại Bangalore.

Đầu năm 1897, Churchill liền xin nghỉ 3 tháng để theo đạo binh của Bindon Blood trong cuộc tiểu loạn Pathan tại miền Bắc Ấn-Độ, với tư cách phóng-viên của Daily Telegraph và được hưởng 5 lư về mỗi cột báo.

Chuyến này thì Churchill có dịp ra tiền-tuyến với Trung-Đoàn Malakan. Churchill có mặt tại khắp nơi nguy hiểm, và được Bindon tuyên dương công

trạng, một vinh dự hiếm có. Những bài báo và cả sự sưu-tập các bài báo đó của chàng đều được hoan nghênh. Một tờ báo quan trọng của Luân-Đôn đã khen là : « tác-giả tuy ít tuổi mà đã tỏ ra rất thông minh, khôn ngoan », nhưng cũng lại có tờ đề ý đến cái « to gan » của tác-giả, dám phê-bình, khuyến-cáo và giải-quyết phăng cả những vấn-đề binh bị hàng bao năm vẫn làm cho bộ Tham-Mưu bối rối, nên họ đề-nghị một cách khôi hài là nên đổi nhan-đề lại thành « Những lời khuyến-dụ của một tiểu tốt với các cấp chỉ-huy ».

Trên thực-tế, Churchill nhận thấy ít bài báo đó đem lại cho chàng 1 số tiền bằng 2 năm lương, và báo chí có thể đi đôi với chiến-tranh thật là lưỡng tiện. Vì thế nên sang năm 1898, Churchill lại xin theo đạo quân viễn chinh dẹp cuộc loạn tại Soudan do giáo-sĩ Hời cầm đầu.

Lần này Churchill đại diện cho tờ Morning Post, mỗi bài được hưởng 15 lư. Khi đạo quân dò dẫm tiến về miền đồng bằng sông Nil, thì Churchill ở trong đạo tiên-phong, và chính đạo quân này đã báo động cho biết quân địch tới.

Đấy là cơ-hội độc nhất để Churchill dự một cuộc xung kích, có lẽ là lần cuối cùng trong lịch-sử, của đạo ky-binh Anh-Cát-Lợi. Quân-đội Anh dùng giáo và gươm đối phó với lao, phạng và súng của các giáo-sĩ. Churchill đã tả tỉ-mỉ cánh chiến-tranh rừng rợn, máu chảy, đầu rơi ấy, nhưng đã nhũn nhặn lờ hẩn phần tham-gia của chính mình.

Theo những người được chứng-kiến thì Churchill sau khi ra khỏi trùng vây còn nhảy xuống đi bộ trở lại cứu hai hạ sĩ-quan thoát khỏi cái chết chắc chắn trong tay bọn giáo-sĩ.

Sau trận đánh, cần gấp một miếng da để ghép cứu một viên thiếu-úy bị thương, Churchill ngồi dưới lều ban y-tế, bình thần hút xi-gà nói chuyện để cho y-sĩ cắt một miếng da cánh tay mình. Đấy là vết thương duy nhất của ông trận đánh Omdurman.

### ĐẶT CHÂN VÀO TRƯỜNG CHÍNH-TRỊ

Churchill vào trường chính-trị cũng đột ngột như khi bước chân vào làng báo.

Trong một bữa ăn, Churchill ngộ ý với một Tổng-Trưởng, bạn của cha, là mình cũng có ý muốn làm chánh-trị. Tuy ý-kiến này vừa mới nảy ra trong đầu chàng, nhưng khi vị Tổng-Trưởng hỏi đã có ý muốn tự bao giờ thì Churchill nghiêm nhiên trả lời : « Tự khi tôi còn nhỏ ».

Nhờ câu nói dối, Churchill được vị Tổng-Trưởng hứa sẽ giới-thiệu với đảng Bảo-Thủ. Vị này tưởng câu chuyện nói rồi bỏ đó. Ai ngờ, hôm sau Churchill ngang nhiên đến trụ-sở trung-ương của đảng, rồi cách ít lâu đã thừa dịp đọc một bản diễn-văn chính thức trong cuộc hội họp của đảng tại Bath. Hôm sau, tờ Post loan một nhân-vật mới xuất hiện trong chính-giới.

Năm 1899, Churchill bắt đầu tranh đấu trong cuộc bầu cử tại Oldham, một vùng kỹ-nghệ miền Bắc Anh-Cát-Lợi. Churchill đã vụng dại bài bác Tòa Thánh Anh-Cát-Lợi là quá nặng và nghi lễ, khiến đảng Bảo-Thủ mất ghế tại Oldham. Trung-Ương Đảng kết tội Churchill đã làm hại đảng, nhưng Churchill vẫn thản nhiên như không. Sau đấy Churchill bị loại ra khỏi trường Chính-trị.

#### TRỞ LẠI NGHỀ LÀM BÁO

Mùa thu năm 1898, xảy ra cuộc chiến-tranh với dân Boers miền Transvaal. Lập tức Churchill lại lên đường, lần này làm ký-giả cho tờ Morning Post, tháng được trả 250 liu.

Đến Estcourt, một tiền đồn, Churchill gặp đại-úy Haldane, người đã cùng chàng tác chiến tại Ấn-Độ khi trước. Haldane buồn rầu khi tiếp được lệnh chỉ-huy một đoàn tàu hỏa thiết-giáp đi thám thính trận địa của địch quân. Riêng có Churchill là hơn hử xin theo để săn tin.

Ra khỏi Estcourt vài cây số tàu lật vì đường sắt đã bị địch quân phá hủy. Cổ lăm mới gỡ được đầu máy và chiếc toa than. Họ chất lên đấy chừng 40 thương binh đưa về trước, còn bao nhiêu lẻo đẹo đi bộ về sau. Đúng lúc Churchill quay trở lại đón bọn này thì xuất-hiện một đoàn kỵ-binh từ sườn núi lao xuống bao vây chàng. Churchill trong tay không khí giới, súng đã bỏ trên tàu, nên bị bắt tằm tù binh. Tên « giặc » bắt Churchill cũng là một tay kiệt-hiệt, chẳng kém gì tên tù binh. (Hai người sáu năm sau

sẽ lại chạm trán nhau. Khi ấy Churchill đã là Thứ-Trưởng Bộ Thuộc-Địa Anh-Quốc, còn tên « giặc » cũng đã là Đại-Trưởng Botha, ít lâu sau sẽ lên làm Thủ-Tướng Liên-Hiệp Nam-Phi. Hai người còn có rất nhiều dịp giao thiệp với nhau, nhất là trong trận Đệ-Nhất Thế-Chiến.)

Botha khi đó dẫn Churchill về cầm tù tại Pretoria, thủ-phủ Boer. Churchill vượt ngục, trốn lên một đoàn tàu chở hàng, đi suốt 500 cây số, vượt biên giới và sang đến thuộc-địa Đông-Phi của Bồ-Đào-Nha. Churchill đến trình diện tại tòa lãnh-sự Anh-Quốc, và với tính nghịch-ngợm sẵn có, ông gửi một bức điện-văn báo cho vị Tổng-Trưởng Chiến-Tranh Boer biết là chàng đã... thoát hiểm.

Trong khi đó thì chính-phủ Boers ra lệnh truy nã ráo riết tên tù binh và hẹn thưởng 25 liu cho ai bắt được y, bắt kể sống hay chết. Churchill sau này có trách De Haas, viên sĩ-quan đã làm giấy truy nã rằng : Sao ông đánh giá tôi quá thấp vậy, hứa thưởng 50 liu cũng không lấy gì làm quá đáng mà ! Nhất là Churchill lại không chịu được lối y đã mô tả mình, như sau : « Người Áng-Lê, 25 tuổi, cao 1m70, khổ người trung bình, lưng hơi cong, nước da tái xanh, tóc nâu hơi hung, hơi lún phún râu và... nói động trĩ mũi ».

Churchill không ngờ rằng vụ vượt ngục ấy lại làm cho chàng nổi tiếng và kể tự đẩy ngôi sao của chàng bắt đầu rạng rỡ.

Nguyên trong trận chiến-tranh Boer này Anh-Quốc chưa thắng lợi mấy. Lòng tự cao của người dân Anh đang bị xúc-phạm thì may sao, cuộc vượt ngục hãn hữ của Churchill đến vừa lúc để xoa dịu vết thương. Churchill trở nên vị anh-hùng của cuộc chiến-tranh. Khi chàng lên tàu đi Durban thì tất cả người Anh tại thuộc địa Bồ-Đào-Nha nói trên ra tiễn chàng long trọng. Các tàu trong hải-cảng đều treo đèn, kết hoa, chằng cờ. Chuông, còi nổi lên âm ỹ, hòa lẫn với âm thanh ba dàn nhạc cùng tiếng reo hò của dân chúng tề tựu trên bờ.

Churchill lại trở về quân đội, nhưng chuyển này với tư cách một trung-úy đặt ngoại ngạch không lương trong đoàn quân Khinh-Kỵ Nam Phi-Châu, và vẫn tiếp-tục làm ký-giả cho tờ Morning Post. Churchill lập được nhiều chiến-công, là người đầu tiên tiến vào Ladysmith khi tỉnh này được giải

phóng, và nhất là đã ghi chép được nhiều truyện lý thú trong trận Nam Phi này.

Chẳng hạn câu truyện dưới đây :

« Một anh lính nhút nhát đi lùi lại sau. Khi vị Đại-Tướng hỏi, anh chống chế :

— Thưa Đại-Tướng, tôi là tay súng hạng bét nên phải đi sau.

— Nếu vậy đáng tiếc Anh bắn kém thì tôi phải cho anh lên gần địch quân để bắn cho .. dễ trúng !

Sau khi quân đội của Anh-Hoàng hạ được Pretoria, Churchill trở về Oldham ứng cử nghị-sĩ. Dân chúng Oldham đón tiếp Churchill một cách nồng-nhiệt, và khi chàng đi xe bỏ mui đến tòa thị-sảnh đọc diễn-văn ra mắt thì hàng bao ngàn người người đứng hai bên đường hoan hô cổ vũ. Tuy thế, chàng cũng đặc cử vừa sát nút, thiếu chút nữa thì hỏng. Năm ấy là 1900, chàng vừa 26 tuổi

### TRỞ TÀI HÙNG BIỆN

Cái tật nói dọng mũi của Churchill không thấy nào chữa nổi. Nhưng lòng tin-tưởng và sự hùng-hồn của chàng vẫn chinh phục được thính-giả.

Thời ấy làm nghị-sĩ chỉ là lấy tiếng chứ không lợi lộc gì, Churchill xếp đặt một cuộc tuần du diễn-thuyết ở cả Anh lẫn Mỹ-quốc, trước là lấy tiếng sau nữa là... kiếm tiền.

Tại Anh-quốc, Churchill rất được hoan-nghênh nhưng tại Mỹ-quốc chàng vấp phải nhiều sự khó khăn bất ngờ có thể đánh quy những diễn-giả khác kém tự tín. Nguyên hồi đó mối liên-lạc Anh Mỹ không được tốt đẹp cho lắm. Nhiều người Mỹ gốc gác Ái-Nhĩ-Lan không ưa người Anh vì bị Anh thống trị (mãi đến 1919, Ái-Nhĩ-Lan mới được độc-lập) nên họ mong ước dân Boers thắng trận. Nay nghe Churchill ca tụng cuộc chiến-thắng của người Anh thì họ tức giận, la ó phá đám. Nhưng họ không dè Churchill lại gào to hơn, và đến khi nghe Churchill khôn khéo đề cao vai trò quân đội Dublin (Ái-Nhĩ-Lan) đã chiến-thắng quân Boers thì họ đổi giận làm vui và trở lại hoan-hô nhiệt liệt.

Trong năm tháng liền không ngày nào là ngày Churchill không diễn

thuyết, chỉ trừ có chủ nhật. Tuy mệt nhọc nhưng Churchill kiếm được bộn tiền để tiếp tục hoạt-động về chính-trị.

Bao nhiêu năm hùng biện, chỉ một lần lưỡng cống. Đó là buổi chàng lên tiếng tại Hạ Nghị-Viện.

Theo thói thường thì các tân nghị-sĩ thường dè-dặt, từ tốn, ngồi nghe các bậc đàn anh kỳ cựu nói đề nhận-xét, học-tập rất lâu mới dám đăng đàn. Nhưng Churchill vốn ưa khác người, vả lại cũng không biết... nhũn nhặn là gì, nên ngay buổi đầu chàng đã nghiêm nhiên chiếm ngự luôn chiếc ghế bành trước kia cha chàng vẫn ngồi. Lối ra hàng đồng hồ sơ nghiên-cứu và chỉ hôm thứ ba là đã dám lên diễn-đàn.

Cử tọa chuyển này đâu có tầm thường như khi chàng đi du thuyết tại Mỹ-Quốc ? Churchill áp a áp ứng một cách thâm hại. Tuy nhiên trông vẻ mặt bướng bỉnh của chàng, người ta thận thấy thế nào chàng cũng cố nói cho bằng hết. Và thế thật.

Từ chuyến sau trở đi, Churchill đã dạn dĩ, và các bạn đồng viện lại được ném những câu đối đáp tài tình dí-dỏm hoặc chua chất mỉa mai, đã từng khiến mọi người vừa phục tài vừa ... kiềng mặt.

Một địch-thủ của chàng tức giận quá trong một cuộc đấu khẩu, nói không nên lời, bị Churchill chế nhạo :

« Ông bạn đáng kính của tôi xem chừng nuôi giận quá nhiều nhưng hẹp lượng chưa không xuê. »

Một lần toàn viện bàn cãi mãi vấn-dề cải bắp, Churchill ngán quá bỗng thấy một lão nghị-sĩ cố đưa ống nghe ra để theo dõi cuộc thảo-luận, liền to tiếng với Anthony Eden, nhưng cốt ý cho cả viện nghe thấy :

« Sao lại có người ngốc thế nhỉ, may mắn có cái tật nghễnh ngãng mà lại không biết hưởng. »

Rồi bạn khác, trong khi người ta diễn-thuyết, Churchill cứ lắc lư mãi cái đầu. Diễn-giả bực tức phát câu :

— Tôi xin nhắc lại rằng đây chỉ là ý-kiến riêng của tôi mà thôi...

Churchill đối liêu : « Tôi cũng xin nhắc diễn-giả là tôi chỉ lắc lư cái đầu của riêng tôi mà thôi. »

Với óc châm-biếm sắc cạnh và một tinh thần phóng túng, Churchill dĩ nhiên chẳng được mấy ai yêu. Và Churchill cũng tự biết thế.



Churchill phản đối ngân sách quân sự cho là quá nặng, đòi phải rộng lượng khi ký hòa-trớc với dân Boers, v.v.. trái ngược hẳn với chủ-trương của đảng mình, là đảng bảo-thủ. Các ông nghị bảo-thủ tức giận, nên có một lần Churchill vừa mới mở miệng là các vị ấy kể trước người sau kéo nhau ra khỏi phòng họp để phản đối. Sự-kiện ấy càng làm cho Churchill nổi tiếng.

Rốt cuộc, Churchill từ bỏ đảng bảo-thủ để gia nhập đảng tự-do. Với tư cách một đảng tự do, Churchill đắc cử tại vùng Manchester năm 1906 và sau đó được làm Thứ-Trưởng Bộ Thuộc-địa. Tuy chức vị chưa cao lắm nhưng ta không nên quên là khi ấy Churchill mới 31 tuổi.

Con người... quá đư lòng tự tín ấy, tuy nhiên sau này cũng sẽ gặp phải địch thủ làm cho thất điên bát đảo. Đó là các phụ-nữ đòi đi bầu.

Nguyên thời đó phụ-nữ tranh đấu ráo riết đòi quyền bầu cử, ngang với nam giới. Chẳng rõ tại sao, họ cứ nhè Churchill mà đá kích, coi chàng như kẻ thù số 1 của phong-trào. Họ dán đề khẩu hiệu của họ lên các biển-ngữ của Churchill. Họ làm ồn ào, phá rối các cuộc diễn-thuyết vận động bầu cử của Churchill; có lần phải nhờ cảnh-binh đến mới tái lập được trật tự.

Bí quá, không biết làm sao, Churchill mời cô Christabel Pankhurst, lãnh-tụ phong trào lên diễn đàn đối chất, mong áp đảo cô ta hoặc ít ra cũng làm cô ta dụi bớt. Nhưng khôn thay, sau đấy, cứ mỗi lần mở miệng là bị cô ta vặn liền. Câu quá, Churchill hét lên:

— Không bao giờ tôi lại chịu ủng hộ cho các bà đi bầu. Chẳng lẽ tôi đề cho các bà xô mũi lòi tôi trong việc quyết định một vấn-đề quan trọng như thế ư?

Lời nói đại-dột này đã tố cáo Churchill và khiến các bà càng ghét dữ. Cũng vì thế mà trong suốt thời kỳ tranh chấp, kéo dài tới 1928, là năm Nghị-viện công nhận quyền đầu phiếu vô hạn định, tuy Churchill đã rút lui và giữ một thái-độ hoàn toàn trung lập mà vẫn bị các bà đưa ra làm bung xung đá kích, bới nhọ. Họ không tin rằng Churchill thực tâm «đầu hàng» nên nhất định không buông tha. Một lần vừa đặt chân xuống nhà ga Bristol, Churchill đã bị ngay một cô thuộc phe đòi cho phụ nữ tham chính quất một roi vào ngang mặt. Về sau cô ta công nhận không phải mình hành hung vì tư thù, và chính Churchill cũng không hề bao giờ lại có ý nghĩ rằng mình đã ăn đòn với tư-cách cá-nhân.

(Còn nữa)  
THANH-TÂM

VĂN-HÓA — SỐ 55

## TÀU NGẦM NGUYÊN-TỬ SKIPJACK \*

VÔ LANG

Chúng tôi đã xuống thăm một chiếc tàu ngầm nhanh như, nguy hiểm và đáng sợ như ngày nay: Skipjack. Nó giống như một con cá voi khổng lồ đang nằm ườn, sườn nắng ở bến New London, tiểu bang Connecticut (Mỹ): dài 77 thước, ngang 9m60. Ngoại trừ đuôi lái, người ta không trông thấy gì nhô ra khỏi mặt nước, cả đằng trước và đằng sau, hình như nó ngại ngùng không muốn ra khỏi yếu-tố chính của nó là đáy biển sâu.

Nhìn theo trắc diện, nó giống như một giọt nước mắt, không có một thượng tầng kiến-trúc nào và ngay cả ở trên boong cũng không hề có một cỗ trọng pháo vì rất hiếm khi nó chạy trên mặt nước mà nó cũng không muốn dự vào các cuộc hải-chiến. tầm thường... Về phía trước, trong cây trục, có một cái đài lục lăng, cao 7 thước, tựa như vây cá mập hay một cánh buồm tung bay theo chiều gió. Đài này rất cần thiết cho sự vững chắc và thăng bằng của tàu ngầm khi nó di chuyển ở dưới đáy biển. Trong đài có cả tiềm-vọng kính, giầy ra-da và vô-tuyến điện là nơi đầu não chỉ-huy của Trung-tá Hải-quân Hạm-trưởng William Behrens, mỗi khi tàu sửa soạn nhổ neo hay trở về nơi căn cứ. Chóp đài là một khối thép nhọn hoắt, rất cứng rắn dùng để phá các tầng băng sơn miền Bắc cực hay Nam cực.

Trên lý-thuyết, các Kỹ-sư kiến-thiết Hải-quân đều công nhận rằng tàu ngầm làm giống hình dáng một con cá có thể đi lại dưới đáy biển rất nhanh chóng, nhẹ nhàng, chắc chắn y như cá vậy. Năm 1953, Hải-quân Mỹ đã hạ thủy một chiếc tàu ngầm điện-hình: Albacore. Tàu này nhanh hơn, dễ điều-khiển hơn các tàu khác nhưng vẫn chạy bằng nhiên-liệu cô-điện: máy Diésel ở trên mặt nước, bình điện khi lặn xuống đáy biển. Vì tốc độ của nó dưới đáy biển rất nhanh hay chóng hết điện nên nó thường phải ngoi lên mặt nước để tiếp thêm điện vào bình ắc-quy, vì thế, nó không đặc dụng trong công cuộc chiến-tranh. Ngày nay, Skipjack có

(\*) Dịch theo John Rubbell trong Reader's Digest.

VĂN-HÓA — SỐ 55

hình dáng và vỏ giống như Albacore nhưng chạy bằng nguyên-tử năng nên rất lợi hại.

Nước ở đằng sau tàu sôi lên sùng sục khi nguyên-tử lực làm quay cái chân vịt độc nhất, có 5 cánh, nặng 12 tấn, đường kính 4m50 là những cánh chân vịt lớn nhất từ trước tới nay mà người ta có thể lắp vào một tàu chiến.

Ở phía tả, người ta trông thấy các tàu ngầm Washington và Patrick đang đậu ở bến : đó là hai tàu ngầm nguyên-tử đầu tiên dùng để phóng vệ-tinh. Vỏ của chúng cũng giống như Skipjack nhưng chúng có một thượng tầng kiến trúc rất can hệ và ở quãng giữa, so với Skipjack, chúng dài hơn 40 thước để có thể chứa được các vệ-tinh Polaris.

Skipjack càng chạy nhanh bao nhiêu thì boong tàu như viền một dải bọt trắng xoá. Thiếu-tá Hải-quân Ralph Carnahan nói :

— Hiện tàu đang chạy với tốc độ 20 hải lý đầy. Trong mấy phút nữa, khi tàu chạy thực sự, nước dâng lên gần nửa đài. Vậy chúng ta nên xuống thôi !

Do một cầu thang nhỏ, chúng tôi chạy vội xuống đài, qua một cửa ngách, đến phòng trung-ương sáng sủa, rộng rãi mà Behrens đang chỉ huy... Ông đứng một mình trên cái bục, đường kính 1m50, cao hơn sàn tàu độ một bậc. Nhờ có tiềm-vọng kính, ông có thể nhìn bao quát hết cả chầu trời.

Mé phải phòng trung-ương có một tấm bảng kính do các nhân-viên thường trực coi ra-đa ghi chú đầy đủ mọi chi tiết về các mục tiêu : cách xa bao nhiêu, đường đi thế nào, địa-hình, địa-vật của bờ biển... Về phía trên một chút, có một người khác truyền các tin tức này cho cái máy tính việc phóng ngư lôi rồi những tin tức này lại được tự động truyền xuống cho các quả ngư lôi đang nằm ở trong ống. Khi nào Ban Chỉ-huy ra lệnh phóng ngư lôi thì một nút điện sẽ phóng ra 1 quả hay một loạt 6 quả liền, đây là kẻ cả những tin tức cuối cùng nhận được về các tình trạng mới thay đổi của mục-tiêu. Về phía trái vị chỉ-huy trưởng có một người ngồi trước một tấm bản kiểm soát những ngăn nước chứa trong tàu. Y cẳng đáng nhiệm-vụ của 4 người thường trong các tàu ngầm cơ-diện ; y điều khiển 4 hệ thống máy ép hơi rất mạnh và 4 hệ-thống máy thủy lực tối tân làm cho các giây ra-đa, giây vô-tuyến điện dựng lên hay sụp lại, làm cho tàu ngầm lặn sâu hay ngoi lên...

Hai thanh niên, gương mặt chăm chú, ngồi cạnh nhau, gần một vách ngăn kín ở đằng trước. Mỗi người quan sát một cái bảng có gắn đèn báo hiệu và khẽ lấy ngón tay nhận những cái nút điện trên hai cái trụ kiểm soát. Họ đã phải luyện tập hơn 1 ngàn giờ trên một cái bảng máy kiểu mẫu cho công việc được thuần thục, ngón tay mềm mại và khỏi nhầm lẫn.

Một người phụ trách về bánh lái ; nếu tàu ngầm chỉ hơi đi lệch đường chút xíu, chệnh nhau chừng nửa độ cũng phải lấy lại bánh lái ngay cho đúng đường. Người kia phụ trách việc cho tàu lặn xuống hay nổi lên do một máy chỉ dẫn hiện đang ở sâu bao nhiêu thước. Chúng tôi chưa lặn sâu hẳn nên đọc ở bảng hiệu thấy ghi « 11 thước » nghĩa là vừa tầm nước của Skipjack.

Công việc của 2 người này rất khó khăn và mệt mỏi : họ phải ngồi y nguyên, không cựa quậy, không nói chuyện, óc lúc nào cũng phải tỉnh táo, không dám liếc nhìn ra ngoài bảng báo hiệu. Thiếu-tá Hải quân Robert Syer bảo chúng tôi :

— Sau một giờ làm việc như thế, họ sẽ có nhiều ảo-ảnh dị kỳ, mắt hoa, đầu váng nên cần phải được thay thế ngay.

Hiện chúng tôi đang tiến về eo biển Long Island nên bây giờ có thể lặn sâu được rồi. Behrens nói :

— Muốn biển khỏi mặt nước, chúng tôi phải mất 2 phút 5 giây ; đó là điều chậm chạp duy nhất của Skipjack nhưng cũng không hề chi vì trong thời-kỳ chiến-tranh sau khi đã sửa soạn đầy đủ chúng tôi sẽ chỉ lặn có một lần thôi.

— Sửa soạn lặn 1 tiếng Ban chỉ-huy vang lên, ra lệnh cho bảng kiểm soát các ngăn chứa nước.

Người thứ nhất nhấn một nút điện như người gõ vào phím đàn dương cầm. Trên bảng kiểm soát, các đèn tròn lửa đỏ (các ngăn nước đóng kín) biến hình ra những gạch đỏ chói lợi nằm ngang (các ngăn nước đã mở). Người ta nghe thấy tiếng nước ùa vào trong các ngăn vừa mở và tiếng chuông rền vang, báo hiệu tàu vẫn đang lặn... lặn sâu nữa.

— 45 thước 1 tiếng Behrens chỉ-huy vang dội.

— 45 thước 1 tiếng nhắc lại của phụ-trách viên buồng lặn.

Skipjack lặn sâu rất dễ dàng dưới đáy biển vì nó đang ở trong yếu tố và phạm vi hoạt động của nó. Một sự im lặng, thanh tịnh hoàn toàn... Chúng tôi vẫn ở nguyên tầm sâu 45 thước và chạy với tốc độ 20 hải lý (37 cây số giờ) cho đến khi nào thấy biển sâu hơn nữa.

— 20 hải lý đã là tốc-độ mau nhưt của một tàu ngầm chưa ? Behrens mỉm cười và nhấn mạnh rằng đây mới chỉ là đợt đầu.

— Ta có thể đi luôn dưới đáy biển trong bao nhiêu lâu mà không cần phải tiếp-tế ?

— Hai năm, nghĩa là càng lâu nếu các phương-pháp dự trữ thực-phẩm và các vấn đề y-tế, vệ-sanh cho phép. . .

— Vậy người ta có thể chịu đựng được bao nhiêu lâu ở dưới đáy biển ? Chắc ông cũng còn nhớ vừa rồi tàu Seawolf đã lặn luôn một mạch 60 ngày liền.

— 60 ngày kể cũng hơi dài nhưng trong thời kỳ chiến tranh chúng tôi cũng có thể ở lâu hơn nữa !

Trở lại phía giữa tàu bằng con đường giọc hẹp, tôi liếc mắt nhìn vào cái phòng chứa nguyên-tử năng : đây là một phòng sâu và tuy sự sắp đặt ở bên trong không có chi khác lạ đối với con mắt người phàm tục nhưng ta cũng cảm thấy một sự sợ hãi xâm lấn vào tâm hồn ta, nhuộm thêm vẻ tôn kính vì ở trong ấy có một bộ máy phân-lực chạy bằng nguyên tử-năng, căn bản của mọi năng lực trên hoàn cầu. Lần lượt, một giấy ngăn chứa đầy nước, chì, dầu, êtylen ngăn cách máy phân lực để cho đoàn thủy thủ trong tàu khỏi bị ảnh hưởng và nhiễm độc. Ở đây, người ta bị nhiễm phóng xạ còn ít hơn là khi đi chơi ở ngoài phố một hôm tạnh nắng, đẹp trời ! Khi nào bộ máy phân lực bị trục trặc đã có những trục kiểm soát tự động len ngay vào giữa các tấm uy-ra-ni-om để đình chỉ ngay sự hoạt động. Trong tàu đã dự trữ sẵn một số súng, nhốt phòng cần đến khi máy phân-lực bị hư, nhưng tàu Skipjack đã chạy được 40 ngàn cây số rồi mà vẫn chưa hề phải dùng đến và người ta tin tưởng mãnh liệt rằng tình hình tốt đẹp này sẽ cứ như thế mãi...

Skipjack là một tàu ngầm chuyên khởi thế công : nhiệm vụ chính của nó là lũng tằm và triệt hạ đội hàng hải thương-thuyền hay các tàu ngầm địch. Skipjack có thể chỉ-huy tất cả mọi chiến-cụ do tàu địch dùng vô tuyến điều khiển bắn sang rồi hướng-dẫn chúng quay trở lại nhằm vào mục tiêu theo ý muốn của mình.

Hiện nay chúng tôi đang ở trong một phòng ngư-lôi lớn mạnh nhưt của Hải-quân Mỹ. Các tàu ngầm khác mang 24 quả ngư lôi (để phóng dần từng quả một) trong 10 cái ống (6 ở mũi tàu, 4 ở phía sau) vì các tàu ngầm cỡ điển chậm chạp nên phải bắn ở cả hai đầu.

Trái lại, Skipjack lanh lẹ như một con cá mập chỉ có 6 ống ở đằng trước chứ không cần đến ống ở phía sau và số ngư lôi dự trữ cũng nhiều gấp đôi các thứ tàu ngầm cũ. Nó có thể phóng ngay một chùm 6 quả ngư lôi, quả nọ cách quả kia không đầy một giây và như thế, chắc chắn là nó có bao vây được địch quân và phá mọi mục tiêu nổi trên mặt nước hay chìm dưới đáy biển. Nếu phóng trượt đích hay muốn nhằm nhiều mục tiêu khác nữa, nó có thể lặn đi rất nhanh, xa và sâu hơn nữa, ngoài tầm dò tìm của máy ra-đa địch, rồi mất thêm 4 phút để lấp ngư lôi vào ống và quay lại tấn công.

Bây giờ ta thử xem công cụ chiến tranh này ra sau ? Người ta bơm đầy nước vào trong các ống giả làm ngư lôi và khi khối nước này bị phóng ra cũng có tiếng kêu tương tự như tiếng ngư lôi thực vậy.

— Sửa soạn ngư lôi. . . Ống số 1, phóng !

Một máy hơi ép rất mạnh phóng một cột nước ra khỏi ống số 1 : có tiếng rít vang tiếp theo tiếng bay vút, động mạnh và nổ chát chúa. . . ngư lôi đã được phóng ra rồi !

Tiếng vang dội tại chưa hết, đã nghe thấy tiếp theo : Ống số 2... phóng ! và cứ thế như thế, tàu ngầm bị dung chuyển 6 lần vì sức giạt lùi khi ngư lôi phóng ra. Ta có cảm tưởng như đứng bên một cỗ trọng pháo không lồ và tuy đã cần thật nhét bông gòn vào tai nhưng vẫn còn nghe thấy nhiều âm vang . .

Bây giờ chúng tôi lại trở về phòng trung ương vì hiện tàu đang đi rất sâu dưới đáy biển. Các tàu ngầm cỡ điển không dám lặn quá 120 thước vì sức ép rất mạnh của nước sẽ phá vỡ vỏ tàu... Vậy mức lặn sâu tối đa của Skipjack là bao nhiêu thước ? Để khỏi tiết lộ các bí-mật quân-sự và quốc phòng, ta chỉ tạm nói là Skipjack có thể lặn sâu quá 120 thước rất dễ dàng và nhưt là khi đã nghe thấy Trung-tá Hải quân Behrens chỉ-huy thì ta tưởng tai ta nghe lầm vì không thể nào ngờ là nó có thể lặn sâu đến thế !

Skipjack vẫn chúm mũi xuống và lặn sâu... sâu mãi... Người ta phải cứng đờ chân ra, cố níu lấy thành tàu và theo dõi bằng số chỉ mức sâu : 60, 90, 120... quá 120 thước rồi tàu vẫn cứ lặn hoài...

Dần dần ta thấy sàn tàu trở nên bằng phẳng và mọi vật đều ngay ngắn : đó là đã tới mức sâu chỉ định.

Sở dĩ Skipjack lặn được rất sâu do vỏ tàu chế bằng một loại thép nguyên chất, đặc biệt và dày nên có thể chịu được sức nước ép rất mạnh.

(Những loại tàu ngầm mới của Pháp, như kiểu Arethuse hạ thủy năm 1959, có thể lặn sâu được 200 thước và hơn thế nữa...)

Bây giờ Skipjack bắt đầu biểu-diễn nhiều pha rất ngoạn mục và lạ lùng: nó phóng vút về bên trái như một mũi tên, ngoi lên, quẹo lẹ về bên phải rồi lặn xuống thiệt nhanh. Lần lượt người ta thấy mình chạm vào hai bên vách tàu, phải cố gắng bám chặt lấy ghế ngồi trong khi nó vẫn ngoi lên lặn xuống, quẹo trái, lượn phải theo hình chữ chi... rất mạnh mẽ và mau lẹ, chưa hề có tàu nào sánh kịp. Trong chốc lát, ta thấy hơi cồn cào, khó chịu hoa mắt, váng đầu, chóng mặt, do sự gia tăng tốc-độ của tàu ảnh hưởng đến các cơ-thể. Một tàu ngầm lại có thể gia-tăng tốc-độ đến thế ư? Phải, vì tàu Skipjack so với tàu ngầm cổ-diễn cũng tựa như một khu-trục cơ phản-lực so với máy bay chạy bằng cánh quạt.

— 45 thước l tiếng Behrens chỉ-huy vang lên.

Tàu lại vun vút ngoi lên theo đường giốc đứng; các con số ở bảng mức lặn thay đổi rất mau lẹ đến nỗi người ta chỉ kịp đọc thoáng qua! Ta thấy rất phấn khởi vì ta có cảm-tưởng là đang đứng trước một sức mạnh vô biên... Sau khi từ từ lượn một vòng lớn, Skipjack nổi hẳn lên mặt nước.

— Các ông vừa chứng kiến một cuộc biểu-diễn các phương-pháp chống lại tàu ngầm địch. Trước hết, làm cho họ không thể nào dò tìm thấy chúng tôi. Sau cùng, nếu họ có dò thấy dấu vết chẳng nữa, — điều đó là lẽ tất nhiên, vì chúng tôi tấn công họ trước, — họ cũng không thể nào biết rõ vị trí thật sự vì chúng tôi có thể lặn rất sâu và chuyển động rất nhanh. Chúng tôi lại còn làm cho các lựu-dạn phá tàu ngầm trở thành vô hiệu quả vì lựu dạn đi rất chậm còn chúng tôi lặn tránh rất nhanh và lại có thể tránh được cả các ngư lôi ở đầu có gắn máy dò tìm...

— Nếu gặp một khu-trục-hạm tối tân, cũng chạy nguyên-tử với tốc-độ rất nhanh thì các ông tính sao?

— Trên thực-tế, không có một khu-trục-hạm nào lại có thể điều khiển, di chuyển mau lẹ để đương đầu với chúng tôi! Dù ngay trên mặt bề yên lặng, nó cũng phải mất từ hai đến 300 thước để xoay một vòng tròn còn chúng tôi, bất cứ lúc nào và trường-hợp nào, cũng sẵn sàng hoạt động chớp nhoáng vì vẫn luôn luôn ở trong yếu-tố căn-bản là đáy biển sâu...

Nhưng không phải là chúng tôi hoàn toàn bất khả xâm-phạm... Một khi giới kiến hiệu nhứt đối với Skipjack là một Skipjack khác nhưng may thay, hiện nay chưa ai có loại tàu ngầm đó hay nếu có chẳng nữa thì cũng phải trong một thời gian khá lâu!

Sau cùng, Skipjack nhẹ nhàng trở về nơi căn-cứ.

Khi thấy nó bồng-bềnh trên mặt nước ta mới cảm thấy sự sợ hãi trước kia là chánh đáng vì ta đang đứng trước một chiến-cụ vừa tối-tân, vừa nguy hiểm... và ta thầm mong ước rằng sẽ không có một quân xâm-lăng nào lại đại dật và cố ý khiêu-kích bố buộc chúng ta phải xử-dụng Skipjack...

VÕ-LANG



DÃ PHÁT HÀNH

## ĐẤT VIỆT TRỜI NAM

của Thái-Văn-Kiểm

608 trang, 47 hình ảnh, 100\$00

CÓ BÁN TẠI:

- |                           |                                             |
|---------------------------|---------------------------------------------|
| — Nhà xuất-bản Nguồn Sống | 215-217 Nguyễn Biểu<br>(Chợ Quán) — Sài-gòn |
| — Nhà sách Xuân Thu       | 185, Tự Do — Sài-gòn                        |
| — Nhà sách Khai Trí       | 62, Lê Lợi — Sài-gòn                        |
| — Nhà sách Lê Thanh Tuấn  | 56, Lê Lợi — Sài-gòn                        |
| — Nhà sách Vĩnh Bảo       | 66 ter, Lê Lợi — Sài-gòn                    |

# GIÁO DỤC



*Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên (Unesco)*

## GIÁO-DỤC TRƯỚC THỰC TẾ HIỆN ĐẠI

Tác-giả : MARGARET MEAD

Dịch-giả : NGUYỄN-MINH-CHÂU

Trong tất cả các lãnh-vực về giáo-dục, có lẽ không có một lãnh-vực nào tiến triển sâu xa về phương-diện lý-thuyết và thực-hành như lãnh-vực mệnh danh là « giáo-dục tráng niên » và sau đó lan rộng thành « giáo-dục căn bản » trước khi nhường chỗ cho giáo-dục thường xuyên tại các quốc-gia đã công hiến những khuôn mẫu đầu tiên về vấn-đề liên-quan (1).

Chúng ta sẽ cố gắng trình bày sơ-lược vài ý-tưởng liên quan đến các giai-đoạn riêng biệt.

(1) Xem Mead, Margaret « Cultural Factors in Community Education Programme », *Community Education*, the 58 th. Annual Yearbook of the National Society for the Study of Education. Part I, 1956. p.p. 66 — 96.

Các cố gắng về giáo-dục tráng niên phát sinh do nhu cầu của những giai-cấp bị bực đãi: lao công, phụ nữ, thiểu số bị áp bức, tóm lại tất cả các hạng người không được may mắn thụ lãnh phần của họ về thâm-quyền cũng như về kiến-thức cổ truyền được mệnh danh là « giáo-dục ». Có 2 nguyên-nhân thúc đẩy hoạt động đề bỏ khuyết đều thiếu sót đó: sự ham muốn học hỏi càng ngày càng tăng của các hạng người vô học và đối với các hạng người khác, một cảm tưởng sâu xa về trách-nhiệm xã-hội của mình. Sự ý-thức cái kém cỏi và khiếm khuyết về giáo-dục biểu thị tất cả công cuộc đã thực hiện trên lãnh-vực ấy; và cái thói « phù hoa » đã đánh giá giai-cấp xã-hội bằng sự hiểu biết nhiều hay ít các « sách giáo-khoa », « lịch-sử tư tưởng » v.v... đã hướng dẫn việc chọn lọc những vấn-đề dành cho giáo-dục tráng niên. Người ta đã mặc nhiên thừa nhận rằng có thể, trong một phần nào lấp đầy hố sâu ngăn cách giữa hạng người được hấp thụ các văn-hóa căn bản của Hy-lạp và La-tinh và hạng người chỉ được nhận một nền học-vấn sơ đẳng qua những bản dịch của các tác-phẩm Hy-lạp và La-tinh.

Ý chí muốn gây nên một cách nông cạn sự bình đẳng giữa những người không thể bằng nhau trên địa hạt giáo-dục vẫn còn tồn tại dưới vài hình thức giáo-dục giới lao-công tại các quốc-gia nói tiếng Anh. Ý chí đó cũng có một ảnh hưởng đáng kể đến sự huấn luyện cao đẳng « hạ giá » được thi hành tại các quốc-gia mà người ta cho rằng tất cả các trẻ em có một trí thông minh trung bình phải được theo học ban trung-học. Nền giáo-dục trước kia chỉ dành riêng cho một thiểu số trẻ em được ưu đãi, nay được soạn lại một cách vội vàng và sơ lược để dành cho các tráng-niên không có một nền học-vấn đầy đủ.

Giai-đoạn thứ hai (sau này được gọi là giáo-dục căn bản) bắt đầu khi người ta muốn giáo huấn các di dân ở thôn quê tại các quốc-gia như Hợp-chúng-quốc và các nông dân cần phải được huấn-luyện gấp để họ có thể làm tròn phận sự trong một xã-hội đang tân tiến hóa tại các quốc-gia như Nga-sô.

Đồng thời càng ngày người ta càng phải cầu cứu đến khoa-học tân tiến để tu bổ sức khỏe, phát minh thêm các phương-sách điều trị bệnh hoạn, vệ-sinh công cộng hay tổ-chức cộng đồng, cải thiện phương pháp trồng trọt và tân tiến hóa các kỹ-thuật. Như vậy giáo-dục tráng niên trở thành một phương-tiện dành cho các nhóm người tráng-niên để lãnh hội được các thực hành tân tiến—liên quan đến sức khỏe, kỹ-thuật và tổ-chức—hầu giúp họ khỏi chậm trễ về phương diện học vấn; các người tráng-niên được đặt ngang hàng với các giai-cấp xã-hội được ưu đãi hơn,

chịu ảnh hưởng của thị thành nhiều hơn hay có một nền học-vấn cao hơn. Công cuộc giáo-huấn trở thành một phương-tiện để cải hóa người dân, hạng người chậm tiến của một thuộc-địa hay của một quốc-gia bị giám-hộ, thành một người đủ khả-năng học hỏi và để áp dụng vài kỹ-thuật cần thiết: chũng đậu, dưỡng nhi, phép vệ-sinh, cách dùng các phân bón hóa học v.v. . . Hình thức cũ của « giáo-dục tráng niên » căn cứ trên ý tưởng rằng đối với các hạng người « vô học », cần phải cho họ đủ khả-năng để lãnh hội các kiến-thức cao siêu, trái lại, hình thức mới của nền giáo-dục đó hướng về hoạt động thực-tiến và xã-hội, căn cứ trên nhu-cầu hiện hữu hay nhu-cầu mà con người có thể ý thức được.

Cũng như ở giai-đoạn trước, sự khần yếu của công tác phải thực hiện đã được cấp trên lưu ý đến; họ đã tức giận trước nạn mù chữ, thiếu ăn, sự khiếm khuyết các y-sĩ tại thôn quê. Nhưng nếu ta chú trọng đến sự khó khăn trong khi tìm kiếm các nhà hữu trách có khả-năng lôi cuốn các dân trong làng xã, ta có quyền tự hỏi xem phương-pháp áp dụng ấy có hợp lý không. Muốn thi hành các kỹ-thuật tân tiến (cơ sở vệ-sinh, phương-pháp canh-nông hay chế-độ tín-dụng), cần phải ghi chúng vào chương trình giáo-huấn; nếu không lưu ý đến vấn-đề khần yếu đó, sinh-lực sẽ bị hoang phí một cách vô ích. Nền văn-hóa cổ truyền - đầu là văn-hóa của dân cư ở một làng Nam Mỹ-Châu hay của một số dân cư sống trong một tắc-địa tại Huế-kỳ, của một làng ở Đông-Nam Á-Châu hoặc của các phần tử một bộ-lạc ở Phi Châu có một giá-trị nội tại thua kém nền văn-hóa của thế-giới tân tiến: bởi vậy cần phải diệt trừ nền văn-hóa cổ truyền, hoặc chế ngự nó hay ít ra cũng phải lung lạc nó bằng cách phổ biến cấp tốc và sâu rộng nền « giáo-dục căn bản ».

Cũng vì vậy, những người trưởng thành nào đã có may mắn được học đọc, học mua hạt giống mới, học che đậy các giếng nước, học đào ao, nghĩa là những người nào mà trí óc « tân tiến » hơn là « cổ hủ » hay « thủ cựu » đều được xem như các quân nhân được tuyển dụng và huấn luyện một cách vội vã và cầu thả, ngó hầu có thể đóng một vai trò trong quân đội. Mặc dầu có rất nhiều quyền hành và lãnh hội được nhiều khái-niệm mới mẻ, hạng người đó vẫn không được xem như tiến hóa mà chỉ là một hạng người hạ cấp mới.

Sự huấn luyện cấp tốc và vội vã ấy đã ảnh hưởng lớn đến sự chế-độ giáo-dục tiểu học tại các nước kém mở mang. Chủ ý ở đây là đề nâng cao trình-độ học vấn của dân-tộc (tại các quốc-gia mà số người mù chữ lên đến 80 hay 90 o/o) ngang với trình độ năm thứ ba hay thứ tư của bậc tiểu-học tại các quốc-gia đã có chế-độ giáo dục bậc trung học. Sự mâu thuẫn nội tại của các hệ-thống giáo dục mới ấy

càng trầm trọng hơn khi chúng phỏng theo các hệ-thống của thế-giới kỹ-nghệ tân tiến và xem các trẻ em 6 tuổi như là chúng sẽ được thụ lãnh thêm nền học vấn trong 10 hay 12 năm nữa. Ví dụ trong môn dạy tập đọc, người ta thường phải dùng các danh-từ và các khái-niệm chỉ có nghĩa đối với nền giáo-dục bậc trung học mà trong thực tế học sinh không bao giờ được hưởng thụ. Và lại vì không có một mối giây liên lạc nào giữa giáo-dục ở học-đường về phương-pháp tập đọc, tập viết, và thế giới bên ngoài mà con trẻ không có gì hơn để đọc trừ phi vài yết thị và sách báo của chính-quyền, nên nền giáo-dục đó mất tất cả lẽ sống còn của nó. Người ta chỉ có thỏa mãn nhất thời lòng khao khát học hỏi (tại nhiều miền trên địa-cầu, lòng khao khát đó có khi còn mạnh hơn lòng ham muốn được ăn uống đầy đủ) bằng cách phỏng theo, trong nền giáo-dục tiểu học, sự huấn-luyện nông cạn và cấp tốc của « giáo-dục căn bản » đối với các hạng người trưởng thành ở thôn quê.

Quan-niệm về giáo-dục căn bản hay giáo-dục cộng đồng càng tiến-triền chừng nào thì hố sâu ngăn cách giữa các quốc-gia có một nền kinh-tế rất mở mang và các quốc-gia mà kinh-tế chưa phát triển hoàn toàn, lại càng sâu rộng thêm chừng ấy; và tư tưởng đó đang xô đuổi hình ảnh của sự tấn công oanh liệt trên toàn thế-giới đối với nạn đói, nghèo và bệnh tật. Các quốc-gia kém mở mang đã bắt đầu tổ-chức nền giáo-dục cho dân-tộc họ, ở thời-kỳ mà các kiến-thức, nhất là các kiến-thức khoa-học, tiến triển rất nhanh chóng; vì vậy dù các tân quốc-gia có thể thanh toán nhanh chóng nạn mù chữ của dân-tộc họ, dù đã đạt được mục-đích tiếp nhận hầu tất cả con em vào học-đường, dù đã thực hiện được nền giáo-dục trung-học và tổ-chức một viện đại-học, sự chậm trễ của họ vẫn càng ngày càng tăng trong cuộc thi đua quốc-tế về vấn-đề tăng-gia sĩ số ở bậc đại-học. Sự chậm trễ ấy được xác-định cả về 2 phương diện phạm vi và lượng; vì số sinh-viên bậc đại-học càng ít chừng nào thì hy vọng khám phá hạng ưu tú trong một sĩ số quá ít ỏi lại càng mong manh chừng ấy. Tư-tưởng lạc quan của thời-kỳ mà người ta tin rằng có thể giải thoát mọi người khỏi nạn đói không còn tồn tại nữa.

Trong khi chờ đợi, tại các quốc-gia được kỹ-nghệ hóa nhiều nhất, người ta bắt đầu ý-thức rằng sự cách biệt giữa giáo-dục, nghĩa là sự chuyên di có phương-pháp vài phần của cái vốn kiến-thức cổ truyền của ta cho các con em khi chúng còn ở thời-kỳ bị giám-hộ, và « giáo-dục tráng niên » có mục đích cống hiến cho các người trưởng thành khi rồi việc vài kiến-thức đáng lý họ

phải được lãnh hội khi còn trẻ, không còn có lý-do tồn tại nữa. Một phần lớn các kiến-thức mà người ta cố gắng dạy cho các tráng-niên chưa được khám phá trong đời niên-thiếu của họ. Trong hầu hết các hoạt động của loài người, từ cách săn sóc nhà cửa cho đến việc sưu-tầm vật-lý-học nguyên-tử, công cuộc giáo-huấn kể từ nay phải được theo đuổi cho đến cùng. Người ta không còn lưu ý đặc biệt đến căn bản của kiến-thức và thẩm quyền căn bản tạo nên một nền « học vấn đầy đủ » và được phân chia không đồng đều giữa nhiều phần tử của các đoàn-thể xã-hội kinh tế của một quốc-gia và giữa các dân-tộc khác trên thế-giới, căn bản mà tất cả mọi người sẽ được thụ lãnh một phần dù chỉ là một phần rất nhỏ. Trái lại, người ta chỉ chú trọng đến các mối liên-lạc giữa kiến-thức và thẩm quyền xưa và nay và đến vấn-đề của một người trưởng thành hữu trách không học hỏi theo phương-pháp của một thiếu-niên hay của một người trưởng-thành không có gánh nặng gia-đình.

Sự ý thức ấy có thể thực hiện ngay sau một thời-đại của lịch-sử mà sự tiến hóa chậm chạp đủ để giải-thích sự bất đồng ý-kiến giữa một người ông và người cháu đối với một tư-tưởng mới bằng cách cho rằng người già cả không đủ khả-năng lãnh hội các tư-tưởng mới. Người ta tin rằng chỉ có trẻ em mới có đủ khả-năng lãnh hội mau chóng và dễ dàng mọi điều mới lạ. Vì vậy sự thụ đắc các kiến-thức mới lạ được xem như sẽ làm xáo trộn tất cả các kiến-thức đã có sẵn. Môn Anh-ngữ sẽ khó khăn đối với ta nếu ta đã học Pháp-ngữ; người nông dân sẽ cảm thấy khó khăn khi dùng cái cày máy nếu họ đã từng dùng một cái cày thô-sơ hơn; người thợ gốm quen làm việc bằng tay sẽ thấy ngỡ ngàng khi phải dùng cái khuôn; người tồ-phụ đã sống trong thời-đại mà ngựa là phương-tiện chuyên chở duy nhất sẽ khó mà sống hòa hợp với thời-đại máy móc như một người cháu. Người ta đã quên không nhận xét rằng không phải trẻ con mà chính người trưởng thành (đã từng dùng ngựa trong việc chuyên chở), đã sáng chế và sử dụng đầu tiên các máy móc.

Trong trường-hợp đó, ta sẽ thấy một cách dễ dàng qua các dân-tộc Á-châu và Phi-châu, một hình ảnh-tượng trưng của vị tồ-phụ nói trên và tin những dân-tộc ấy sẽ không bao giờ có đủ khả-năng để sống hòa hợp với thời đại tân tiến hay để theo kịp trào-lưu tiến hóa.

Vấn-đề được trình bày dưới một hình thức mới khi vị tồ-phụ (mà sự thất học rất dễ giải-thích) không được nhắc đến nữa, và trại lại khi người ta

đã nói đến chính mình, nghĩa là khi con người ở thời-đại tân tiến bắt đầu ý-thức rằng giáo-dục của họ không bao giờ chấm dứt, rằng trong lãnh vực nào họ cũng có thể bị vượt quá, rằng học-vấn không phải chỉ để lãnh hội trong thời niên-thiếu, một số kiến-thức bất động, mà trái lại đã trở thành một vấn-đề học hỏi ở chung quanh mình, nghĩa là không những học hỏi với các người đàn anh mà với các người đàn em nữa. Sự gia-tốc quan trọng của nhíp tiến hóa đã đem ra ánh sáng những điểm thiếu sót của quan-niệm cổ hủ về giáo-dục và sự cần khởi thảo một quan-niệm khác.

Từ lúc người ta bắt đầu nhìn giáo-dục dưới khía cạnh mới đó và nghĩ rằng sự tiến hóa đi nhanh hơn sự này nở thông thường của con người và vì vậy con người có thể bị « vượt quá » không phải bắt đầu lúc mái tóc mới đâm hoa râm và các mạch máu cứng dần lại mà chính ngay trước khi sống được nửa đời người, tất cả quan-niệm của ta trước kia sống được gọi là « giáo-dục tráng-niên » phải đem nghiên cứu lại. Từ đây những kẻ bị bạc đãi, vô học, dân mới di cư, nông-dân mà nếp sống ngày nay bị ràng buộc vào đời sống thị thành, không phải là những người độc nhất hứng lấy, khi họ đã trưởng thành, những miếng bánh vụn rơi từ bàn ăn của những kẻ có diễm phúc thụ lãnh tràn trề trong thời niên-thiếu. Ngày nay, tại các quốc-gia được đặc biệt ưu đãi về phương diện giáo-dục, chính các phần tử ưu tú của hạng người tráng-niên bắt buộc phải « trở lại học đường », theo như ngôn-ngữ lỗi thời mà ta vẫn còn dùng: các khóa tu-nghiệp, các cuộc viếng thăm tồ chức theo lối trao đổi nhân sự, các hội-nghị quốc-tế mà tại đó ta có thể thu thập, trong một tuần lễ, nhiều kiến-thức hơn là một năm chuyên chú đọc sách báo. Những cố gắng của ta về phương diện phương-pháp giáo-huấn chú trọng nhất đến việc dạy vật-lý học và sinh-vật học. Ta được mục kích, theo một tỉ-lệ bao la, những sự-kiện đã xảy ra hồi trước theo một tỉ-lệ bé hơn, vào hồi mà sự phát-triển đột nhiên của các kiến-thức hay những hoạt động có tính cách sản-xuất của chúng, đã khiến và người đã phải tìm nơi ẩn dật, dùng thì giờ vào việc lãnh hội, trau-giồi và tổ-chức lại các kiến-thức mới mẻ ngõ hầu đảm bảo sự di truyền có phương-pháp cho các thế-hệ tương lại.

Nhưng ngoài sự thay đổi gần như thường xuyên của những kiến-thức cần thiết để loài người có thể làm việc, suy nghĩ và tìm phương châm cho mọi hoạt động ta lại nhận thấy một sự thay đổi khác liên quan đến địa-vị của con cháu các người « có học thức » theo nghĩa cũ của nó và của con cháu các người « sơ khai » hay của các nông dân sống lẻ loi. Giáo-dục không còn nhằm mục-dịch lợi dụng

tính mềm dẻo của trẻ con để bắt chúng chớp nháy một con số lớn kiến-thức bất động, danh-từ của các vật, có hình thức chính-tả và từ thức; trái lại, giáo-dục cốt ý dạy cho trẻ biết cách phản ứng lại đối với mọi sự thay đổi. Ta không còn ở thời-đại mà các kiến-thức có đủ tính cách ổn định và tuyệt đối để có thể tồn tại suốt đời, để có thể dạy cho trẻ rằng các kiến-thức đặc biệt đó là đúng với sự thật.

Tất cả những sự-kiện đã cấu tạo nên học-vấn của thời xưa — một bình thối nát chứa đầy những tư-tưởng cồ hủ và tân tiến về thế-giới, những phương-pháp chữa bệnh lạc hậu và các kiến-thức tân tiến về y-khoa chưa được kiểm soát, các quy-tắc chính-tả và phép phát âm do văn-phạm và tự điển của tiếng quy định, sự quan trọng tương đối của các quốc-gia, những lợi ích nội tại của vài chế-độ chính-trị, đặc tính pháp lý và hình sự — tóm lại tất cả khối khái-niệm cồ hủ hay tân tiến, rõ ràng hay khó hiểu, có lợi ích thực tiễn bất định — cũng đủ để cho phép mỗi người có thể chấm dứt đời sống một cách tương tự như họ đã bắt đầu sống.

Phương-pháp giáo-dục đó cũng đã ngăn cấm con người học hỏi nhiều điều mới lạ. Nếu một thiếu-niên Anh-quốc học tiếng La-tinh dễ dàng hơn một thiếu-niên Tây Phi, điều đó có thể giải-thích một phần nào bởi các phần tử truyền thống của văn-minh La-Mã trong nền văn-hóa Anh-quốc; nhưng lý-do chính là nền giáo-dục Anh-quốc cần phải bao hàm môn La-tinh ngữ. Người ta sẽ từ chối không chịu ghi môn Trung-hoa ngữ vào chương-trình giáo khoa tại một học-đường Anh-quốc hay tại một học đường Tây Phi tổ-chức theo kiểu mẫu Anh-quốc, vì lý do: Trung-hoa ngữ không phải là một môn giáo-khoa. Một người có học thức chỉ có việc tích trữ các ô nhỏ, các ô này sẽ do họ lấp đầy dần dần; có khi họ lại táo bạo đem xếp vào các ô đó một ít « tôn-giáo đối chiếu » hay các « ngôn-ngữ Á-châu »; người ấy cũng có thể xếp thêm vào các ô đó những « kết-quả của công cuộc sưu tầm » miễn sao chúng thích hợp với các kiến-thức đã thu thập được từ trước; nếu chúng không tương hợp, nhà thông thái đó sẽ cố gắng diệt trừ chúng với tất cả mối căm hờn của một nông dân chống đối lại một chế-độ phân chia đất đai mới.

Khi ta ý thức được tình trạng ấy, ta sẽ thấy rằng phần-tử chính yếu trong năng-lực hấp thụ các kiến-thức bất định, không phải là số các kiến-thức được lãnh hội mà chính là cách mà ta đã lãnh hội. Một trẻ em được dạy rằng chỉ có một cách sắp loại các ngôn-ngữ (quốc ngữ và ngoại ngữ) sẽ không thể nào lãnh hội thêm một điều gì khác cũng như một người dân được giáo-huấn rằng cần phải bám lấy phong-tục và tập-quán của quê hương, sẽ chỉ thấy một khía cạnh nào đó thôi của

nền văn hóa, hay cũng như người theo chủ-nghĩa duy lý của thế-kỷ XIX định ninh rằng nếu phủ nhận tôn-giáo hay sắp đặt nó ngang hàng với sự tin tưởng dị đoan, người ta sẽ giải quyết được các vấn-đề liên quan đến mối liên lạc giữa tôn-giáo và khoa-học.

Theo quan-niệm cũ, trẻ con học dễ dàng hơn người lớn; chúng đem nhồi vào trí óc các thành-kiến đã được xếp đặt có thứ tự và chỉ dành một số ít chỗ trống cho các tư-tưởng tân tiến thật sự, những tư-tưởng này buộc ta phải tu chỉnh lại toàn thể hệ-thống kiến-thức. Khi học ngôn-ngữ, ta chỉ chú trọng đến nó thôi và không bận tâm đến các ngôn-ngữ khác; sự tò mò ấy có thể lan ra không những tất cả các ngôn-ngữ quen thuộc mà cả đến các ngôn-ngữ nhân tạo và cả đến sự cấu-tạo của các ngôn-ngữ mới; ở đây chủ ý là tóm tắt lại một công cuộc lớn lao: học cách phát biểu tư-tưởng bằng một ngôn-ngữ mới; sự lãnh hội một ngôn-ngữ mới — chỉ một ngôn-ngữ thôi — được nhận định theo một lối riêng để đi đến kết quả là không thể nào học thêm được một ngôn-ngữ nào khác nữa. Người ta dành riêng cho mỗi hệ-thống đặc biệt, mỗi thức ăn hay mỗi hóa-phẩm vệ-sinh địa-phương một giá trị tuyệt đối; vì vậy những sự đổi thay chỉ có thể thực hiện trong các khu vực mà ranh giới được ấn định rõ ràng, những khu vực này chịu ảnh hưởng của thời trang và của các điều mới lạ.

Nhưng ngay ở hệ-thống cũ, người tráng-niên vẫn thường có xu-hướng tổng quát hóa những điều họ biết; không những chỉ học thể nào là đồng quan, đồng Anh-kim hay đồng Mỹ-kim, họ lại còn tìm hiểu mọi vấn-đề liên qua đến « tiền tệ » để có thể đối phó với bất cứ một thứ ngoại tệ nào dù trước kia họ không bao giờ cho nó một sự thật hiện hữu. Một người đã từng sống trong một thành phố sẽ tự tạo cho mình một ý-định về bản-chất của các thành phố; người ấy biết cách xoay xở để đi kiếm hoặc nhà ga, khách sạn, chợ, hoặc nơi để đổi tiền hay một quán trọ, tóm lại tất cả những công việc mà không có một trẻ em nào có thể làm được. Trong khi cố gắng huấn luyện cho mình có một nền học-thức đặc biệt, con người càng ngày càng thụ đắc được một thứ kiến-thức gián tiếp và bán ý-thức của chính nền học-thức; nhưng như vậy là ta đã không lưu tâm đến hệ-thống riêng biệt và tuyệt đối của họ.

Nhưng ngày nay sự thắng lợi sẽ về phần người nào biết cách duy trì trong trí óc những mô hình của kiến-thức hay của hoạt-động mà ở đó mọi thí-nghiệm mới hay mọi sự cải tân có thể được thu nhận. Người tráng-



niên có thể hiểu thấu được một mô hình tổng quát mới, thay đổi tất cả hệ-thống kiến-thức của họ, và có đủ năng-lực để học hỏi các điều mới lạ và đi xa hơn nữa. Khả-năng hấp thụ phi thường của thời niên-thiếu phải được dùng vào các việc khác hơn là các việc mà nó đã được phó thác trong thời xưa. Con trẻ phải hiểu rằng tiếng mẹ đẻ chỉ là một trong nhiều tiếng nói khác, rằng những vần chữ chỉ là một phương-tiện để ghi chép lại tiếng nói, rằng các hệ-thống về khái-niệm toán học chỉ là một trong các hệ-thống có thể có được, rằng các hệ-thống đó không chắc chắn và phần đông cần phải tu chỉnh lại. Xưa kia, giáo dục con trẻ chỉ nhằm mục-đích in sâu vào trí óc chúng những thi ca như :

*« Sáu mươi giây trong một phút,  
Sáu mươi phút trong một giờ ;  
Tôi nghe chị tôi thổi sáo  
Và em trai tôi khóc ».*

hoặc :

*Trước tiên Guillaume le Normand  
Rồi con trai ông ta cũng được bổ nhiệm như ông ta.  
Etienne ở giữa hai anh em Henri  
Rồi Richard, rồi Jean.*

hay :

*Chữ « g » và « c » trước chữ « e » hay « i »  
Tất cả đều êm dịu như mật ong ;  
Nhưng trước một mẫu âm khác,  
Chúng đều cứng rắn như đá hoa cương.*

Trừ phi có sự can thiệp hữu ích của chữ « e » câm hay dấu xê đi (cédille).

Từ nay người ta không còn nhét vào trí óc trẻ em « mở sự thật » bất hủ ghê sợ, những điều nhạt nhẽo vô vị trên những khái-niệm chỉ có một lợi ích địa phương hay đặc biệt mà trái lại chỉ lưu ý dạy chúng hiểu rõ bản chất các con số, bản chất thời gian và những phương-pháp để hiểu rõ không gian.

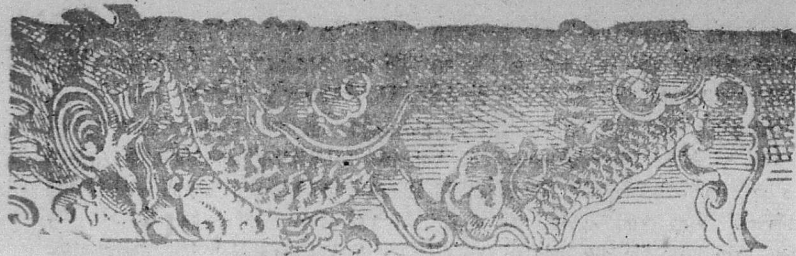
Sự chuyên-hướng của nền giáo-dục thanh niên sẽ thay đổi một cách sâu xa năng-lực của các người trưởng thành để học hỏi những điều hoàn toàn mới lạ dù là đối với thổ dân của xứ Nouvelle Guinée, các nông dân chậm tiến, các

hạng người mới được sống ở thành thị hay là đối với hạng người chưa được lãnh hội nền khoa-học mới từ 40 năm nay. Người nào có ý-thức được rằng trên thế-giới còn có nhiều hệ-thống khác hệ-thống mà họ thường biết — hệ-thống ngôn-ngữ, ví dụ : một số ngôn-ngữ của các bộ-lạc ; hệ-thống đo lường, ví dụ hệ-thống đo lường của Anh-quốc ; hệ-thống chuyên chở (người xe hơi, phi cơ) — người ấy sẽ có đủ khả-năng để hấp thụ nhanh chóng các kiến-thức mới ; kinh nghiệm, sự mong chờ các điều mâu thuẫn và đổi thay hợp thành các khí giới của trí óc giúp họ đủ khả-năng lãnh hội được kiến-thức đó vào tuổi trưởng thành.

Tuân theo tinh thần nhân đạo và khoan dung, đáng lẽ giúp các người tráng-niên theo kịp trào-lưu tiến hóa bằng cách cho họ thụ đắc một ít kiến thức tượng trưng hay vài khái-niệm có lợi ích thực tiễn, ta cố gắng tìm kiếm các người trưởng thành nào có đủ khả-năng hấp thụ thêm một số kiến-thức mới ngoài các kiến thức sẵn có, theo một phương-pháp riêng biệt không thể áp-dụng cho trẻ em được.

Ta sẽ không chú ý đặc biệt đến các người tráng-niên nào đã ghi sào vào trí óc các điều đã được học hỏi trong lúc thiếu thời, ta cũng không lo là đối với các hạng người không có một hành động tương tự ; ta chỉ lưu ý đến các hạng người tráng-niên có đủ khả-năng đi từ một kinh-nghiệm cũ qua một kinh-nghiệm mới mới một cách mau chóng và rõ ràng, vì lẽ họ tin rằng không có một kinh-nghiệm nào tuyệt đối và độc đáo cả.

Những năm sắp tới đây sẽ đặc-biệt quan-trọng vì chúng sẽ giúp ta co-hội để xét xem các người trưởng thành mà sự huấn-luyện hết sức thô sơ nhưng có sẵn kinh-nghiệm và lòng mong chờ các sự đổi thay, có thể lãnh hội đến mức độ nào nền văn-hóa phức tạp của ta ; những năm sắp đến cũng sẽ giúp ta thấy rõ bằng những phương-sách nào, nền văn-hóa ấy có thể được lãnh hội, không những bởi các hạng người man-rợ tráng-niên mà còn bởi hạng người tráng-niên của tất cả các quốc-gia trên thế-giới.



THÀNH-TÂM TÀI-TỬ  
 QUẢN-HOÀ ĐƯỜNG BÌNH-LUẬN  
 THÁNH-THÂN NGOẠI-THƯ  
 (Tiếp theo V.H.N.S. số 52)

TÔ-NAM và HÀM-CỒ  
 phiên-dịch và nhuận-chính

HỒI V

甘心受百忙裡 艱難生死  
 捨不得一家人 哭斷肝腸

Cam tâm thụ bách mang lý mẫn khí sinh tử,  
 Xả bất đắc nhất gia nhân khóc đoạn can tràng.

Trăm mối ngổn ngang cũng đành sống thác,  
 Một nhà quẩn quít thắm đứt ruột gan.

LỜI BÀN CỦA THÁNH THÂN

Trên đời cái gì mà dễ làm cho người ta rối ruột, ấy là sợi tơ tình; và khi đã rối mà khó gỡ ra được, ấy là sợi tơ « chí tình » (tình sâu xa, chân thật). Một sợi tơ rối cũng đã khó gỡ thay, huống chi nay lại rối biết bao nhiêu là sợi cùng một lúc? Nào là sợi tơ ân-tình đối với chàng Kim-Trọng, nào là sợi tơ chí hiếu đối với mẹ cha; đây tình thủ túc đối với anh chị em; kia mối tình đau khổ của việc bán thân cho kẻ bợm già. Giữa phút chia phôi cốt nhục lại nặng tình cố quốc tha hương bèo trôi sóng dạt; coi việc đem tiền đứt lốt cửa

quan mà ngán nổi nhân tình thế thái. Bao nhiêu tơ rối ðồn-đập đến tay, hỏi nằng gỡ sao cho xuê. Chẳng những riêng một mình nằng, đến ngay người tả tâm trạng của nằng, trong giây phút ấy hẳn cũng phải rối loạn tâm thần, bóp trán nghĩ quanh, khó lòng hạ được nét bút! Vậy mà không thế; tác-giả chỉ cần vạch một nét thẳng, uốn một nét cong, vạch một nét ngang, sỏ một nét dọc; trước hết tả ngay cái mối ân-tình của chàng Kim-trọng mà Thúy-Kiều không thể bỏ qua, rồi đến cái sợi hiếu tình đối với mẹ cha mà nằng cần phải cấp cứu; sau đến tình nghĩa huynh đệ mật thiết như chân tay, tình đau khổ đọa đày nơi ô trọc. Rồi lại khúc biệt tình nay đây mai đó, mối thế tình lúc bắt lúc buông. Biết bao mối tình cùng tả một lúc, mà được tỏ như vạch xuống mặt đất, sáng như soi vào mặt gương, khiến cho độc-giả chỉ xem một lượt là có thể cảm thấy một mớ tơ tình rối như bông bong, với nằng Kiều đang ra công gỡ tháo. Thật không kém gì nét bút của Tư-mã-Thiên 司馬遷, một sử-gia đại tài ngày trước!

HỒI V

**N**HẮC lại Thúy-Kiều sau khi tỉnh giấc, bèn ngồi một mình nghĩ-ngợi vẩn vơ cho đến lúc tảng sáng. Thúy-Vân thức dậy thấy vậy liền hỏi: «Chị dậy lúc nào thế?» Kiều đáp: «Em ơi, vào quăng nửa đêm qua chị có nằm mộng, một giấc mơ quái gỡ! Căn cứ vào giấc chiêm bao ấy thì thân thể chị ắt phải lưu lạc tha phương, nhưng đó chẳng qua cũng là số mạng đã định sẵn, chị chẳng oán than gì cả. Ngay lúc ấy chị có cảm hứng đề ra 8 bài thơ, gọi chung là « Kinh mộng giác » 驚夢覺. Khi chàng Kim trở lại phiên em trao tận tay cho chàng, và bảo chàng rằng đó là vài nét bút của chị trước khi bước chân ra đi đó.»

Thúy-Vân hỏi: «Chị ơi, giấc ác mộng ấy như thế nào, chị hãy kể cho lại cho em nghe mấy!»

Kiều đáp: «Thôi kể làm chi cho thêm đau khổ chẳng thà im đi còn hơn.»

Thúy-Vân thấy chị nói vậy cũng không gạn hỏi nữa; nằng đỡ lấy bài thơ, toan mở ra đọc, thì chợt nghe tiếng gọi cửa. Nằng bèn chạy vội ra mở thấy mẹ đã về.

Thoạt trông thấy Kiều, Vương-bà nói ngay:

«Này con ơi, cha con giận mẹ về để nói cho con biết: người ta sống

chết đều do số mệnh; thôi thì trăm sự cũng trông ở trời. Vì bằng trời không minh xét, thì cả nhà cũng chết cho mát mẻ linh hồn; chứ để một người phải lưu lạc trong lúc cả nhà hưởng sự yên vui thì thực không nỡ ! »

Thúy-Kiều nghe Vương-bà kể lại như vậy, vội gạt lệ thưa rằng : « Mẹ ơi, những câu cha nói là lời nói của bậc cha hiền, nhưng về phần con, khi nhìn thấy cha già mắc phải tai họa, thì đâu có bị nát thịt tan xương mà cứu được cha con, thời con cũng chẳng quản, huống chi là phải bán mình. Bán mình chưa chắc đã đến nỗi phải chết kia mà ! Và lại việc này con đã suy tính rất kỹ, nếu chẳng chịu phí một thân con thì tất nhiên cha sẽ bị chết ở trong nhà giam, em con sẽ chết trong ngục thất. Lúc ấy mẹ già hóa bụi; hai con phận gái ngây thơ, không họ hàng thân thích, chẳng biết trông cậy vào ai. Gia-sản đã bị mất hết, lấy gì mà sinh sống cho qua ngày đoạn tháng. Rồi ra cũng đến lưu lạc mà đi làm tỳ-thiếp cho thiên hạ mà thôi. Vậy một đàng cứ để cho gia-đình tan nát, rồi dắt díu nhau làm tỳ-thiếp sao bằng được cách hi sinh có một thân con mà cứu được cha già em nhỏ. Chắc trời cũng chẳng nỡ phụ tấm lòng của con và sui khiến cho con lọt được vào nơi tử tế. Vậy xin cha mẹ chớ lo ngại nhiều quá cho con. »

Vương-bà khóc lớn lên và nói : « Con ơi, sao con lại nói như vậy. Thử hỏi ai để ra con ? Ai nuôi nấng con cho đến ngày nay ? mà nỡ nào lại đem con đi bán làm tỳ-thiếp ? Con có biết đâu những nỗi thống khổ của người tỳ-thiếp. Ngày nay người ta yêu con, cưới con về nhà ; khi về tới nhà rồi con sẽ thấy vợ lớn của người ấy luôn luôn kiếm chuyện, đay nghiến người chồng, làm cho chồng, đâu có yêu con mười phần cũng phải dẹp bỏ đi tám, chín. Huống chi khi sống ở một chỗ không người thân thuộc, thì lấy ai bênh vực cho mình ? Lúc ấy, người ta tha hồ đánh mắng, hành hạ mình; người ta cho sống thì được sống, bắt chết thì phải chết, đến cùng mực ấy thì con chịu đựng làm sao ? Nhất là con đây, từ nhỏ đến lớn vẫn được cha mẹ nâng niu, đời sống an nhàn, tinh ưa hoa mỹ; nay đem thân đi làm tỳ-thiếp, thì phải thức khuya dậy sớm, vất vả tối ngày. Mẹ nghĩ tới đây, thực là đau khổ cho con lắm vậy. » Nói xong thì bà nức lên mấy tiếng rồi ngã lăn đùng xuống đất bất tỉnh nhân sự.

Thúy-Kiều thấy mẹ ngất đi, vội vàng ôm chặt vào lòng rồi ghé miệng vào tai khẽ gọi : « Mẹ ơi, mẹ tỉnh lại đi ! Con đây nếu có phải bán mình

nhưng cũng chưa chết, cơ sao mẹ lại vội bỏ chúng con ? Rồi đây cha con trông cậy vào ai ? Em con biết trông cậy vào ai ? Xin mẹ hãy cố nén nỗi lòng mà sống lại để trông nom săn sóc cha và các em con, để cho gia-đình trọn vẹn, thì con đâu chết ở chốn tha hương cũng không oán thán. Nói đại, nếu mẹ có mình nào, thì chính con đây chẳng những sống không an tâm mà chết cũng khó nhắm mắt vậy ». Thúy-Kiều thấy mẹ vẫn còn thiêm thiếp, bèn bảo lấy một chén nước nóng để đổ vào miệng. Vương-bà nuốt được đôi ngụm, tỉnh lại dần dần. Khi mở mắt ra, nhìn thấy Thúy-Kiều bà lại nức nở khóc : « Con ơi : Mẹ đây cũng biết con mà không đi, cha con khó lòng được sống, muốn cho cha sống, tất là con phải đi. Một đàng chết phải vĩnh biệt, một đàng sống phải chia ly, hai đàng cũng đều khổ não, mẹ không muốn nhìn quang cảnh ấy, nên để mẹ chết trước đi cho rồi ! »

Vương-bà than xong toan đập đầu vào cột. Chị em Thúy-Kiều vội vàng ôm ghì lấy mẹ và kiếm lời khuyên giải : « Mẹ ơi, mẹ mà liều chết, gia-đình nhà ta đắp luôn hai việc, khổ não biết bao », rồi ba mẹ con ôm ghì lấy nhau mà khóc lẫn khóc lộn.

Giữa lúc mẹ con đang khóc thì phía ngoài cổng có tiếng xô-náo. Thúy-Kiều nghe thấy vội bảo mẹ rằng : « Thôi, xin mẹ đừng khóc nữa, hình như cha con đã về thì phải. » Thế rồi mấy mẹ con vội chạy ra mở cổng, thì quả nhiên Vương-ông, Vương-quan, Chung công-sai và mẹ mối Hàm, cùng người khách lạ họ Mã nhất tề kéo vào.

Thoạt mới bước vào Vương-ông cầm tay Thúy-Kiều khóc rất thảm thiết. Nàng kiếm lời khuyên can : « Thôi, lúc này xin cha hãy nén bớt sự đau thương để cùng nhau tính xong công việc chánh yếu thì hơn. »

Nghe nàng nói cả nhà đều lau nước mắt, quang cảnh trở lại yên lặng như thường; bây giờ nàng mới quay lại phía Chung công-sai mà hỏi :

« Dám thưa Chung lão-gia, vì thử ngày nay chúng tôi lo đủ số bạc rồi, thì cha và em chúng tôi có chắc chắn được thoát tai nạn không, và lấy gì để làm bằng ? Xin lão-gia chỉ bảo rõ ràng để tôi bán mình lấy đủ số bạc gửi lão-gia để người lo liệu hộ rồi tôi sẽ theo họ Mã đi ngay. Vì thử bán

minh đề lấy bạc lễ quan mà lại không có kết-quả, tiền mất tật mang, thì chẳng thà cả gia-đình tôi cùng chết đi còn hơn ! »

Chung công-sai đáp : « Cô nương chưa rõ chữ Chung-lão này, tâm thân dẫu ở nhà môn nhưng miệng thì vẫn ăn chay niệm Phật. Việc gì có thể giúp được thì lão bảo là được, việc gì không làm được, lão bảo rằng không, bởi thế quan trên tin lão là người trung hậu, bạn hữu biết lão là người thản thản mới đem việc này giao phó cho lão thu xếp. Cô vì muốn cứu cha nên phải bán mình, vậy số tiền đó là tiền gì mà lão dám đem phung phí ? Lão sẽ cất 300 lượng bạc ở nhà, rồi đưa ông và cậu vào quan; một khi quan hứa chắc chắn là được vô can, bấy giờ mới đưa tiền lễ. Đối với bọn cướp, lão cũng bảo rõ cho chúng biết rằng nếu chúng không khai liên lụy gì đến nhà cô thì lão sẽ thưởng cho một số bạc. Ngoài ra lại còn 10 người đầu mục có phạm sự tra xét vụ này, cũng cần phải đưa mỗi người một ít, rồi bảo cho họ biết rằng công việc của nhà Vương-ông do lão đảm xếp, anh em có thấy chuyện gì thì liệu cách bưng bít đi cho. Thu xếp xong chỗ ấy rồi lão nói với hương-lý sở tại làm giấy bảo-đảm cho họ Vương là nhà lương-thiện, đem lên trình quan xin chữ quan phê. Cuối cùng lão lại viết một tờ bảo-chứng cho ông là người thủy chung không dính líu gì đến vụ cướp. Đó lão sắp đặt công việc như vậy, cô nương còn phải áy-náy nỗi gì ? »

Thúy-Kiều đáp : « Vâng, nếu được như vậy còn gì hay bằng, nhà cháu không còn lo ngại gì nữa ».

Bây giờ Chung-lão mới quay sang nói với người khách họ Mã : « Những việc tối vừa mới kể, chắc rằng quý khách cũng đã nghe tường, vậy xin quý khách hãy trao đủ bạc để ta làm giấy tờ. Đợi khi tôi lo liệu xong công việc, lúc đó cô này sẽ theo quý khách lên đường. »

Mã-Sinh có vẻ ngần ngại, Chung-công hiểu ý nói ngay : « Việc này quý khách đừng sợ, Vương-ông là người trung hậu, Chung-sự này có thể bảo đảm chắc chắn như thế. Nếu có xảy ra chuyện gì, lão xin chịu trách-nhiệm. Hay là lão xin viết giấy làm bằng ? »

Mã-Sinh đáp : « Vâng, nếu được như vậy, tôi xin cân bạc trao ngay. »

Chung-công bèn gọi lấy bút mực và viết tờ bảo lãnh như sau :

立 承 管 文 約 人 終 事  
今 因 孝 女 王 翠 翹 為 父 賣 身 與 馬 客 人 為  
妻 當 得 財 禮 銀 四 百 五 十 兩 期 三 日 內 官  
司 結 局 過 門 隨 行 不 悞 恐 人 心 不 測 立 此  
承 管 文 書 存 照

嘉 靖 十 一 年 四 月 十 五 日

承 立 管 文 約 人 終 事 記

中 人 戚 媒 娘 記

Lập thừa quản văn ước nhân Chung-Sự

Kim nhân hiếu nữ Vương Thúy-Kiều, vị phụ mẫu thân dữ Mã khách nhân vi thiếp, đương đắc tài lễ ngàn tứ bách ngũ thập lượng, kỳ tam nhật nội quan ty kết cục, quá môn tùy hành bất ngộ. Khủng nhân tâm bất trắc, lập hứa quả n văn thư tồn chiếu.

Gia-tĩnh thập nhất niên tứ nguyệt thập ngũ nhật.

Lập Thừa quản văn ước nhân Chung-Sự ký.

Trung nhân Hàm môi nương ký.

Người đứng lập tờ văn ước tên là Chung-Sự,

Nay nhân thấy người hiếu-nữ tên gọi là Vương Thúy-Kiều. vì việc cứu cha nên phải bán mình làm thiếp cho khách họ Mã, lấy một số tiền sính lễ là bốn trăm năm mươi lượng bạc (450), hẹn sau 3 ngày, việc quan kết liễu, sẽ theo Mã tiên-sinh ra đi không dám sai ước. Vì sợ lòng người bất trắc nên lập văn ước làm tin.

Văn ước viết ngày 15 tháng 4 năm Gia-Tĩnh thứ 11

Người viết giấy Chung Sự ký

Người trung gian Bà môi Hàm ký

Chung-sự viết xong văn ước trao cho họ Mã, Mã-sinh nhận giấy coi lại một lần rồi nói : « Việc này đã có Chung-lão đảm nhận, chúng tôi cũng xin vâng lời. Vậy nay xin lập bức hôn-thư để tiện trao bạc ».

Chung-Công liền quay lại thúc giục Vương-ông : « Nay Viên lão-gia việc này không nên chậm trễ, lão-gia nên viết giấy đi để còn lấy tiền mà liệu công việc ».

Vương-ông nghe xong thì khóc rống lên; rồi Vương-bà, Thúy-Vân, Vương-Quan cũng đều lăn ra khóc, khóc ầm cả nhà lên. Thúy-Kiều cũng không ngăn nổi giọt lệ, nghẹn ngào nói với Chung-Công: « Lão-gia ơi, bố mẹ dẫu nữ nhân tâm viết giấy bán con, theo thiên-kiến của tôi, thì việc bán mình là tự tôi xướng xuất, vậy chính tay tôi viết giấy cũng được chứ sao? »

Chung-Công gật đầu khen phải, Kiều bèn đi lấy bút mực và giấy để viết; chẳng ngờ khi tay cầm bút lên thì thì lòng lại tưởng nhớ đến Kim-sinh và đôi hàng nước mắt tuôn ra như suối. Nhưng sau, nàng sợ cha mẹ trông thấy lại càng khổ thêm, nên nàng phải cố nén nỗi sầu để thỏa bức hôn-thư, như sau:

立婚書女王翠翹

因父陪探無救。情願安媒嫁與馬門為妻。當得財禮銀四百五十兩。當一日併收足過門之後，或住或行咱其便。恐後無憑。立此婚書存照。

嘉靖十一年四月望日

立婚書女王翠翹。中人終事。媒人成氏。父王子貞母何氏。弟王觀記。

Lập hôn-thư nữ Vương-Thúy-Kiều

Nhân phụ hãm luy tiết vô cứu tình nguyện ương môi giá dữ Mã môn vi thiếp, đương đắc tài lễ ngân tứ bách ngũ thập lượng; đương nhất nhật tính thu túc quá môn chi hậu hoặc chú hoặc hành, thỉnh tòng kỳ tiện, khủng hậu vô bằng, lập thử tôn chiếu.

Gia-tĩnh thập nhất niên tứ nguyệt vọng nhật

Lập hôn thư nữ Vương Thúy-Kiều trung-nhân Chung-sự

Môi nhân Hàm-thị, phụ Vương-tử-Trinh, mẫu Hà-thị, đệ Vương-quan.

Tờ hôn-thư cho con gái tên là Thúy-Kiều,

Nhân vì phụ thân bị kẻ vu hãm nên phải giam cầm, kẻ làm con nễ nào không cứu. Nay tôi tình nguyện cậy người làm mối bán mình làm thiếp cho nhà họ Mã, lấy tiền sính lễ là bốn trăm năm mươi lượng bạc (450).

Sau khi nhận đủ số bạc thì tôi hoàn toàn thuộc về họ Mã và tùy ý họ Mã định đoạt về việc phải đi, hoặc phải ở lại nơi nào. Vì sợ sau này không có bằng cứ nên lập hôn-thư này để chấp chiếu.

Gia-tĩnh năm thứ 11 tháng 4 ngày 15.

Người lập hôn-thư, con gái là Vương-Thúy-Kiều, người đứng trung gian là Chung-Sự, người mối họ Hàm. Cha là Vương-Tử-Trinh. Mẹ là họ Hà. Em là Vương-Quan cùng ký kết.

Thúy-Kiều viết xong hôn-thư ký tên rồi trao cho mẹ mối; mẹ mối ký rồi trao cho Chung-Công ký, Chung-Công xong rồi bảo Vương viên-ngoại: « Nay Vương lão-gia, nên ký đi để còn nhận bạc ».

Vương viên-ngoại đáp: « Chung lão-gia ơi, tôi là thân phận người cha đã chẳng che chở cho con, chẳng kén chọn được nơi môn đăng hộ đối để cho con thành gia-thất, nay đến nỗi lại phải để con bán mình, thì tôi còn mặt mũi nào ký nữa? »

Thúy-Kiều khuyên giải rằng: « Cha ơi, xin cha hãy ký đi và tạm coi như là chưa sanh ra đứa con gái bất hiếu này ».

Vương-ông nghe Kiều nói câu ấy thì cảm thấy như bị dầu sôi rót lên đầu, dao nhọn đâm thấu tim, tiến lên ôm chặt lấy nàng, vừa khóc vừa nói: « Con xấu số của cha ơi! Cha mẹ sinh ra con chăm nuôi đến ngày lớn ai chả mong tìm nơi xứng đáng cho cưới xin đàng hoàng thì mới mát lòng hả ruột đôi phần. Chớ như quang cảnh ngày nay, đã không có gì phong quang cao nhã mà lại phải bán con đi cứu lấy tánh-mạng của cha! Cái sinh mệnh khổ nhục này, vô dụng này, còn để làm chi cho thêm nhục nhã. » Vừa than dứt lời thì Vương-ông lao đầu vào cột. May mà Chung-công nhanh mắt, cản lại được kịp, rồi nàng Kiều cũng tiến đến ôm chặt lấy cha và nói:

« Cha ơi, sao cha lại nghĩ quanh nghĩ quẩn như vậy? Tất cả gia-đình chỉ trông cậy vào cha. Nếu cha cố tình tìm lấy cái chết, chết thì rảnh chuyện nhưng còn người sống đó? Mẹ con nương tựa vào ai? Hai em con biết ai săn sóc? Chẳng những mình con lưu lạc tha hương, rồi ra cả ba mẹ con cũng đều điêu linh cực khổ. Cha ơi, xin cha nghĩ lại tấm thân của cha quan hệ là nương ấy, sao cha nữ tội muốn sớm rũ bụi đời. Và lại ngày nay, dẫu rằng gặp cảnh gia biến, nhưng mà non xanh còn đó, cũng còn có

chỗ hái củi dung thân (ý nói còn người còn cửa), tạm sống qua ngày đen tối; biết đâu lại chả có lúc được trông thấy ánh sáng mặt trời. Em con mà gắng công đèn sách, biết đâu lại chả có cơ-hội chiếm bằng vàng? Gia-đình nhà ta tất nhiên sẽ lại vinh hoa phú quý, lúc ấy nếu cha mẹ chẳng quên con, thì đã có đủ phương-liện cho đi tìm kiếm; kiếm được con về cha trông thấy mặt, khác nào cha đã sinh ra con lần nữa, chẳng cũng sung sướng sao? Chả hơn ngày nay cha chết sớm, thì cái chết ấy còn có nghĩa-lý gì?

Vương-ông đáp: «Tuy con nói cũng có lý, nhưng cha làm thế nào mà có thể vất bỏ hoạt cắt đứt tình yêu đi?»

Thúy-Kiều thưa: «Cha ơi! công việc ngày nay, ngoài cách ấy ra không còn cách gì giải cứu, vậy cha là đấng nam-nhi sẵn có can trảng cứng rắn, xin cha hãy cương quyết cắt mối tình thương để thành đại sự, nhẽ đâu lại giống kẻ nữ-nhĩ yếu mềm không có chút trí khí anh-hùng. Con gái của cha làm nổi việc «tự hi sinh thân thể để thành điều nhân», thì sao cha lại chẳng giống như các bậc minh-triết giữ mình làm gốc? Người xưa thường nói nuôi con phòng lúc tuổi già và trong cảnh nghèo nàn thì mới thấy con hiếu, thế thì thân con ngày nay khác chi một mình đứng giữa dòng suối; con phải đứng cho vững để làm một chnyện có thể lưu truyền cho đời sau. Hiện giờ việc ấy dầu rằng bất hạnh, nhưng thực ra thì nó là đại hạnh phúc đó.

Vả lại con đây là kẻ bạc mệnh vô phước, sau này nếu không bần tiện thì cũng đến chết non chết yểu mà thôi. Giả thử ngày nay con bị bệnh tật mà chết thì ai nhận thấy lòng hiếu của con? Chỉ vì không may mà cha mắc nạn, nên con được thành một kẻ hiếu nữ, để lại tiếng thơm, như vậy chẳng phải là một việc rất đẹp rất vui hay sao? Hơn nữa chuyện này con đã cam tâm gánh lấy còn về phần cha, sao cha lại chẳng cố nén thâm sầu ký vào mấy chữ để còn lấy tiền đem đi thu xếp; thời gian đâu có cho phép ta trì hoãn, xin cha cả quyết đi cho!»

Thúy-Kiều nói xong, người chung quanh cũng đều xô vào khuyên giải: «Này Vương lão-gia ơi, cô nương nói thực chí lý. Bởi vì con gái là con người ta, có thể nào lại ở nhà mãi được; tất nhiên cũng phải gả chồng, từ đây đến Lâm-Truy 臨 淄 cũng không xa mấy, cũng là trong đất nước nhà mà

thời: có phải như Chiêu-Quân 昭 君 cống Hồ dâu mà lão-gia sợ. Một mai công việc hoàn hảo, lão-gia muốn tới thăm con lúc nào chả được, thiết tưởng-lão gia còn do dự gì mà chẳng chịu ký, để phụ tấm lòng thảo của cô? Vả qui khách họ Mã vừa rồi có nói với chúng tôi rằng bà lớn nhà ông không hề sinh nở lần nào, nếu cô tốt số theo về bên ấy mà lại sinh được một cậu con trai, rồi sau khi bà lớn qua đời, người ta sẽ đặt cô lên địa vị chánh thất, cũng ngồi mệnh-phụ đường đường hỏi ai còn dám khinh rẻ nữa? Lại ví dụ cô là người xấu số, cô làm vợ cả chẳng nữa mà gặp phải chồng hư con khó dạy, chúng ăn chúng phá đến nỗi mảnh bát không có, manh áo chẳng còn, một đời đời rách, trăm sự nhục nhằn, thì thử hỏi xem gặp phải bước như vậy thì chẳng thà làm vợ lẽ còn hơn ru?

Chúng tôi thiết tưởng Mã qui ông đây, đã dám bỏ ra một số bạc lớn, để mua một lệnh ái, chắc hẳn không phải một người tầm thường. Hơn nữa lệnh ái có tấm lòng hiếu thảo như vậy, tất nhiên đấng tạo-hóa cũng sẽ phù trì biết đâu sau này chẳng thành một vị chánh thất phu-nhân. Vậy xin lão-gia đừng suy nghĩ quá, hãy ký mấy chữ vào giấy cho sớm xong việc thì hơn».

Mọi người nói thế khiến cho Vương-ông cúi đầu nghĩ-ngợi chứ không trả lời!

HẾT HỒI V

TÔ-NAM và HÀM-CỎ  
phiên-dịch và nhuận-chính





Tin tức

# VĂN HÓA

## A - TIN TRONG NƯỚC

### 1. - TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA KHÁNH THÀNH KHU TRỪ-MẬT KHÁNH-VÂN (PHƯỚC-THÀNH)

Sáng 15-9-1960, Tổng-Thông Việt-Nam Cộng-Hòa đã khánh thành khu trừ-mật Khánh-Vân thuộc quận Tân-Uyên (Phước-Thành) cách Biên-Hòa chừng 20 cây số.

Nhân dịp này, Tổng-Thống đã chủ-tọa lễ tuyên-thệ trung thành của 2 000 Thanh-niên Cộng-Hòa, trước một số rất đông đồng-bào tham dự.

Trong buổi lễ khánh thành, Tổng-Thống ân cần hỏi han các giới đồng-bào trong khu. Mọi người đều tỏ ra rất hân-hoan được thấy vùng hẻo lánh Khánh-Vân đã trở thành một nơi sầm-uất, phồn-thịnh trong vòng có mấy tháng.

### 2. - LỄ THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHÔNG-TỬ TẠI SÀI-GÒN

Sáng ngày 28-9-1960, tại Tòa Đô-Chính Sài-gòn, đã long trọng cử-hành lễ Thánh-Đàn Đức Không-Tử, dưới sự Chủ-tọa của ông Trần-Hữu-Thê, Bộ-

Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đại diện Tổng-Thống cùng với sự hiện-diện của ông Chủ-tịch Quốc-Hội, nhiều vị Bộ-Trưởng, các ngoại-giao đoàn và quan khách.

Sau phần nghi-lễ, ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Độc Nha Văn-Hóa, Đại diện bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, đọc diễn-văn khai mạc (có đăng trong số này).

Tiếp lời Ông Nguyễn-Khắc-Kham, Ông Nguyễn Trác, Hội-Trưởng hội Không-học Việt-Nam, giải thích những nghi lễ kỷ niệm Không-Thánh ở Trung-Quốc và nước Lã; đề ghi ơn giáo-hóa của Ngài nên trùng-tu Không-Miêu rồi đặt thành quốc-lễ.

Sau cùng, Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đọc bản Thông-Điện của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa (có đăng trong số này), nhân ngày Thánh-Đàn Đức Không-Tử năm 1960.

### 3. - MÂY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

☆ Giáo-sư Vương-Thực-Ba, Vương phu-nhân nữ-danh là Molly Ông (Mộc-Lan), ái nữ là cô Diana Vương và thân-hữu các giáo-sư là Hoàng-Hữu-Mai đã trưng-bày ngày 9-9-60 bút tự và họa-phẩm Trung-Hoa tại Cầu-lạc-bộ Báo-chí, (Sài-Gòn).

Ông Vương-Thực-Ba trưng-bày vào khoảng 70 mẫu bút tự (chữ Hán). Ngoài những mẫu Hán-tự, Ông Vương-Thực-Ba còn trưng-bày mấy bức họa vẽ lan và trúc rất được những người mộ điệu hoan nghinh.

Bà Vương-Thực-Ba trình-bày vào lời năm chục họa-phẩm, phần lớn là những bức vẽ hoa và trúc như Thạch-Lan, Hồng trúc, mai, cúc v.v...

Cô Diana Vương trưng-bày chừng 15 họa-phẩm Tác-phẩm của cô Diana toàn là những bức vẽ hoa, nhất là hoa mai.

Sau hết, Ông Hoàng-Hữu-Mai, thân-hữu của Ông Vương-Thực-Ba cũng trưng-bày chừng hai chục bức tranh vẽ các muông thú như cọp, mèo, khỉ và phượng hoàng.

☆ Cuộc triển-lâm họa-phẩm của họa-sĩ Kazuo Kobayashi đã khai-mạc chiều 9-9-60 tại Hội-quán Pháp-Văn Đông-Minh, (Sài-gòn), trước rất đông đại-diện của Ngoại-giao đoàn, văn-giới và báo-chí ở Sài-gòn.

Họa-sĩ Kazuo Kobayashi tốt-nghiệp trường Mỹ-Thuật ở Đông-Kinh và chưa hề qua Âu-Châu. Đó là một điều ngạc nhiên của cử-tọa vì theo nhận xét

các tác-phẩm của Kazuo Kobayashi có nhiều đặc-điểm của lối hội-họa tân-thời Tây phương.

★ Lễ khánh thành cuộc Triển-lãm họa-phẩm của họa-sĩ Trần-văn-Quang, tổ-chức tại phòng Thông-Tin (Sài-gòn) đã cử-hành ngày 10-9-1968.

Họa-sĩ Trần-văn-Quang đã nhiều lần trưng-bày các họa-phẩm của ông nên được các giới ở Sài-gòn biết tiếng. Ông cũng là một họa-sĩ đã tham-dự các cuộc Triển-lãm Quốc-tê ở Mã-lai (Kuala Lumpur) và Hoa-Kỳ.

Trong cuộc Triển-lãm họa-sĩ Trần-Văn-Quang trưng bày có tới 60 họa-phẩm, tất cả đều tiêu-biểu cho một chân-tài sáng-tạo phong-phú và chắc-chắn. Tranh của họa-sĩ nổi bật về các bức họa phong cảnh và tĩnh vật, với những màu sắc đượm-đà và cân đối, chứng tỏ họa-sĩ đã khéo dùng những tầng màu lớn và sử-dụng nét bút một cách rất linh-động.

★ Chiều 21-9-1968, tại phòng Thông-Tin Đô-Thành đã khai-mạc cuộc triển-lãm các họa-phẩm của hai họa-sĩ biệt lập : ông Nguyễn-Tri-Minh và bà Trương-Thị-Thịnh.

Họa-sĩ Nguyễn-Tri-Minh đã trưng-bày trên sáu chục bức tranh sơn dầu phần lớn là những bức vẽ phong cảnh ở Việt-Nam hoặc các đền đài lịch-sử ở Huế, những cảnh tiêu sơ trong những làng mạc hẻo lánh xa xôi...

Nữ họa-sĩ Trương-Thị-Thịnh trưng-bày khoảng mười lăm tác-phẩm. Các bức tranh trưng bày biểu-lộ tài khéo dùng màu và dung-hòa những nét táo bạo của nghệ-thuật Tây-phương với những điểm tề-nhị của nghệ-thuật Đông-phương.

#### 4. — MÂY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

★ « Nghề làm cha mẹ » là một vấn-đề quan-trọng và hữu-ích đã được Bác-sĩ Nguyễn-Hữu-Phiêm, Cô-văn Hội Bạn Trẻ em Việt-Nam, lấy làm đề-tài buổi nói chuyện do Hội Bạn Trẻ em Việt-Nam tổ chức tối hôm 7-9-1960 tại rạp Thông Nhứt.

Bác sĩ Nguyễn-Hữu-Phiêm cho rằng « nghề làm cha mẹ » cũng như các nghề khác, là phải học-tập. Ngày nay, ta không thể không sống với thời-đại được và cũng không thể làm ngơ trước những khám-phá mới mẻ của khoa-học trong công cuộc dạy dỗ trẻ em và diu-dắt thanh thiếu-niên nam nữ.

Trước những lỗi lầm của trẻ, cha mẹ cần đem óc nhận-xét tìm tòi. Rồi

vọt của bậc phụ huynh chỉ có hiệu-lực trong chốc lát và đem lại cho ta một thiên-đàng giả-tạo.

Đề-cập đến sự lười biếng của con trẻ diễn-giả cho rằng thường thường nếu đưa trẻ vốn thông minh, bỗng nhiên học thầy kém sức, là do tình-cảm của nó bị kích-thích. Gán cho nó chữ lười, chỉ là để che đậy sự không muốn tìm hiểu nguyên-nhân sự lười đó mà thôi.

✽ Chiều 13-9-1960, tại Câu-lạc bộ Báo-chí, ông Đái-Đức-Tuần, biệt-hiệu Mai-Nguyệt, bút-hiệu Tchya, đã diễn-thuyết về « Thơ ».

Sau khi hỏi « Thế nào là Thơ ? » diễn-giả nói : « Ai cũng thích đọc thơ, ngâm-thơ, và làm thơ, nhưng chưa chắc đã có ý-niệm rõ rệt về thơ ». Theo diễn-giả « Thơ là đẹp. Đẹp là bản-tính con người, là do sự dung-hòa mọi sự gây nên. Đẹp là hòa-hợp và trung-dung những đôi tính trong vũ-trụ. »

Diễn-giả cho rằng chỗ nào cũng có thơ. Thơ như ánh sáng mặt trời, chỗ nào cũng có thể chui vào được, mà chung qui chỉ là ánh sáng. Thơ vô hình, nhưng tôi thiện, tôi mỹ.

Thơ như một thứ điện mầu-nhiệm, biết được nhưng không cảm không hãm được, không đo lường được, càng tả càng thấy rời loạn. Thơ là tuyệt-đối, là linh diệu, tự nhiên đến, nhưng có khi gọi cũng không đến.

Đề cập đến sáng-tác, diễn-giả cho rằng : Mỗi người có một khiếu riêng ; mỗi người có một cá-tính riêng, một lối sản-xuất riêng. Hai đóa hoa cùng trên một cành, hai đứa con cùng chung một mẹ không giống nhau.

Có khiếu còn phải có tài mới sáng-tác được. Có khiếu mà không có tài, không sáng-tác được. Có thể sánh như một cái máy phát thanh, nhận được luồng điện, mà không phát được âm thanh. Và ông Tchya kết luận : « Thu được điện, phát ra được làn sóng điện, hay âm thanh, đó là nghệ-sĩ ».

✽ Một buổi nói chuyện về đề-tài « Cô gái Việt qua thi ca bình dân » đã được tổ-chức tại Câu lạc Bộ Văn-Hóa, đường Tự Do, chiều 16-9-1960. Diễn giả là Ông Phan-Quang-Bồng, cựu Giám-Bộc Thông-Tin Nam-phần.

Diễn-giả đã lần lượt trình-bày, với rất nhiều thí dụ trích dẫn từ văn-chương bình-dân, những nét sống của người đàn bà Việt-Nam từ lúc còn là một cô gái hay mơ-mộng và bản-khoản về đường nhân-duyên cho đến khi trở thành một bà hiền-mẫu chính-chuyên biết giáo-dục con cái của mình theo khuôn vàng thước ngọc của nền luân-lý Á-Đông.

Với rất nhiều câu thơ, điệu hò trích dẫn từ văn-chương bình-dân, diễn



giả đã trình-bày cô gái Việt với đầy đủ đức-tính : tình-cảm nhưng không số sãng, duyên-dáng nhưng không phải là không biết tự vệ, và nhất là biết góp phần giúp đỡ người đàn ông trong khuôn khổ bổn-phận của mình.

Cuối cùng diễn-giả đã kết-thúc bằng sự định-đoạt giá-trị đúng mức người con gái nước Việt : có thể là phụ-nữ Việt-Nam không có kiên-thức rộng rãi cho lắm, có thể là cô gái Việt không bao giờ vượt khỏi ngưỡng cửa gia-đình, nhưng tâm-hồn và ý-chí của họ bao giờ cũng mở rộng để thông-cảm với sự sống chung của dân-tộc và lúc cần, có thể dự-phần nêu cao những thành-tích anh-dũng trong lịch-sử của giồng nòi.

✻ « Qua những câu đố, người ta nhận thấy dân quê Việt-Nam không phải là những người khù khờ mà có những sự nhận-xét rất đúng, dí dỏm và rất lạ », đó là ý kiến của ông Lê-Tràng-Kiểu, một ký-giả, trong buổi nói chuyện về « *câu đố Việt-Nam và tinh thần dân-tộc* » tại Câu lạc bộ Báo-chí, chiều 20-9-1960.

Sau khi đã lấy nhiều câu đố ra làm thí-dụ, diễn-giả cho rằng câu đố Việt-Nam cũng như ca-dao xuất-phát tự-dân quê mà ra nên có thể coi như một ngành văn-học bình-dân. Muốn hiểu thấu-đáo tinh-thần câu đố Việt-Nam phải là dân quê Việt-Nam mới được, vì dân quê nhận xét những đồ vật cũng như hiện-trạng một cách chân-thật, nhưng có một tinh-thần trào-phúng đặc-biệt.

Diễn-giả phân-tách câu đố ra nhiều thể thức : câu đố có vắn, không vắn, câu ngắn, bài dài, đặt thành câu hỏi như hát đúm, trông quân, câu đố tập kiếu, đồ chữ v.v...

Có ba phương-pháp để đố là ví von, lừa chữ và đồ tục giảng thanh. Sau khi lấy nhiều câu đố trong ba phương-pháp này ra dẫn-giải, diễn-giả nhấn-mạnh rằng những câu đố Việt Nam đã lột được hết tinh-thần văn-hóa bình-dân của dân-tộc.

### 5 — GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

— *Trước đèn* của Lãng-Nhân trước-tác, đã xuất-bản lần đầu năm 1939, do nhà Tân-Dân (Hà-nội) ấn-hành, nay có sửa lại và in lần thứ hai do Ô. Nguyễn-doãn-Vượng, Giám-độc Nam-chi tùng-thư (Sài-gòn) ấn-hành. Sách gồm 20 bài phiếm-luận, gởi nhiều hào hứng đặc biệt cho những bạn đọc ưa suy-tưởng.

Sách in rất sáng sủa và trình bày rất trang nhã. Sách dày hơn 200 trang, giá bán 65¢.

— *Giảng-luận về Tôn-thọ-Tường và Phan-văn-Trị* do giáo-sư Bùi-Giang biên soạn. Sách này soạn đúng tinh-thần chương-trình mới bậc Trung-học, gồm có 3 phần chính : tổng-luận, bình-giảng và luận-đề. Sách dày gần 300 trang, do nhà Tân-Việt (Sài-gòn) xuất-bản. Giá bán 60¢.

Ngoài ra, V.H.N.S. còn tiếp-nhận được những báo mới phát-hành sau đây :

— *Sinh-lực* (bộ mới) là một tập nguyệt-san văn-hóa và xã-hội do Ô. Võ-văn-Trung đứng chủ-nhiệm và Ô. Lê-văn-Thăng đứng chủ bút. Tòa soạn ở số 108.110 (lầu 2), Đại-lộ Lê-Lợi, Sài-gòn. Đã phát-hành số 1 (tháng 9 năm 1960) — Giá bán 10¢.

— *Bách-khoa* số 90 ngày 1-10 1960, gồm nhiều bài khảo-luận công-phu và hấp-dẫn. Giá bán 10¢.

— *Văn-Hóa Á-Châu*, tập III, số 6 (tháng 9 năm 1960) gồm nhiều bài đặc sắc. Giá bán 20¢.

— *Đại-học số 17*, gồm nhiều bài khảo luận có giá-trị về Thanh-niên xưa và nay. Giá bán 20¢.

## B — TIN NGOÀI NƯỚC

### 1. THAM-DỰ HỘI-NGHỊ CỦA HIỆP-HỘI CÁC VIỆN ĐẠI-HỌC QUỐC-TÊ (MỸ-TÂY CƠ)

Tôi 1-9-1960, ông Nguyễn-Quang-Trình, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn đã đáp máy bay đi Mỹ-Tây-Cơ để tham-dự Hội- nghị ký thứ ba của Hiệp-hội các Viện Đại-học Quốc-tê.

Hiệp-Hội này, nhóm họp 5 năm một lần, khai diễn từ 6 đến 12-9-60 và quy-tụ các đại-diện của trên 200 viện Đại-học hội-viên.

Hội- nghị được tổ-chức tại Viện Đại-Học Mỹ-Tây-Cơ.

### 2. — THAM-DỰ KHÓA NGHIÊN-CỨU Ở HẠ-UY-DI DÀNH CHO CÁC NHÀ GIÁO-DỤC Á-CHAU

Ông Phạm-Văn-Thuật, Chánh-Sự Vụ Sở Nghiên-cứu Sư-phạm được cử đi tham-dự khóa nghiên-cứu các chương trình giáo-dục do bộ Ngoại-giao Hoa-Kỳ mở tại Đại-học viện Hạ-Uy-Di từ 1 đến 12-9-60.

Khóa này được mở cho những nhà giáo-dục ở các nước Á-Châu. Thời gian khóa-học là 3 tháng trong số đó có một tháng được dành cho những cuộc đi viếng thăm các trường học ở Hoa-Kỳ.

### 3.— MỘT VIÊN-CHỨC GIÁO-DỤC VIỆT-NAM ĐI QUAN-SÁT TẠI HOA-KỲ VÀ TRUNG-HOA DÂN-QUỐC

Một viên-chức tại Nha Tiểu-học-Vụ là ông Võ-Văn-Tinh, Chánh Sự-vụ, rời Sài-gòn hôm 12-9-1960 để đi quan-sát tại Hoa-Kỳ và Trung-Hoa Dân-Quốc trong 3 tháng.

Ông Võ-Văn-Tinh sẽ quan-sát về hệ-thống quản-trị các trường Tiểu-học tại hai nước này.

### 4.— MỘT NGƯỜI VIỆT-NAM ĐƯỢC BẦU LÀM THÔNG-ĐỐC KHU VỰC 330 CỦA PHÙ-LUÂN-HỘI QUỐC-TÊ

Lần đầu tiên một người Việt-Nam được bầu làm Thông-đốc khu vực 330 (tức Đông-Nam-Á) của Phù-Luân-Hội Quốc-tê.

Đó là luật-sư Trương-Đình-Dzu, cựu Chủ-tịch Phù-Luân-Hội Sài-gòn (niên khóa 1959-60) vừa được bầu chức nói trên thuộc niên-khoa 1961-62. Khu-vực này bao gồm 25 Phù-Luân-Hội, rải rác các nước Ai-Lao, Cambodge, Thái-Lan, Mã-Lai, Tân-Gia-Ba, Bắc Bornéo và Sarawak.

Thông-Đốc khu vực là một chức-vụ lãnh-đạo của Phù-Luân-Hội, có quyền kiểm-soát trực tiếp các Phù-Luân-Hội dưới quyền.

### 5.— MỘT HỌA-SĨ VIỆT-NAM CHIÊM GIẢI NHẬT QUỐC-TÊ VỀ MÔN HỘI-HỌA TÍNH-VẬT

Hội-đồng Giám-khảo Giải thưởng Quốc-tê Hội-Họa lần thứ XI nhóm tại Deauville (Pháp) trong hai ngày 18 và 19 8-60 vừa quyết định trao giải nhất về khoa hội-họa tính-vật cho một họa-sĩ Việt-Nam. Đó là họa-sĩ Vinh Tỵ.

Chính họa-sĩ Tỵ đã chiêm giải này trong hai năm liền tiếp.

Tác-phẩm của họa-sĩ Vinh Tỵ đã được đặc-biệt chú ý trong số 1.000 họa-phẩm cùng loại do các họa-sĩ khác thuộc 27 quốc-gia gửi đến tham-dự. Đồng thời, các họa-phẩm của các họa sĩ Filjo Vila (Tây-ban-Nha), Tuszineki (Ba-Lan), và Marcel Depré (Pháp) cũng được tặng giải nhất quốc-tê về các môn khác.

Tác-phẩm của họa-sĩ Vinh Tỵ được trưng-bày cùng với các tác-phẩm trên từ 28-8 đến 9-9-60 tại một trong những phòng triển-lãm họa-phẩm danh tiếng nhất ở Deauville.

